

NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
NGUYỄN NGỌC CƠ – ĐÀO TUẤN THÀNH – NGUYỄN MẠNH HƯỞNG – NGUYỄN VĂN NINH

DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

MÔN LỊCH SỬ

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG



Dạy học phát triển n...



SNV-000878



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



NGHIÊM ĐÌNH VỸ (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
NGUYỄN NGỌC CỜ – ĐÀO TUẤN THÀNH
NGUYỄN MẠNH HƯỜNG – NGUYỄN VĂN NINH

DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TRƯỜNG THPT HOÀNG CẦU

THƯ VIỆN

SNV-878

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

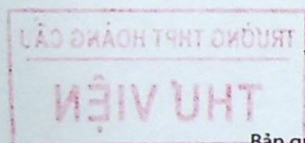


UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

Tổng Chủ biên bộ sách:
GS.TS. ĐINH QUANG BẢO

ĐẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC
MÔN LỊCH SỬ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên) – Trần Thị Vinh (Chủ biên)
Nguyễn Ngọc Cơ – Đào Tuấn Thành
Nguyễn Mạnh Hưởng – Nguyễn Văn Ninh



* Trong sách có sử dụng một số hình ảnh từ Internet.
Các tác giả trân trọng cảm ơn.

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành
mà không có sự cho phép bằng văn bản
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: bientap@nxbdhsp.edu.vn

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-4163-3

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	5
Lời nói đầu.....	7
Phần 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC	9
1.1. <i>Dạy học phát triển năng lực là gì?</i>.....	9
1.1.1. Năng lực và dạy học phát triển năng lực	9
1.1.2. Dạy học định hướng nội dung và dạy học định hướng phát triển năng lực	13
1.2. <i>Đặc điểm và yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông</i>.....	17
1.2.1. Đặc điểm năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông.....	17
1.2.2. Những yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông.....	18
Phần 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	20
2.1. <i>Một số vấn đề về phương pháp dạy học môn Lịch sử ở trung học phổ thông nhằm phát triển năng lực học sinh</i>.....	21
2.1.1. Vận dụng phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan	21
2.1.2. Vận dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề (dạy học nêu và giải quyết vấn đề)	22
2.1.3. Vận dụng phương pháp dạy học dự án để tổ chức các hoạt động trải nghiệm.....	24
2.1.4. Vận dụng phương pháp hướng dẫn học sinh tự học	25
2.1.5. Vận dụng phương pháp dạy học sử dụng di sản trong dạy học lịch sử.....	26
2.1.6. Vận dụng phương pháp tranh luận nhằm phát triển tư duy phản biện cho học sinh.....	27

2.1.7. Vận dụng phương pháp đóng vai	30
2.1.8. Vận dụng phương pháp dạy học sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực học sinh	31
2.2. Hướng dẫn dạy học các dạng bài phát triển năng lực trong dạy học môn Lịch sử ở trung học phổ thông	33
2.2.1. Lớp 10	33
2.2.2. Lớp 11	86
2.2.3. Lớp 12	114
Phần 3: KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	174
3.1. Một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực môn Lịch sử	174
3.1.1. Quan niệm về đánh giá năng lực người học	174
3.1.2. Kiểm tra, đánh giá năng lực môn Lịch sử	175
3.2. Giới thiệu một số đề minh họa kiểm tra, đánh giá năng lực	200
3.2.1. Các dạng đề kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh	201
3.2.2. Đề kiểm tra, đánh giá theo hình thức trắc nghiệm	216
Tài liệu tham khảo chính	223

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ sách **Dạy học phát triển năng lực** trong các môn học được biên soạn nhằm giới thiệu một số vấn đề lý thuyết về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh họa, cụ thể hóa việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Với mục đích trên, mỗi cuốn trong bộ sách được trình bày theo các phần với logic sau:

Phần một. Một số vấn đề dạy học phát triển năng lực, trong đó giúp người sử dụng sách trả lời được các câu hỏi: (1) Dạy học phát triển năng lực là gì?; (2) Phát triển năng lực trong các môn học có những đặc điểm và yêu cầu gì?

Câu hỏi (1) nhằm giải đáp những khía cạnh khái quát nhất về lý luận dạy học phát triển năng lực, chung cho cả bộ sách bao gồm các cuốn sách theo môn học hiện hành ở các cấp.

Câu hỏi (2) vận dụng cơ sở lý luận chung đó để phân tích một số đặc điểm và yêu cầu phát triển năng lực trong dạy học mỗi môn học cụ thể.

Phần hai. Phương pháp dạy học phát triển năng lực trong các môn học.

Phần này giúp người sử dụng sách tìm hiểu và trả lời được hai vấn đề chính sau: (1) *Đặc điểm, bản chất các phương pháp dạy học môn học, dạy học phát triển năng lực học sinh*. Trong đó, giới thiệu chi tiết cấu trúc, các mức độ phát triển các năng lực cốt lõi; trình bày một số cách học, phương pháp dạy học môn học; (2) *Hướng dẫn dạy học phát triển năng lực học sinh một số chủ đề trong môn học cụ thể*. Trong đó, trình bày chi tiết kế hoạch bài học được thiết kế theo logic phát triển năng lực học sinh: Xác định, mô tả mục tiêu, chuẩn đầu ra bằng các động từ hành động thể hiện hoạt động của học sinh bộc lộ quá trình nhận thức, mức độ đạt được nội dung, năng lực, thái độ; Xác định, lựa chọn phương pháp dạy học thể hiện quy trình tổ chức hoạt động học nhằm đạt mục tiêu đã xác định; Nội dung

tham chiếu, hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phản ánh năng lực học sinh theo yêu cầu cần đạt.

Logic trên là nhất quán xuyên suốt các chủ đề trong từng môn học. *Các chủ đề được lựa chọn* để chứng minh rằng bất kì chủ đề nào cũng có thể tổ chức dạy học phát triển năng lực theo quy trình logic trên. Điểm chung thể hiện trong tổ chức dạy học các chủ đề là *dạy tích hợp* bằng các tình huống vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tiễn và lí thuyết. *Dạy học dự án, dạy học nêu và giải quyết vấn đề* là các phương pháp dạy học thuận lợi để tổ chức dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh, vì khi sử dụng các phương pháp này sẽ rèn luyện được nhiều năng lực và kĩ năng cơ bản.

Phần ba. Kiểm tra, đánh giá năng lực. Phần này trình bày những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực trong từng môn học và một số đề minh hoạ kiểm tra, đánh giá năng lực.

Trong phần *Hướng dẫn dạy học một số chủ đề của từng môn học theo hướng phát triển năng lực học sinh*, nội dung các chủ đề dựa vào chương trình và sách giáo khoa các môn học hiện hành những phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và logic thiết kế, thực hiện bài học thể hiện cụ thể và tường minh hơn tiếp cận phát triển năng lực học sinh. Như vậy, bộ sách được biên soạn với mục đích chuẩn bị cho thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới theo tinh thần Nghị quyết Quốc hội số 88/2014/QH13.

Xin trân trọng giới thiệu với độc giả, các thầy cô giáo, các nhà quản lí giáo dục bộ sách **Dạy học phát triển năng lực** trong các môn học do Nhà xuất bản Đại học Sư phạm phát hành với kì vọng bộ sách phục vụ không chỉ cho đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học các môn học hiện hành, mà còn là tài liệu góp phần trực tiếp chuẩn bị triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được bắt đầu từ lớp một năm học 2019 – 2020.

GS.TS. Đinh Quang Báo

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, chương trình giáo dục định hướng phát triển năng lực đã trở thành xu hướng giáo dục quốc tế. Nhiều nước trên thế giới đã có sự thay đổi mạnh mẽ theo hướng chuyển từ dạy học truyền thụ kiến thức sang dạy học phát triển năng lực của người học. Ở Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XI và Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội cũng đã yêu cầu phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Trên thực tế, việc dạy học theo định hướng phát triển năng lực ở trường phổ thông, đặc biệt đối với các môn khoa học xã hội, trong đó có môn Lịch sử còn là vấn đề mới. Trong bối cảnh *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể mới* đã được ban hành và quá trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa các môn học chỉ còn là vấn đề thời gian, việc xuất bản những tài liệu hướng dẫn dạy học phát triển năng lực để giúp các thầy, cô giáo tiếp cận và đón đầu việc thực hiện chương trình mới là hết sức cần thiết. Với ý nghĩa đó, cuốn sách *Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử trung học phổ thông* đã được biên soạn kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo thầy, cô giáo trên phạm vi cả nước.

Về nội dung, cuốn sách bao gồm ba phần. *Phần 1* trình bày tóm tắt một số vấn đề về dạy học phát triển năng lực với mục đích giúp người đọc hiểu rõ hơn về năng lực, dạy học phát triển năng lực cũng như về mục tiêu dạy học theo hướng phát triển năng lực của môn Lịch sử cấp trung học phổ thông, trong đó nhấn mạnh đến các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học được hình thành và phát triển ở học sinh. *Phần 2* đề cập đến phương pháp dạy học phát triển năng lực trong dạy học môn Lịch sử ở trung học phổ thông. Sau khi giới thiệu một số phương pháp và kĩ thuật dạy học, nội dung quan trọng nhất của phần này tập trung vào việc hướng dẫn thiết kế dạy học theo nội dung các bài trong sách giáo khoa lớp 10, 11, 12 hiện hành. *Phần 3* hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá năng lực với những đề kiểm tra cụ thể.

Ba phần nói trên có mối liên hệ mật thiết với nhau tạo thành một chỉnh thể về dạy học phát triển năng lực của môn Lịch sử cấp trung học phổ thông.

Để sử dụng cuốn sách có hiệu quả, chúng tôi xin có một vài lưu ý sau:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là về quy trình thì thống nhất, nhưng thiết kế cụ thể có thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp cho các thầy, cô giáo có nhiều cơ hội hơn trong việc lựa chọn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể, nhưng chỉ là những phương án mang tính gợi ý. Trong quá trình dạy học, các thầy cô tham khảo thiết kế đó và vận dụng linh hoạt tùy theo cách của mình. Nói cách khác, các ví dụ minh họa đưa ra không mang tính áp đặt, mà chủ yếu để hướng dẫn cách dạy học môn Lịch sử theo hướng phát triển năng lực.

Nhân dịp này, tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đã tạo điều kiện thuận lợi việc xuất bản cuốn sách một cách kịp thời để hỗ trợ cho công tác dạy học môn Lịch sử. Hi vọng rằng cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích, thiết thực cho các thầy, cô giáo các trường trung học phổ thông trong quá trình dạy học theo hướng phát triển năng lực.

Tập thể tác giả

PHẦN 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

VỀ DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

1.1. Dạy học phát triển năng lực là gì?*

Một trong những điểm mới và cũng là xu thế chung của chương trình giáo dục phổ thông nhiều nước trên thế giới từ đầu thế kỉ XXI đến nay là chuyển từ dạy học cung cấp nội dung sang dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học. Với Việt Nam, đây là yêu cầu mang tính đột phá của công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) của Đảng và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội. Để thực hiện triển khai chương trình và sách giáo khoa theo định hướng ấy, người giáo viên không thể không có một số hiểu biết cơ bản xung quanh vấn đề dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực. Cụ thể là:

- Khái niệm năng lực và dạy học phát triển năng lực.
- Phân biệt dạy học định hướng nội dung và dạy học phát triển năng lực; mối quan hệ giữa hai định hướng dạy học này.

1.1.1. Năng lực và dạy học phát triển năng lực

Trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh¹, từ *năng lực* được sử dụng với nhiều nghĩa cụ thể, gần với các lĩnh vực khác nhau, trong những tình huống và ngữ cảnh riêng biệt. Hơn nữa, *năng lực* lại rất gần nghĩa với một số từ khác như *tiềm năng*, *khả năng*, *kĩ năng*... do vậy, nếu chỉ nói chung chung thì sẽ rất phức tạp và khó xác định. Tuy nhiên, từ *năng lực* có nghĩa gốc chung mà *Từ điển tiếng Việt*² đã nêu lên là: a) Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. b) Phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một hoạt động nào đó với chất lượng cao. Trong khuôn khổ cuốn sách này,

* PGS.TS. Đỗ Ngọc Thống biên soạn.

¹ Trong tiếng Anh có các từ như: *Competence, Ability, Capability, Efficiency, Capacity, Potentiality*...

² Hoàng Phê (Chủ biên) – Viện Ngôn ngữ học – NXB Đà Nẵng 2000, trang 660 – 661.

chúng tôi chỉ dẫn ra một số cách hiểu về khái niệm *năng lực* được sử dụng trong các văn bản chương trình giáo dục phổ thông ở nhiều nước để tiện so sánh và nhận xét, chẳng hạn:

“Năng lực có thể định nghĩa như là một khả năng hành động hiệu quả bằng sự cố gắng dựa trên nhiều nguồn lực. Những khả năng này được sử dụng một cách phù hợp, bao gồm tất cả những gì học được từ nhà trường cũng như những kinh nghiệm của học sinh; những kỹ năng, thái độ và sự hứng thú; ngoài ra còn có những nguồn lực bên ngoài, chẳng hạn như bạn cùng lớp, thầy cô giáo, các chuyên gia hoặc các nguồn thông tin khác”¹.

Chương trình giáo dục phổ thông của New Zealand nêu một cách ngắn gọn: *“Năng lực là một khả năng hành động hiệu quả hoặc là sự phản ứng thích đáng trong các tình huống phức tạp nào đó”²...*

Nhiều chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục cũng đã cố gắng định nghĩa khái niệm *năng lực*. F.E. Weinert cho rằng: *“Năng lực được thể hiện như một hệ thống khả năng, sự thành thạo hoặc những kỹ năng thiết yếu, có thể giúp con người đủ điều kiện vươn tới một mục đích cụ thể”*; còn J. Coolahan thì viết: *năng lực được xem như là “những khả năng cơ bản dựa trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm, các giá trị và thiên hướng của một con người được phát triển thông qua thực hành giáo dục”³...*

Có thể thấy dù cách phát biểu (câu chữ) có khác nhau, nhưng các cách hiểu trên đều khẳng định: nói đến *năng lực* là phải nói đến khả năng *thực hiện*, là phải *biết làm*, chứ không chỉ *biết* và *hiểu*. Tất nhiên, hành động (làm) hay thực hiện ở đây phải gắn với ý thức và thái độ; phải có kiến thức và kỹ năng, chứ không phải làm một cách máy móc, mù quáng, đúng như chương trình giáo dục phổ thông của Indonesia đã xác định: *“Năng lực (competence) là những kiến thức (knowledge), kỹ năng (skills) và các giá trị (values) được phản ánh trong thói quen suy nghĩ và hành động của mỗi cá nhân. Thói quen tư duy và hành động kiên trì, liên tục có thể giúp một người trở nên có năng lực, với ý nghĩa làm một việc gì đó trên cơ sở có kiến thức, kỹ năng và các giá trị cơ bản”⁴.* (Puskur, 2002)

¹ The Québec program – MOE Ca-na-đa, 2004.

² New Zealand Curriculum (Tài liệu đã dẫn).

³ Key competencies: A developing concept in general compulsory education – <http://www.eurydice.org>.

⁴ National Education Reform in Indonesia – <http://www.worldedreform.com/intercon/kedre9.htm>

Văn bản *Cải cách chương trình giáo dục ở Indonesia*¹ cũng dành hẳn một mục để giới thuyết về *Tư tưởng cơ bản của khái niệm năng lực*, theo đó khái niệm *năng lực* trong chương trình giáo dục phổ thông được hiểu như sau: a) Năng lực để cập đến khả năng của học sinh khi làm một cái gì đó trong những bối cảnh khác nhau; b) Năng lực thể hiện kinh nghiệm học tập, ở đó, học sinh phải là người thành thạo; c) Kết quả học tập theo năng lực thể hiện ở việc giải thích sự vật thông qua phương pháp học tập của học sinh; d) Những học sinh có năng lực khi làm một cái gì đó cần xác định rõ khả năng trong một tiêu chuẩn rộng, có thể đạt được kết quả thông qua việc thực hiện và có thể đo đếm được. (Puskur, 2002a).

Những năm đầu thế kỉ XXI, các nước trong khối EU đã bàn luận rất sôi nổi về khái niệm *Năng lực chính* (key competence) và tuyên bố: “để chuẩn bị cho thế hệ trẻ thành công khi đối mặt với những thách thức của xã hội thông tin và nhận được tối đa lợi ích từ những cơ hội mà xã hội đó tạo ra đã trở thành mục tiêu quan trọng của hệ thống giáo dục châu Âu. Nó định hướng cho sự thay đổi chính sách giáo dục, xem xét lại nội dung chương trình và phương pháp dạy – học. Điều đó chắc chắn càng làm gia tăng sự chú ý tới các năng lực cơ bản, cụ thể là những năng lực hướng vào cuộc sống với mục đích suốt đời tham gia xã hội một cách tích cực”². Nhìn chung, sau năm 2000, các nước có sự xem xét, cải tổ, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đều theo định hướng vừa nêu.

Phân loại năng lực là một vấn đề rất phức tạp. Kết quả phụ thuộc vào quan điểm và tiêu chí phân loại. Nhìn vào chương trình thiết kế theo năng lực của các nước có thể thấy hai loại chính. Đó là những *năng lực chung* (general competence) và *năng lực cụ thể, chuyên biệt* (specific competence).

Năng lực chung là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Năng lực này được hình thành và phát triển do nhiều môn học, liên quan đến nhiều môn học. Vì thế, có nước gọi là *năng lực xuyên chương trình* (Cross-curricular competencies). Hội đồng châu Âu gọi là *năng lực chính* (key competence). Cũng cần lưu ý là khái niệm *năng lực chính* được nhiều nước trong khối EU sử dụng với các thuật ngữ khác nhau như³: *năng lực nền tảng* (socles de compétences), *năng lực chủ yếu* (essential competencies),

¹ *National Education Reform in Indonesia* (tài liệu đã dẫn).

² *Key competencies: A developing concept in general compulsory education* – Eurydice, 2002.

³ *Khái niệm Competence – thuật ngữ xuyên suốt chương trình giáo dục cơ bản bắt buộc châu Âu (EU)*. Eurydice, 2002 – <http://www.eurydice.org>.

kĩ năng chính (key skills), kĩ năng cốt lõi (core skills), năng lực cơ sở (basic competencies), khả năng/phẩm chất chính, (key qualifications), kĩ năng chuyển giao được (key transferable skills)... Theo quan niệm của EU, mỗi năng lực chung cần: a) Góp phần tạo nên kết quả có giá trị cho xã hội và cộng đồng; b) Giúp cho các cá nhân đáp ứng được những đòi hỏi của một bối cảnh rộng lớn và phức tạp; c) Chúng có thể không quan trọng với các chuyên gia, nhưng rất quan trọng với tất cả mọi người.¹

Năng lực cụ thể, chuyên biệt là năng lực riêng được hình thành và phát triển do một lĩnh vực/môn học nào đó; vì thế chương trình Québec gọi là *năng lực môn học cụ thể* (Subject-specific competencies) để phân biệt với năng lực xuyên chương trình, năng lực chung.

Sáng tạo và đọc diễn cảm là ví dụ để phân biệt hai loại năng lực này. *Sáng tạo* là năng lực chung. Nó là sản phẩm của tất cả các môn học/hoạt động và đòi hỏi vận dụng ở tất cả các môn học/hoạt động; còn *đọc diễn cảm* là năng lực riêng, năng lực do môn Tiếng Việt và Ngữ văn đảm nhận. Trong cuộc sống, rất cần năng lực sáng tạo; không sáng tạo thì không thể phát triển, thậm chí khó tồn tại. Nhưng không đọc diễn cảm được thì cũng không có gì ảnh hưởng lớn.

Tiếp thu quan niệm về năng lực của các nước phát triển, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Việt Nam (tháng 7/2017)² đã xác định:

Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể. Có hai loại năng lực lớn:

– *Năng lực cốt lõi*: là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

– *Năng lực đặc biệt*: là những năng khiếu về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kĩ năng sống... nhờ tổ chất sẵn có ở mỗi người.

Cũng theo *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, *năng lực cốt lõi* gồm *năng lực chung* và *năng lực chuyên môn*.

¹ Definition and Selection of Competencies (DeSeCo Project) – OECD.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo (Dự án GREP) – *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (tháng 7/2017).

– *Năng lực chung* là năng lực được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển như: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

– *Năng lực chuyên môn* là năng lực được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

1.1.2. *Dạy học định hướng nội dung và dạy học định hướng phát triển năng lực*

Từ những năm 90 của thế kỷ trước, khi so sánh quốc tế¹ về thiết kế chương trình giáo dục phổ thông, người ta thường nêu lên hai cách tiếp cận chính: i) tiếp cận dựa vào nội dung hoặc chủ đề và ii) tiếp cận dựa vào kết quả đầu ra. Để ngắn gọn, xin gọi cách một là chương trình theo nội dung và cách hai là chương trình theo kết quả đầu ra.

Chương trình nội dung là loại chương trình tập trung xác định và nêu ra một danh mục đề tài, chủ đề của một lĩnh vực/môn học nào đó. Tức là tập trung trả lời câu hỏi: chúng ta muốn học sinh cần biết những gì? Cách tiếp cận này chủ yếu dựa vào cấu trúc nội dung học vấn của một khoa học bộ môn tương ứng ở bậc đại học để thu nhỏ lại cho cấp học phổ thông nên thường mang tính “hàn lâm”, nặng về lý thuyết và tính hệ thống, nhất là khi người thiết kế ít chú ý đến các giai đoạn phát triển, nhu cầu, hứng thú và điều kiện của người học.

Chương trình theo kết quả đầu ra như NIER² (1999) đã xác định “là cách tiếp cận nêu rõ kết quả, những khả năng hoặc kỹ năng mà học sinh mong muốn đạt được vào cuối mỗi giai đoạn học tập trong nhà trường ở một môn học cụ thể”³. Nói cách khác, chương trình này nhằm trả lời câu hỏi: chúng ta muốn học sinh biết và có thể làm được những gì?

Từ hai loại chương trình chính nêu trên, cũng theo NIER, xu hướng chung trong việc thiết kế chương trình giáo dục của các nước là kết hợp cả hai. Ví dụ:

¹ *An International Comparative Study of School Curriculum* – NIER, Tokyo, 1999, p.33.

² National Institute for Educational Research (Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia – Nhật Bản).

³ NIER – Tài liệu đã dẫn, trang 33.

Trung Quốc, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Philippine và Hoa Kỳ khi thiết kế chương trình đều sử dụng kết hợp hai cách tiếp cận này một cách đa dạng. Các nước Australia, New Zealand, và Thailand chủ yếu sử dụng chương trình đầu ra, trong khi đó Cộng hòa Phi Luật Tân, Indonesia và Việt Nam chủ yếu lại sử dụng chương trình nội dung. Ấn Độ, Sri Lanka đang chuyển chương trình nội dung sang chương trình đầu ra.

Những gì trình bày ở trên chỉ là vài nét khái quát về cách thiết kế chương trình của một số nước cuối thế kỷ XX. Bước sang thế kỷ XXI, do tốc độ phát triển của xã hội hết sức nhanh chóng, với những biến đổi liên tục và khôn lường; để chuẩn bị cho thế hệ trẻ đối mặt và đứng vững trước những thách thức của đời sống, vai trò của giáo dục ngày càng được các quốc gia chú trọng và quan tâm đầu tư hơn bao giờ hết. Thay đổi, đổi mới, cải tiến chương trình, thậm chí cải cách giáo dục đã được nhiều nước tiến hành. Có khá nhiều vấn đề đặt ra khi xem xét chỉnh sửa, đổi mới chương trình giáo dục. Trước hết là việc xem xét, thiết kế lại chương trình theo định hướng nào? Bản chất của chương trình ấy là gì? Và tại sao lại theo định hướng này? Khảo sát và nghiên cứu việc phát triển chương trình giáo dục của một số nước phát triển, chúng tôi thấy xu thế thiết kế chương trình theo hướng phát triển năng lực được khá nhiều quốc gia quan tâm, vận dụng. Tên gọi của chương trình này có khác nhau nhưng thuật ngữ được dùng khá phổ biến là Competency-based Curriculum (Chương trình dựa trên cơ sở năng lực – gọi tắt là chương trình năng lực).

Vậy chương trình năng lực là gì và tại sao lại phải chuyển sang loại chương trình ấy?

Theo cách mô tả và lí giải của một số nước thì chương trình năng lực thực chất vẫn là chương trình dựa trên kết quả đầu ra như đã nêu ở trên. Tuy nhiên cần lưu ý, có rất nhiều dạng “kết quả đầu ra”. Đầu ra của cách tiếp cận mới này tập trung vào *hệ thống năng lực* cần có ở mỗi người học; xuất phát từ những năng lực thiết yếu, cần có này mà lựa chọn và đề xuất các nội dung dạy học. Chương trình năng lực chủ trương giúp học sinh không chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết làm; phải thông qua các hoạt động cụ thể, sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra. Nói cách khác, phải gắn với thực tiễn đời sống.

Chương trình nội dung chủ yếu yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi: Biết cái gì? chương trình năng lực luôn đặt ra câu hỏi: Biết làm gì từ những điều đã biết? Trong lời nói đầu chương trình giáo dục New Zealand có đoạn: “Chương trình

hướng vào kết quả đầu ra là chương trình nhằm xác định những gì chúng ta muốn học sinh biết và có thể làm được”. Chương trình New Zealand nêu rõ 05 năng lực chính nhằm giúp học sinh củng cố kiến thức, tham gia xã hội có hiệu quả và nhấn mạnh học suốt đời.

Giải thích vì sao phải chuyển sang chương trình năng lực, văn bản chương trình giáo dục New Zealand viết: “Dân số của chúng ta ngày càng trở nên đa dạng, khoa học công nghệ ngày càng tinh vi, đòi hỏi của thị trường lao động ngày càng phức tạp. Hệ thống giáo dục của chúng ta cần phải đáp ứng được những đòi hỏi này và những thách thức khác của thế kỉ XXI. Đó chính là lí do của việc xem xét và thiết kế chương trình năng lực được tiến hành vào các năm 2000 – 2002”¹.

Cũng giống như New Zealand, nhiều nước tuyên bố chuyển đổi thiết kế chương trình sang hướng phát triển năng lực cũng với lí do tương tự. Chương trình Québec của Canada viết: “Sự thành công của giáo dục được thể hiện ở chỗ giúp cho học sinh sử dụng được các tri thức mà chúng giành được vào việc hiểu thế giới quanh mình và hướng dẫn các hoạt động của chúng. Điều đó lí giải vì sao chương trình Québec lại được thiết kế dựa trên cơ sở năng lực.”²

So với chương trình nội dung, thiết kế chương trình năng lực có sự khác biệt. Thiết kế chương trình nội dung thường bắt đầu từ mục tiêu giáo dục, sau đó xác định các lĩnh vực/môn học, chuẩn kiến thức và kĩ năng, phương pháp dạy học và cuối cùng là đánh giá. Thiết kế chương trình năng lực trước hết cần xác định các năng lực cần trang bị và phát triển cho học sinh. Từ các năng lực này mới xác định các lĩnh vực/môn học bắt buộc cần thiết có vai trò trong việc phát triển năng lực; sau đó phải xác định được chuẩn năng lực cho mỗi giai đoạn/cấp/lớp; tiếp đến là xác định những năng lực mà mỗi môn học bắt buộc có thể đảm nhận; chẳng hạn với chương trình của New Zealand³, môn Tiếng Anh sẽ đảm nhận 4 năng lực: a) Sử dụng ngôn ngữ nói và viết trong giao tiếp và học tập; b) Trình bày việc viết và nói thông qua các phương tiện thông tin đại chúng khác nhau; c) Đọc và nghe các văn bản viết, nói và văn bản thông tin đại chúng; d) Viết được các thể loại khác nhau với những mục đích cá nhân và xã hội.

Có thể nói, dạy học theo hướng nội dung lấy khối lượng kiến thức, kĩ năng làm mục tiêu hướng tới; do đó càng cung cấp nhiều nội dung, học sinh biết càng nhiều

¹ Foreword – New Zealand Curriculum.

² Québec Educational Reform – www.6swlauriersb.qc.ca.

³ New Zealand Curriculum (tài liệu đã dẫn).

càng tốt. Cách dạy học này không quan tâm nhiều đến việc vận dụng những kiến thức đã biết và hiểu vào thực hành, liên hệ và ứng dụng vào các tình huống của đời sống. Hệ quả là học sinh có thể biết rất nhiều nhưng làm thì không được bao nhiêu; kiến thức rất uyên bác nhưng thực hành rất lúng túng, vụng về.

Dạy học theo hướng phát triển năng lực nhằm khắc phục hạn chế nêu trên của dạy học theo nội dung. Vì thế, mục tiêu cuối cùng của dạy học phát triển năng lực không phải là hệ thống kiến thức, là khối lượng nội dung, là biết thật nhiều... mà là năng lực cần có để sống tốt hơn, làm việc hiệu quả hơn, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội đang thay đổi từng ngày. Như thế, nội dung kiến thức ở đây là phương tiện để đạt được mục đích cuối cùng là năng lực. Tư tưởng này chi phối cách lựa chọn nội dung dạy học và phương pháp dạy học. Mỗi khi dạy một vấn đề, một kiến thức nào đó, người giáo viên cần phải xác định rõ dạy cái này để làm gì, giúp ích được gì cho người học? Những hiểu biết ấy có thể vận dụng vào tình huống nào trong cuộc sống? Người học cũng luôn phải đặt ra câu hỏi tương tự và tự tìm hiểu, trả lời.

Tuy nhiên chú ý mục tiêu phát triển năng lực không có nghĩa là xem nhẹ kiến thức. Không có kiến thức thì không thể có năng lực. Kiến thức vẫn là cốt lõi để tạo ra năng lực. Năng lực giống như một khối bê tông trong đó tổng hợp nhiều chất liệu: sắt thép, xi măng, cát, sỏi đá, nước và các chất phụ gia khác. Trong cái khối bê tông ấy sắt thép làm rường cột. Sắt thép chính là kiến thức.

Chương trình nội dung cũng quan tâm đến tất cả, nhưng đặc biệt coi trọng sắt thép; hơn nữa các chất liệu lại rời rạc, mỗi thứ một nơi; chúng chưa được nhào nặn, gắn kết thành khối bê tông vững chắc.

Dạy học phát triển năng lực vì thế quan tâm không chỉ đến các chất liệu (kiến thức, kĩ năng, thái độ...) mà rất cần chú ý đến cách thức, phương pháp. Sau mỗi giờ học theo định hướng này, học sinh không chỉ được mở mang về tri thức mà còn hiểu và biết cách tìm ra tri thức đó; biết tri thức đó giúp được gì cho mình trong cuộc sống hàng ngày và để đi xa hơn trong tương lai.

Không nhồi nhét, cung cấp thức ăn có sẵn như dạy học theo nội dung; dạy học phát triển năng lực yêu cầu học sinh tham gia tích cực vào giờ học, tự tìm kiếm, phát hiện vấn đề, trao đổi, tranh luận để đi đến những hiểu biết về kiến thức và cách làm. Người giáo viên có vai trò quan trọng trong việc nêu vấn đề, giao nhiệm vụ, tổ chức cho học sinh làm việc, trao đổi... cùng tham gia với học sinh và nêu lên những nhận xét của mình nếu thấy cần thiết.

Tóm lại, dạy học phát triển năng lực vẫn coi trọng nội dung kiến thức tuy nhiên chỉ mình nội dung kiến thức chưa đủ; cần thay đổi cách dạy và cách học theo hướng học sinh chủ động tham gia kiến tạo nội dung kiến thức, vận dụng tri thức vào cuộc sống và hình thành phương pháp tự học để có thể học suốt đời.

1.2. Đặc điểm và yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông

1.2.1. Đặc điểm năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông

Trước hết cần xác định rằng, năng lực môn Lịch sử là một thành phần của *năng lực tìm hiểu xã hội* trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Đối với học sinh cấp trung học phổ thông, yêu cầu về *năng lực tìm hiểu xã hội* bao gồm những nội dung sau đây:

– *Một là*, hiểu và vận dụng được những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học xã hội: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kỹ thuật cơ bản thu thập và xử lý thông tin; Biết trình bày và phân tích các nhân vật, sự kiện, quá trình xã hội từ những góc độ, chiều cạnh khác nhau; Nắm được cách trình bày các ý kiến, lập luận, tranh luận về các vấn đề xã hội.

– *Hai là*, nắm được những tri thức cơ bản về đối tượng của các khoa học xã hội: Hiểu được một số khái niệm cơ bản liên quan đến đối tượng của khoa học xã hội, như: phân hoá xã hội, khác biệt xã hội và xung đột xã hội, chiến tranh, cách mạng, tiến bộ xã hội...; Hiểu được những tri thức cơ bản về một số đối tượng của khoa học xã hội, như quá trình tiến hoá của lịch sử nhân loại, lịch sử các nền văn minh, giá trị đạo đức truyền thống, bản sắc văn hoá và giao lưu văn hoá; và quá trình phát triển nhân cách, truyền thông đại chúng, kết nối toàn cầu và toàn cầu hoá, xung đột xã hội, chiến tranh và cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới, quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân Việt Nam và công dân toàn cầu...

– *Ba là*, nắm được những tri thức cơ bản về xã hội loài người: Hiểu được những quy luật chung của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong mối liên hệ với khu vực và thế giới; Hiểu được các xu hướng vận động cơ bản của nhân loại trên các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật, quốc phòng và an ninh, khoa học và công nghệ, hôn nhân, giới và gia đình...

– *Bốn là*, vận dụng được những tri thức về xã hội và văn hoá vào cuộc sống: Biết tự nghiên cứu (cá nhân hoặc nhóm) về một vấn đề của xã hội; Biết tham gia

tranh luận về một hoặc một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội đương đại, nhất là các vấn đề trực tiếp liên quan đến thế hệ thanh niên hiện nay; Có thái độ tích cực với những chính sách của Nhà nước (như chính sách xã hội, chính sách thanh niên, dân số và gia đình...) và bước đầu biết cách tuyên truyền, giải thích cho gia đình, bạn bè, cộng đồng hiểu và tham gia ủng hộ; Có niềm tin vào tính đúng đắn của các chuẩn mực đạo đức và những giá trị xã hội tốt đẹp; có trách nhiệm đối với bản thân và xã hội; Có nhu cầu tự điều chỉnh, tự hoàn thiện để trở thành một chủ thể xã hội tích cực, năng động; Biết tự quản lý và làm chủ bản thân, biết hợp tác và sáng tạo, đối mặt với thử thách để giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, kinh tế, chính trị – xã hội¹.

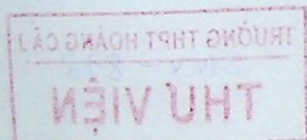
Trên cơ sở những yêu cầu về *năng lực tìm hiểu xã hội* của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, môn Lịch sử ở trung học phổ thông (lớp 10, 11, 12) nhằm giúp học sinh *phát triển và hoàn thiện những năng lực chuyên môn Lịch sử*, bao gồm: (i) *Năng lực tìm tòi và khám phá lịch sử*; (ii) *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*; (iii) *Năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn*, giúp học sinh có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có khả năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử có liên quan, đưa ra nhận xét cá nhân về các sự kiện lịch sử, xây dựng năng lực phản biện và sáng tạo, từ đó có khả năng vận dụng những kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn, dùng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề hiện tại. Trên nền tảng đó, học sinh được truyền cảm hứng để yêu thích môn Lịch sử, có định hướng để lựa chọn nghề nghiệp, đồng thời trân trọng truyền thống lịch sử, di sản lịch sử, văn hoá của đất nước, khu vực và thế giới.

1.2.2. Những yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử ở trung học phổ thông

Yêu cầu về năng lực chuyên môn Lịch sử cấp trung học phổ thông

Năng lực	Biểu hiện
Năng lực tìm tòi và khám phá lịch sử	Thể hiện qua việc: – Nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử (văn bản chữ viết, hiện vật lịch sử, tranh ảnh, biểu đồ, bản đồ...), hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập.

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, 2018, tr.49 – 52.



2.1. Môn Năng lực	Biểu hiện
	– Tái hiện và trình bày lịch sử: mô tả, trình bày (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử	Thể hiện qua việc: – Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
Năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn	Thể hiện qua khả năng kết nối quá khứ với hiện tại, vận dụng kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Trên nền tảng đó, học sinh có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

PHẦN 2

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Phương pháp dạy học lịch sử theo định hướng tiếp cận năng lực được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng. Giáo viên không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho học sinh mà chú trọng việc hướng dẫn học sinh nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, xây dựng và phát triển những năng lực chuyên môn Lịch sử.

Phương pháp dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực chú trọng đến vấn đề như: phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm, coi trọng việc sử dụng các phương tiện trực quan như: hiện vật lịch sử, tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ, sa bàn, mô hình, phim tài liệu lịch sử. Học sinh cần được trang bị phương pháp tự học, biết cách tìm tòi, khai thác các nguồn sử liệu, đồng thời biết cách phân tích sự kiện, quá trình lịch sử và tự mình rút ra những nhận xét, đánh giá, tạo cơ sở phát triển năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng ứng dụng vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới. Thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục đa dạng, giáo viên giúp học sinh trở thành “người đóng vai lịch sử” để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống. Mở rộng không gian dạy học, không chỉ trong lớp học mà còn trên thực địa (di tích lịch sử và văn hoá), bảo tàng, khu triển lãm; tổ chức cho học sinh đi tham quan, dã ngoại, kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động trải nghiệm trên thực tế. Việc kết hợp các thành tựu của khoa học giáo dục hiện đại với việc sử dụng một cách tích cực các phương pháp của sử học là chìa khoá thành công của quá trình dạy học lịch sử.

2.1. Một số vấn đề về phương pháp dạy học môn Lịch sử ở trung học phổ thông nhằm phát triển năng lực học sinh

Phương pháp dạy học lịch sử rất đa dạng và phong phú, mỗi phương pháp có một ưu điểm riêng, phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Do đó, trong quá trình dạy học lịch sử cần vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo. Dù vận dụng phương pháp nào làm chủ đạo, giáo viên cần hướng đến tính tích cực, chủ động học tập của học sinh. Trong yêu cầu đổi mới hiện nay, chúng tôi xin đề xuất một số biện pháp có ưu thế trong việc phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông như sau:

2.1.1. Vận dụng phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan

Đặc trưng của tri thức lịch sử đó là tính quá khứ, không lặp lại, do vậy rất khó để học sinh nhận thức. Để khắc phục hạn chế đó, vận dụng phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là một giải pháp và là một yêu cầu. Đó là việc giáo viên vận dụng hệ thống cách thức, biện pháp sử dụng đồ dùng hoặc phương tiện trực quan nhằm huy động các giác quan của học sinh tham gia vào quá trình nhận thức, giúp cho việc tiếp thu kiến thức trở nên dễ dàng, đồng thời rèn luyện các kĩ năng cho học sinh. Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành 3 nhóm chính: *Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật* (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử); *Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình* (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu lấy chủ đề lịch sử); *Nhóm đồ dùng trực quan quy ước* (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu...). Những đồ dùng trực quan trên có thể kết hợp với các *phương tiện kĩ thuật* như máy chiếu hắt (Overhead), radio, máy ghi âm, video, tivi, máy tính... Khi sử dụng, có những lưu ý, nguyên tắc riêng với từng loại, giáo viên cần chú ý để kết hợp với các phương pháp dùng lời và tổ chức trao đổi thảo luận để đạt hiệu quả.

Đồ dùng trực quan cần thiết được sử dụng phổ biến trong từng tiết học, điều này đã được đại đa số giáo viên phổ thông thực hiện. Tuy nhiên, việc sử dụng đồ dùng trực quan còn nặng tính hình thức chỉ mang tính chất minh họa sự kiện hoặc chủ yếu là giáo viên phân tích, lược thuật cho học sinh biết. Điều đó chưa phát huy tối đa được ưu điểm của nó. Trong bối cảnh hiện nay, giáo viên sử dụng đồ dùng trực quan cần hướng dẫn học sinh làm việc, hướng dẫn các em khám phá tri thức từ trong đó, có như vậy mới phát huy được tính tích cực chủ động của các em. Ví dụ, khi dạy học về chiến dịch Việt Bắc, giáo viên sử dụng “*Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947*” (đồ dùng trực quan quy ước) trong bài học. Thay vì giáo viên tường thuật hoặc lược thuật diễn biến cho học sinh, giáo viên cần

hướng dẫn học sinh khai thác lược đồ và trình bày diễn biến. Trước tiên cần hướng dẫn học sinh kĩ năng đọc lược đồ, bản đồ, sau đó hướng dẫn học sinh khai thác lược đồ bằng các câu hỏi gợi mở: “*Quan sát lược đồ hãy xác định những hành động của Pháp đầu tháng 10/1947, những hành động đó thể hiện âm mưu gì? Ta đã làm gì để phá tan âm mưu của Pháp?*”. Nếu có thời gian chuẩn bị, giáo viên có thể giao bài tập cho học sinh vẽ về lược đồ trên trong khổ giấy A0 để sử dụng trong giờ học, có thể lưu lại trưng bày theo chủ đề ở lớp...

Hay với nội dung đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc. Trước khi đến bài học, giáo viên giao nhiệm vụ học sinh “*Tìm hiểu ý nghĩa các hoa văn trên Trống đồng Đông Sơn*” để học sinh tự tiến hành tra cứu, tìm hiểu về Trống đồng Đông Sơn (đồ dùng trực quan hiện vật). Khi vào bài học, giáo viên một lần nữa sử dụng để học sinh quan sát, miêu tả về Trống đồng Đông Sơn kết hợp với phiếu học tập để các em cùng khám phá về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang...

Qua cách hướng dẫn học sinh học tập thông qua các đồ dùng trực quan như trên, giáo viên sẽ giúp học sinh rèn luyện được nhiều kĩ năng, đồng thời phát huy sự tích cực học tập của các em, các tri thức tự các em khám phá và chiếm lĩnh một cách tự nhiên và dễ dàng.

2.1.2. Vận dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề (dạy học nêu và giải quyết vấn đề)

Dạy học nêu vấn đề đã được nhiều nhà giáo dục học quan tâm nghiên cứu. Đây không phải là một phương pháp cụ thể mà là các tư tưởng, nguyên tắc chỉ đạo việc tiến hành nhiều phương pháp dạy học, được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học dựa trên những quy luật của sự lĩnh hội tri thức và cách thức hoạt động một cách sáng tạo, có những nét cơ bản của sự tìm tòi khoa học. Bản chất là tạo nên các tình huống có vấn đề và điều khiển người học giải quyết nó.

Dạy học nêu vấn đề bao gồm các thành tố: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức). Vận dụng các thành tố trên vào một bài học lịch sử cụ thể có cấu trúc gồm 3 phần: (i) Đặt mục đích học tập trước khi học sinh nghiên cứu bài mới, bước này, giáo viên dẫn dắt học sinh vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức; (ii) Tổ chức cho học sinh giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề; (iii) Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới.

Ví dụ, khi dạy học Bài *Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII*, giáo viên dẫn dắt học sinh vào tình huống có vấn đề bằng cách cho học sinh theo dõi một đoạn clip có nội dung phản ánh một bạn trẻ bị một nhóm người tước hết đồ dùng cá nhân và bị bắt ép thực hiện những yêu cầu phi lí. Sau đó, giáo viên cho học sinh phát biểu cảm nghĩ về đoạn clip: “*Em thấy yêu cầu của nhóm người kia như thế nào? Nếu em là nhân vật trong clip em có cảm giác gì khi bị đối xử như vậy? Theo em nhóm người đó có được phép làm như vậy không?*”. Giáo viên gắn tình huống vào bài học, gợi mở vấn đề “*khi nào các quyền cơ bản của con người được khẳng định? Văn bản nào thể hiện nó? Vì sao lại có sự khẳng định các quyền ấy của con người? Chúng ta sẽ cùng đi vào tìm hiểu bài học ngày hôm nay*”. Để giải quyết vấn đề, giáo viên yêu cầu học sinh làm việc với tư liệu *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp kết hợp nội dung sách giáo khoa và các câu hỏi, bài tập nhận thức để học sinh tìm hiểu:

– *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp ra đời khi nào? Động lực gì thúc đẩy sự ra đời của bản Tuyên ngôn?* (Học sinh tìm hiểu được thời gian bùng nổ cách mạng Pháp và lí giải nguyên nhân bùng nổ cách mạng).

– *Nội dung chính của Tuyên ngôn là gì (hãy tóm tắt ngắn gọn trong 1 câu văn)?* (học sinh biết được nội dung cốt lõi của Tuyên ngôn).

– *Tác giả của bản Tuyên ngôn là ai (người đó thuộc giai cấp – tầng lớp nào trong xã hội Pháp)? Đối tượng mà bản Tuyên ngôn hướng đến là ai?* (Học sinh biết được giai cấp lãnh đạo cách mạng, lực lượng tham gia, kẻ thù, nhiệm vụ của cách mạng).

– *Tuyên ngôn được viết và công bố trong hoàn cảnh nào? Tác dụng của nó trong thời điểm lịch sử ấy ra sao?* (Học sinh biết được tiến trình cách mạng diễn ra).

– *Ý nghĩa của bản Tuyên ngôn đối với nhân dân Pháp và các dân tộc khác trên thế giới? Chủ tịch Hồ Chí Minh đã học tập tư tưởng tiến bộ nào của bản Tuyên ngôn này?* (Học sinh biết được kết quả, ý nghĩa của cách mạng và giá trị của bản tuyên ngôn đối với các dân tộc khác, liên hệ với Việt Nam).

– *Trong thời điểm hiện nay, chúng ta cần học tập điều gì ở bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp để xây dựng đất nước dân chủ, công bằng, văn minh?* (Học sinh thấy được giá trị và tầm ảnh hưởng của Tuyên ngôn đối với nhân loại – câu hỏi này có thể dành cuối bài để giao bài tập về nhà).

Trả lời được những câu hỏi trên, học sinh sẽ có những kết luận khái quát đối với cuộc cách mạng, có thể có những ý kiến nhận định riêng của mình. Các tổ chức giờ học nêu vấn đề như trên, lôi cuốn và yêu cầu học sinh vào tình huống

có vấn đề quen thuộc trong cuộc sống, nhưng các em chưa đủ tri thức để giải đáp. Để giải đáp những thắc mắc của mình, các em cần làm việc, khám phá tri thức. Từ đó, những kĩ năng như làm việc với tư liệu, làm việc nhóm... được hình thành, rèn luyện.

2.1.3. Vận dụng phương pháp dạy học dự án để tổ chức các hoạt động trải nghiệm

Bên cạnh hình thức tổ chức dạy học trên lớp truyền thống hiện nay, cần tăng cường các hình thức học tập trải nghiệm gắn học tập với thực tiễn, gắn giáo dục trong nhà trường với giáo dục ngoài xã hội, “phá vỡ” không gian lớp học, đồng thời có sự tham gia của nhiều nguồn lực vào quá trình giáo dục. Đây là một hình thức tổ chức dạy học tạo điều kiện để học sinh có những trải nghiệm, khám phá mới mẻ, qua đó góp phần hình thành các năng lực, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng sưu tầm, đánh giá tư liệu, sự kiện lịch sử, phát triển năng lực thực hành bộ môn.

Để tiến hành trải nghiệm đạt hiệu quả, tránh các hoạt động thiên về vui chơi, giáo viên kết hợp vận dụng dạy học dự án. Dạy học dự án là một hình thức (phương pháp nghĩa rộng) dạy học, học sinh thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. Học sinh thực hiện nhiệm vụ với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm. Vận dụng dạy học dự án vào tổ chức hoạt động trải nghiệm được thể hiện qua các bước: *Bước 1:* Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm, ở bước này, giáo viên tiến hành triển khai chủ đề gắn với nơi trải nghiệm, chia nhóm (có thể vận dụng các kĩ thuật chia nhóm), hướng dẫn các nhóm lựa chọn tiểu chủ đề; *Bước 2:* Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ...; *Bước 3:* Thực hiện dự án, học sinh triển khai làm việc độc lập. Trong quá trình triển khai dự án, học sinh tiến hành tham quan, khảo sát tại thực địa, một số phương pháp học tập mới được các em áp dụng như nghiên cứu, chọn lọc, xác minh tư liệu, phương pháp phỏng vấn, điều tra đối tượng nghiên cứu... Các dự án học tập được lên kế hoạch và tiến hành từng bước, mỗi khi gặp khó khăn, các nhóm đều tìm gặp giáo viên để tư vấn, giúp đỡ; *Bước 4:* Công bố sản phẩm và đánh giá dự án, bước này giáo viên cho các nhóm thể hiện sản phẩm có quy định về thời gian, hình thức tự do, sáng tạo là tập san, poster, clip..., tạo cơ hội cho các em tham gia vào quá trình đánh giá chính mình, đánh giá trong nhóm và nhóm bạn.

Trong quá trình thực hiện chương trình nhà trường, dạy – học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, chúng ta có thể vận dụng phương pháp dạy học dự án để tổ chức hoạt động trải nghiệm đạt hiệu quả cao với các chủ đề như:

– Dự án: *“Tìm hiểu kiến trúc và tinh thần Phật giáo thông qua di tích lịch sử và văn bia chùa Thánh Chúa (Quận Cầu Giấy – Hà Nội)”* (chủ đề mới của trường), đối tượng là học sinh lớp 10 trung học phổ thông. Các địa phương khác có thể thực hiện ở các di tích lịch sử ở địa phương mình.

– Dự án: *“Tìm hiểu về thời kì chế độ phong kiến Việt Nam (X – XIX)”*, đối tượng là học sinh lớp 10 trung học phổ thông, được thực hiện dưới hình thức tham quan học tập tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Học sinh thực hiện dự án thể hiện sản phẩm tại Bảo tàng theo các tiểu chủ đề dưới vai trò là hướng dẫn viên du lịch giới thiệu cho đoàn tham quan...

– Dự án: *“Bát Tràng – Làng nghề truyền thống tiêu biểu của Thăng Long – Hà Nội”*, đối tượng là học sinh lớp 10 trung học phổ thông khi dạy học chủ đề *Kinh tế Việt Nam thời phong kiến*.

2.1.4. Vận dụng phương pháp hướng dẫn học sinh tự học

Một phương pháp tổ chức dạy học có hiệu quả trong việc hình thành năng lực của học sinh là chú ý đến rèn luyện năng lực tự học.

Hoạt động tự học của học sinh thường diễn ra qua hai giai đoạn chủ yếu: (i) *Giai đoạn học sinh tự lĩnh hội kiến thức ở trên lớp dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên*: Giai đoạn này, giáo viên tránh để học sinh ngồi nghe giảng thụ động hoặc ghi nhớ máy móc mà cần thiết phải huy động học sinh khám phá tri thức. Học sinh phải được làm việc dưới sự dẫn dắt của giáo viên, giáo viên khuyến khích các em tích cực phát biểu xây dựng bài bằng các phương pháp tích cực như tranh luận, nêu vấn đề, đóng vai, sử dụng các câu hỏi công não, động não, làm việc nhóm... (chú ý phân đều cả lớp, tránh tập trung một số học sinh), hướng dẫn học sinh ghi chép một cách khoa học, ghi ý chính theo sơ đồ tư duy, theo các cách sáng tạo của riêng mình; (ii) *Giai đoạn học sinh tự củng cố kiến thức và thực hành bài tập ở nhà không có sự kiểm soát trực tiếp của giáo viên*. Gắn liền với hai nhiệm vụ cơ bản: học bài, củng cố kiến thức kết hợp làm bài tập và chuẩn bị tiếp thu bài học lịch sử mới sắp học. Giáo viên cần chú ý giao nhiệm vụ, bài tập về nhà cụ thể vận dụng các bài tập trong dạy học nêu vấn đề kết nối giữa các bài học với nhau, có kiểm tra thường xuyên, liên tục để có sự điều chỉnh kịp thời.

Ngoài ra, giáo viên cũng cần chú ý vận dụng *hướng dẫn tự học phù hợp kiểu học của học sinh*. Giáo viên cần tìm hiểu và ứng dụng lí thuyết về các kiểu học trong việc xác định kiểu học của học sinh để có sự lựa chọn phương pháp dạy và hướng dẫn học sinh cách học, cách ôn tập kiến thức phù hợp với kiểu học. Ví dụ, với nhóm học sinh kiểu học hình ảnh, giáo viên nên giao các nhiệm vụ liên quan đến hình ảnh như vẽ sơ đồ, lược đồ học tập, hướng dẫn các em xây dựng sơ đồ tư duy, bản đồ học tập...

2.1.5. Vận dụng phương pháp dạy học sử dụng di sản trong dạy học lịch sử

Di sản văn hoá là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Di sản văn hoá, dù dưới dạng vật thể hoặc phi vật thể đều có thể sử dụng trong quá trình giáo dục, dạy học. Bộ môn Lịch sử có ưu thế trong việc sử dụng các di sản văn hoá như là nguồn tri thức, là phương tiện để dạy học bộ môn.

Các di sản thường sử dụng trong dạy học môn Lịch sử như là: Di sản văn hoá vật thể (di tích lịch sử – văn hoá, hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia); Di sản văn hoá phi vật thể (Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam, văn học dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian).

Để khai thác và phát huy giá trị di sản trong việc dạy học, giáo dục môn Lịch sử ở trường phổ thông cần tạo điều kiện cho học sinh tích cực tham gia các hoạt động học tập trực tiếp trải nghiệm với di sản, học sinh phải được khám phá, khai thác các di sản có liên quan đến nội dung bài học, giúp các em vừa có những hiểu biết về di sản, vừa hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học, từ đó học sinh trân trọng và gìn giữ phát huy được các giá trị của di sản. Lưu ý, sử dụng di sản trong dạy học lịch sử cần có sự kết hợp linh hoạt với các phương pháp dạy học tích cực khác như: đồ dùng trực quan (hình ảnh, sơ đồ... của di sản), dạy học nêu vấn đề, dạy học theo dự án...

Về hình thức tổ chức, dạy học sử dụng di sản có các hình thức:

- Khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học ở trường phổ thông.
- Tiến hành bài học tại nơi có di sản.
- Tổ chức tham quan học tập tại nơi có di sản.
- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Ví dụ, giáo viên vận dụng phương pháp dạy học sử dụng di sản với nội dung văn hoá dân tộc ta trong các thế kỉ X – XV, giáo viên sử dụng tài liệu về di sản để

hình thành bài học lịch sử qua việc tạo tình huống dẫn dắt cả lớp đến với Hành trình du lịch đến Chùa Đồng Yên Tử (Quảng Ninh) – nội dung tư tưởng, tôn giáo; Hành trình đến Côn Sơn – nơi thờ Nguyễn Trãi (Hải Dương) – nội dung văn học; Hành trình tới Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) – nội dung giáo dục... kết hợp sử dụng phiếu học tập, yêu cầu học sinh phải hoàn thiện cùng với Hành trình du lịch” để đảm bảo nội dung kiến thức cơ bản đối với từng nội dung. Việc vận dụng tài liệu về di sản để dạy học như vậy làm tiết học trở nên nhẹ nhàng, vui vẻ, học sinh được trải nghiệm trong những chuyến du lịch, trang bị cho các em những kiến thức về di sản và kiến thức lịch sử có liên quan. Kết hợp với đó, giáo viên có thể giao nhiệm vụ chia nhóm lớp chuẩn bị hành trình bằng việc sưu tầm tài liệu về di sản, xây dựng bài giới thiệu để giới thiệu cho cả lớp với vai trò là hướng dẫn viên du lịch... các em được thể hiện khả năng của bản thân, được tự mình khám phá tri thức, điều đó làm bài học lịch sử thêm phần hấp dẫn và thích thú.

2.1.6. Vận dụng phương pháp tranh luận nhằm phát triển tư duy phản biện cho học sinh

Phương pháp tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực học sinh, nhất là phát triển tư duy phản biện. Phương pháp này là cách giáo viên đưa ra, gợi mở cho học sinh suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, giáo viên tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó. Học sinh sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương theo ý kiến đó bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ dạy học.

Theo chiều dài lịch sử Việt Nam và thế giới, có nhiều sự kiện, nhân vật, hiện tượng được đánh giá theo nhiều chiều khác nhau. Đây chính là cơ sở và ưu thế để giáo viên vận dụng phương pháp tranh luận của bộ môn Lịch sử, nó trở thành những chủ đề vô cùng hấp dẫn để giáo viên lựa chọn tổ chức cho học sinh tranh luận.

Giáo viên cần vận dụng phương pháp tranh luận nhóm đối với các nội dung bài học quan trọng, chiếm một thời lượng nhất định trong khung chương trình. Ví dụ giai đoạn lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến cuối thế kỉ XIX, sau khi tổ chức cho học sinh tìm hiểu về quá trình xâm lược Việt Nam của Pháp từ năm 1858 đến năm 1888 bằng lược đồ, giáo viên tổ chức cho học sinh tranh luận nội dung

“trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp cuối thế kỉ XIX”, dưới hình thức một “Phiên toà”. Trong đó, nhóm 1: Nhóm theo quan điểm phê phán triều Nguyễn, cho rằng triều Nguyễn phải có trách nhiệm hoàn toàn trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp; nhóm 2: bênh vực triều Nguyễn, cho đó là do yếu tố khách quan: Pháp mạnh, ta yếu và khoảng cách về trình độ quá lớn nên ta thất bại trước Pháp là điều tất yếu; nhóm 3: đóng vai là Hội đồng xét xử điều hành phiên toà khi phiên toà diễn ra. Trong đó, mục tiêu kiến thức là đánh giá khách quan về trách nhiệm của nhà Nguyễn, đồng thời thấy được tinh thần chiến đấu quyết liệt của nhân dân ta khi bị thế lực bên ngoài xâm lược.

Để phát triển tư duy phản biện cho học sinh, đan xen trong các bài học giáo viên có thể tổ chức cho học sinh tranh luận với nhau trong lớp khi học về vấn đề “*Mạng Internet có lợi hay có hại?*” và “*Toàn cầu hoá là tốt hay xấu?*”. Hoặc tổ chức tranh luận giữa giáo viên với học sinh về vấn đề “*Chiến tranh tốt hay xấu?*” khi dạy học về các cuộc Chiến tranh thế giới trong thế kỉ XX.

Dưới đây là một số nhân vật lịch sử có thể tổ chức tranh luận trong dạy học chương trình lịch sử Việt Nam thời phong kiến:

Một số nhân vật lịch sử Việt Nam (thế kỉ X – đầu thế kỉ XX)

Tên nhân vật	Nội dung	Những ý kiến trái chiều về nhân vật
1. Thái hậu Dương Vân Nga	Nhà Đinh và Tiền Lê	Khi quân Tống xâm lược nước ta, Thái hậu Dương Vân Nga đã giao quyền nhiếp chính cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (Lê Đại Hành), sau đó bà lại trở thành vợ vua Lê Đại Hành. - Nhiều sử gia không đồng tình với hành động này của cả Lê Hoàn và Dương Vân Nga, cho rằng bà đã thông đồng với Lê Hoàn từ trước để cướp ngôi. - Nhiều nhà nghiên cứu lại tỏ ra cảm thông cho hành động nhường ngôi cho Lê Hoàn cũng như việc hai người trở thành vợ chồng, cho rằng bà đã hi sinh quyền lợi của dòng họ để bảo vệ quyền lợi của dân tộc.
2. Hồ Quý Ly	Nhà Hồ đầu thế kỉ XV	Năm 1400, Hồ Quý Ly thành lập nhà Hồ thay thế cho nhà Trần, chính sự kiện này đã đưa đến nhiều ý kiến đánh giá về ông:

Tên nhân vật	Nội dung	Những ý kiến trái chiều về nhân vật
		– Việc làm này của Hồ Quý Ly hoàn toàn sáng suốt, Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, táo bạo và quyết liệt. – Hồ Quý Ly là kẻ thoán đoạt, cướp ngôi, phản nghịch và đáng bị lịch sử lên án. Những cải cách của Hồ Quý Ly không có đóng góp gì đáng kể.
3. Mạc Đăng Dung	Nhà Mạc thế kỉ XVI	Đất nước đầu thế kỉ XVI, cuối triều Lê sơ rối ren, suy sụp. Để đưa đất nước thoát khỏi khó khăn, năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê, lập nên triều Mạc. Cho đến nay vẫn tồn tại nhiều ý kiến về ông: – Mạc Đăng Dung là kẻ “nghịch thần”, cướp ngôi nhà Lê, đáng bị lên án. – Sự xuất hiện của Mạc Đăng Dung trên chính trường là một tất yếu, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội bấy giờ. Ông là một danh nhân, có công lao lớn đối với lịch sử dân tộc.
4. Nguyễn Huệ (vua Quang Trung)	Phong trào Tây Sơn và sự nghiệp thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc cuối thế kỉ XVIII	Nguyễn Huệ là vị anh hùng dân tộc, lập nhiều chiến công hiển hách. Tuy nhiên, xoay quanh vấn đề Nguyễn Huệ có phải là người thống nhất đất nước hay không còn nhiều ý kiến khác nhau: – Nguyễn Huệ là vị anh hùng dân tộc, lập nhiều chiến công hiển hách, có công thống nhất đất nước. – Nguyễn Huệ có công đánh tan các thế lực ngoại bang xâm lược, giữ vững độc lập; nhưng chỉ tiêu diệt và xoá bỏ được các thế lực cát cứ, phân quyền chứ không phải là người thống nhất đất nước.
5. Nguyễn Ánh (vua Gia Long)	Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá dưới triều Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	Nguyễn Ánh (Gia Long), người thành lập nên nhà Nguyễn, cũng giống như triều đại của ông, bản thân Nguyễn Ánh cũng vẫn là một ẩn số, gây tranh cãi rất nhiều trong lịch sử: – Nguyễn Ánh là kẻ “công rắn cắn gà nhà”, cướp thành quả của nhà Tây Sơn và có những hành động tàn bạo. – Nguyễn Ánh là người có công thống nhất đất nước, một vị vua có tài và một vĩ nhân lịch sử.

Tên nhân vật	Nội dung	Những ý kiến trái chiều về nhân vật
6. Phan Thanh Giản	Nhân dân Việt Nam kháng chiến chống Pháp xâm lược (từ năm 1858 đến trước năm 1873)	Phan Thanh Giản là một quan lại triều Nguyễn được cử giữ vai trò là Chánh sứ đi điều đình với Pháp. Việc ông kí Hoà ước Nhâm Tuất (1862) và đầu hàng Pháp (1867) đã có nhiều ý kiến khác nhau: – Ông là kẻ bán nước. Nhân dân có câu: “Phan, Lâm mãi quốc Triều đình khi dân” – Ông là một người yêu nước bất khuất, vì mong muốn người dân không phải đổ máu và biết được thực lực quân ta không thể chống lại giặc Pháp nên đã quyết định đầu hàng để bảo đảm an toàn cho dân chúng.

2.1.7. Vận dụng phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học. Phương pháp này đã được áp dụng phổ biến tại nhiều nước trên thế giới và nhận được sự hưởng ứng tích cực của học sinh. Tại Việt Nam, phương pháp đóng vai đã bước đầu được vận dụng trong dạy học nói chung và dạy học lịch sử nói riêng, phổ biến nhất là dưới hình thức đóng kịch.

Phương pháp đóng vai làm phong phú thêm phương pháp dạy học cho giáo viên, góp phần tích cực vào xu thế đổi mới phương pháp lịch sử ở trường phổ thông hiện nay. Phương pháp giúp học sinh nhận thức sâu sắc hơn nội dung lịch sử đang học, phát triển trí tuệ và giáo dục các phẩm chất nhân cách cho người học, có tác dụng to lớn trong việc tạo hứng thú và động cơ học tập cho học sinh, giáo dục kĩ năng sống và hướng nghiệp cho học sinh...

Vận dụng phương pháp đóng vai trong dạy học lịch sử, có hai hình thức là đóng vai nhân vật và đóng vai tình huống. *Đóng vai nhân vật lịch sử* tức là học sinh thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể. Ví dụ, khi dạy Bài *Phong trào Tây Sơn và sự nghiệp thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc cuối thế kỉ XVIII*, giáo viên tổ chức cho cả lớp đóng vai nhân vật Quang Trung – Nguyễn Huệ, lớp được chia nhóm chuẩn bị cho từng trận đánh lớn. Hoặc đóng vai

nhân vật này trong hoạt động ngoại khoá ở trường kỉ niệm sự kiện Quang Trung đại phá quân Thanh... Hình thức thứ hai là *đóng vai tình huống*. Đây là hình thức đóng vai học sinh được đặt trong những tình huống nhất định. Dựa trên những thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật trong cuộc sống hiện tại nói về quá khứ để tìm hiểu, giới thiệu về quá khứ lịch sử. Ví dụ, khi dạy về cuộc *Khởi nghĩa Lam Sơn (1517 – 1527)*, giáo viên đưa ra yêu cầu đóng vai: (i) “Em hãy tưởng tượng mình là một người lính nhà Minh được nghĩa quân Lam Sơn tha chết, cấp ngựa, thuyền cho về nước kể lại sự thất bại ở trận Chi Lăng – Xương Giang của quân Minh”; (ii) “Em hãy tưởng tượng mình là một người lính của nhà Lý kể lại cuộc quyết chiến trên bờ sông Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống”. Với yêu cầu này, giáo viên đưa ra việc cùng đóng vai một người lính kể lại diễn biến của cuộc chiến nhưng hai người lính này lại ở trong hai hoàn cảnh hoàn toàn trái ngược nhau. Một trong tư thế của người chiến thắng và một trong tư thế của kẻ chiến bại. Do đó, đòi hỏi học sinh tự mình tưởng tượng, sáng tạo để làm cho nhân vật của mình thực sự sinh động. Qua việc đặt bản thân mình vào nhân vật để đóng vai sẽ kích thích học sinh suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề. Học sinh thông qua vai diễn tự tưởng tượng, các em thể hiện được nhận thức, thái độ của mình trong các tình huống cụ thể và các em sẽ có cách ứng xử sao cho phù hợp với tình huống đó. Đồng thời học sinh được bộc lộ khả năng tự nhận thức, khả năng giao tiếp, tự giải quyết vấn đề, được rèn luyện khả năng thực hành và qua đó cũng thúc đẩy sự thay đổi nhận thức, hành vi thái độ theo hướng tích cực.

Giáo viên cũng có thể yêu cầu học sinh vào vai là phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao Việt Nam để đưa ra lập trường và quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến Biển Đông (khi dạy học ngoại khoá cho học sinh về *Vấn đề chủ quyền Biển Đảo của Việt Nam*)... Đó là những tình huống đóng vai mà vai diễn của hiện tại để nói về quá khứ, học sinh được thoải mái sáng tạo trong tình huống.

2.1.8. Vận dụng phương pháp dạy học sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực học sinh

Khoa học lịch sử khác với các ngành khoa học khác ở chỗ nền tảng khoa học của nó được xây dựng, kiến lập trên cơ sở các sự kiện lịch sử, mà các sự kiện đó chỉ còn lại trong tư liệu lịch sử. Do đó, trong quá trình nghiên cứu, các nhà khoa học lịch sử phải dựa trên các tư liệu mới có thể khôi phục lại được quá khứ. Cơ sở quan trọng và đáng tin cậy nhất đó chính là tư liệu gốc.

Dạy học lịch sử là quá trình nhận thức của học sinh đối với kiến thức lịch sử đã được khoa học lịch sử đúc kết. Việc tổ chức cho học sinh được “khám phá” tri thức lịch sử theo con đường mà khoa học lịch sử đã đi, tức là tổ chức cho học sinh nghiên cứu các nguồn tư liệu gốc để đọc hiểu, giải mã thông tin, giải thích lịch sử là điều cần thiết.

Sử dụng tư liệu gốc trong dạy học lịch sử có ý nghĩa quan trọng, góp phần khắc phục được hiện tượng “hiện đại hoá lịch sử”, tránh việc xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử. Những hình ảnh sống động, những biểu tượng chân thực về các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử trong các tư liệu lịch sử gốc sẽ có tác dụng lớn khơi dậy ở học sinh những xúc cảm chân thật, là cơ sở để giáo dục thái độ, tư tưởng, tình cảm, đạo đức cho các em. Bên cạnh đó, còn góp phần phát triển các năng lực nhận thức của học sinh như: óc quan sát, trí tưởng tượng, khả năng phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá sự kiện, hiện tượng lịch sử. Rèn luyện kĩ năng thực hành bộ môn như kĩ năng đọc sách, sưu tầm tài liệu, tự học...

Tư liệu gốc có thể sử dụng trong tất cả các khâu trong dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra, đánh giá. Ở đây chúng tôi ví dụ sử dụng tư liệu bia Vĩnh Lăng (Lam Kinh – Thanh Hoá) khi dạy học *Phong trào đấu tranh chống quân xâm lược Minh để tạo tình huống có vấn đề* nêu mục đích học tập: “*Hình ảnh các em quan sát đó là bia Vĩnh Lăng ở Lam Kinh, Thanh Hoá – bia được dựng năm 1433 (cách đây gần 600 năm), do Nguyễn Trãi soạn, Vũ Văn Phi khắc bia. Bia dựng để tưởng nhớ và ghi công về một anh hùng dân tộc đã lãnh đạo nhân dân lật đổ ách thống trị của nhà Minh đô hộ nước ta trong 20 năm. Ông là ai? Cuộc chiến đấu đó diễn ra như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung văn bia để hiểu rõ về nhân vật lịch sử và cuộc chiến đấu đó*”. Cũng chính nội dung tư liệu, giáo viên sử dụng để cụ thể hoá cuộc kháng chiến chống Minh, về nhân vật Lê Lợi, Nguyễn Trãi, về nghệ thuật điêu khắc trang trí thời Lê sơ... Hoặc cung cấp tư liệu để học sinh lấy cơ sở để đóng vai nhân vật Lê Lợi, Nguyễn Trãi, hay “*Đóng vai là một người dân ở Lam Sơn, Thanh Hoá sống gần khu vực di tích Lam Sơn, giới thiệu cho những người họ hàng từ xa đến biết về nhân vật Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ nội dung bia Vĩnh Lăng*” trong giao bài tập về nhà, kiểm tra, đánh giá.

2.2. Hướng dẫn dạy học các dạng bài phát triển năng lực trong dạy học môn Lịch sử ở trung học phổ thông

Những hoạt động dạy học trình bày dưới đây chỉ mang tính chất gợi ý. Vì vậy, giáo viên sau khi nghiên cứu mục tiêu bài học có thể sáng tạo ra những phương án khác về hoạt động dạy học và phương thức truyền tải thông tin đến học sinh. Điều cần lưu ý là giáo viên nên căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường và thực tiễn ở địa phương để lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp.

2.2.1. Lớp 10

Dưới đây là bốn dạng bài điển hình để cập đến những vấn đề cốt lõi của chương trình lớp 10:

Bài 4: Các quốc gia cổ đại phương Tây là dạng bài điển hình về các quốc gia cổ đại, để cập đến sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của các quốc gia cổ đại phương Tây.

Bài 11: Tây Âu thời hậu kì trung đại: Tập trung vào các cuộc phát kiến địa lí và những tác động đối với Tây Âu hậu kì trung đại.

Bài 20: Xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc trong các thế kỉ X – XV là dạng bài chuyên về chủ đề văn hoá, khó dạy ở lớp 10 phần lịch sử Việt Nam.

Bài 31: Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là dạng bài điển hình về các cuộc cách mạng tư sản, nội dung cốt lõi của chương trình lớp 10.

Bài 4: CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG TÂY

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Giải thích được tác động của điều kiện tự nhiên của vùng Địa Trung Hải đến sự phát triển kinh tế – xã hội các quốc gia cổ đại phương Tây.
- Xác định được từ cơ sở kinh tế – xã hội đã dẫn đến việc hình thành thể chế Nhà nước dân chủ – cộng hoà ở phương Tây (Hi Lạp, Rô-ma).
- Trình bày được một số thành tựu văn hoá nổi bật của các quốc gia cổ đại phương Tây như: Lịch và Chữ viết; Văn học; Khoa học; Nghệ thuật.
- Mô tả được một công trình kiến trúc điển hình thời cổ đại qua tranh ảnh.
- Góp phần xây dựng năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, phân tích tác động của điều kiện địa lí đối với sự phát triển của các quốc gia, năng lực đánh giá thành tựu văn hoá trong lịch sử.

- Có thái độ ủng hộ chế độ dân chủ, bình đẳng; đấu tranh chống chế độ áp bức, bóc lột. Trân trọng và tham gia vào việc duy trì, bảo tồn các di sản văn hoá của nhân loại.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên tổ chức học sinh quan sát lược đồ các quốc gia cổ đại, yêu cầu học sinh chỉ ra các quốc gia cổ đại chưa học và nêu hiểu biết sơ lược về các quốc gia đó.

3. Gợi ý sản phẩm

- Mỗi nhóm học sinh có thể phát hiện được hai quốc gia chưa tìm hiểu trên bản đồ là Hi Lạp, Rô-ma và nêu những hiểu biết với các mức độ khác nhau. Giáo viên sử dụng câu trả lời của học sinh để bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Thiên nhiên và đời sống của con người

1.1. Mục tiêu

Phân tích được những điều kiện tự nhiên ở khu vực Địa Trung Hải ảnh hưởng, quyết định đến sự phát triển kinh tế của khu vực này.

1.2. Phương thức

Giáo viên gợi lại:

- Các quốc gia cổ đại phương Đông hình thành sớm nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi. Còn điều kiện tự nhiên ở các quốc gia Địa Trung Hải có những thuận lợi và khó khăn gì? Điều kiện tự nhiên quyết định đến sự phát triển của kinh tế khu vực ven biển Địa Trung Hải như thế nào? (Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận).

- Qua quan sát Hình 3, 4, 5, em hãy miêu tả những hoạt động kinh tế chủ yếu ở Hi Lạp.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

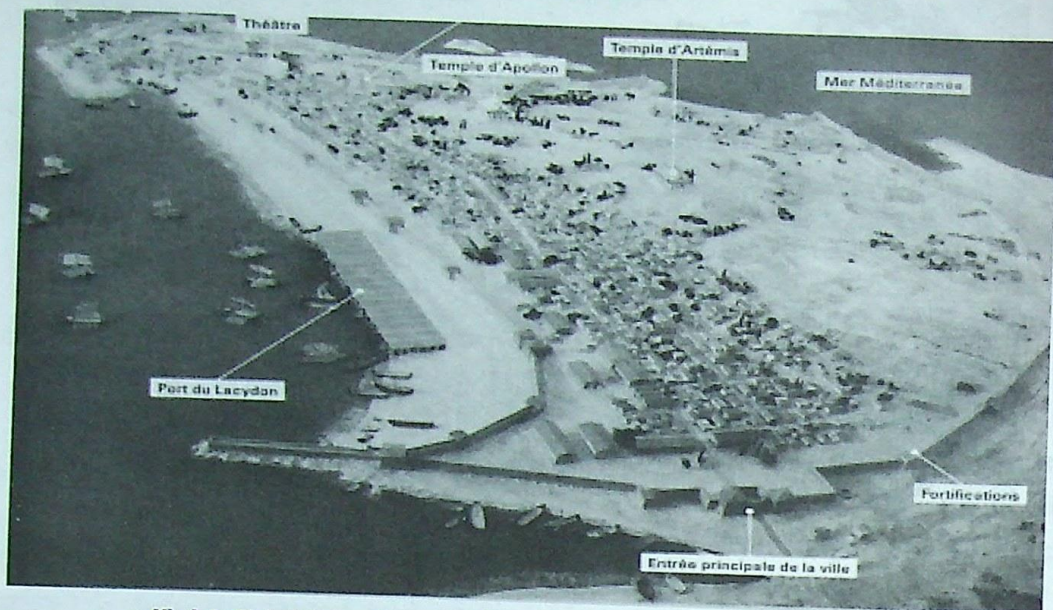


Hình 1: Lược đồ các quốc gia cổ đại điển hình trên thế giới



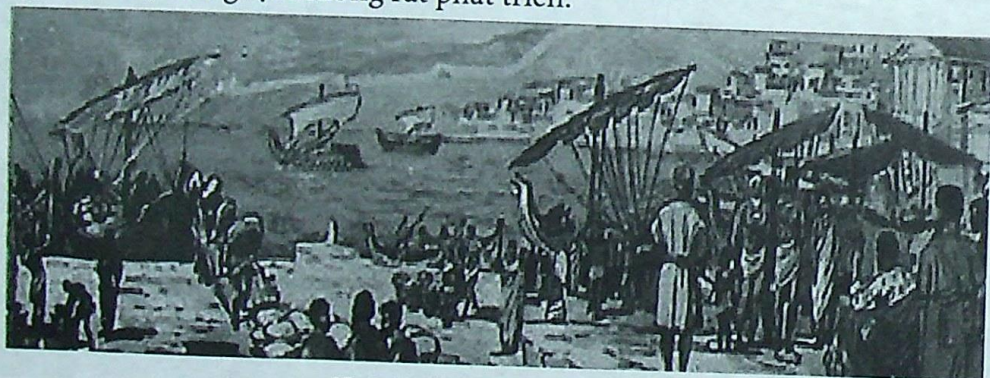
Hình 2: Đảo Ê-gin gần A-ten – Hi Lạp

Nằm trên bờ Bắc Địa Trung Hải, Hi Lạp và Rô-ma bao gồm hai bán đảo và nhiều đảo nhỏ. Địa Trung Hải giống như một cái hồ lớn tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các vùng với nhau. Địa hình được tạo nên bởi các ngọn núi bao quanh các cánh đồng nhỏ hẹp. Vào khoảng thế kỉ VIII TCN, các Thành bang đã ra đời.



Hình 3: Thành bang Mác-xây (Pháp) thời kì Hi Lạp hoá (Ảnh phục chế)

Đất đai khô cằn, chủ yếu là đồi núi, nên cư dân Hi Lạp và Rô-ma chủ yếu trồng lúa mì, ô liu, nho. Các nghề thủ công nghiệp như luyện kim, đồ gốm, nấu rượu nho, làm dầu ô liu... phát triển. Bờ biển Hi Lạp có nhiều cảng tốt nên thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương rất phát triển.



Hình 4: Hải cảng Pi-rê (Hi Lạp)



Hình 5: Đồng tiền cổ Hi Lạp



Hình 6: Đồng tiền cổ Rô-ma

1.3. Gợi ý sản phẩm

Với các câu hỏi trên, gợi ý sản phẩm là:

– Hi Lạp, Rô-ma nằm ở ven biển Địa Trung Hải, nhiều đảo, đất canh tác ít và khô cằn, đã tạo ra những thuận lợi và khó khăn:

+ Thuận lợi: Có biển, nhiều hải cảng, giao thông trên biển dễ dàng, nghề hàng hải sớm phát triển.

+ Khó khăn: Đất ít và xấu, nên chỉ thích hợp với việc trồng các loại cây lâu năm, do đó lương thực thiếu luôn phải nhập khẩu.

→ Để tồn tại và phát triển, cư dân Địa Trung Hải sớm biết làm thủ công nghiệp và buôn bán, đi biển.

(Học sinh miêu tả kinh tế ở Hình 3 theo các trình bày của cá nhân, dựa trên thông tin trong tư liệu hỗ trợ).

2. Thị quốc Địa Trung Hải

2.1. Mục tiêu

Nêu được những đặc điểm về thị quốc, tổ chức thị quốc, cơ cấu xã hội ở các quốc gia cổ đại phương Tây. Hiểu được bản chất của nền dân chủ ở phương Tây.

2.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức chia nhóm thực hiện nhiệm vụ:

Nhóm 1: Giới thiệu về thị quốc ở phương Tây (Nguyên nhân ra đời của thị quốc? Nghề chính của thị quốc? Miêu tả tổ chức thị quốc).

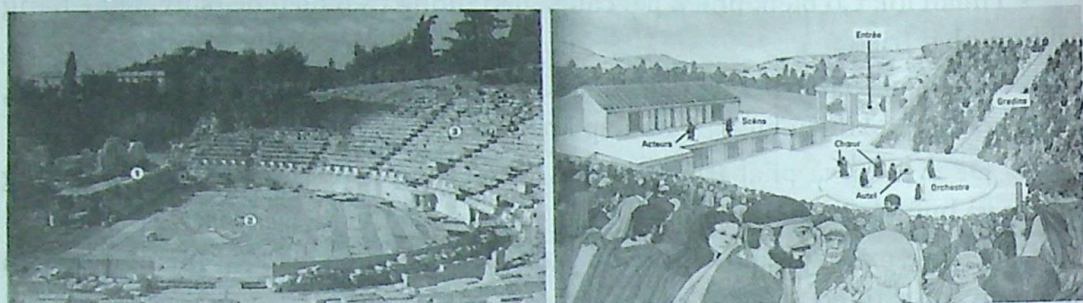
Nhóm 2: Vẽ sơ đồ cơ cấu xã hội ở các thị quốc phương Tây. Miêu tả hoạt động giải trí của chủ nô Rô-ma và số phận của nô lệ.

Nhóm 3: Giới thiệu về thể chế chính trị của các quốc gia cổ đại. Hãy phân tích bản chất của thể chế đó. (Em hãy miêu tả Hình 2 (Thành phần, không khí, những ai có quyền giơ tay phát biểu...), phân tích những ai có quyền công dân? Bộ phận đó chiếm số lượng như thế nào trong xã hội? Em ủng hộ thể chế nhà nước phương Đông hay phương Tây cổ đại? Vì sao?)

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Ở các nước phương Tây, chủ nô là tầng lớp có thế lực và giàu có. Họ là các chủ xưởng, chủ trang trại, chủ thuyền buôn và sở hữu nhiều nô lệ. Nô lệ là tầng lớp chiếm số đông, làm việc cực nhọc ở các trang trại, trong các xưởng thủ công, khuôn đúc hàng hoá và chèo thuyền. Mọi của cải họ làm ra đều thuộc về chủ nô. Bản thân họ cũng là tài sản của chủ. Chủ nô thường gọi nô lệ là “những công cụ biết nói”.

Do bị đối xử tàn bạo nên nô lệ không ngừng chống lại chủ nô. Điển hình là cuộc khởi nghĩa do Xpac-ta-cút lãnh đạo vào năm 73 – 71 TCN đã làm cho giới chủ nô phải kinh hoàng.

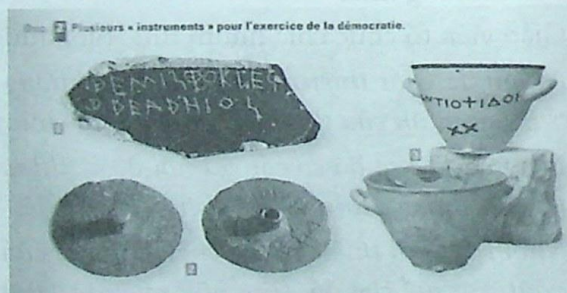


Hình 1: Đấu trường và đấu sĩ Rô-ma

Ở phương Tây cổ đại, người dân tự do có quyền cùng với quý tộc bầu ra những người cai quản đất nước theo thời hạn quy định. Ở Hi Lạp, nền dân chủ được duy trì suốt các thế kỉ tồn tại, còn ở Rô-ma thì thay đổi dần và từ cuối thế kỉ I TCN đến thế kỉ V theo thể chế quân chủ, đứng đầu là Hoàng đế.



Hình 2: Toàn cảnh Đại hội công dân ở Hi Lạp



Hình 3: Các công cụ thực thi nền dân chủ ở Hi Lạp

– Sau khi được giao nhiệm vụ rõ ràng, mỗi thành viên trong nhóm làm việc độc lập, phác họa ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên. Sau khi hoàn thành, cả nhóm trao đổi thảo luận để tìm ra ý kiến chung.

– Học sinh (trưởng nhóm) lần lượt lên trình bày kết quả làm việc của nhóm mình. Khi một nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe và có thể đưa ra câu hỏi cho nhóm đó. Giáo viên nhận xét, củng cố và chốt ý về đặc điểm của thị quốc, cơ cấu xã hội và thể chế chính trị ở phương Tây.

2.3. Gợi ý sản phẩm

Sau khi học xong mục này, học sinh cần nắm được:

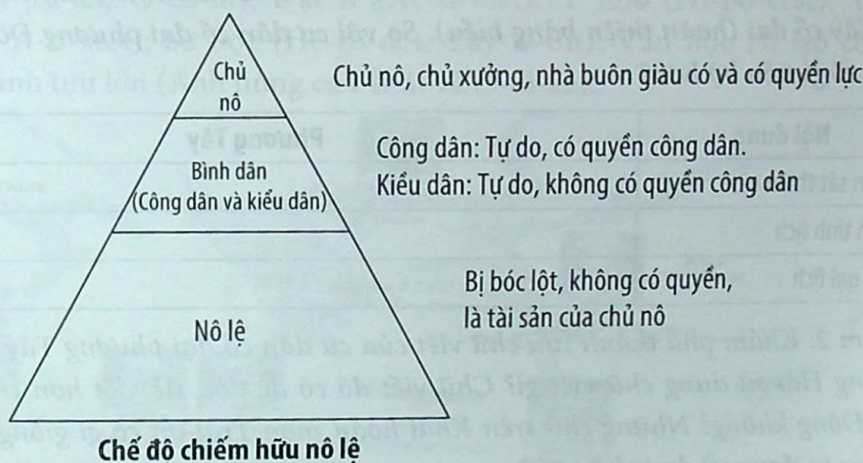
Nhóm 1:

– Nguyên nhân ra đời: Do tình trạng đất đai phân tán nhỏ và đặc điểm của cư dân sống bằng nghề thủ công và thương nghiệp nên đã hình thành các thị quốc.

– Tổ chức của thị quốc: Về đơn vị hành chính là một nước, trong thị quốc thành thị là chủ yếu. Thành thị có lâu đài, phố xá, sân vận động và bến cảng.

Nhóm 2:

Xã hội phương Tây cổ đại



Nhóm 3:

– Ở phương Tây, quyền lực không nằm trong tay quý tộc mà nằm trong tay Đại hội công dân, Hội đồng 500... mọi công dân đều được phát biểu và biểu quyết những công việc lớn của quốc gia.

– Bản chất của nền dân chủ cổ đại ở Hi Lạp, Rô-ma: Đó là nền dân chủ chủ nô (phụ nữ và nô lệ không có quyền công dân), vai trò của chủ nô rất lớn trong

xã hội vừa có quyền lực chính trị, vừa giàu có dựa trên sự bóc lột nô lệ (là các ông chủ, sở hữu nô lệ).

Giáo viên có thể cho học sinh tự đọc thêm sách giáo khoa để hiểu thêm về kinh tế của các thị quốc, mối quan hệ giữa các thị quốc. Ngoài ra, gợi ý cho học sinh xem tượng Pê-ri-clet: Ông là ai? Là người như thế nào? Tại sao người ta lại tạc tượng ông? (Ông là người anh hùng chỉ huy đánh thắng Ba Tư, có công xây dựng A-ten thịnh vượng đẹp đẽ. Trong xã hội dân chủ cổ đại, hình tượng cao quý nhất là người chiến sĩ bình thường, gần gũi thân mật, được đặt ở quảng trường để tỏ lòng tôn kính, ngưỡng mộ).

3. Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma

3.1. Mục tiêu

Trình bày được những thành tựu văn hoá của các quốc gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma.

3.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức chia lớp thành 5 nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập:

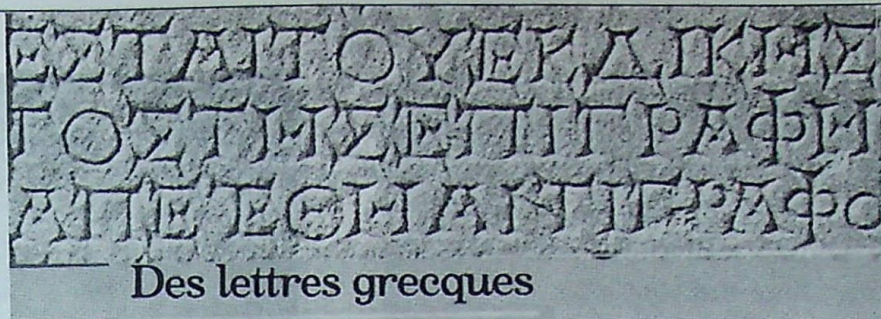
Nhóm 1: Tìm hiểu và giới thiệu cách tính lịch và quan sát thiên văn của cư dân phương Tây cổ đại (hoàn thiện bảng biểu). So với cư dân cổ đại phương Đông, hoạt động này có gì tiến bộ hơn?

STT	Nội dung	Phương Tây
1	Quan sát thiên văn	
2	Cách tính lịch	
3	Tên gọi lịch	

Nhóm 2: Khám phá thành tựu chữ viết của cư dân cổ đại phương Tây. Cư dân Địa Trung Hải sử dụng chữ viết gì? Chữ viết đó có dễ đọc, dễ viết hơn chữ viết ở phương Đông không? Những chữ trên Khải hoàn môn Trai-an có gì giống với chữ viết chúng ta đang sử dụng bây giờ?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Cư dân Hi Lạp và Rô-ma đã sáng tạo ra hệ chữ cái A, B, C... Ban đầu có 20 chữ, sau là 26 chữ mà ngày nay chúng ta vẫn đang dùng.



Hình 1: Chữ cái của Hi Lạp cổ đại

Nhóm 3: Tìm hiểu những hiểu biết về khoa học của cư dân cổ đại phương Đông và phương Tây. Hãy trình bày những hiểu biết của nhóm em về các lĩnh vực khoa học của cư dân cổ đại Địa Trung Hải? Tại sao nói: “Khoa học đã có từ lâu nhưng đến Hi Lạp, Rô-ma, khoa học mới thực sự trở thành khoa học”?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

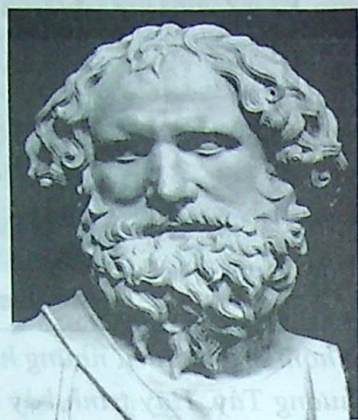
Cư dân Hi Lạp và Rô-ma có nhiều phát minh về khoa học như: Toán học (Pi-ta-go, Ta-lét, Ô-cơ-lít); Vật lí (Ác-si-mét); Y học (Hi-pô-crát); Triết học (Pla-tôn, A-ri-xtốt); Sử học (Hê-rô-đốt, Tuy-xi-dít). Văn học Hi Lạp cổ đại đạt nhiều thành tựu lớn (Anh hùng ca I-li-át và Ô-đi-xê).



Hình 2: Quê hương một số nhà khoa học Hi Lạp cổ đại

Ác-si-mét:

Tiểu sử: Ác-si-mét sinh ra tại Syracuse, một thành phố Hi Lạp trên đảo Sicile năm 287 TCN. Ông là một nhà toán học và vật lý học, từng làm việc tại thành phố Alexandre (Ai Cập). Ông đã tính được giá trị số Pi. Ông tìm ra công thức tính lực đẩy của nước hay còn gọi là lực đẩy Ác-si-mét và nguyên lý đòn bẩy. Ông từng nói câu nổi tiếng “Hãy cho tôi một điểm tựa tôi sẽ nâng cả Trái Đất lên”. Ông đã bị giết bởi một người lính Rô-ma khi họ đánh chiếm thành phố Syracuse.



Hình 3: Chân dung Ác-si-mét

Câu chuyện “Ô-rê-ca”: Một hôm vua Hiero II sai ông kiểm tra xem chiếc vương miện mình đang đội bằng vàng thật hay vàng giả. Ác-si-mét băn khoăn lo nghĩ không biết xoay xở ra sao. Vào một buổi sáng, để thư thả đầu óc, ông vào bồn tắm ngâm mình. Một ý nghĩ loé lên trong đầu ông khi ông thấy nước trào ra ngoài lúc ông đang ngâm mình. Ông vui mừng chạy thẳng ra đường mà quên mặc quần áo, kêu to câu: “Ô-rê-ca!”, nghĩa là “Tìm thấy rồi!”. Ông đã nhận ra việc mình bị nâng lên trong nước đòi hỏi sự choán thể tích của cơ thể trong nước và ông phát hiện ra một loại lực mới, gọi là lực đẩy Ác-si-mét.



Hình 4: Tranh minh họa Ác-si-mét phát minh ra nguyên lý lực đẩy của nước khi trong bồn tắm

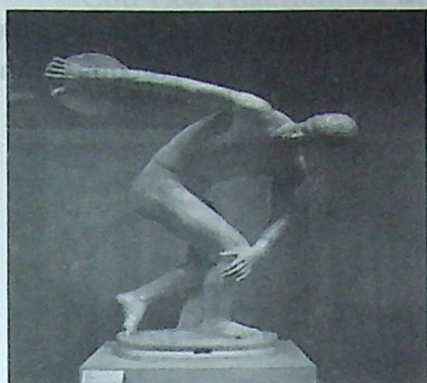


Hình 5: Tranh minh họa Ác-si-mét chạy ra khỏi nhà khi phát minh ra nguyên lý lực đẩy của nước

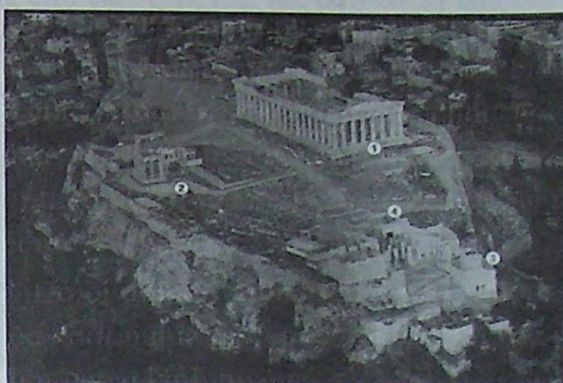
Nhóm 4: Tìm hiểu và giới thiệu thành tựu về văn học. Thống kê các thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực văn học của cư dân phương Tây cổ đại, hãy kể trước lớp một câu chuyện trong các tác phẩm đó.

Nhóm 5: Tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật của cư dân cổ đại phương Tây.

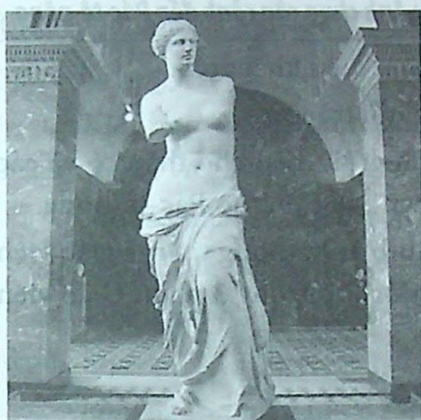
TÀI LIỆU HỖ TRỢ



Hình 6: Tượng lực sĩ ném đĩa



Hình 7: Đền thờ Pác-tê-nông trên đồi Ác-crô-pôn ở A-ten



Hình 8: Tượng thần Vệ nữ ở Mi-lô

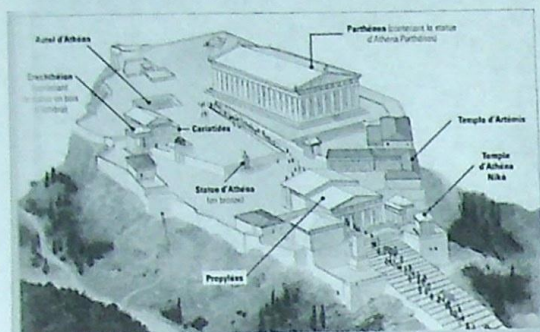


Hình 9: Đấu trường Cô-li-dê ở Rô-ma

Đền thờ Pác-tê-nông:

Đền Pác-tê-nông thờ Nữ thần A-tê-na (Nữ thần thông thái bảo vệ thành A-ten). Đền được khởi công xây dựng năm 447 TCN đến năm 432 TCN thì hoàn thành. Phần trang trí của đền còn kéo dài nhiều năm kế tiếp đó. Đền có chiều dài 70m, rộng 31m và cao 14m. Theo các nhà nghiên cứu thì những kích thước trên tạo cho đền một sự cân đối tuyệt hảo. Ngay số cột đền, đường kính, chiều cao của các cột cũng được tính toán rất tỉ mỉ (Mỗi mặt chính gồm 8 cột, mỗi mặt bên gồm 17 cột) tạo cho ngôi đền một sự hài hoà và vững chãi.

Đền Pác-tê-nông là công trình kiến trúc có sự kết hợp hài hoà với thiên nhiên. Giữa biển Địa Trung Hải và bầu trời xanh bao la, ngôi đền làm bằng đá cẩm thạch trắng nổi lên như một kì quan tuyệt mỹ. Vì thế, đền Pác-tê-nông là kiệt tác của kiến trúc đền thờ Hi Lạp cổ đại. Trong lịch sử mỹ thuật thế giới, ít có công trình nào hoàn mỹ và toàn diện như đền thờ này.



Hình 10: Tái thiết lại đồi Ác-crô-pôn tại A-ten

Hình 11: Ảnh chụp cận cảnh đền Pác-tê-nông

- Miêu tả một trong những công trình kiến trúc – điêu khắc trên.
- Em có nhận xét gì về các công trình kiến trúc nói trên?
- Em hãy đóng vai một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu cho thầy/cô và các bạn trong lớp (Đóng vai trò là đoàn khách tham quan) về Đền thờ Pác-tê-nông.

Học sinh theo dõi sách giáo khoa và quan sát hình ảnh, thông tin mà giáo viên đưa ra, làm việc nhóm trong 5 phút và trình bày trước lớp trong 3 phút. Giáo viên nhận xét, chốt ý.

3.3. Gợi ý sản phẩm

Gợi ý sản phẩm cần đạt ở mục này là:

Nhóm 1:

STT	Nội dung	Phương Tây
1	Quan sát thiên văn	Quan sát sự di chuyển của Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.
2	Cách tính lịch	Một năm có 365 ngày và 1/4 ngày nên họ định ra một tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng Hai có 28 ngày.
3	Tên gọi lịch	Dương lịch.

Nhận xét: Cách tính lịch và quan sát thiên văn tiến bộ hơn nhiều so với lịch phương Đông. Dù chưa thật chính xác nhưng những hiểu biết đó đã rất gần với hiểu biết ngày nay.

Nhóm 2:

- Chữ viết: Phát minh ra hệ thống chữ cái A, B, C... lúc đầu có 20 chữ cái, sau thêm 6 chữ nữa để trở thành hệ thống chữ cái hoàn chỉnh như ngày nay.
- Ý nghĩa của việc phát minh ra chữ viết: Đây là cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho nền văn minh nhân loại.

Nhóm 3:

Chủ yếu là các lĩnh vực:

- Toán học: Định lý Ta-lét, Định lý Pi-ta-go,Ơ-clít...
- Vật lý: Ác-si-mét...
- Sử học: Hê-rô-đốt, Tuy-xi-dít...
- Khoa học đến thời Hi Lạp, Rô-ma mới thực sự trở thành khoa học vì có độ chính xác của khoa học, đạt tới trình độ khái quát thành định lý, lý thuyết và nó được thực hiện bởi các nhà khoa học có tên tuổi, đặt nền móng cho ngành khoa học đó.

Nhóm 4:

- Văn học: Có các anh hùng ca nổi tiếng của Hô-me-rơ là I-li-at và Ô-đi-xê; Kịch có nhà viết kịch Xô-phốc-lơ với vở Ô-đíp làm vua, Ê-sin viết vở Ô-re-xti...
- Một số nhà viết kịch tiêu biểu như Xô-phốc, Ê-sin...
- Giá trị của các vở kịch: Ca ngợi cái đẹp, cái thiện và có tính nhân đạo sâu sắc.
- Học sinh có thể lựa chọn đoạn trong sử thi Ô-đi-xê (Ô-đi-xê trở về) để kể trước lớp.

Nhóm 5: Tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật của cư dân cổ đại phương Tây.

- Nghệ thuật kiến trúc: Hi Lạp: Đền Pác-tê-nông, Đấu trường ở Rô-ma.
- Nghệ thuật điêu khắc: Tượng Nữ thần A-tê-na, Lực sĩ ném đĩa, thần Vệ nữ Mi-lô...
- Chủ yếu là nghệ thuật tạc tượng thần và nghệ thuật xây dựng các đền thờ thần. Tượng mà rất “người”, rất sinh động, thanh khiết. Các công trình nghệ thuật chủ yếu làm bằng đá cẩm thạch trắng: “Thanh thoát... làm say mê lòng người là kiệt tác của muôn đời”. Nghệ thuật tạc tượng thần và xây đền thờ thần đạt đến đỉnh cao.
- Học sinh dựa vào thông tin giáo viên cung cấp kết hợp với hiểu biết giới thiệu về đền Pác-tê-nông.

C. CÙNG CỐ, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về các quốc gia cổ đại phương Tây Hi Lạp và Rô-ma.

2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hoàn thiện bảng so sánh sau:

Nội dung	Các quốc gia Cổ đại phương Đông	Các quốc gia Cổ đại phương Tây (Hi Lạp và Rô-ma)
Vị trí ra đời		
Điều kiện tự nhiên		
Kinh tế chính		
Thời gian ra đời		
Cơ cấu xã hội		
Thể chế nhà nước		

3. Gợi ý sản phẩm

Nội dung	Các quốc gia Cổ đại phương Đông	Các quốc gia Cổ đại phương Tây (Hi Lạp và Rô-ma)
Vị trí ra đời	Ven các sông lớn trên thế giới.	Ven bờ biển Địa Trung Hải.
Điều kiện tự nhiên	Đồng bằng rộng, đất đai màu mỡ, mềm.	Núi đồi và cao nguyên, đất trồng lúa ít, khô cứng.
Kinh tế chính	Nông nghiệp trồng lúa nước.	Thủ công và thương nghiệp.
Thời gian ra đời	Cuối thiên niên kỉ IV – đầu thiên niên kỉ III TCN.	Đầu thiên niên kỉ I TCN.
Cơ cấu xã hội	Nông dân công xã, quý tộc, nô lệ.	Chủ nô, bình dân và nô lệ.
Thể chế nhà nước	Nhà nước chuyên chế cổ đại.	Nhà nước dân chủ chủ nô.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Bài tập mở rộng:

1. Hãy xác định vị trí các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây trên bản đồ thế giới sau:



2. Hãy nối những địa danh ở cột bên phải tương ứng với quốc gia ở cột bên trái:

Quốc gia
Âi Cập
Lưỡng Hà
Ấn Độ
Trung Quốc
Hi Lạp
Rô-ma

Địa danh
Sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát
Thành bang A-ten
Sông Hoàng Hà
Sông Nin
Sông Hằng
Thành Rô-ma

3. Dựa vào nội dung bài học và những thông tin về Đại hội công dân dưới đây ở A-ten – Hi Lạp cổ đại, hãy trả lời các câu hỏi sau:

Đại hội công dân ở A-ten – Hi Lạp cổ đại

Thời gian/Địa điểm	Nội dung	Tranh luận	Hình thức
– Tại Pnyx. – Một tháng họp 4 lần. – Cuộc họp diễn ra cả ngày.	– Thông qua các điều luật và sắc lệnh. – Bỏ phiếu chiến tranh hay hoà bình. – Bầu quan Chấp chính.	– Mỗi người được đưa ra ý kiến của mình trước diễn đàn. – Mỗi người có thời gian phát biểu như nhau.	– Bỏ phiếu bằng hình thức giơ tay. – Quyết định theo đa số.

- Công dân A-ten được hưởng những quyền gì?
- Những ai có quyền phát biểu trước Đại hội công dân? Sau khi tranh luận Đại hội đã ra quyết định như thế nào? Đại hội thảo luận về những vấn đề gì?
- Có phải tất cả cư dân A-ten đều có quyền công dân? Em có nhận xét gì về nền dân chủ của A-ten?

4. Dựa vào nội dung bài học, em hãy hoàn thiện bảng niên biểu sau và ghi vào vở

Nhà khoa học	Phát minh lớn
A-rít-tốt	
Ác-si-mét	
Hê-rô-đốt	
Hô-me	
Pi-ta-go	
Ta-lét	
Ơ-clít	

5. Hãy nối những thành tựu văn hoá ở cột bên phải tương ứng với các quốc gia ở cột bên trái:

Quốc gia
Ai Cập
Lưỡng Hà
Ấn Độ
Trung Quốc
Hi Lạp
Rô-ma

Thành tựu
Đấu trường Cô-li-dê
Đền thờ Pác-tê-nông
Chữ viết trên thẻ tre
Chủ nhân chữ số 0
Kim tự tháp
Vườn treo Ba-bi-lon

Bài 11: TÂY ÂU THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Giải thích được những nguyên nhân và điều kiện dẫn tới các cuộc phát kiến địa lí cuối thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVI.
- Trình bày được những phát kiến địa lí lớn của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

- Đánh giá được hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí đối với nhân loại.
- Góp phần xây dựng năng lực trình bày một nội dung lịch sử, năng lực so sánh, phân tích.
- Có thái độ trân trọng sự dũng cảm của các nhà hàng hải và đấu tranh chống chế độ áp bức, bóc lột.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên chia cả lớp làm 2 nhóm tìm hiểu với yêu cầu:

Hãy quan sát các hình ảnh và thảo luận một số vấn đề dưới đây:



Hình 1: Tàu Ca-ra-ven



Hình 2: La bàn



Hình 3: C. Cô-lôm-bô

- Hình 1 và Hình 2 là những phương tiện thường dùng để làm gì?
- Từ hình ảnh trong Hình 1 và Hình 2, em hãy suy luận về nghề nghiệp của người đàn ông trong Hình 3. Theo em, ba hình ảnh trên đề cập tới nội dung gì của lịch sử nhân loại? Em biết gì về nội dung đó?

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận với thầy/cô giáo.

3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi nhóm học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Tìm hiểu về nguyên nhân và điều kiện của các cuộc phát kiến địa lí

1.1. Mục tiêu

Xác định được những nguyên nhân và điều kiện dẫn đến các cuộc phát kiến địa lí.

1.2. Phương thức

– Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh. Cụ thể như sau: Đọc thông tin trong mục 1 sách giáo khoa trang 60.

Nhóm 1: Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Từ giữa thế kỉ XV, do yêu cầu phát triển của sản xuất nên các thương nhân châu Âu cần rất nhiều vàng bạc, nguyên liệu và thị trường buôn bán mới. Nhưng từ thế kỉ XV, con đường giao lưu buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải lại do người Ả Rập độc chiếm.



Hình 4: Hoạt động trao đổi buôn bán tại các thành thị thời hậu kì trung đại

Câu hỏi:

– Miêu tả cảnh hoạt động của con người trong Hình 4. Theo em, hình ảnh này có mối quan hệ như thế nào đến các cuộc phát kiến địa lí?

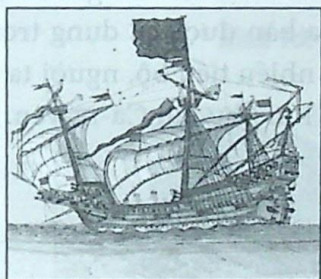
– Sự xuất hiện của đế quốc người Ả Rập thế kỉ XV đã ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động buôn bán của thương nhân phương Tây? Họ cần phải làm gì để khắc phục?

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả làm việc với thầy/cô giáo sau 5 phút làm việc.

Nhóm 2: Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận để trả lời các câu hỏi dưới đây:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

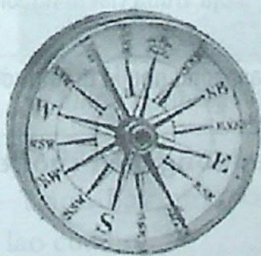
Vào thế kỉ XV, khoa học – kĩ thuật có những bước tiến quan trọng. Các nhà hàng hải hiểu biết nhiều về đại dương, có quan niệm mới về hình dạng của Trái Đất. Người ta vẽ được nhiều bản đồ, hải đồ ghi rõ các vùng đất, các hòn đảo. Máy đo thiên văn, la bàn được sử dụng trong việc định hướng giữa đại dương bao la. Kĩ thuật đóng tàu có những tiến bộ mới, đóng được tàu có bánh lái và hệ thống buồm lớn như loại tàu Ca-ra-ven.



Hình 5: Tranh vẽ tàu Ca-ra-ven



Hình 6: Tranh vẽ hải đồ khu vực Địa Trung Hải



Hình 7: La bàn



Hình 8: Trái Đất hình cầu



Hình 9: Thiết bị đo thiên văn

Câu hỏi:

– Kể tên các tiến bộ khoa học – kĩ thuật thế kỉ XV mà em biết. Những tiến bộ đó có mối quan hệ như thế nào đến các cuộc phát kiến địa lí?

– Đến thế kỉ XV, các nhà hàng hải có quan niệm như thế nào về hình dạng của Trái Đất? Quan niệm đó có điểm gì khác biệt so với trước đó?

– Hãy nêu tác dụng của từng loại tiến bộ khoa học – kĩ thuật nói trên đối với các cuộc phát kiến địa lí.

Sau khi làm việc, hai nhóm sẽ hoàn thành bảng sau và ghi vào vở:

Các cuộc phát kiến địa lí	Nội dung
– Nguyên nhân	
– Điều kiện	

Giáo viên nhận xét và chốt ý. Đồng thời nhấn mạnh trong các nguyên nhân trên thì sự tiến bộ khoa học – kĩ thuật là quan trọng nhất, vì chính nhờ đó mà con người có những con tàu lớn chở được nhiều người và lương thực, thực phẩm, nước uống cho những chuyến đi dài ngày.

– Giáo viên trình bày rõ thêm: Các nhà hàng hải có hiểu biết nhiều về đại dương, có quan niệm đúng về hình dạng Trái Đất, đã vẽ được hải đồ ghi rõ các vùng đất, các hòn đảo có dân cư. Máy móc thiên văn, la bàn được sử dụng trong việc định hướng đại dương bao la. Kĩ thuật đóng tàu có nhiều tiến bộ, người ta đã đóng được những con tàu có bánh lái và hệ thống buồm lớn như tàu Ca-ra-ven.

1.3. Gợi ý sản phẩm

Với các câu hỏi trên, gợi ý sản phẩm là:

Các cuộc phát kiến địa lí	Nội dung
– Nguyên nhân	+ Sản xuất phát triển dẫn đến nhu cầu về hương liệu, vàng và thị trường cao. + Con đường giao lưu, buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải bị người Ả Rập độc chiếm.
– Điều kiện	+ Khoa học – kĩ thuật có nhiều bước tiến quan trọng như kĩ thuật mới trong đóng tàu, la bàn, hải đồ...

2. Khám phá về hành trình của các nhà thám hiểm đường biển cuối thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVI

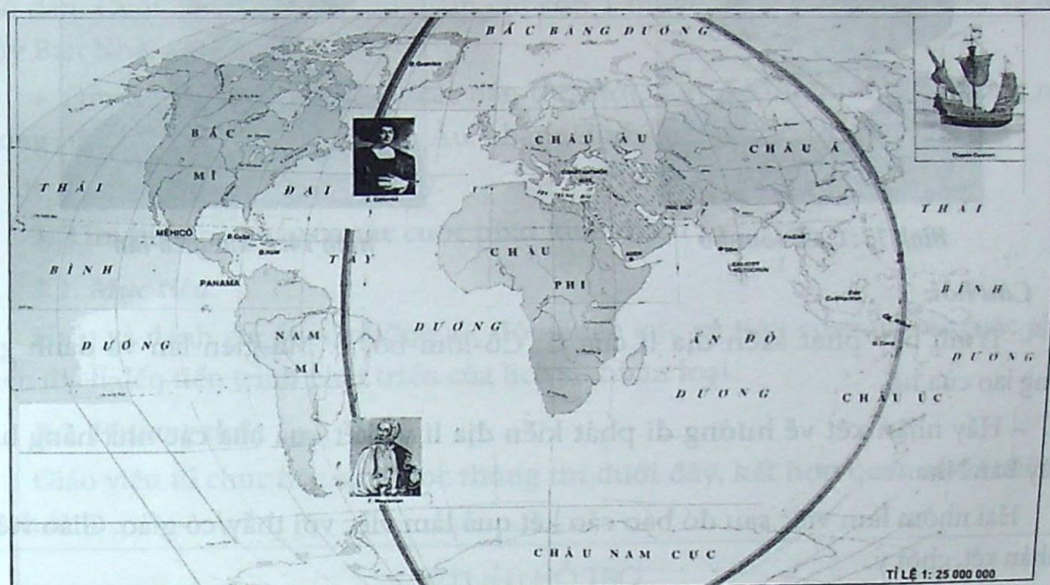
2.1. Mục tiêu

Trình bày được các cuộc phát kiến địa lí lớn. Thấy được sự khó khăn, gian khổ trong hành trình phát kiến địa lí.

2.2. Phương thức

Giáo viên tiếp tục giao nhiệm vụ cho hai nhóm:

Nhóm 1: Hành trình của người Bồ Đào Nha: Quan sát các hình ảnh dưới đây rồi trả lời các câu hỏi:



Hình 10: Những cuộc phát kiến địa lí lớn thế kỉ XV – XVI



Hình 11: Hoàng tử Đê-a-xơ



Hình 12: Va-xcô đơ Ga-ma

Câu hỏi:

- Trình bày phát kiến địa lí của Đê-a-xơ và Va-xcô đơ Ga-ma và đánh giá công lao của họ.
- Hãy nhận xét về hướng đi phát kiến địa lí và kết quả của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha.

Nhóm 2: Hành trình của người Tây Ban Nha: Quan sát Hình 10 và hình ảnh các nhân vật dưới đây rồi trả lời các câu hỏi:



Hình 13: C. Cô-lôm-bô



Hình 14: F. Ma-gien-lan

Câu hỏi:

- Trình bày phát kiến địa lí của C. Cô-lôm-bô, F. Ma-gien-lan và đánh giá công lao của họ.
- Hãy nhận xét về hướng đi phát kiến địa lí và kết quả của các nhà hàng hải Tây Ban Nha.

Hai nhóm làm việc sau đó báo cáo kết quả làm việc với thầy/cô giáo. Giáo viên nhận xét, chốt ý.

2.3. Gợi ý sản phẩm

Nhóm 1: Các cuộc phát kiến của Bồ Đào Nha:

+ Năm 1487, B. Đê-a-xơ là hiệp sĩ “Hoàng gia”, đã đi vòng qua cực Nam của lục địa châu Phi. Mũi đó được ông đặt tên là mũi Bão Tố, sau gọi là mũi Hải Vọng (hay mũi Hào Vọng).

+ Ngày 08/7/1497, Va-xcô đơ Ga-ma rời cảng Lisbon đi sang phương Đông; tháng 5/1498, đã đến được Ca-li-cut (Ấn Độ), khi về ông được phong làm Phó vương Ấn Độ.

+ Tìm ra con đường biển đến châu Phi, đến Ấn Độ, đem lại nhiều của cải cho Bồ Đào Nha.

+ Hướng đi: đi theo hướng đông.

Nhóm 2: Các cuộc phát kiến của Tây Ban Nha:

+ Tháng 8/1492, C. Cô-lôm-bô đã dẫn đầu đoàn thủy thủ về hướng tây, sau 3 tháng ông đến được Cu Ba và một số đảo vùng Ăng-ti nhưng ông tưởng lầm là Ấn Độ. Tuy nhiên, có thể khẳng định, C. Cô-lôm-bô là người đầu tiên phát hiện ra châu Mỹ.

+ Ma-gien-lan (1480 – 1521) là người đã thực hiện chuyến đi đầu tiên vòng quanh thế giới bằng đường biển từ năm 1519 – 1521. Đoàn của Ma-gien-lan đi vòng qua điểm cực Nam của Nam Mỹ, tiến vào đại dương mênh mông (ông đặt tên là Thái Bình Dương). Tại Phi-líp-pin, ông đã hi sinh khi giao tranh với thổ dân. Cuối cùng, đoàn thám hiểm chỉ còn 1 thuyền và 18 thủy thủ khi về đến Tây Ban Nha.

+ Tìm ra một châu lục mới, các dân tộc mới, con đường mới, đại dương mới trong sự hiểu biết của người châu Âu, khẳng định Trái Đất có hình cầu...

+ Hướng đi: đi theo hướng tây.

3. Tìm hiểu hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí

3.1. Mục tiêu

Hiểu và đánh giá được những tác động tích cực và tiêu cực của các cuộc phát kiến địa lí đến tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại.

3.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức học sinh đọc thông tin dưới đây, kết hợp quan sát kĩ những hình ảnh:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Những cuộc phát kiến địa lí đã góp phần thúc đẩy thương nghiệp châu Âu phát triển và đem lại cho giai cấp tư sản châu Âu những nguồn nguyên liệu quý giá, những kho vàng bạc châu báu khổng lồ.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố tích cực, các cuộc phát kiến địa lí đã làm nảy sinh quá trình cướp bóc thuộc địa và buôn bán nô lệ.



Hình 15: Thổ dân da đỏ xung đột với thương nhân châu Âu



Hình 16: Hàng ngàn nô lệ châu Phi bị bắt đưa lên tàu chở sang châu Mỹ

Thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

– Đánh giá những tác động tích cực của các cuộc phát kiến địa lí. Trong những tác động đó, theo em tác động nào quan trọng nhất? Vì sao?

– Miêu tả Hình 15 và Hình 16. Những hình ảnh này nói lên điều gì? Em có nhận xét gì về những số phận của những con người trong hình?

– Trong những tác động tích cực và tiêu cực của các cuộc phát kiến địa lí, theo em tác động nào là quan trọng hơn? Vì sao?

3.3. Gợi ý sản phẩm

– Đánh giá những tác động tích cực của các cuộc phát kiến địa lí. Trong những tác động đó, theo em tác động nào quan trọng nhất? Vì sao?

+ Đem lại hiểu biết mới về Trái Đất, về những con đường mới, dân tộc mới. Thị trường thế giới được mở rộng.

+ Thúc đẩy nhanh sự tan rã của quan hệ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Tuỳ thuộc vào cá nhân học sinh đưa ra tác động quan trọng nhất và giải thích.

– Miêu tả Hình 15 và Hình 16. Những hình ảnh này nói lên điều gì? Em có nhận xét gì về những số phận của những con người trong hình?

Qua hình ảnh cho thấy tác động tiêu cực của các cuộc phát kiến địa lí là này sinh quá trình cướp bóc thuộc địa và buôn bán nô lệ

– Trong những tác động tích cực và tiêu cực của các cuộc phát kiến địa lí, theo em tác động nào là quan trọng hơn? Vì sao? (Học sinh đưa quan điểm cá nhân và giải thích).

C. Củng cố, luyện tập

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về “Các cuộc phát kiến địa lí”.

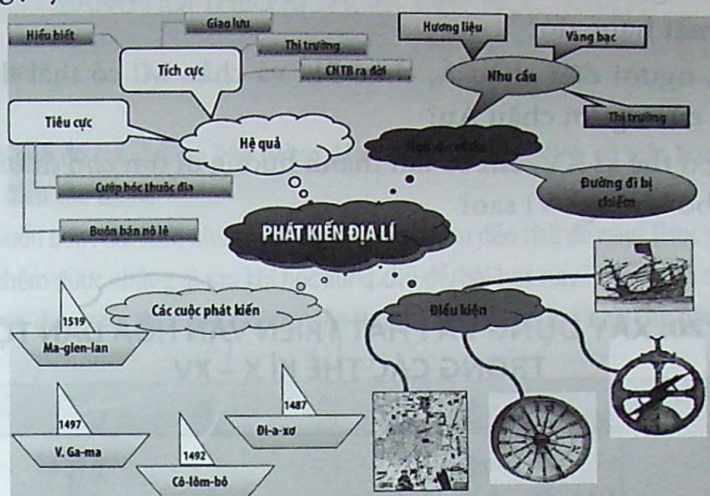
2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

– Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về nội dung bài học. Cách này sẽ bước đầu dạy học sinh cách ghi nhớ một cách có hệ thống bài học.

Sản phẩm gợi ý:



D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Bài tập mở rộng:

1. Dựa vào nội dung bài học, em hãy lập bảng theo mẫu sau vào vở và điền những nội dung phù hợp:

Các nhà hàng hải	Thời gian	Kết quả
Đi-a-xơ		
Va-xcô đơ Ga-ma		
C. Cô-lôm-bô		
F. Ma-gien-lan		

2. Hãy nối những nhân vật ở cột bên trái với nội dung ở cột bên phải sao cho phù hợp (ghi số thứ tự và chữ cái tương ứng vào vở).

1. Đì-a-xơ
2. Va-xcô đơ Ga-ma
3. C. Cô-lôm-bô
4. F. Ma-gien-lan

a) đặt chân tới cảng Ca-li-cút.
b) bị hi sinh tại Phi-líp-pin.
c) là người mở ra hi vọng tìm ra đường sang Ấn Độ.
d) là người phát hiện ra châu Mỹ.

3. Cùng với sự hỗ trợ của người thân, thầy/cô giáo và bạn bè, em tìm hiểu thêm về các nội dung sau:

– Các nhà hàng hải châu Âu đã mua những mặt hàng gì ở châu Á? Tại sao họ lại mua những mặt hàng đó?

– Theo em, người dân châu Á, châu Phi và châu Mỹ có thái độ như thế nào trước sự có mặt của người châu Âu?

4. Nếu sống ở thế kỉ XV, em có tán thành hướng đi tìm con đường sang châu Á của C. Cô-lôm-bô không? Vì sao?

Bài 20: XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC TRONG CÁC THẾ KỈ X – XV

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

– Trình bày được những thành tựu điển hình của văn hoá Việt Nam trong các thế kỉ X – XV.

– Phân tích được nét chính của bản sắc văn hoá Việt Nam, giải thích được sự giao thoa giữa văn hoá Việt Nam với các nền văn hoá khác (sự tiếp thu có chọn lọc và phát triển).

– Rèn luyện năng lực khai thác và xử lí tư liệu lịch sử; năng lực tư duy lịch sử, xâu chuỗi các sự kiện, phân tích và đánh giá lịch sử.

– Giáo dục truyền thống yêu nước; ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, biết kết hợp văn hoá truyền thống với hiện đại.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết về văn hoá Việt Nam trong các thế kỉ X – XV, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên cho học sinh quan sát các hình ảnh và kết hợp phát phiếu học tập (Vận dụng kĩ thuật dạy học “KWLH”). Học sinh trao đổi, thảo luận với bạn và hoàn thiện vào phiếu học tập.

BẢNG HỎI THEO KĨ THUẬT DẠY HỌC "KWLH"

Họ và tên học sinh: Lớp:

Câu hỏi:

1. Những hình ảnh đó gợi cho em liên tưởng đến nội dung gì của lịch sử Việt Nam? Em biết gì về nội dung đó? (Học sinh điền vào cột **K**)
2. Em mong muốn được tìm hiểu những nội dung gì liên quan đến chủ đề này? (Học sinh điền vào cột **W**)
3. Em đã học thêm được những gì sau khi học xong chủ đề/bài học này? (Học sinh điền vào cột **L**)
4. Em có thể vận dụng vào thực tiễn những kiến thức nào và vận dụng như thế nào? (Học sinh điền vào cột **H**)

K	W	L	H
.....			
.....			

Giáo viên thu thập thông tin phản hồi trên cột K và W, vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, giải mã tư liệu để hướng dẫn học sinh nghiên cứu, tìm hiểu nội dung của chủ đề.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ



Hình 1: Bia tiến sĩ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám



Hình 2: Vạc Phổ Minh



Hình 3: Chùa Một Cột



Hình 4: Đôi rồng đá thềm trước Điện Kính Thiên

3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

BẢNG HỎI THEO KỸ THUẬT DẠY HỌC “KWLH”

Họ và tên học sinh: Lớp:

K	W	L	H
Văn hoá nước ta thời phong kiến. Các công trình kiến trúc, nghệ thuật	(Từng học sinh sẽ có mong muốn khác nhau với câu hỏi 2, giáo viên dựa vào phần mong muốn này dẫn dắt sang bài học mới với các mục tiêu tìm hiểu)		

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Tìm hiểu những thành tựu về tư tưởng, tôn giáo

1.1. Mục tiêu

Nêu được quá trình du nhập và phát triển của các tư tưởng, tôn giáo: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo ở nước ta trong các thế kỉ X – XV; Lí giải quá trình tiếp nhận hoà bình của các tôn giáo vào nền văn hoá Đại Việt.

1.2. Phương thức

– Giáo viên nêu nhiệm vụ học tập cần giải quyết là tìm hiểu những thành tựu về tư tưởng, tôn giáo nước ta các thế kỉ X – XV:

Hãy đọc thông tin trong sách giáo khoa, trang 101 – 102 và các đoạn tư liệu, kết hợp quan sát, phân tích các hình ảnh để trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

Nhóm 1: Hãy trình bày sự phát triển của các tôn giáo dưới các triều đại Lý – Trần – Lê sơ. Điểm khác biệt về tôn giáo thời Lý – Trần với thời Lê sơ là gì? Tại sao có sự khác nhau đó?

Nhóm 2: Nho giáo đã du nhập vào nước ta như thế nào? Tại sao Nho giáo sớm trở thành hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị?

Nhóm 3: Phật giáo và các vị sư có địa vị như thế nào trong đời sống nhân dân các thế kỉ X – XV? Ai sáng lập ra đạo Phật? Đạo này có nguồn gốc ở đâu? Vì sao đạo Phật lại đi sâu vào trong đời sống nhân dân (giáo lí đạo)? Hãy kể tên một số ngôi chùa được xây dựng thời này.

Nhóm 4: Giới thiệu các tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc ta trong các thế kỉ X – XV. Giải thích vì sao các tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo du nhập vào nước ta không triệt tiêu lẫn nhau mà cùng tồn tại một cách hoà bình?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Tư liệu 1: “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tôn miếu chưa dựng, xã tắc chưa lập mà đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp cho hơn 1000 người ở kinh sư làm tăng...”.

(Đại Việt Sử kí toàn thư, NXB Khoa học xã hội, Tập 1, tr.191)

Tư liệu 2: “Nhà Phật lấy hoạ phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo lâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài, chiêm trống chiếm đến nửa phần so với dân cư” (Bia chùa Chiêu Phúc).

(Đại Việt Sử kí toàn thư, NXB Khoa học xã hội, Tập 1, tr.161)

Học sinh thực hiện nhiệm vụ nhóm, đọc tư liệu và tìm câu trả lời cho các câu hỏi đặt ra. Giáo viên cho học sinh thảo luận, trao đổi ý kiến và tổng kết, chốt ý.

1.3. Gợi ý sản phẩm

Với các câu hỏi trên, gợi ý sản phẩm là:

Nhóm 1:

- Thời Lý – Trần, đạo Phật được phổ biến rộng rãi, chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi, sư sãi đông.
- Thời Lê sơ, Phật giáo bị hạn chế, thu hẹp, đi vào trong nhân dân. Nho giáo được đưa lên vị trí độc tôn.
- Lí giải: Giáo lí đạo Phật phù hợp với quan niệm sống của nhân dân; Thời Lý – Trần – Hồ các nhà sư có học thức, uy tín, vua quan nhiều người theo đạo Phật (Vai trò của các sư trong việc thành lập nhà Lý; vua Trần Nhân Tông đi tu, sáng lập Trúc Lâm Yên Tử...); Thời Lê sơ xây dựng thiết chế quân chủ chuyên chế trung ương

cấp quyền đạt đến đỉnh cao, các giáo lí của Nho giáo trở thành công cụ hữu hiệu để xây dựng thiết chế và củng cố tôn ti trật tự xã hội, nhà nước đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn, ban hành nhiều lệnh hạn chế sự phát triển của Phật giáo.

Nhóm 2:

- Nho giáo lúc đầu cũng chưa phải là một tôn giáo mà là một học thuyết của Khổng Tử (ở Trung Quốc). Sau này một đại biểu của Nho học là Đồng Trọng Thư đã dùng thuyết âm dương thần học để lí giải biện hộ cho những quan điểm của Khổng Tử biến Nho học thành một tôn giáo (Nho giáo).

+ Tư tưởng quan điểm của Nho giáo: đề cao những nguyên tắc trong quan hệ xã hội theo đạo lí "Tam cương, ngũ thường", trong đó Tam cương có 3 cặp quan hệ Vua - Tòì, Cha - Con, Chồng - Vợ; Ngũ thường là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (5 đức tính của người quân tử).

+ Nho giáo du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc, bước sang thời kì phong kiến độc lập có điều kiện phát triển.

- Những quan điểm, tư tưởng của Nho giáo đã quy định một trật tự, kỉ cương, đạo đức phong kiến rất quy củ, khắt khe, vì vậy giai cấp thống trị đã triệt để lợi dụng Nho giáo để làm công cụ thống trị, bảo vệ chế độ phong kiến.

Nhóm 3:

- Phật giáo giữ vị trí quan trọng và phổ biến trong nhân dân và triều đình phong kiến. Nhiều vua quan và nhân dân sùng đạo Phật, các nhà sư được triều đình coi trọng.

- Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, ra đời từ TCN do Sit-đác-ta Gô-ta-ma (Phật) sáng lập, được du nhập sớm vào nước ta. Giáo lí Phật giáo giải thích về những nỗi khổ của con người, lí giải nguyên nhân của các nỗi khổ là do ham muốn của con người, phương pháp để giải thoát là từ bỏ ham muốn... trong đó chỉ ra luật nhân quả, luân hồi. Qua đó khuyên con người sống lương thiện, làm việc tốt, tránh việc ác... phù hợp với đạo đức, tín ngưỡng của người Việt, nên nhanh chóng ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Đến thời nhà Lý, nhà Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh, được coi là quốc giáo, ảnh hưởng đến tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống.

- Một số ngôi chùa được xây dựng thời kì này: chùa Một Cột; chùa Phật Tích, chùa Yên Tử, chùa Phổ Minh...

Nhóm 4:

– Tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc vẫn được duy trì và phát triển như: thờ cúng tổ tiên, sùng kính các anh hùng dân tộc, các Thành hoàng, các phong tục ăn trầu, kính trọng người già...

– Các tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo du nhập vào tồn tại hoà bình với nhau vì nhân dân ta tiếp thu, hoà nhập các tôn giáo với truyền thống văn hoá dân tộc, đặc tính người Việt là ôn hoà, dễ tiếp nhận, Việt hoá các yếu tố du nhập.

2. Tìm hiểu những thành tựu về giáo dục

2.1. Mục tiêu

Nêu được những nét khái quát về quá trình hình thành và phát triển của giáo dục nước ta thời phong kiến từ thế kỉ X – XV. Hiểu được vị trí của giáo dục trong xã hội, biết trân trọng, học tập, phát huy truyền thống giáo dục của dân tộc.

2.2. Phương thức

Giáo viên nêu nhiệm vụ học tập cần giải quyết là tìm hiểu những thành tựu về giáo dục Đại Việt (thế kỉ X – XV):

Hãy đọc các đoạn tư liệu và kết hợp quan sát, phân tích các hình ảnh dưới đây để trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày những nét khái quát về tình hình giáo dục Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV với các nội dung: thời gian hình thành, chính sách của các triều đại phong kiến đối với giáo dục, nội dung giáo dục qua các thời kì, tác dụng của giáo dục trong đời sống xã hội.

2. Em có suy nghĩ gì về câu nói của Thân Nhân Trung trong Tư liệu 3?

3. Qua Tư liệu 2 và tranh vẽ chân dung Chu Văn An, hãy đóng vai là một hướng dẫn viên giới thiệu cho một đoàn khách du lịch khi đến thăm khu nhà thờ Chu Văn An tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

4. Việc không chú ý nhiều đến các môn khoa học tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của nước ta thời đó?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Tư liệu 1: Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV, nền giáo dục Đại Việt từng bước được xây dựng và phát triển. Giáo dục thi cử dần dần trở thành nguồn đào tạo quan lại chủ yếu cho triều đình. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu. Năm 1075, khoa thi quốc gia đầu tiên được tổ chức ở kinh thành. Sang thời Trần, Hồ,

giáo dục thi cử tiếp tục phát triển và được quy định chặt chẽ hơn. Thời Lê sơ, đặc biệt thời Lê Thánh Tông, nhà nước quy định: cứ 3 năm tổ chức kì thi Hội một lần để tuyển chọn tiến sĩ. Trong dân gian, số người đi học ngày càng đông và số người đỗ đạt cũng tăng lên. Năm 1484, nhà nước quyết định dựng bia tiến sĩ. Nhiều trí thức giỏi đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tư liệu 2: Về Chu Văn An:

“An (người Thanh Đàm), tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học vấn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đồ đại khoa, vào chính phủ. Như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đã làm Hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm thấy thì lạy hỏi ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi xa thì lấy làm mừng lắm. Kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc trách mắng, thậm chí la hét không cho vào. Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lắm liệt đáng sợ đến như vậy đấy. Minh Tông mời ông là Quốc Tử Giám tư nghiệp, dạy thái tử học.

Dụ Tông ham chơi bởi lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước, An khuyên can, [Dụ Tông] không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Người bấy giờ gọi là “Thất trảm sớ”. Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê.

Ông thích núi Chí Linh, bèn đến ở đấy. Khi nào có triều hội lớn thì đến kinh sư. Dụ Tông đem chính sự trao cho ông, ông từ chối không nhận. Hiến Từ thái hoàng thái hậu bảo: “Ông ta là người không thể nào bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được ông ta?”. Vua sai nội thần đem quần áo ban cho ông. Ông lạy tạ xong, liền đem cho người khác hết. Thiên hạ đều cho là bậc cao thượng.

Đến khi Dụ Tông băng, quốc thống suy tụt, nghe tin các quan đến lập vua, ông mừng lắm. Chống gậy đến xin bái yết, xong lại xin trở về quê, từ chối không nhận chức gì. Khi ông mất, vua sai quân đến tế, ban tặng tên thụy, ít lâu sau có lệnh cho tòng tự ở Văn Miếu”.

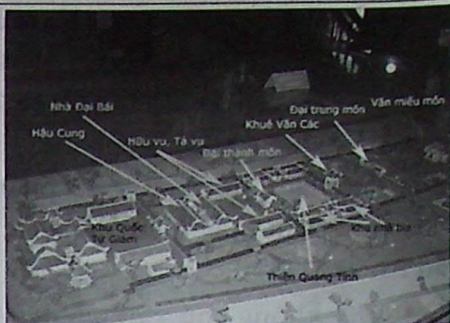
(Đại Việt Sử kí Toàn thư, NXB Văn hoá thông tin, 2004, tr.660 – 661)

Tư liệu 3: “Hiển tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết”.

(Thân Nhân Trung)



Hình 5: Hình ảnh một lớp học thời phong kiến



Hình 6: Sơ đồ toàn cảnh Văn Miếu – Quốc Tử Giám



Hình 7: Văn miếu Mao Điền (Hải Dương)



Hình 8: Tranh vẽ Chu Văn An

2.3. Gợi ý sản phẩm

Gợi ý sản phẩm cần đạt ở mục này là:

1. Trình bày những nét khái quát về tình hình giáo dục Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV với các nội dung: thời gian hình thành, chính sách của các triều đại phong kiến đối với giáo dục, nội dung giáo dục qua các thời kì, tác dụng của giáo dục trong đời sống xã hội.

- Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu. Từ đó giáo dục được tôn vinh, quan tâm phát triển.

- Thời Lê sơ, quy chế thi cử được ban hành rõ ràng, trình độ học vấn trong nhân dân được nâng cao.

- Tác dụng của giáo dục: đào tạo người làm quan, người tài cho đất nước, nâng cao dân trí.

2. Em có suy nghĩ gì về câu nói của Thân Nhân Trung trong Tư liệu 3?

Câu nói của Thân Nhân Trung khẳng định vai trò của giáo dục và đào tạo nhân tài trong việc làm hưng thịnh quốc gia.

3. Qua Tư liệu 2 và tranh vẽ chân dung Chu Văn An, hãy đóng vai là một hướng dẫn viên giới thiệu cho một đoàn khách du lịch khi đến thăm khu nhà thờ Chu Văn An tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, (học sinh có thể sáng tạo theo ý kiến cá nhân, nhưng cần đảm bảo giới thiệu được khái quát chức năng của Văn Miếu – Quốc Tử Giám, đôi nét về sự phát triển của Văn Miếu – Quốc Tử Giám, về tài năng, tính cách thầy Chu Văn An, thể hiện sự kính trọng đối với thầy giáo Chu Văn An và di tích).

4. Việc không chú ý nhiều đến các môn khoa học tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của nước ta thời đó?

– Việc không chú ý đến các môn khoa học tự nhiên đã không tạo điều kiện cho kinh tế phát triển.

3. Khám phá những thành tựu về văn học

3.1. Mục tiêu

Nêu được những thành tựu của văn học nước ta từ thế kỉ X đến thế kỉ XV.

3.2. Phương thức

Giáo viên chia lớp thành 2 nhóm, phát phiếu học tập và tư liệu hỗ trợ cho học sinh và phân công nhiệm vụ hai nhóm qua phiếu học tập và hướng dẫn cách tiến hành nhiệm vụ trong nhóm: Mỗi thành viên trong nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ giấy nhớ và dán ở xung quanh bảng (theo phiếu học tập) như một triển lãm tranh. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, cả nhóm trao đổi thảo luận để tìm ra ý kiến chung.

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM

Nhiệm vụ: Sử dụng các thông tin hỗ trợ để trả lời câu hỏi:

1. Liệt kê các tác phẩm, văn học chữ Hán và chữ Nôm trong các thế kỉ X – XV.
2. Các tác giả văn học thời gian này xuất thân từ giai cấp, tầng lớp nào? Những tác phẩm văn học thế kỉ X – XV gồm những thể loại nào? Phản ánh nội dung gì?

(1) Viết ý kiến cá nhân

(2) Viết ý kiến cá nhân

Ý KIẾN CHUNG CỦA CẢ NHÓM

(4) Viết ý kiến cá nhân

(3) Viết ý kiến cá nhân

Cá nhân học sinh sẽ làm việc độc lập, viết ý kiến vào phần giấy của mình. Sau đó học sinh thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến chung rồi viết vào phần chính giữa. Giáo viên sử dụng kĩ thuật “phòng tranh”, triển lãm các sản phẩm của học sinh. Các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm, nhóm bạn nhận xét, góp ý, bổ sung.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Tư liệu 1: Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, văn học chữ Hán ra đời và phát triển thể hiện lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Công cuộc xây dựng đất nước, đặc biệt là các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm trở thành chủ đề chính của văn học chữ Hán. Nhiều tác phẩm nổi tiếng xuất hiện như: *Hịch tướng sĩ*, *Bạch Đằng giang phú*, *Bình Ngô đại cáo*... Văn thơ chữ Nôm cũng ra đời và đạt nhiều thành tựu lớn như: *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi... Văn học dân gian tiếp tục phát triển mạnh trong nhân dân.

Tư liệu 2: CHIẾU DỜI ĐÔ

Vua thấy thành Hoa Lư ẩm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, tự tay viết chiếu truyền rằng: “Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?”

(Bản dịch của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, in trong *Đại Việt sử kí toàn thư*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993).

3.3. Gợi ý sản phẩm

Dự kiến sản phẩm của học sinh được thống kê trong bảng sau:

Tác phẩm tiêu biểu	Thể loại	Tác giả, nội dung
– Nam quốc sơn hà – Hịch tướng sĩ – Bình Ngô đại cáo – Bạch Đằng giang phú	– Thơ Đường – Hịch – Cáo – Phú	– Tác giả: Nhà nho yêu nước, có trình độ cao. – Nội dung: Thể hiện tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Ca ngợi những chiến công oai hùng, cảnh đẹp của quê hương đất nước.

4. Tìm hiểu những thành tựu về nghệ thuật, khoa học – kĩ thuật

4.1. Mục tiêu

Trình bày được những thành tựu nghệ thuật, khoa học – kĩ thuật nổi bật của nước ta thời phong kiến. Có thái độ trân trọng, tự hào, giữ gìn phát huy các thành tựu văn hoá còn lưu lại đến nay.

4.2. Phương thức

Gv chia lớp thành 4 nhóm và nêu nhiệm vụ cho các nhóm. Giáo viên yêu cầu học sinh đọc, quan sát tư liệu và thực hiện nhiệm vụ nhóm:

Nhóm 1: Kể tên những công trình kiến trúc tiêu biểu thế kỉ X – XV. Lựa chọn một trong những công trình kiến trúc đó và giới thiệu trước lớp.

Nhóm 2: Kể tên các tác phẩm điêu khắc tiêu biểu thế kỉ X – XV. Chỉ ra nét độc đáo trong nghệ thuật điêu khắc thời kì này.

Nhóm 3: Nêu sự phát triển của nghệ thuật sân khấu, ca múa nhạc. Qua đó, em có nhận xét gì về sự phát triển của nghệ thuật sân khấu dân gian thời kì này.

Nhóm 4: Lập bảng thống kê các thành tựu khoa học – kĩ thuật trong các thế kỉ X – XV.

Bên cạnh kĩ thuật dạy học “sơ đồ tư duy” như trên, giáo viên nêu nhiệm vụ bài tập về nhà yêu cầu học sinh đóng vai hướng dẫn viên để hướng dẫn cho một đoàn khách du lịch về một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của Đại Việt.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

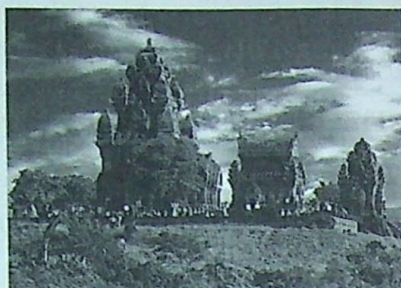
Tư liệu 1: Trong các thế kỉ X đến thế kỉ XV, nghệ thuật kiến trúc phát triển. Nhiều chùa, tháp, kinh thành được xây dựng như: chùa Một Cột, chùa Dâu, chùa Phật Tích, tháp Báo Thiên, tháp Phổ Minh, kinh đô Thăng Long, thành nhà Hồ, tháp Chăm... Nghệ thuật điêu khắc cũng đạt những thành tựu đặc sắc như: rồng mình trơn cuộn trong lá đề, bệ chân cột hình hoa sen nở, các bức phù điêu vẽ các

cô tiên, vũ nữ vừa múa vừa đánh đàn... Nghệ thuật sân khấu như tuồng, chèo ngày càng phát triển. Múa rối nước là loại hình nghệ thuật đặc sắc xuất hiện thời Lý và ngày càng phát triển trong nhân dân. Âm nhạc, ca múa trong các ngày lễ hội dân gian khá phổ biến.

Tư liệu 2: Tư liệu hình ảnh



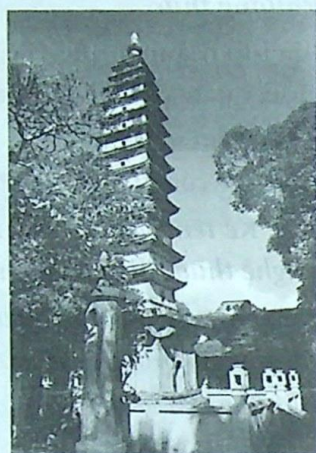
Hình 12: Thành Nhà Hồ



Hình 13: Tháp Chăm – Ninh Thuận



Hình 14: Chùa Một Cột



Hình 15: Tháp chùa Phổ Minh



Hình 16: Tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (Bắc Ninh)



Hình 17: Đầu rồng men lục thế kỉ XIV – XV

Tư liệu 3: Những thành tựu về khoa học – kĩ thuật

Khoa học – kĩ thuật Việt Nam trong các thế kỉ X – XV có nhiều công trình khoa học ra đời như: Lịch sử có *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu thời Trần, *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt sử kí toàn thư*... thời Lê sơ. Địa lí có *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức bản đồ* của Lê Thánh Tông... Quân sự có tác phẩm *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của Trần Quốc Tuấn. Hồ Nguyên Trừng thời Hồ đã chế tạo súng thần cơ và đóng thuyền chiến có lầu. Thành nhà Hồ là một thành tựu kĩ thuật và văn hoá quan trọng và năm 2011 được UNESCO công nhận là di sản văn hoá của thế giới. Toán học có *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu...

4.3. Gợi ý sản phẩm

Nhóm 1:

- Trong các thế kỉ X đến thế kỉ XV, nghệ thuật kiến trúc phát triển. Nhiều chùa, tháp, kinh thành được xây dựng như: chùa Một Cột, chùa Dâu, chùa Phật Tích, tháp Báo Thiên, tháp Phổ Minh, kinh đô Thăng Long, thành nhà Hồ, tháp Chăm...
- Học sinh lựa chọn một trong số các công trình trên và giới thiệu những hiểu biết cho cả lớp biết.

Nhóm 2:

- Các tác phẩm điêu khắc tiêu biểu: rồng mình trơn cuộn trong lá đề, bệ chân cột hình hoa sen nở, các bức phù điêu vẽ các cô tiên, vũ nữ vừa múa vừa đánh đàn...
- Đặc điểm: Gồm những công trình chạm khắc, trang trí ảnh hưởng của Phật giáo và Nho giáo nhưng vẫn mang những độc đáo riêng, gắn liền với đời sống người Việt.

Nhóm 3:

- Nghệ thuật sân khấu ngày càng phát triển: tuồng, chèo, múa rối nước..
- Âm nhạc phát triển với nhiều nhạc cụ dân tộc: trống cơm, sáo, tiêu, đàn bầu, chiêng, cồng..., ca múa trong các ngày lễ hội dân gian khá phổ biến.
- Nghệ thuật sân khấu ca múa, nhạc rất phong phú, đa dạng mang đậm tính dân gian truyền thống.

Nhóm 4:

Bảng thống kê các thành tựu khoa học – kĩ thuật trong các thế kỉ X – XV:

Lĩnh vực	Thành tựu
Sử học	Đại Việt sử kí, Đại Việt sử kí toàn thư, Lam Sơn thực lục
Địa lí	Dư địa chí, Hồng Đức bản đồ.
Quân sự – quốc phòng	Binh thư yếu lược, súng thần cơ, thuyền chiến có lầu, thành Nhà Hồ.
Toán học	Đại thành toán pháp, Lập thành toán pháp.

C. Củng cố, Luyện tập

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về văn hoá Đại Việt thế kỉ X – XV.

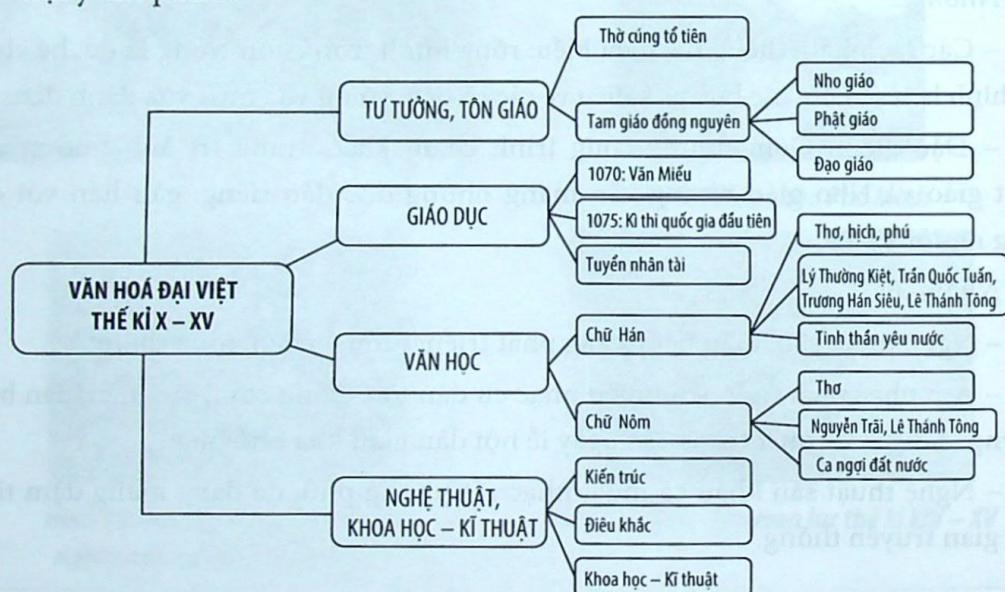
2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

– Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về nội dung bài học. Cách này sẽ bước đầu dạy học sinh cách ghi nhớ một cách hệ thống bài học.

Gợi ý sản phẩm:



D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi ở trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Suy tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.
- Bài tập mở rộng về nhà:

Câu 1: Sự phát triển các loại hình sân khấu dân gian trong các thế kỉ X – XV được thể hiện như thế nào? Loại hình sân khấu nào còn tồn tại đến ngày nay? Nêu những hiểu biết của em về một trong các loại hình sân khấu đó?

Câu 2: Nho giáo có ảnh hưởng như thế nào đến văn hoá Việt Nam? Tư tưởng Nho giáo còn tồn tại như thế nào trong xã hội Việt Nam ngày nay? Những giá trị đó có cần được bảo tồn và phát huy không? Tại sao?

Câu 3: Qua bức tranh “Đám cưới chuột” của dòng tranh dân gian Đông Hồ.



Hình 18: Đám cưới chuột (Tranh Đông Hồ)

1. Em hiểu như thế nào về nội dung của bức tranh dân gian trên? Bức tranh trên đã phản ánh nét văn hoá độc đáo nào của dân tộc Việt Nam?

2. Hãy viết một bài giới thiệu về tranh dân gian Đông Hồ thông qua bức tranh “Đám cưới chuột”.

Câu 4: Hãy viết một bài giới thiệu về “Sự kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam trong thời đại ngày nay” thông qua:

- Ca dao, tục ngữ.
- Hình ảnh, tư liệu về các phong tục tập quán trong cưới hỏi, lễ hội, lễ tết.
- Hình ảnh, tư liệu về các công trình kiến trúc... tại địa phương.

Bài 31: CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Biết sơ tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII – cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu thời Cận đại. Trình bày được các giai đoạn phát triển của cuộc Cách mạng tư sản Pháp từ năm 1789 đến năm 1799 trên trục thời gian (timeline).
- Giải thích được vì sao Cách mạng tư sản Pháp được gọi là “cuộc đại cách mạng”.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích được ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII với Việt Nam.
- Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử vào thực tiễn, giải thích và đánh giá lịch sử, nhất là đánh giá vai trò của quần chúng nhân dân, vai trò của cá nhân trong lịch sử.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

- Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức mà học sinh đã biết và chưa biết, có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết. Giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới, lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học thông qua các hoạt động dưới đây.

2. Phương thức

Giáo viên cho học sinh đọc đoạn tư liệu sau và kết hợp phát phiếu học tập (Vận dụng kĩ thuật dạy học “KWLH”). Học sinh trao đổi, thảo luận với bạn và hoàn thiện vào phiếu học tập.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Nội dung của cuốn sách nhỏ “*Đẳng cấp thứ ba là gì?*” do Tu viện trưởng Xi-ây-ét (Sieyès) viết năm 1789:

“Chúng ta có ba câu hỏi cần phải trả lời: 1. *Đẳng cấp thứ ba là gì?* – Tất cả;

2. Cho đến nay Đảng cấp thứ ba có vị trí như thế nào trong trật tự chính trị? – Không là gì cả; 3. Đảng cấp thứ ba đòi hỏi gì? – Muốn có địa vị nào đó trong trật tự này. Đảng cấp thứ ba là một quốc gia hoàn chỉnh; Phải có gì để quốc gia tồn tại và phồn vinh? – Những lao động đặc biệt và chức vụ chung. Đó là những lao động làm nên xã hội; Ai gánh vác? – Đảng cấp thứ ba. Đảng cấp thứ ba bao gồm tất cả những cái gì của quốc gia, và tất cả những cái gì không phải của Đảng cấp thứ ba đều không thể xem là của quốc gia; Đảng cấp thứ ba là gì? – Tất cả”

(Nguồn: Trần Văn Trị, Phan Ngọc Liên...,
Tư liệu giảng dạy lịch sử thế giới cận đại, NXB Giáo dục, 1985, tr.37).

BẢNG HỎI THEO KỸ THUẬT DẠY HỌC “KWLH”

Họ và tên học sinh: Lớp:

Câu hỏi:

1. Nội dung của đoạn tư liệu trên gợi cho em liên tưởng đến nội dung gì của lịch sử thế giới? Em biết gì về nội dung đó? (Học sinh điền vào cột **K**)
2. Em mong muốn được tìm hiểu những nội dung gì liên quan đến chủ đề này? (Học sinh điền vào cột **W**)
3. Em đã học thêm được những gì sau khi học xong chủ đề/bài học này? (Học sinh điền vào cột **L**)
4. Em có thể vận dụng vào thực tiễn những kiến thức nào và vận dụng như thế nào? (Học sinh điền vào cột **H**)

K	W	L	H
.....			
.....			

Giáo viên thu thập thông tin phản hồi trên cột K và W, vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, giải mã tư liệu để hướng dẫn học sinh nghiên cứu, tìm hiểu nội dung của chủ đề.

3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

BẢNG HỎI THEO KỸ THUẬT DẠY HỌC “KWLH”

Họ và tên học sinh: Lớp:

K	W	L	H
Các cuộc cách mạng xã hội, trong đó có các cuộc cách mạng tư sản thời Cận đại (Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII; Cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ cuối thế kỉ XVIII) nhằm xoá bỏ chế độ phong kiến (cũ), xây dựng chế độ tư bản chủ nghĩa (mới)	(Từng học sinh sẽ có mong muốn khác nhau với câu hỏi 2, giáo viên dựa vào phần mong muốn này để dẫn dắt các em sang bài học mới với các mục tiêu tìm hiểu)		

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Nước Pháp trước cách mạng

1.1. Mục tiêu

– Học sinh biết khai thác các tư liệu lịch sử, trình bày được những nét cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của nước Pháp trước cách mạng (*Về kinh tế*: sự lạc hậu của nông nghiệp, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế công nghiệp và thương nghiệp song lại bị kìm hãm bởi những quy định ngặt nghèo của chế độ phong kiến; *Về chính trị*: sự phản động của chế độ quân chủ chuyên chế, đứng đầu là vua Lu-i XVI, với sự ủng hộ của hai đẳng cấp có đặc quyền là Tăng lữ và Quý tộc; *Về xã hội*: sự tồn tại của chế độ đẳng cấp bất công và bất bình đẳng; *Về tư tưởng*, những quan điểm tiến bộ của Triết học Ánh sáng); góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Học sinh giải thích được nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII: do mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế, địa vị chính trị và xã hội giữa Đẳng cấp thứ ba với đẳng cấp Tăng lữ và đẳng cấp Quý tộc. Nước Pháp lâm vào cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc, cần phải giải quyết thông qua một cuộc cách mạng xã hội; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

1.2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Những hoạt động dạy học trình bày dưới đây chỉ mang tính chất gợi ý, có thể tham khảo. Vì vậy, giáo viên sau khi nghiên cứu mục tiêu bài học có thể sáng tạo

những phương án khác về hoạt động dạy học và phương thức truyền tải thông tin đến học sinh. Giáo viên cần lưu ý việc lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương.

Hoạt động 1: Hoạt động này nhằm giúp học sinh khai thác, sử dụng tư liệu lịch sử, trình bày được những nét cơ bản về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị của nước Pháp trước khi cách mạng bùng nổ. Đây sẽ là cơ sở để học sinh nhận thức được sự thay đổi lớn lao của nước Pháp trong tiến trình cách mạng và sau khi cách mạng kết thúc.

– Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Đọc một đoạn tư liệu, qua đó nhận xét về sự lạc hậu của nông nghiệp Pháp trước cách mạng.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

“Mặc dù Pháp là một trong những nước tiên tiến ở châu Âu nhưng nông nghiệp – cơ sở của nền kinh tế – còn rất lạc hậu. Đất đai sinh lợi ít, nhiều vùng bỏ hoang (năm 1750, 1/4 đất đai canh tác bị bỏ hoang). Gia súc lớn rất hiếm, phân bón không có, công cụ lao động quá thô sơ. Chế độ luân canh ba mảnh còn chiếm ưu thế (tập quán chia ruộng làm ba mảnh, mỗi vụ chỉ trồng trọt ở một mảnh, còn cho hai mảnh nghỉ; cứ thế luân phiên nhau); việc trồng cỏ nuôi súc vật ít được biết đến... nói chung năng suất nông nghiệp kém và thấp hơn nước Anh rất nhiều”.

(Nguồn: Trần Văn Trị, *Cách mạng Pháp 1789*, NXB Giáo dục, 1989, tr.8 – 9).

– Giáo viên có thể yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học ở Bài 29 (Mục 2. Cách mạng tư sản Anh) để so sánh về tình hình kinh tế nông nghiệp Anh trước cách mạng (công nghiệp len dạ phát triển làm cho nghề nuôi cừ trở nên có lợi, tác động đến sự thay đổi cách thức kinh doanh của nhiều địa chủ – đuổi tá điền, biến ruộng đất thành đồng cỏ, thuê nhân công nuôi cừ, lấy lông cung cấp cho thị trường, kinh doanh theo quy mô lớn...) và tình hình nông nghiệp Pháp trước cách mạng, chỉ ra mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp.

– Câu hỏi thảo luận theo nhóm: Theo em, sự lạc hậu của nông nghiệp Pháp đã có tác động tiêu cực như thế nào đến sự phát triển của công thương nghiệp?

– Các nhóm có thể trình bày hoặc diễn vào phiếu học tập những nội dung chính về tác động tiêu cực của tình trạng lạc hậu của nông nghiệp Pháp đến sự phát triển của công thương nghiệp (thiếu sức lao động tự do, thiếu nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường nội địa nhỏ hẹp do sức mua yếu, hạn chế về nguồn vốn...).

Qua thảo luận, học sinh có cơ hội tự mình tìm hiểu, khám phá lịch sử thông qua các tư liệu lịch sử.

– Giáo viên hướng dẫn học sinh nghiên cứu Hình 56 (sách giáo khoa, tr.151) và cho nhận xét về nội dung của bức tranh.

– Giáo viên có thể đặt câu hỏi: Em hãy nhận xét về tình cảnh của người nông dân Pháp trước cách mạng? Sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp được thể hiện như thế nào?

– Để giúp học sinh có thể đưa ra nhận xét của mình, giáo viên có thể cung cấp thêm cho các em những tư liệu sau về tình cảnh người nông dân trước cách mạng:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Tư liệu 1: “Ở nông thôn, những kẻ lang thang, ăn mày, những người đàn ông và đàn bà không có việc làm và không có thu nhập tạo thành một khối nhân lực chờ việc làm không ổn định... những nông dân nghèo gần như bị dồn vào cảnh khốn khổ khi mất mùa. Chẳng hạn, vào mùa đông 1710, “người ta thấy những người đàn ông và đàn bà, những trẻ em lớn và nhỏ, mặt và tay tím lúp, đi moi đất bằng móng tay, tìm những thứ rễ nhỏ để nhai ngấu nghiến. Những kẻ khác, kém cần mẫn hơn, thì gặm cỏ cùng với súc vật; những kẻ hoàn toàn kiệt sức thì nằm dài bên những con đường lớn để đợi cái chết”.

(Nguồn: Michel Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.64).

Tư liệu 2: “Trong nửa đầu thế kỉ XVIII, nạn đói kém thường xảy ra (năm 1739 hoặc 1770, ở nhiều vùng, người ta ăn cỏ và “chết như ruồi” theo lời người đương thời)”.

(Nguồn: Trần Văn Trị, *Cách mạng Pháp 1789*, NXB Giáo dục, 1989, tr.8).

Tư liệu 3: “Người ta thấy một số thú vật dữ tợn, đục và cái, rải khắp các làng xóm, sạm đen, hốc hác và rám nắng, gắn chặt vào mảnh đất và chúng đào sới một cách cực kì nhẫn nại. Hình như chúng cũng có một giọng nói, và khi chúng đứng lên, người ta thấy chúng có bộ mặt người... Người nông dân ngã gục dưới ách phong kiến. Với thời gian, đời sống nông dân ngày càng khó khăn, gay go. Nông dân sống trong nghèo đói, hàng trăm nghìn người mất hết tài sản, không có lấy một túp lều, phải sống lang thang, bần cùng, ẩn náu trong rừng rú”.

(Nguồn: Trần Văn Trị, Phan Ngọc Liên..., *Tư liệu giảng dạy lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, 1985, tr.33).

– Để giúp học sinh tránh nhầm lẫn các khái niệm “*Đẳng cấp*” và “*Giai cấp*”, giáo viên cần lưu ý giải thích thêm (“*Đẳng cấp*”: là tầng lớp của xã hội được hình thành dưới các chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, do luật pháp hoặc tục lệ quy định về vị trí xã hội, quyền lợi và nghĩa vụ mang tính “cha truyền con nối”. Giữa các đẳng cấp có sự phân biệt đối xử, bất bình đẳng rất sâu sắc; “*Giai cấp*”: là tập đoàn đông đảo người trong xã hội, có địa vị và vai trò nhất định trong nền sản xuất xã hội, hưởng thụ của cải làm ra trong xã hội tùy theo việc chiếm hữu hay không chiếm hữu tư liệu sản xuất, như giai cấp nông dân, giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản, giai cấp công nhân”).

– Giáo viên có thể cho học sinh quan sát ảnh tư liệu về vua Lu-i XVI khi tìm hiểu về tình hình chính trị Pháp.



Vua Lu-i XVI

Nói về sự cai trị độc đoán của các vua thuộc Vương triều Bô-lông, trong đó có vua Lu-i XVI, giáo viên có thể cho học sinh nhận xét về câu nói nổi tiếng của vua Lu-i XIV (cầm quyền trong thời gian 1643 – 1715) “*Nhà nước là Trẫm*” (Nguồn: Trần Văn Trị, *Cách mạng Pháp 1789*, NXB Giáo dục, 1989, tr.7).

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

“Vương quyền là đỉnh cao của lâu đài phong kiến và chuyên chế. Nhà vua có quyền hành chuyên chế và vô hạn, có quyền quyết định tối hậu mọi công việc của quốc gia, chỉ định và cách chức các bộ trưởng và quan chức, ban bố và bãi bỏ luật pháp, trừng phạt và ân xá... Mặc dù là một người yếu đuối, suốt triều đại

của mình, Lu-i XVI đã thực hiện một sự chuyển chế cao độ. Ý chí của vua, và chỉ có ý chí của vua, là luật pháp. Câu nói của Lu-i XVI: “*Là hợp pháp, vì Trẫm muốn*”, tóm tắt học thuyết của nền quân chủ Pháp. Nhà vua tiêu xài thu nhập của quốc gia theo ý muốn, khai chiến, giảng hoà, kí kết liên minh cũng theo ý muốn. Nhà vua toàn quyền định đoạt tài sản và tự do thần dân. Sách báo chịu sự kiểm duyệt ngặt nghèo. Bằng lệnh gọi là “*mật chỉ*” và không cần xét xử, nhà vua có thể tổng giam bất kì ai vào những nhà ngục nổi tiếng nhất như Ba-xi ở Pa-ri”.

(Nguồn: Trần Văn Trị, *Cách mạng Pháp 1789*, NXB Giáo dục, 1989, tr.14 – 15).

Hoạt động 2: Hoạt động này nhằm hướng dẫn học sinh tìm hiểu vai trò của những nhà tư tưởng tiến bộ Pháp (Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, Rút-xô) trong việc chuẩn bị cho cách mạng.

– Giáo viên có thể hướng dẫn cho học sinh tìm hiểu về những tư tưởng tiến bộ của các đại diện tiêu biểu của trào lưu Triết học Ánh sáng (việc này có thể giao cho học sinh chuẩn bị trước ở nhà thông qua việc tìm hiểu trên mạng Internet).

– Giáo viên nêu vấn đề để học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi: Những nhà tư tưởng tiến bộ Pháp đã có vai trò như thế nào trong việc chuẩn bị cho cách mạng?

1.3. *Gợi ý sản phẩm*

Để trả lời các câu hỏi nêu trên, học sinh cần:

– Trình bày được những nét cơ bản về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị và tư tưởng của nước Pháp trước cách mạng (sự kìm hãm của chế độ phong kiến đối với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sự phản động của chế độ phong kiến khi tìm mọi cách duy trì sự tồn tại chế độ đẳng cấp bất công, sự cai trị độc đoán và chuyên quyền của vua Lu-i XVI).

– Đánh giá được vai trò của những quan điểm tiến bộ của Triết học Ánh sáng (đã tấn công vào hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, dọn đường cho cuộc cách mạng xã hội sắp bùng nổ). Giáo viên hướng dẫn học sinh điền vào phiếu học tập các nội dung nêu trên.

2. Tiến trình của cách mạng

2.1. Mục tiêu

– Học sinh giải thích được vì sao Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII lại trải qua 4 giai đoạn: Giai đoạn cách mạng bùng nổ và sự tồn tại của nền Quân chủ Lập hiến (14/7/1789 – 10/8/1792); Giai đoạn nắm quyền của tư sản công thương và sự

thành lập nền cộng hoà (10/8/1792 – 02/6/1793); Giai đoạn tồn tại nền chuyên chính Gia-cô-banh – đỉnh cao của cách mạng (02/6/1793 – 27/7/1794); Giai đoạn cách mạng thoái trào (27/7/1794 – 09/11/1799). Trên cơ sở đó, học sinh đưa ra nhận xét về vai trò lãnh đạo của các bộ phận khác nhau (Đại tư sản tài chính/phái Lập hiến; Tư sản Công thương/phái Gi-rông-đanh; Tư sản vừa và nhỏ có tư tưởng dân chủ/phái Gia-cô-banh và Phái tư sản mới giàu lên trong thời gian chiến tranh). Ở mỗi giai đoạn, nhận thức được các tiêu chí cho thấy sự phát triển đi lên của cách mạng trong ba giai đoạn đầu tiên (thể chế nhà nước, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, nội dung tiến bộ của bản Hiến pháp 1793) góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

– Học sinh nhận xét về vai trò của quần chúng nhân dân trong việc thúc đẩy sự phát triển của cách mạng, nhất là ở những biến cố lớn của cách mạng (ngày phá ngục Ba-xi mở đầu cách mạng Pháp 14/7/1789; các cuộc khởi nghĩa ngày 10/8/1792; 31/5 và 02/6/1793; cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài) góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

2.2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 3: Hoạt động này nhằm giúp học sinh đánh giá được cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII đã thay đổi nước Pháp như thế nào trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, thông qua các giai đoạn của cách mạng, nhất là trong ba giai đoạn đầu tiên.

– Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: đọc tư liệu, quan sát hình ảnh (Hình 57, Hình 58, Hình 59 trong sách giáo khoa) nêu vấn đề để học sinh thảo luận theo nhóm về các bước tiến của cách mạng trong cuộc đấu tranh xoá bỏ chế độ cũ phong kiến, thiết lập chế độ mới tư bản chủ nghĩa theo các vấn đề sau: (i) Ý nghĩa của sự kiện 14/7/1789?; (ii) Ý nghĩa tiến bộ của bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (tháng 8/1789)?; (iii) Đánh giá về các chính sách mà Quốc hội Lập hiến ban hành; (iv) Sự phản ứng của triều đình và các thế lực phong kiến và hậu quả của nó; (v) Ý nghĩa của việc thiết lập nền Cộng hoà thứ nhất (21/9/1792) và xử tử vua Lu-i XVI (21/01/1793). Trên cơ sở đó, các nhóm đưa ra nhận xét về vai trò của quần chúng nhân dân trong việc thúc đẩy cách mạng tiếp tục đi lên.

Hoạt động 4: Hoạt động này nhằm giúp cho học sinh nhận thức được, giải thích được vì sao giai đoạn tồn tại nền chuyên chính dân chủ cách mạng Gia-cô-banh lại được coi là đỉnh cao của cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII.

– Giáo viên tổ chức để học sinh đọc tư liệu (Nội dung một số điều khoản của Hiến pháp 1793) và cùng thảo luận các vấn đề: (i) Đánh giá về các chính sách

tiến bộ của phái Gia-cô-banh nhằm đưa nước Pháp ra khỏi tình trạng khó khăn (chính sách ruộng đất, thông qua Hiến pháp mới 1793, các chính sách cải thiện đời sống nhân dân); (ii) Các căn cứ để chứng minh rằng nền chuyên chính Gia-cô-banh đã đưa cách mạng Pháp đạt tới đỉnh cao? (iii) Vì sao phái Gia-cô-banh lại suy yếu sau khi chiến thắng được “thù trong, giặc ngoài”?

2.3. *Gợi ý sản phẩm*

Để trả lời được các câu hỏi, học sinh cần:

– Giải thích được vì sao Quốc hội Lập hiến phải nhượng bộ và ban hành các chính sách tiến bộ nhằm từng bước xoá bỏ chế độ phong kiến chuyên chế, xây dựng nền móng của chế độ mới tư bản chủ nghĩa (Tuyên bố xoá bỏ các nghĩa vụ phong kiến ở nông thôn, thông qua bản “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” năm 1789, thông qua Hiến pháp mới 1791 thiết lập chế độ Quân chủ Lập hiến, các chính sách nhằm khuyến khích sự phát triển của công thương nghiệp). Giáo viên hướng dẫn học sinh điền vào phiếu học tập các nội dung nêu trên.

– Lí giải được vì sao cách mạng Pháp lại tiếp tục đi lên, chuyển sang giai đoạn nắm quyền của tư sản công thương (hệ quả của sự phản ứng của triều đình và các thế lực phong kiến; thái độ do dự của đại tư sản đã dẫn đến cuộc nổi dậy của quần chúng ngày 10/8/1792). Giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài tập về các nội dung nêu trên.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

“Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” 1789:

“Điều 1: Mọi người sinh ra sống tự do và bình đẳng về các quyền; mọi sự phân biệt xã hội chỉ có thể đặt trên cơ sở lợi ích chung.

Điều 2: Mục đích của các tổ chức chính trị là giữ các quyền tự nhiên và không thể bị tước bỏ của con người; các quyền này là quyền tự do, quyền sở hữu, quyền được an toàn và chống áp bức.

Điều 3: Nguyên tắc của mọi chủ quyền đặt chủ yếu ở quốc gia. Không có một tổ chức, không một cá nhân nào có thể sử dụng quyền hành mà không xuất phát đích xác từ nguyên tắc đó.

Điều 4: Tự do là có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hiện các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong sự bảo đảm các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó; các giới hạn này chỉ có thể do luật pháp quy định.

Điều 5: Luật pháp chỉ có quyền cấm đoán những hành vi có hại cho xã hội. Tất cả những điều mà luật pháp không cấm đoán đều không thể bị ngăn cản, và không ai có thể bị buộc phải làm những điều mà luật pháp không bắt làm.

Điều 6: Luật pháp là sự biểu thị ý chí chung; mọi công dân đều có quyền tham gia trực tiếp hoặc thông qua các đại biểu của mình vào việc xây dựng luật pháp; luật pháp là phải như nhất đối với tất cả mọi người khi bảo hộ cũng như khi trừng phạt. Mọi công dân đều bình đẳng trước luật pháp, nên đều có thể được giữ mọi chức vụ, mọi địa vị, mọi công vụ theo năng lực và không có bất cứ sự phân biệt nào khác ngoài đạo đức và tài năng của mỗi người.

Điều 7: Bất cứ ai cũng chỉ có thể bị buộc tội, bị bắt, bị giam giữ trong những trường hợp được luật pháp quy định và theo các hình thức do luật pháp xác định. Những kẻ yêu cầu, thúc đẩy, thi hành hoặc cho thi hành những mệnh lệnh độc đoán, đều phải bị trừng phạt; nhưng mọi công dân nếu bị gọi hoặc bị bắt chiều theo pháp luật, đều phải tuân theo ngay tức khắc, và sẽ bị là phạm pháp nếu có hành vi kháng cự.

Điều 11: Việc tự do trao đổi về tư tưởng và lấy ý kiến là một trong những quyền quý nhất của con người; mọi công dân có thể phát ngôn, viết hay tiến hành in ấn một cách tự do nhưng phải chịu trách nhiệm về sự lạm dụng quyền tự do đó trong những trường hợp được luật pháp quy định.

Điều 15: Xã hội có quyền bắt mọi công chức phải báo cáo về công việc quản lý của họ.

Điều 17: Quyền sở hữu là quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ, trừ trường hợp có sự cần thiết công cộng đương nhiên đòi hỏi, sự cần thiết đó được xác nhận một cách hợp pháp và với điều kiện có sự bồi thường công bằng trước”.

(Nguồn: Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Sử học: *Về Đại cách mạng Pháp 1789*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1989, tr.15 – 159).

– Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát Hình 59 – vua Lu-i XVI bị xử chém (21/01/1793) trong sách giáo khoa trang 156 – và yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi: Em hãy đánh giá về ý nghĩa của việc Lu-i XVI bị xử chém ngày 21/01/1793? (Sau khi học sinh trả lời, giáo viên có thể bổ sung: việc vua Lu-i XVI bị xử chém công khai cho thấy tính chất triệt để trong cuộc đấu tranh chống phong kiến của cách mạng Pháp. Việc người đứng đầu triều đình phong kiến vị xử tử là một đòn giáng mạnh vào các thế lực phong kiến bảo thủ và phản động).

- Học sinh cần giải thích và đánh giá được sự tiến bộ của các chính sách mà Chính quyền Gia-cô-ban đã ban hành (nhất là chính sách về ruộng đất, ban hành Hiến pháp mới có nội dung tiến bộ năm 1793). Những chính sách này đã đưa lại nhiều sự thay đổi cho nước Pháp trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội so với trước cách mạng. Cần nhấn mạnh: các chính sách về ruộng đất đã xoá bỏ tận gốc rễ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, xác lập sở hữu tư nhân về đất đai, mở đường cho nông nghiệp Pháp phát triển mạnh theo hướng sản xuất tư bản chủ nghĩa/sản xuất hàng hoá cung cấp cho thị trường, phục vụ trao đổi (như mô hình nông nghiệp nước Anh sau cách mạng).

- Học sinh cần lí giải được vì sao cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là cuộc cách mạng tiêu biểu, điển hình? Ý nghĩa của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII? Vì sao Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII có ảnh hưởng lâu dài và sâu rộng đối với thế giới? Học sinh cần hiểu được tính chất tiến bộ trong câu khẩu hiệu nổi tiếng của Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”, nhất là khi so sánh với tình hình nước Pháp trước cách mạng.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Trong quá trình soạn thảo *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn những tư tưởng tiến bộ của Cách mạng tư sản Mĩ và Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII:

“Hỡi đồng bào cả nước,

Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”.

(Nguồn: *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.1).

– Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu tư liệu về bản Tuyên ngôn Độc lập mà Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo năm 1945. Trên cơ sở đó, học sinh cần nhận thấy được ảnh hưởng lâu dài và sâu rộng những tư tưởng tiến bộ của Cách mạng tư sản Mĩ và Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII đối với thế giới, trong đó có Việt Nam, nhất là về quyền con người và quyền công dân.

C. Củng cố, Luyện tập

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về Cách mạng tư sản Pháp.

2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

– Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về Cách mạng Pháp bao gồm các nội dung như: Những nét cơ bản về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị và tư tưởng của nước Pháp trước cách mạng; Tiến trình cách mạng; Ý nghĩa của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

– Học bài cũ, trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.

– Đọc trước bài mới tiếp theo.

– Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

2.2.2. Lớp 11

Dưới đây là 4 dạng bài đề cập đến những nội dung cốt lõi của chương trình lớp 11, bao gồm 2 bài về Lịch sử thế giới và 2 bài về Lịch sử Việt Nam. Cụ thể:

Bài 4: Các nước Đông Nam Á (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX). Bài này đề cập đến quá trình xâm lược và thống trị của các nước thực dân phương Tây đối với Đông Nam Á và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Quá trình thực dân hoá và phi thực dân hoá là vấn đề quan trọng của chương trình lớp 11.

Bài 13: Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939). Bài này là dạng bài điển hình về sự phát triển của một nước tư bản chủ nghĩa giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Các Bài 21 và 22 là dạng bài tiêu biểu về Lịch sử Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Bài 4: CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Mô tả được quá trình xâm lược và xác lập sự thống trị của các nước thực dân phương Tây đối với Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX và nét chính của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.
- Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập.
- Đưa ra nhận xét, đánh giá về tác động, ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các nước Đông Nam Á.
- Góp phần phát triển năng lực tìm tòi, khám phá lịch sử (đọc hiểu văn bản lịch sử, tái hiện và mô tả lịch sử); năng lực nhận thức và tư duy lịch sử (giải thích, đánh giá lịch sử); năng lực vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Giúp học sinh xác định được thời gian, quá trình các nước phương Tây xâm lược Đông Nam Á và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Phát triển kĩ năng xây dựng trục thời gian với các sự kiện lịch sử cơ bản.

2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn học sinh xây dựng trục thời gian về quá trình các nước phương Tây xâm lược Đông Nam Á và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á.

– Trục thời gian về quá trình các nước phương Tây xâm lược.

– Đông Nam Á và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á.

Đầu thế kỉ XVI – đầu thế kỉ XX:
Các nước phương Tây xâm nhập
và xâm lược Đông Nam Á

Đầu thế kỉ XX – 1945:
Khởi đầu phong trào
đấu tranh giải phóng dân tộc
ở Đông Nam Á

1945 – 1984:
Hoàn thành quá trình
đấu tranh giải phóng dân tộc
ở Đông Nam Á

– Giáo viên sử dụng bản đồ, gợi ý học sinh tích hợp kiến thức lịch sử và địa lí để thảo luận, chia lớp thành các nhóm để trả lời câu hỏi: *Nêu nhận xét của em về vị trí địa lí của Đông Nam Á? Đông Nam Á hải đảo bao gồm những quốc gia nào? Đông Nam Á lục địa bao gồm Việt Nam và những quốc gia nào?*



3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi nhóm học sinh trình bày các ý kiến trên phiếu học tập và trình bày ý kiến của nhóm trước lớp, cần làm rõ vị trí chiến lược của Đông Nam Á, phân biệt được các quốc gia Đông Nam Á hải đảo (Indonesia, Malaysia, Singapore, Brunei, Philippin) và Đông Nam Á lục địa (Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan).

– Sản phẩm của mỗi nhóm có thể ở các mức độ khác nhau. Trên cơ sở tập hợp ý kiến các nhóm, giáo viên chốt lại những điểm chính.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân vào các nước Đông Nam Á

1.1. Mục tiêu

- Học sinh nhận thức và giải thích được vì sao các nước thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á.
- Trình bày được những nét chính về quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân vào các nước Đông Nam Á.

1.2. Phương thức

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Quan sát lược đồ: *Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX*. Đọc tư liệu: Phần chữ nhỏ trong sách giáo khoa (tr.18 – 19), phân biệt Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
- Trong hoạt động này, giáo viên tổ chức cho học sinh làm việc cá nhân, yêu cầu học sinh quan sát lược đồ, xác định vị trí của các quốc gia Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Giáo viên nên liên hệ với vị trí hiện tại của các quốc gia này để học sinh có hiểu biết đầy đủ về vị trí các nước ASEAN hiện nay và nhớ sâu kiến thức. Học sinh trả lời câu hỏi: *Vì sao các nước Đông Nam Á hải đảo là khu vực mà các nước phương Tây nhòm ngó và đến sớm nhất?*

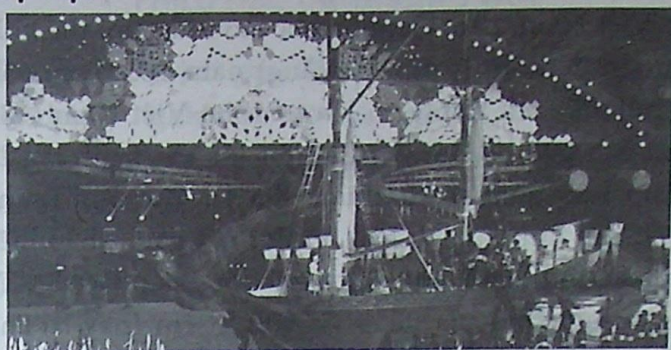
TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Đông Nam Á trước khi bị các nước phương Tây xâm lược:

Trước khi thực dân phương Tây xâm lược, Đông Nam Á vẫn duy trì nền kinh tế tiểu nông với nông nghiệp lúa nước là đặc trưng chủ yếu, cùng với việc khai thác biển và rừng. Tuy nhiên, Đông Nam Á không chỉ là một xã hội nông nghiệp thuần túy. Từ thế kỉ XV – XVI, nghề thủ công phát triển khá mạnh, nhất là ở vùng ven biển, hình thành các quốc gia lấy kinh tế thương nghiệp, đặc biệt là hải thương làm cơ sở kinh tế chủ yếu.

Đông Nam Á không chỉ có các quốc gia nông nghiệp mà còn có các quốc gia thương nghiệp. Quốc gia nông nghiệp phần lớn hình thành ở vùng Đông Nam Á lục địa, miền trung hoặc hạ lưu các dòng sông. Trong khi các quốc gia thương nghiệp đều hình thành ở vùng hải đảo hoặc khu vực ven biển. Hai loại quốc gia này có quan hệ mật thiết, tác động tương hỗ với nhau, thí dụ điển hình là Vương quốc Srivijaya ở trên đảo Sumatra (Indonesia) là vương quốc biển điển hình ở Đông Nam Á. Kinh tế hải thương đóng vai trò quan trọng nhưng Srivijaya có mối liên hệ trực tiếp với các trung tâm nông nghiệp trên đảo Sumatra.

Lịch sử và hiện tại:



Lễ khai mạc SEA Games 26 (11/11/2011) tại Indonesia

Quan sát hình ảnh, giải thích vì sao thuyền buồm được lựa chọn là biểu tượng đáng tự hào của Indonesia trong lịch sử?

Trích đoạn Đông Nam Á thế kỉ XVI (Bách khoa toàn thư lịch sử châu Á):

Sau các cuộc phát kiến địa lí, từ thế kỉ XVI, Đông Nam Á trở thành một trong những điểm đến của các công ti buôn bán phương Tây, sau này là các công ti Đông Ấn Độ (từ đầu thế kỉ XVII). Các thương nhân phương Tây lần lượt xây dựng các thương điểm, trạm tiếp tế cho các đoàn thuyền buôn tại một số địa điểm ở Đông Nam Á. Cùng với việc buôn bán kiếm lời, các nước phương Tây tiến hành các hoạt động truyền giáo, thăm dò, khai thác tài nguyên, sản vật và chuẩn bị cho quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á...

1.3. Gợi ý sản phẩm

Với câu hỏi trên, học sinh cần nắm được những nét chính sau đây:

– Các nước Đông Nam Á hải đảo là khu vực mà các nước phương Tây nhòm ngó và đến sớm nhất. Từ thế kỉ XV – XVI, thương nhân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan đã có mặt ở Indonesia và từng bước xâm nhập thị trường. Đến giữa thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm lược và thiết lập sự thống trị ở Indonesia. Philippines bị thực dân Tây Ban Nha xâm lược ngay từ giữa thế kỉ XVI. Sau cuộc chiến tranh Mĩ – Tây Ban Nha năm 1898, Mĩ chiếm đóng Philippines từ năm 1902. Từ đầu thế kỉ XVI, Vương quốc Malacca (nay thuộc Malaysia) đã bị thực dân Bồ Đào Nha xâm chiếm. Đến đầu thế kỉ XX, Mã Lai (nay thuộc Malaysia, Singapore), Brunei trở thành thuộc địa của Anh.

– Đối với các nước Đông Nam Á lục địa, thực dân Anh sau ba lần tiến hành chiến tranh xâm lược, đến năm 1885 mới chiếm được Miến Điện và biển nước

này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh. Thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia vào nửa cuối thế kỉ XIX. Bắt đầu nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) năm 1858, sau gần 30 năm, thực dân Pháp chính thức đặt ách thống trị lên toàn bộ Việt Nam (1884). Đồng thời, thực dân Pháp đặt ách bảo hộ đối với Campuchia và thành lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp bao gồm 4 xứ thuộc địa là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia (1887). Sau khi đặt ách bảo hộ đối với Lào, Pháp biến nước này trở thành một xứ trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1893). Trở thành “vùng đệm” giữa khu vực thuộc địa của Pháp và Anh, Xiêm (nay là Thái Lan) là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập.

2. Xiêm giữa thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

2.1. Mục tiêu

- Học sinh chỉ ra được những sự kiện chính về thời kì vua Rama IV (1851 – 1868) và Rama V (1868 – 1910) trên trục thời gian.
- Học sinh giải thích được vì sao Vương quốc Xiêm (Thái Lan ngày nay) không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây?

2.2. Phương thức

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh đọc tài liệu (sách giáo khoa, tr.24 – 25), có thể sưu tầm thêm các tài liệu hỗ trợ về cải cách của Chulalongcon (Rama V). Giáo viên hướng dẫn cho học sinh hoạt động theo nhóm (có thể chia lớp thành 4 nhóm), giao nhiệm vụ cho các nhóm: nhóm 1 và 2: trình bày trên Phiếu học tập các biện pháp cải cách của Chulalongcon; nhóm 3 và 4: Giải thích vì sao Vương quốc Xiêm (Thái Lan ngày nay) không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây?

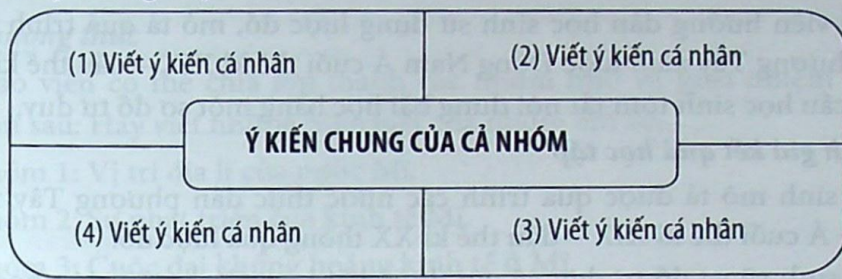
PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 1 VÀ 2

Nhiệm vụ: Đọc mục 6 (sách giáo khoa tr.24 – 25), kết hợp sử dụng các thông tin hỗ trợ để trình bày các biện pháp cải cách của Chulalongcon.

(1) Viết ý kiến cá nhân	(2) Viết ý kiến cá nhân
Ý KIẾN CHUNG CỦA CẢ NHÓM	
(4) Viết ý kiến cá nhân	(3) Viết ý kiến cá nhân

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 3 VÀ 4

Nhiệm vụ: Đọc mục 6 (sách giáo khoa tr.24 – 25), kết hợp sử dụng các thông tin hỗ trợ để trình bày ý nghĩa của các biện pháp cải cách của Chulalongcon và giải thích vì sao Vương quốc Xiêm (Thái Lan ngày nay) không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây?



Sau khi được giao nhiệm vụ, mỗi thành viên trong nhóm làm việc độc lập, phác hoạ ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên. Sau khi hoàn thành, cả nhóm trao đổi thảo luận để tìm ra ý kiến chung.

– Học sinh (trưởng nhóm) lần lượt lên trình bày kết quả làm việc của nhóm mình. Khi một nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe và có thể đưa ra câu hỏi cho nhóm đó. Giáo viên nhận xét, củng cố và kết luận những ý chính.

2.3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh cần nêu được những nét chính sau đây:

– Vào giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa xâm nhập của thực dân phương Tây. Nhưng khác với các nước Đông Nam Á khác, từ năm 1851, Xiêm chủ trương mở cửa buôn bán với nước ngoài. Đặc biệt, từ năm 1868, dưới thời vua Chulalongcon (Rama V, trị vì từ năm 1868 đến năm 1910), Xiêm tiến hành hàng loạt cải cách về kinh tế, xã hội, hành chính theo kiểu phương Tây, đưa đất nước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.

– Về ngoại giao, Xiêm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo, cắt nhượng một số vùng đất phụ thuộc (vốn là lãnh thổ của Campuchia, Lào và Mĩ Lai) cho các nước phương Tây để giữ gìn chủ quyền của đất nước. Đồng thời, Xiêm lợi dụng vị trí “nước đệm” giữa hai khu vực thuộc địa của Anh và Pháp để tránh rơi vào tình trạng thuộc địa như những nước còn lại ở Đông Nam Á.

C. CÙNG CỐ, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức, năng lực về “Các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX”.

2. Phương thức

– Giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng lược đồ, mô tả quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

– Yêu cầu học sinh tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Đánh giá kết quả học tập

– Học sinh mô tả được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX thông qua lược đồ.

– Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về nội dung bài học. Cách này giúp học sinh ghi nhớ một cách hệ thống bài học.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

– Trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.

– Đọc trước bài mới tiếp theo.

– Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Bài 13: NƯỚC MỸ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

– Giải thích được sự phát triển thăng trầm của nước Mỹ trong những năm 1918 – 1939: từ sự phồn vinh của nền kinh tế giai đoạn 1918 – 1929 đến cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

– Phân tích được tác động của cuộc đại khủng hoảng đối với nước Mỹ.

– Nêu được những điểm cơ bản của Chính sách mới; lí giải được vì sao Roosevelt trở thành Tổng thống Mỹ trong 4 nhiệm kì liên tiếp.

– Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, giải thích, đánh giá lịch sử.

– Về thái độ, học sinh có nhận thức đúng về sự bất bình đẳng và khoảng cách giàu nghèo trong xã hội Mỹ.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

– Giáo viên có thể chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau: Hãy viết những hiểu biết của nhóm em về:

+ Nhóm 1: Vị trí địa lí của nước Mĩ.

+ Nhóm 2: Sự phát triển của kinh tế Mĩ.

+ Nhóm 3: Cuộc đại khủng hoảng kinh tế ở Mĩ.

+ Nhóm 4: Tổng thống Mĩ Roosevelt.

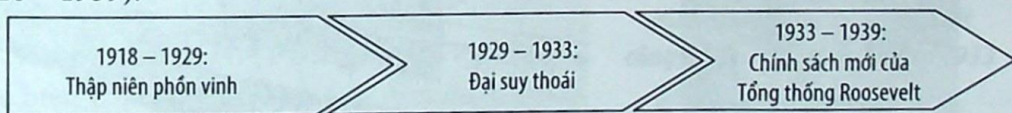
3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi nhóm học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Giới thiệu khái quát:

Trục thời gian: Sự thăng trầm của nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939).



Nước Mĩ trong những năm 1929 – 1939

1. Mục tiêu

– Giải thích được những biểu hiện, nguyên nhân của cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 và những hậu quả đối với nước Mĩ.

– Phân tích được những điểm cơ bản trong Chính sách mới của Tổng thống Roosevelt và việc giải quyết những hậu quả của cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

2. Phương thức

- Về cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 và những hậu quả đối với nước Mĩ: Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Đọc thông tin ở mục 1 (sách giáo khoa tr.70 – 71) kết hợp quan sát biểu đồ (tr.71), chia nhóm và giao cho các nhóm thảo luận nhóm về:

+ Những biểu hiện của cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 trên các lĩnh vực: ngân hàng, công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp... Tác động của cuộc khủng hoảng đối với nước Mĩ, đặc biệt là đối với người lao động Mĩ.

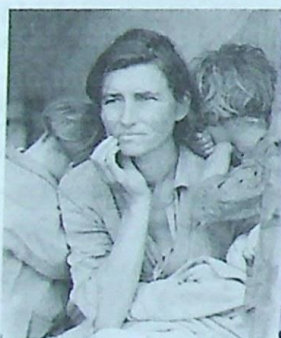
+ Cuộc đại khủng hoảng bắt nguồn từ đâu?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

* Về những biểu hiện và tác động của cuộc đại khủng hoảng kinh tế:

Cuối tháng 10/1929, nước Mĩ lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất, kéo dài nhất trong lịch sử. Hàng triệu người mất trắng số tiền mà họ tiết kiệm cả đời. Vòng xoáy của khủng hoảng tiếp diễn không gì ngăn cản nổi, phá huỷ nghiêm trọng hệ thống ngân hàng, các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp của nước Mĩ. Cuộc đại khủng hoảng đã đặt dấu chấm hết cho thời kì phồn vinh của nước Mĩ.

Câu chuyện của một bà mẹ Mĩ: Bà mẹ 32 tuổi, thất nghiệp, sống ở California. Gương mặt u sầu, nỗi lo lắng của bà cho những đứa con nhỏ đã trở thành hình ảnh điển hình của cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.



Hình 1: Hình ảnh một bà mẹ Mĩ trong cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933



Hình 2: Dòng người xếp hàng chờ cứu trợ trên đường phố New York

Câu chuyện của cậu bé Ernesto Galarza: Năm 1923, Ernesto Galarza cùng gia đình từ Mexico đến California để tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Cha em đi

làm thuê ở một xưởng máy, số tiền không đủ để chi trả cho tiền thuê nhà, tiền ăn, tiền chi tiêu của cả gia đình. Sự phồn vinh của nước Mỹ là điều Galarza chỉ được biết đến qua sách báo. Năm 1927, hãng xe Ford cho xuất xưởng chiếc xe nhãn hiệu Ford – T thứ 15.077.033. Giá bán một chiếc xe là 290 USD, thế nhưng đối với gia đình Galarza cũng như hàng triệu gia đình Mỹ khác, sở hữu một chiếc ô tô chỉ là một giấc mơ xa vời...

Giáo viên có thể đặt câu hỏi: Từ câu chuyện của Galarza, theo em cuộc Đại suy thoái bắt nguồn từ đâu?

– *Về Chính sách mới của Tổng thống Roosevelt (1933 – 1941):* Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Đọc thông tin ở mục 2 (sách giáo khoa, tr.72) kết hợp quan sát biểu đồ (tr.72), giao cho các nhóm thảo luận nhóm về:

- + Những nội dung chính của Chính sách mới, các đạo luật cơ bản.
- + Tác động của Chính sách mới đối với việc phục hồi kinh tế, tài chính và giải quyết nạn thất nghiệp, ổn định xã hội.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

– *Vài nét về tiểu sử Franklin D. Roosevelt (1882 – 1945), Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ:* Xuất thân trong một gia đình giàu có ở New York, ông học tại Đại học Harvard danh tiếng và trở thành luật sư, Thượng nghị sĩ (1910 – 1912), Thứ trưởng Bộ Hàng hải (1913 – 1920), Thống đốc bang New York (1928 – 1932), Tổng thống Mỹ (1933 – 1945). Với việc thực hiện Chính sách mới, ông đưa nước Mỹ thoát khỏi cuộc Đại suy thoái 1929 – 1933. Với chính sách ngoại giao khôn khéo của ông, nước Mỹ vượt qua thời kì khó khăn trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông là người đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Mặt trận Đồng minh chống phát xít. Ông mất ngày 12/4/1945, trong nhiệm kì Tổng thống thứ tư.



Hình 3: Tổng thống Roosevelt công bố Chính sách mới năm 1933



Hình 4: Bức tranh đương thời mô tả Chính sách mới

– Để làm rõ bản chất của Chính sách mới, giáo viên có thể đặt câu hỏi: Em có nhận xét gì về bức tranh này. Người khổng lồ tượng trưng cho ai? Qua đó nhấn mạnh đến sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, ở đây người khổng lồ tượng trưng cho vai trò của Nhà nước.

3. Gợi ý sản phẩm

Với các câu hỏi trên, học sinh cần nắm được:

– Cuộc đại khủng hoảng bắt đầu từ lĩnh vực tài chính ngân hàng, cụ thể là từ thị trường chứng khoán với việc hàng triệu cổ phiếu bị sạt giá, đặc biệt là vào “ngày Thứ Ba đen tối” 29/10/1929. Đầu năm 1932, cuộc khủng hoảng đạt tới đỉnh điểm. Tổng sản lượng công nghiệp chỉ còn 53,8% so với năm 1929. Sản xuất thép năm 1932 sụt giảm chỉ còn bằng mức năm 1901, sản xuất than trở lại mức năm 1904. Trên 10 vạn ngân hàng đóng cửa, chiếm 40% tổng số ngân hàng. Thu nhập quốc dân giảm một nửa. 75% nông dân bị phá sản, số người thất nghiệp lên tới 13 triệu người. Các cuộc biểu tình, tuần hành lan rộng khắp các bang của nước Mỹ.

– Về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng, giáo viên nhấn mạnh: việc phát triển sản xuất quá mức để chạy theo lợi nhuận, trong khi nhu cầu của người dân không có mức tăng tương ứng, đã dẫn tới tình trạng cung vượt quá cầu. Sự phân chia thành quả lao động bất bình đẳng đã dẫn đến khoảng cách giàu nghèo tăng vọt. Người lao động không có khả năng mua sắm những sản phẩm do chính mình sản xuất ra. Đại suy thoái 1929 – 1933 là cuộc khủng hoảng thừa lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ.

– Về Chính sách mới, giáo viên tập trung làm rõ vai trò điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội. Chính sách mới đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản của nước Mỹ trong cơn khủng hoảng nguy kịch. Nhà nước tăng cường vai trò của mình trong việc cứu trợ người thất nghiệp, tạo hàng triệu việc làm mới, khôi phục sản xuất. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, các quy định về mức lương tối thiểu, giờ làm việc của người lao động được thiết lập. Chính sách mới đã đặt nền móng cho sự ra đời hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội. Chính vì vậy, đối với đại bộ phận công chúng Mỹ, Tổng thống Roosevelt được đánh giá là một trong những tổng thống xuất sắc nhất và là Tổng thống duy nhất cầm quyền trong bốn nhiệm kỳ liên tiếp.

C. Củng cố, Luyện tập

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức, năng lực về “Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới”.

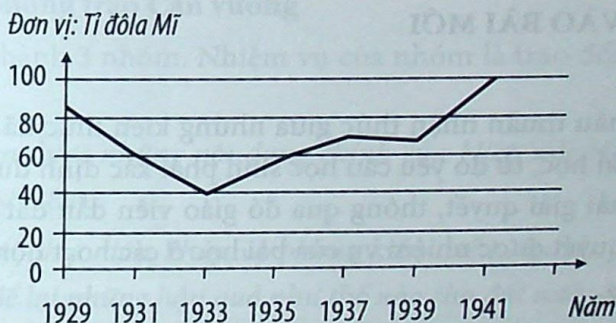
2. Phương thức

- Giáo viên hướng dẫn học sinh tóm tắt lại những nội dung chính của bài học bằng cách diễn đạt của mình, không phụ thuộc sách giáo khoa, tài liệu.
- Yêu cầu học sinh tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

– Học sinh trình bày được sự phát triển thăng trầm của nền kinh tế giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thông qua biểu đồ. Có thể giao bài tập để đánh giá kết quả học tập thông qua ví dụ sau đây để rèn luyện năng lực tư duy lịch sử cho học sinh:

Em hãy viết một bài khoảng 350 từ (khoảng 1 trang) mô tả sự thăng trầm của kinh tế Mĩ trong những năm 1929 – 1941 thông qua các số liệu trong biểu đồ dưới đây:



Thu nhập quốc dân của Mĩ (1929 – 1941)

– Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về nội dung bài học. Cách này giúp học sinh ghi nhớ một cách hệ thống bài học.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

– Trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.

– Đọc trước bài mới tiếp theo.

– Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Bài 21: PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỈ XIX

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Trình bày được nguyên nhân bùng nổ phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX.
- Phân tích được những đặc điểm cơ bản của hai loại hình phong trào yêu nước chống Pháp những năm cuối thế kỉ XIX: Phong trào Cần vương và Phong trào đấu tranh tự phát của nông dân và của đồng bào các dân tộc thiểu số.
- Đưa ra nhận xét về đóng góp và vai trò của một số lãnh tụ khởi nghĩa tiêu biểu.
- Phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử, phân tích và trình bày, đánh giá lịch sử.
- Bồi dưỡng lòng yêu nước, có ý thức trân trọng truyền thống chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước của các anh hùng dân tộc.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới, lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh quan sát hình trong sách giáo khoa, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

- Cho biết tên các nhân vật có liên quan đến một sự kiện lịch sử tiêu biểu của dân tộc trong giai đoạn cuối thế kỉ XIX. (Tôn Thất Thuyết, Vua Hàm Nghi, Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng...).
- Giải thích khái niệm Cần vương theo cách hiểu của em.
- Em biết gì về phong trào Cần vương?
- Kể tên các lãnh tụ của phong trào Cần vương mà em biết.
- Nêu các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của phong trào Cần vương.

3. Gợi ý sản phẩm

Mỗi nhóm học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau, có những điểm đúng hoặc chưa đúng. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em cần tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

I. Phong trào Cần vương bùng nổ

1. Mục tiêu

- Giải thích được vì sao phái chủ chiến trong triều đình Huế phản công quân Pháp.
- Phân tích được bối cảnh bùng nổ phong trào Cần vương.
- Trình bày được các giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương.

2. Phương thức

Mục 1. Cuộc phản công quân Pháp của phái chủ chiến tại Kinh thành Huế và sự bùng nổ phong trào Cần vương

- Chia lớp thành 3 nhóm. Nhiệm vụ của nhóm là trao đổi thảo luận để trả lời các câu hỏi sau:

Nhóm 1: Tóm lược những nội dung chính của Hiệp ước Hác-măng (25/8/1883) và Patonốt (06/6/1884).

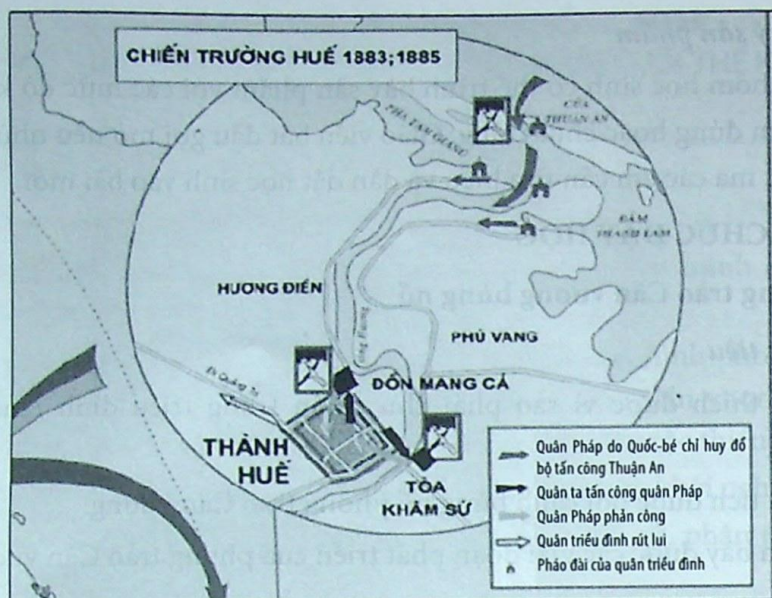
Nhóm 2: Việc thực dân Pháp và phong kiến triều Nguyễn kí kết hai bản hiệp ước nói trên đã để lại những hậu quả như thế nào cho đất nước Việt Nam?

Nhóm 3: Văn thân, sĩ phu và nhân dân yêu nước đã phản ứng trước việc thực dân Pháp và phong kiến Nam triều kí kết hoà ước như thế nào?

- Học sinh quan sát lược đồ, chân dung vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, trả lời các câu hỏi:

- Vì sao phái chủ chiến quyết định tấn công quân Pháp ở kinh đô Huế? (Chỗ dựa của phe chủ chiến là ai? Cuộc phản công nhằm mục đích gì)

- Kết quả cuộc phản công quân Pháp đêm 04 rạng ngày 05/7/1885?
- Phong trào chống Pháp dưới khẩu hiệu “Cần vương” (giúp vua) bùng nổ có ý nghĩa như thế nào?



Hình 1: Chiến trường Huế 1883 – 1885



Hình 2: Vua Hàm Nghi



Hình 3: Tôn Thất Thuyết

Mục 2. Các giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương

– Giáo viên cho học sinh quan sát lược đồ trong sách giáo khoa Lịch sử lớp 11 (tr.127).

Tạo lập các nhóm học tập với các nhiệm vụ: Tìm hiểu và nêu ý kiến về các cuộc khởi nghĩa Cần vương qua hai giai đoạn trên các vùng miền:

- Từ Ninh Bình trở ra Bắc.
- Từ Thanh Hoá đến Quảng Bình.
- Từ Quảng Trị trở vào Nam.

(Nhận xét về số lượng, quy mô, tần suất phong trào ở các khu vực khác nhau, nơi có các cuộc khởi nghĩa lớn; giải thích vì sao?).

3. Gợi ý sản phẩm

– Học sinh giải thích được vì sao phái chủ chiến trong triều đình Huế phản công quân Pháp: sự phản kháng của một số quan lại, sĩ phu yêu nước, nhân dân các địa phương đối với chế độ bảo hộ và bộ máy chính quyền thực dân.

– Phân tích được bối cảnh bùng nổ phong trào Cần vương: Sau khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc xâm lược Việt Nam, sự phản kháng của một số quan lại, sĩ phu yêu nước, nhân dân các địa phương đối với chế độ bảo hộ và bộ máy chính quyền thực dân.

– Trình bày được các giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương: Hai giai đoạn: 1885 – 1888 và 1888 – 1896 trên trục thời gian (timeline).

II. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và phong trào đấu tranh tự vệ cuối thế kỉ XIX

1. Mục tiêu

– Trình bày được những nét cơ bản về thời gian, nguyên nhân bùng nổ, người lãnh đạo, địa bàn, lực lượng, kết quả của các cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, Hương Khê, Yên Thế.

– Phân tích được nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa nói trên.

2. Phương thức

Quan sát các hình ảnh trong Bài 21, sách giáo khoa, hãy:

– Cho biết tên các nhân vật có liên quan đến một sự kiện lịch sử tiêu biểu trong giai đoạn cuối thế kỉ XIX. (Tôn Thất Thuyết, Vua Hàm Nghi, Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng...)

– Nêu những hiểu biết của em về sự kiện (có cả sự kiện đã biết (kết hợp kiểm tra bài cũ) và sự kiện chưa biết. Với sự kiện chưa biết, giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài học mới.

3. Gợi ý sản phẩm

Hoạt động 1: KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XIX

* **Bước 1:** GV thông báo việc thực hiện phiếu học tập bài 21 của cả lớp; lấy một vài phiếu bất kì của HS chiếu lên màn hình, chấm chữa trực tiếp so với bảng thống kê nội dung hoàn chỉnh của GV.

* **Bước 2:** GV nhận xét, chốt đơn vị kiến thức, chuyển ý sang nội dung sau.

Đây là ba cuộc khởi nghĩa vũ trang tiêu biểu của nhân dân ta trong phong trào chống thực dân Pháp cuối thế kỉ XIX.

Mục tiêu cần đạt:

Phiếu học tập bài 21 (phần II)

Phong trào Cần vương			
	Khởi nghĩa Bãi Sậy	Khởi nghĩa Hương Khê	Khởi nghĩa Yên Thế
<i>Thời gian</i>	1883 – 1892	1885 – 1896	1884 – 1913
<i>Nguyên nhân bùng nổ</i>	Hưởng ứng chiếu Cần vương, giúp vua đánh Pháp, bảo vệ độc lập.	Hưởng ứng chiếu Cần vương, giúp vua đánh Pháp, bảo vệ độc lập.	Đấu tranh chống bình định của Pháp. Bảo vệ cuộc sống thiết thực của người nông dân.
<i>Người lãnh đạo</i>	Đinh Gia Quế, Nguyễn Thiện Thuật.	Phan Đình Phùng, Cao Thắng.	Đề Nắm, Đề Thám.
<i>Địa bàn</i>	Các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, căn cứ chính ở Bãi Sậy, Hưng Yên.	4 tỉnh miền núi Trung Bộ, căn cứ chính ở Hương Khê (Hà Tĩnh).	Vùng đồi núi Yên Thế thuộc Bắc Giang ngày nay.
<i>Lực lượng</i>	Văn thân, sĩ phu, nông dân, dân quân địa phương.	Văn thân, sĩ phu, binh lính, nông dân, dân quân địa phương.	Nông dân và đông bào thiểu số miền núi.
<i>Kết quả</i>	Thất bại	Thất bại	Thất bại

Hoạt động 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA

* **Bước 1:** GV chia lớp thành 3 nhóm; phát tư liệu học tập (tư liệu chữ viết và lược đồ – có ở phần Phụ lục cuối bài), giao nhiệm vụ học tập cho 3 nhóm:

+ **Nhóm 1:** Trình bày diễn biến và chỉ ra đặc điểm nổi bật (về cách bố trí quân, cách đánh giặc), của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

+ **Nhóm 2:** Trình bày diễn biến và chỉ ra đặc điểm nổi bật (về cách bố trí quân, cách đánh giặc) của cuộc khởi nghĩa Hương Khê

+ **Nhóm 3:** Trình bày diễn biến và chỉ ra đặc điểm nổi bật (về cách bố trí quân, cách đánh giặc) của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Yêu cầu sản phẩm nhóm: thuyết trình, đóng vai...

* **Bước 2:** Đại diện các nhóm trình bày diễn biến, đặc điểm của 3 cuộc khởi nghĩa. Các nhóm khác lắng nghe, sau đó nhận xét theo kĩ thuật "3-2-1".

* **Bước 3:** GV nhận xét và đánh giá kết quả nhóm.

Song song với việc nhận xét, đánh giá nhóm, GV sử dụng lại lược đồ, nêu lại điểm nhấn của mỗi cuộc khởi nghĩa: giới thiệu/kể về nhân vật lịch sử, lược thuật/kể lại một sự kiện quan trọng của cuộc khởi nghĩa.

*** Bước 4: Liên hệ**

– GV cử HS trong lớp cùng quê hương với danh nhân Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật (nếu có) để phát biểu cảm tưởng/HS lấy dẫn chứng về lưu danh các danh nhân trong cuộc sống hiện tại (tên đường phố, trường học, bảo tàng, nhà lưu niệm...)

Mục tiêu cần đạt:

Đặc điểm	Khởi nghĩa Bãi Sậy	Khởi nghĩa Hương Khê	Khởi nghĩa Yên Thế
Cách bố trí quân	Phiên chế thành đội nhỏ, từ 20 – 25 người.	Quân số đông, luyện tập kĩ lưỡng. Vũ khí hiện đại theo kiểu súng trường của Pháp.	Liên kết nông dân, số lượng ít nhưng tinh nhuệ, thiện chiến.
Cách đánh giặc	Dựa vào vùng đầm lầy, đào hào, chạ bẫy... đánh du kích tại chỗ.	Đánh du kích vận động chiến trên địa bàn rộng lớn.	Vừa luyện tập vừa tăng gia sản xuất, đánh tự vệ.

Hoạt động 3: TÌM HIỂU VỀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA

*** Bước 1: GV nêu vấn đề thảo luận:**

+ Tại sao các cuộc khởi nghĩa nói trên đều thất bại?

+ Ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa?

– Thời gian: 5 phút

*** Bước 2: Các nhóm nêu ý kiến. GV nhận xét, chốt ý.**

*** GV kết luận:** Các cuộc khởi nghĩa đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân ta vào cuối thế kỉ XIX đều thất bại nhưng có ý nghĩa làm chậm lại quá trình bình định của thực dân Pháp trên đất nước ta; đồng thời, thúc đẩy phong trào yêu nước của nhân dân ta vào đầu thế kỉ XX.

Mục tiêu cần đạt:

*** Nguyên nhân thất bại:**

– So sánh lực lượng chênh lệch.

– Thiếu đường lối thống nhất, tổ chức chưa chặt chẽ, chưa có sự liên kết trên nhiều vùng miền, chưa huy động được sức mạnh tổng hợp của các tầng lớp nhân dân.

*** Ý nghĩa lịch sử:**

– Làm chậm lại quá trình bình định của thực dân Pháp lên đất nước ta.

– Thúc đẩy phong trào yêu nước của nhân dân ta vào đầu thế kỉ XX.

C. Củng cố, Luyện tập

1. Mục tiêu

Hệ thống, củng cố lại những kiến thức cơ bản đã học trong bài; Khuyến khích học sinh tìm tòi, mở rộng kiến thức liên quan đến bài học, phát huy sự yêu thích bộ môn Lịch sử.

2. Phương thức

Giáo viên tổ chức, hướng dẫn học sinh luyện tập và củng cố lại kiến thức ngay tại lớp:

- Giáo viên có thể sử dụng phương pháp Sơ đồ hoá kiến thức.
- Giáo viên gọi một số học sinh báo cáo sản phẩm trên sơ đồ, sau đó nhận xét và phản hồi bằng sơ đồ đầy đủ nhất.

3. Sản phẩm

Giáo viên nhận xét, đánh giá, chốt nội dung học sinh vừa tìm hiểu:

- Khẳng định lòng yêu nước nồng nàn và nhu cầu giải phóng dân tộc, bảo vệ quyền lợi cho người dân của tất cả các tầng lớp nhân dân Việt Nam.
- Sự bế tắc trong con đường giải phóng dân tộc (theo xu hướng phong kiến) vào cuối thế kỉ XIX và nhu cầu tất yếu về một xu hướng đấu tranh mới (theo xu hướng dân chủ tư sản) vào đầu thế kỉ XX.

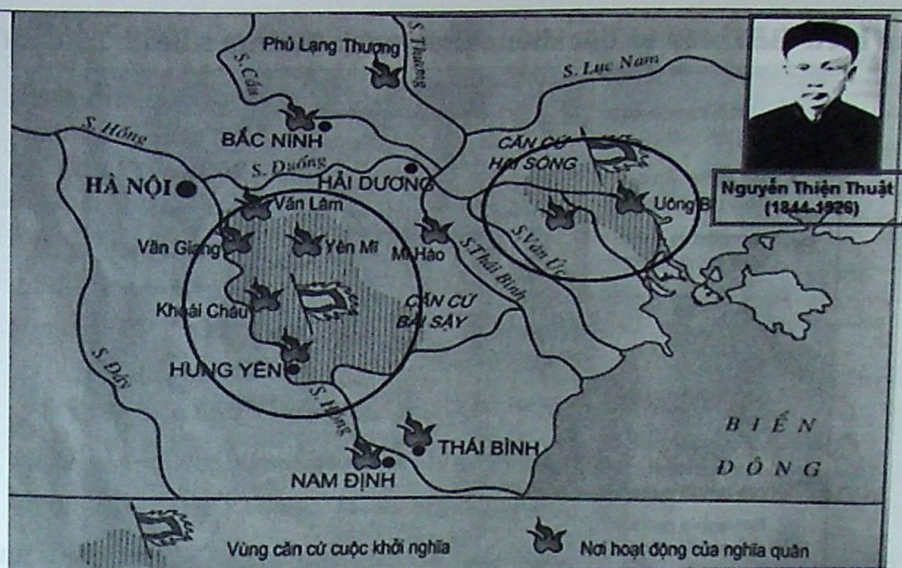
D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh về nhà tìm hiểu trước bài học mới:

- Tìm hiểu về nhân vật lịch sử Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh (khởi đầu cuộc đấu tranh theo xu hướng dân chủ tư sản) vào đầu thế kỉ XX.
- Trả lời các câu hỏi ở phần củng cố, luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

1. Tìm hiểu diễn biến và đặc điểm cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy



Hình 4: Lược đồ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)

*** Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy được chia làm hai giai đoạn:**

- Từ 1883 – 1885: Địa bàn hạn chế trong vùng Bãi Sậy, do Đinh Gia Quế lãnh đạo.
- Từ 1885 – 1892: Do Nguyễn thiện Thuật lãnh đạo, địa bàn phát triển ra cả vùng căn cứ Hai Sông (Hải Dương).

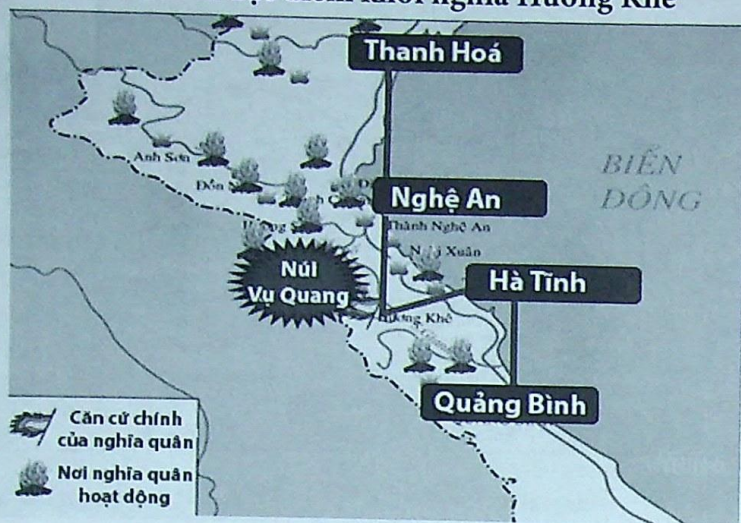
*** Vị trí Bãi Sậy hiểm yếu:**

Là khu rừng sậy rậm rạp, nhiều hồ, đầm, có nhiều đường thông ra ngoài nối liền giao thông huyết mạch với các tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh..., tiện phòng thủ, thuận lợi trong tiến công. Nơi đây còn làm cho giặc Pháp và quân lính, tay sai khiếp sợ vì có rất nhiều hầm hào luồn dưới những thân sậy, lớp nọ chồng lên lớp kia, tạo thế bí mật và dễ mai phục. Khi giặc tấn công căn cứ, nghĩa quân nấp trong các hầm hào, địa đạo bí mật nổ súng, làm cho địch nhiều trận bại vữa.

*** Tổ chức đánh giặc của nghĩa quân:**

- Nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành những đội quân lớn mà phiên chế thành những phân đội nhỏ khoảng 20 đến 25 người, tự trang bị vũ khí, trà trộn vào dân để hoạt động.
- Nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, dựa vào sự ủng hộ của dân chúng, lúc ẩn lúc hiện, đánh úp đồn trại Pháp trên đường Hà Nội – Hưng Yên – Hải Dương, hay dựa vào địa thế sinh lầy, lau sậy um tùm để tiến thoái của căn cứ, để chống Pháp càn quét vào Bãi Sậy.

2. Tìm hiểu diễn biến và đặc điểm khởi nghĩa Hương Khê



Hình 5: Lược đồ khởi nghĩa Hương Khê

* Cuộc khởi nghĩa Hương Khê được chia làm hai giai đoạn:

- Từ 1885 – 1888: Chuẩn bị lực lượng, địa bàn chủ yếu là tỉnh Hà Tĩnh.
- Từ 1888 – 1896: Địa bàn phát triển ra 4 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

* Vị trí:

Nghĩa quân Hương Khê dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở với hệ thống công sự chằng chịt để tiến hành chiến tranh du kích, vận động chiến trên địa bàn rộng lớn.

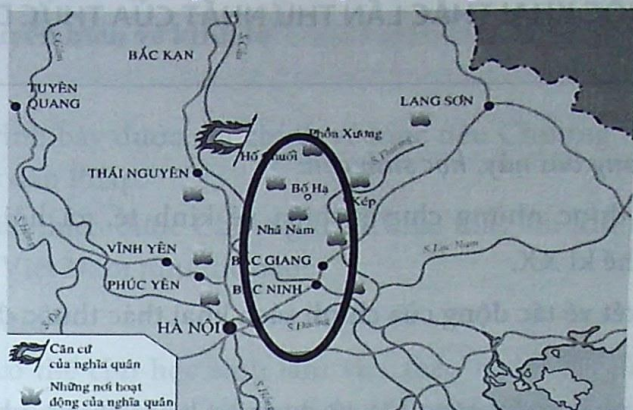
* Tổ chức đánh giặc của nghĩa quân:

- Nghĩa quân luôn phân tán hoạt động, đánh quân Pháp bằng nhiều hình thức, như: công đồn, chặn đường tiếp tế, dùng cạm bẫy, dụ đối phương ra ngoài đồn để diệt giặc... Nghĩa quân trang bị vũ khí và chế tạo được cả súng trường kiểu Pháp.

- Trận đánh tiêu biểu nhất là trận núi Vụ Quang (1894), lợi dụng nước sông lớn, Phan Đình Phùng cho quân lên tận nguồn sông chặt cây đóng kè chặn nước lại, đồng thời chuẩn bị sẵn nhiều khúc gỗ lớn. Khi quân Pháp đến giữa dòng sông, thì ông cho phá kè trên nguồn, và tuôn cây xuống. Đối phương phần bị nước cuốn, phần bị cây lao vào người, lại bị nghĩa quân ở hai bên bờ xông ra đánh nên bị thương vong rất nhiều.

- Sau nhiều lần nghĩa quân bị vây, chiến đấu anh dũng, năm 1895, Phan Đình Phùng hi sinh, một năm sau đó phong trào khởi nghĩa tan rã.

3. Tìm hiểu diễn biến và đặc điểm cuộc khởi nghĩa Yên Thế



Hình 6: Lược đồ khởi nghĩa Yên Thế

*** Khởi nghĩa Yên Thế chia làm 4 giai đoạn:**

- Giai đoạn 1: Nghĩa quân xây dựng *hệ thống phòng thủ* ở Yên Thế, nghĩa quân hoạt động riêng lẻ nhưng có nhiều thắng lợi. Lãnh đạo là **Đề Năm**.
- Giai đoạn 2: Đề Thám lãnh đạo, vừa chiến đấu, vừa xây dựng cơ sở, chiến đấu quyết liệt, giành nhiều thắng lợi lớn, Pháp xin kí hoà ước nhượng cho ông thêm quyền lợi.
- Giai đoạn 3: Trong 10 năm hoà hoãn, căn cứ Yên Thế trở thành nơi hội tụ của những nghĩa sĩ yêu nước.
- Giai đoạn 4: Pháp tấn công dồn dập, năm 1913, Hoàng Hoa Thám bị sát hại, khởi nghĩa thất bại.

*** Vị trí địa lí:**

Căn cứ Yên Thế của nghĩa quân thuộc tỉnh Bắc Giang là vùng đất cây cối rậm rạp, hoang vu, phù hợp với lối đánh công sự dã chiến, rút nhanh.

*** Tổ chức đánh giặc của nghĩa quân:**

- Đây là vùng chủ yếu là nông dân phiêu tán khắp nơi, nên ông tổ chức liên kết nông dân, kết hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số, nghĩa quân vừa sản xuất tị túc lương ăn, vừa tăng cường sắm sửa vũ khí, vừa ra sức luyện tập. Cách tổ chức đánh giặc của ông là đánh tự vệ nhằm chống lại sự đàn áp của thực dân Pháp. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân tuy không đông nhưng rất thiện chiến. Ông chia nghĩa quân thành những toán nhỏ phân tán hoạt động trong rừng và ở các làng mạc.
- Tháng 02/1913, Đề Thám bị giết hại. Sự kiện này đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào khởi nghĩa Yên Thế.

Bài 22: XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Trình bày được những chuyển biến về kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm đầu thế kỉ XX.
- Nêu nhận xét về tác động của chính sách khai thác thuộc địa đối với kinh tế, xã hội Việt Nam.
- Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, phân tích, đánh giá những chuyển biến của lịch sử xã hội Việt Nam.
- Nâng cao ý thức bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển đất nước theo khuynh hướng tiến bộ.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, thu hút sự chú ý của học sinh vào bài mới.

2. Phương thức

Giáo viên nêu câu hỏi cho các nhóm về các nội dung sau đây:

- Nhóm 1: Theo em, mục tiêu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp là gì?
- Nhóm 2 và 3: Em biết gì về Chương trình khai thác lần thứ nhất của Pháp?
- Nhóm 4 và 5: Chương trình khai thác lần thứ nhất của Pháp tác động đến kinh tế, xã hội Việt Nam như thế nào?

Sau khi các nhóm trả lời, giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới: Bài học này sẽ giúp các em trả lời những vấn đề nêu trên.

3. Gợi ý sản phẩm

- Học sinh điền vào phiếu học tập những hiểu biết về mục tiêu Pháp xâm lược Việt Nam.
- Học sinh điền vào phiếu học tập những hiểu biết về Chương trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Những chuyển biến về kinh tế

1.1. Mục tiêu

- Học sinh trình bày được nét chính về mục tiêu Chương trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.
- Học sinh giải thích được Chương trình khai thác lần thứ nhất của Pháp tác động đến kinh tế Việt Nam như thế nào?

1.2. Phương thức

- Giáo viên có thể cho học sinh làm việc theo *nhóm kết đôi*: đọc, tóm lược những ý chính trong sách giáo khoa trang 137, phần nói về các chính sách mà thực dân Pháp đã sử dụng để khai thác thuộc địa Việt Nam.

Nhóm sẽ phải điền câu trả lời vào các ô trống trong phiếu học tập theo mẫu sau:

Lĩnh vực khai thác	Cách thức khai thác (gợi ý)
Nông nghiệp	- Chiếm đoạt đất đai làm đồn điền. - Bóc lột sức lao động của nông dân.
Công nghiệp	- Khai mỏ, bóc lột tài nguyên thiên nhiên. - Xây dựng các cụm công nghiệp nhẹ và dịch vụ ở một số thành phố, thị trấn, thị xã để kinh doanh kiếm lời.
Giao thông vận tải	- Cho xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy, vươn tới các vùng nguyên liệu, cảng biển, nối các trung tâm hành chính, phục vụ các mục đích chính trị, quân sự, dân sự.

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động tới kinh tế Việt Nam như thế nào?

Các ngành khai thác	Tác động tích cực (gợi ý)	Tác động tiêu cực (gợi ý)
Công nghiệp, thủ công nghiệp	Làm xuất hiện những ngành kinh tế mới mà trước kia chưa có hoặc mới có ở Việt Nam. Đưa thành tựu của Cách mạng công nghiệp châu Âu vào thuộc địa. Kinh tế Việt Nam có bước phát triển, hoà nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa.	- Nặng nề bóc lột tài nguyên thiên nhiên, phá hoại cảnh quan; kĩ thuật lạc hậu; biến thuộc địa thành thị trường tiêu thụ hàng hoá, cung cấp nguyên liệu và nhân công giá rẻ cho tư bản Pháp. - Một số nghề thủ công truyền thống bị phá sản.

Các ngành khai thác	Tác động tích cực (gợi ý)	Tác động tiêu cực (gợi ý)
Nông nghiệp	– Làm xuất hiện khu vực kinh tế mới (đồn điền); đưa khoa học – kĩ thuật vào sản xuất. – Khắc phục dần tình trạng tự cung tự cấp...	– Nông dân mất ruộng, đời sống kinh tế khó khăn. – Đất đai bị địa chủ chiếm đoạt, ít chú ý đến việc cải tạo, bị nghèo hoá; năng suất thấp... Lối bóc lột địa tô kiểu phong kiến vẫn được duy trì.
Giao thông vận tải	– Phát triển mạnh, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển. – Góp phần rút ngắn khoảng cách thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền trong phạm vi cả nước...	– Do các chủ tư bản độc quyền khai thác. – Được xây dựng bằng thuế của nhân dân và sức lao động của những người "phu". – Giá thành đắt đỏ. Vẫn còn là phương tiện xa xỉ và xa vời đối với những người lao động bình thường...

1.3. Gợi ý sản phẩm

– Phần ghi chép những nội dung căn bản của bài học và phiếu học tập: Nêu được Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động tới kinh tế Việt Nam: những tác động tích cực và tiêu cực.

– Nêu ý kiến cá nhân về những chuyển biến kinh tế: Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào Việt Nam.

2. Những chuyển biến về xã hội

2.1. Mục tiêu

– Học sinh nêu được những chuyển biến xã hội dưới tác động của Chương trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.

– Giải thích được mối quan hệ giữa chuyển biến về kinh tế và chuyển biến về xã hội.

2.2. Phương thức

– Cho học sinh quan sát các bức hình: Ga Hà Nội năm 1900 (trang 138 sách giáo khoa) và Nông dân Việt Nam trong thời kì Pháp thuộc (trang 139 sách giáo khoa). Nêu nhận xét về người nông dân Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX.

- Giáo viên gợi mở hướng suy nghĩ cho học sinh bằng cách đưa ra các câu hỏi: Những biến đổi về kinh tế những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã khiến cho cơ cấu xã hội nước ta thay đổi như thế nào? (Đời sống xã hội thay đổi; Mỗi ngành kinh tế sử dụng lực lượng lao động khác nhau; Địa vị kinh tế, chính trị khác nhau... xuất hiện các giai tầng khác nhau).

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Tư liệu hình ảnh:



Hình 1: Ga Hà Nội thời Pháp thuộc



Hình 2: Nông dân Việt Nam trong thời kì Pháp thuộc

- Giáo viên cho học sinh quan sát hình ảnh tư liệu về công nhân đồn điền cao su thời Pháp thuộc:



Hình 3: Mô hình công nhân đồn điền cao su thời Pháp thuộc

(Hình ảnh trưng bày tại Di tích Làng cao su thời Pháp thuộc
(xã Đình Hiệp, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương))

Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm theo những vấn đề về những chuyển biến xã hội:

- Nhóm 1: Trước khi thực dân Pháp xâm lược, xã hội Việt Nam có những giai cấp nào?

- Nhóm 2 và 3: Cuộc khai thác thuộc địa của Pháp cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX đã tác động đến xã hội Việt Nam như thế nào?

- Nhóm 4 và 5: Đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của các giai tầng này có sự khác nhau như thế nào?

- Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, giáo viên chốt lại những điểm chính.

2.3. Gợi ý sản phẩm

Để trả lời những câu hỏi nêu trên, học sinh cần nắm được những vấn đề sau đây:

- Trước khi thực dân Pháp xâm lược, xã hội Việt Nam có chỉ có hai giai cấp cơ bản là địa chủ phong kiến và nông dân.

- Thời kì này, ngoài hai giai cấp cơ bản cũ, trong xã hội Việt Nam đã xuất hiện thêm những giai cấp, tầng lớp mới: công nhân, tư sản, tiểu tư sản.

- Địa vị kinh tế của địa chủ phong kiến và nông dân khác trước như thế nào? Tại sao nói: Nông dân Việt Nam thời thuộc địa là giai cấp cực khổ nhất.

Những nội dung giáo viên có thể mở rộng: Nêu vấn đề về các lực lượng khác như công nhân, tư sản, tiểu tư sản... trong đó, chú ý đến các đặc điểm và địa vị kinh tế và xã hội của họ.

Trên cơ sở đó, gợi ý để học sinh phát biểu ý kiến về những vấn đề lớn hơn:

- Mặc dù có địa vị kinh tế khác nhau, nhưng trong thời kì thuộc địa, tất cả các giai tầng trong xã hội Việt Nam đều phải mang thân phận của kẻ bị trị, bị bóc lột và nô dịch (đóng thuế, đi phu, đi lính, bị hạn chế về giáo dục và quyền tự do...).

- Về mâu thuẫn xã hội, cần nhấn mạnh: Mâu thuẫn xã hội gia tăng, trong đó có hai mâu thuẫn cơ bản là dân tộc và giai cấp. Sự phân hoá xã hội ngày một sâu sắc, nhất là sự xuất hiện của những lực lượng xã hội mới là cơ sở của những trào lưu cách mạng giải phóng dân tộc ngày càng dâng cao ở đầu thế kỉ XX.

Hướng dẫn học sinh sưu tầm một số hình ảnh lịch sử về Việt Nam thời thuộc địa.

Ghi chép bài giảng trên lớp. Phần trả lời (cá nhân) về những câu hỏi theo phiếu học tập hoặc phát biểu ý kiến xây dựng bài.

C. CÙNG CỐ, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.

2. Phương thức

Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp bao gồm các nội dung như: Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động tới kinh tế Việt Nam: những tác động tích cực và tiêu cực; Những chuyển biến kinh tế, xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Hướng dẫn học sinh sưu tầm một số hình ảnh lịch sử về Việt Nam thời thuộc địa.

2.2.3. Lớp 12

Dưới đây là các dạng bài điển hình đề cập đến những vấn đề cơ bản của lớp 12, có sự tiếp nối, liên thông với lớp 11:

Bài 6: Nước Mĩ (1945 – 2000) có sự tiếp nối với *Bài 13: Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)* ở lớp 11. Trong Chương trình mới, hai bài này sẽ gộp lại thành một chủ đề.

Bài 10: Cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hoá là dạng bài thiên về lĩnh vực khoa học, công nghệ, nhiều nội dung mang tính thời sự đòi hỏi nền tảng kiến thức rộng về các lĩnh vực nêu trên. Đây là một bài khó, đòi hỏi kiến thức liên ngành.

Các bài 17, 18, 19, 20 trong Chương III: Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954 có liên quan chặt chẽ với nhau trong một chủ đề về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong Chương trình mới, bốn bài này sẽ được thiết kế theo chủ đề.

Bài 6: NƯỚC MĨ (1945 – 2000)

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về lịch sử nước Mĩ. Trình bày được các giai đoạn phát triển của lịch sử nước Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000 trên trục thời gian (timeline).
- Giải thích và đưa ra nhận xét, đánh giá về những chuyển biến kinh tế, xã hội nước Mĩ qua các giai đoạn phát triển.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích được một số vấn đề thời sự có liên quan đến lịch sử nước Mĩ và tác động đối với Việt Nam.
- Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, giải thích, đánh giá lịch sử và vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.
- Về thái độ, học sinh có nhận thức đúng về sự bất bình đẳng và khoảng cách giàu nghèo trong xã hội Mĩ; ủng hộ cuộc đấu tranh chống phân biệt sắc tộc, chủng tộc.

Tiết 1: NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1973

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết về nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên đặt câu hỏi cho học sinh trao đổi, thảo luận với bạn và hoàn thiện vào phiếu học tập:

- Theo em, Chiến tranh thế giới thứ hai có tác động như thế nào đến nước Mỹ?
- Kinh tế Mỹ phát triển như thế nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai?
- Kể tên các tổng thống Mỹ thời kì sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà em biết.
- Em biết gì về phong trào đấu tranh chống phân biệt chủng tộc ở Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

3. Gợi ý sản phẩm

- Mỗi học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Sự phát triển của nền kinh tế Mỹ (1945 – 1973)

1. Mục tiêu

- Học sinh biết khai thác tư liệu lịch sử, trình bày được những thuận lợi, khó khăn của nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; góp phần phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.
- Học sinh giải thích được sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh (1945 – 1960) và sự suy giảm kinh tế trong những năm 1960 – 1973; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

2. Phương thức

Những hoạt động dạy học trình bày dưới đây chỉ mang tính chất gợi ý. Vì vậy, giáo viên sau khi nghiên cứu mục tiêu bài học có thể sáng tạo những phương án khác về hoạt động dạy học và phương thức truyền tải thông tin cho học sinh.

- Giáo viên hướng dẫn học sinh khai thác, sử dụng tư liệu lịch sử hỗ trợ để giúp học sinh trình bày được những thuận lợi, khó khăn của nước Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: đọc tư liệu *Câu chuyện của một người Mĩ*.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Câu chuyện của một người Mĩ:

Sam Gordon là một thanh niên Mĩ tham gia quân đội từ tháng 7/1943, chiến đấu trong lực lượng quân Đồng minh ở Bỉ và Pháp trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Với tư cách một người lính của đội quân chiến thắng, trở về Mĩ tháng 11/1945, Sam vô cùng hạnh phúc đoàn tụ với gia đình và những người thân của mình. Tuy nhiên, Sam cũng không khỏi lo lắng về công ăn việc làm, nhà ở và muôn vàn khó khăn đang chờ đợi anh phía trước.

Tính đến mùa hè năm 1946, trên 10 triệu quân nhân Mĩ, giống như Sam Gordon, xuất ngũ trở về. Họ đã bắt đầu cuộc sống mới với niềm hi vọng mới nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức: tìm kiếm việc làm, nhà ở, ổn định cuộc sống và những vấn đề xã hội khác...

(The Americans: Reconstruction through the 20th Century, McDougal Littell, Evanston, Illinois, 2002, p.636)

- Giáo viên tổ chức thảo luận theo nhóm:

Câu hỏi thảo luận: Từ câu chuyện của một người Mĩ, theo em, nước Mĩ có những thuận lợi và khó khăn gì sau chiến tranh?

- Các nhóm có thể trình bày hoặc diễn vào phiếu học tập những nội dung chính về thuận lợi và khó khăn của nước Mĩ sau chiến tranh. Qua thảo luận, học sinh có cơ hội tự mình tìm hiểu, khám phá lịch sử thông qua các tư liệu lịch sử.

- Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu sự tăng trưởng kinh tế Mĩ sau chiến tranh.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Về sự tăng trưởng kinh tế Mĩ:

Các ngành sản xuất công nghiệp mở rộng, đặc biệt là công nghiệp ô tô và công nghiệp hàng tiêu dùng phát triển nhảy vọt. Sản lượng ô tô tăng từ 2 triệu chiếc/năm (1946) tăng lên 8 triệu (1955). Các ngành công nghiệp mới như hàng không, công nghiệp điện tử, hoá chất cũng phát triển hết sức nhanh chóng. Trong khi đó, tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp, với 3,1% trong những năm 1951 – 1952 và 2,9% năm 1953. Tổng thu nhập quốc dân (GNP) tăng gấp hơn hai lần trong những năm 1945 – 1960. Trong khi dân số chỉ chiếm 7% dân số thế giới, Mĩ chiếm tới 56% sản lượng công nghiệp thế giới (1948), 3/4 dự trữ vàng thế giới (1949) và nền kinh tế Mĩ chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

– Học sinh đọc các số liệu (trang 42 sách giáo khoa) để trả lời câu hỏi: Nêu nhận xét của em về sự phát triển kinh tế Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Giáo viên nêu vấn đề để học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi: Sự phát triển kinh tế Mĩ bắt nguồn từ đâu?

3. Gợi ý sản phẩm

Để trả lời các câu hỏi nêu trên, học sinh cần:

– Trình bày được những thuận lợi cơ bản của nước Mĩ (là nước thắng trận, mức độ thiệt hại không lớn so với các nước khác, chủ nợ của thế giới, đứng đầu thế giới trên nhiều lĩnh vực...); những khó khăn (giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội sau chiến tranh, giải quyết thất nghiệp, cắt giảm chi tiêu quân sự...).

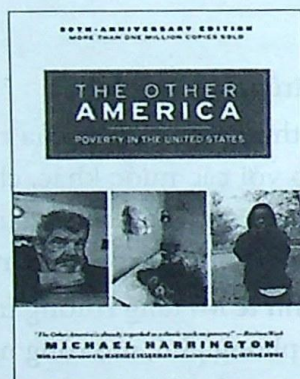
– Giải thích được vì sao kinh tế Mĩ tăng trưởng trong những năm 1945 – 1960 (lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, mở rộng ngân sách quốc phòng đã kích thích các ngành công nghiệp phát triển, tạo ra hàng triệu việc làm mới; việc mở rộng chi tiêu của người dân sau chiến tranh, tạo động lực phát triển kinh tế; sự suy sụp của châu Âu và Nhật Bản sau chiến tranh đã tạo cơ hội cho nước Mĩ; sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật sau chiến tranh, năng suất lao động tăng cao).

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Về khoảng cách giàu nghèo ở Mĩ:

“*Có một nước Mĩ khác*”: Năm 1962, Nhà xuất bản Baltimore – Maryland cho ra mắt cuốn sách “*Có một nước Mĩ khác: Sự nghèo khổ ở Mĩ*” (“*The Other America*”:

Poverty in the United State”). Tác giả Michael Harrington nêu rõ mục tiêu viết cuốn sách ở trang bìa: “Cuốn sách này phát động cuộc chiến chống lại sự nghèo khổ”. Cuốn sách xuất hiện trong khi các chính trị gia Mỹ đang ra sức ca ngợi sự tăng trưởng và thịnh vượng của kinh tế Mỹ thời hậu chiến. Cuốn sách mô tả chân thực cuộc sống nghèo khó của nhiều triệu người Mỹ tại thời điểm đó. Harrington nhấn mạnh, trên thực tế có hai nước Mỹ tồn tại, một nước Mỹ của người giàu và một nước Mỹ của người nghèo, đồng thời mức chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn. Sau khi tác phẩm nổi tiếng này xuất bản, công luận bắt đầu lên tiếng về tình trạng nghèo khổ của đông đảo những người lao động Mỹ. Vào năm 1964, khoảng 40 triệu người dân Mỹ (chiếm 20% dân số) sống dưới mức nghèo khổ, với thu nhập dưới 3000USD/một năm cho gia đình 4 người. Cuốn sách của Harrington đã gây ảnh hưởng đáng kể đến giới chính trị và Chính phủ Mỹ. Tổng thống J. Kennedy khi đó đã căn cứ vào tư tưởng của Harrington để khởi xướng một kế hoạch chống lại đói nghèo. Sau J. Kennedy, Tổng thống L. Johnson đưa ra “Chương trình chống đói nghèo” với trọng tâm là nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở Mỹ.



Hình 1: Trang bìa cuốn sách “Có một nước Mỹ khác: Sự nghèo khổ ở Mỹ” của tác giả Michael Harrington, xuất bản lần đầu tiên năm 1962

Về cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc ở Mỹ:

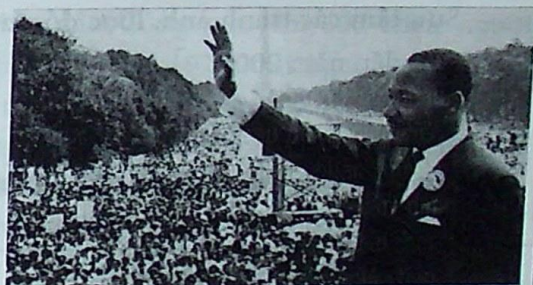
Một trong những vấn đề chính trị xã hội nổi cộm của nước Mỹ sau chiến tranh là Phong trào đòi quyền công dân. Sự giàu có của nước Mỹ trên thực tế không đem lại cơ may cho hàng triệu người lao động nghèo, đặc biệt là những người nhập cư, người Mỹ gốc Phi. Những năm sau chiến tranh, vấn đề người Mỹ gốc Phi ngày càng trở nên vấn đề xã hội căng thẳng. Mặc dù có những đóng góp đáng kể cho đất nước trong thời gian chiến tranh nhưng hàng triệu người da đen

phải đối mặt với tình trạng phân biệt chủng tộc trên khắp các bang của nước Mỹ, đặc biệt là những cựu chiến binh từ mặt trận trở về. Nhiều người trong số họ đã kiên quyết không chấp nhận thân phận “công dân hạng hai” của mình.

“Chiếc ghế xe buýt đã làm thay đổi nước Mỹ”: Cho đến giữa thập niên 1950, nạn phân biệt chủng tộc vẫn là câu chuyện thường nhật ở các bang miền Nam nước Mỹ, thể hiện rõ nhất trên xe buýt: những hàng ghế đầu chỉ dành cho những người da trắng, những hàng ghế cuối xe dành cho người da đen. Ngày 01/12/1955 tại Montgomery, thủ phủ bang Alabama, bà Rosa Parks, một người da đen, đã bị bắt giữ chỉ vì đã ngồi vào hàng ghế dành cho người da trắng trên xe buýt và kiên quyết không xuống hàng ghế cuối xe. Việc bà Parks bị bắt giữ đã mở màn cho phong trào phản kháng có một không hai trong lịch sử nước Mỹ. Ngay đêm đó, các nhà hoạt động nhân quyền ở Montgomery, đi đầu là mục sư Martin Luther King, kêu gọi tẩy chay tất cả các xe buýt. Với hành vi kháng cự ôn hoà, Rosa Parks không những đã trở thành trung tâm của phong trào phản kháng mà còn mở ra phong trào đấu tranh đòi quyền công dân, quyền bình đẳng sắc tộc bằng con đường phi bạo lực của Martin Luther King.



Hình 2: Rosa Parks bị bắt giữ ngày 01/12/1955



Hình 3: Mục sư Martin Luther King Jr.

Mục sư trẻ, đầy tài năng, người Mỹ gốc Phi – Martin Luther King Jr. – đã lãnh đạo những người da đen đấu tranh giành thắng lợi trong phong trào tẩy chay xe buýt. Sau 381 ngày đấu tranh, Toà án Tối cao Mỹ đã phải công nhận việc chia chỗ ngồi theo màu da là vi phạm Hiến pháp và bãi bỏ các quy định tương tự trên toàn nước Mỹ. Phong trào đấu tranh tiếp tục mở rộng trong mục tiêu đòi chính quyền các bang thực hiện quyền bầu cử cho người da đen như Hiến pháp đã quy định. Bằng những biện pháp đấu tranh hoà bình, thông qua Toà án và Quốc hội, phong trào đòi quyền công dân của người Mỹ gốc Phi đã đạt được những kết quả ban đầu, cải thiện từng bước tình trạng kì thị chủng tộc thâm căn cố đế trong lòng nước Mỹ.

C. CÙNG CỐ, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội về nước Mỹ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

2. Phương thức

Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng 1 sơ đồ tư duy.

3. Sản phẩm

Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về nội dung bài học, về các lĩnh vực kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cách này sẽ bước đầu dạy học sinh cách ghi nhớ một cách hệ thống bài học.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo (Tiết 2: Nước Mỹ từ năm 1973 đến năm 2000).
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến tiết 2: Nước Mỹ từ năm 1973 đến năm 2000.

Bài 10: CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Biết sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc cách mạng khoa học – công nghệ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trình bày được các giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng này trên trục thời gian (timeline).
- Đánh giá được tác động tích cực và tác động tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích được một số vấn đề thời sự có liên quan đến toàn cầu hoá và tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.
- Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, giải thích, đánh giá lịch sử và vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

– Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức mà học sinh đã biết và chưa biết, có liên quan đến Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết. Giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học thông qua các hoạt động dưới đây.

2. Phương thức

Giáo viên cho học sinh đọc đoạn tư liệu sau và kết hợp phát phiếu học tập (Vận dụng kĩ thuật dạy học “KWLH”). Học sinh trao đổi, thảo luận với bạn và hoàn thiện vào phiếu học tập.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Sự bùng nổ dân số thế giới và những hệ quả, tác động của nó:

“Tăng trưởng về dân số: từ 5 đến 8 triệu người Trái Đất vào năm 2000 trước Công nguyên; khoảng 250 triệu người vào đầu Công nguyên; 600 triệu người vào năm 1660, 1 tỉ người năm 1800, 2 tỉ người năm 1927, 6 tỉ người năm 1999, từ 8 đến 13 tỉ người năm 2050. Nghĩa là một sự tăng trưởng gia tốc ở mức cùng tột: một thời gian rất dài, phải mất hàng nghìn năm (hơn một trăm thế hệ) dân số thế giới mới tăng gấp đôi; nhưng trong thế kỉ chúng ta, dân số thế giới đã tăng gấp đôi (chẳng hạn từ 1950 đến 1987) hoặc thậm chí gấp ba (chẳng hạn từ 1927 đến 1999) chỉ trong một đời người”

(Nguồn: Michel Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.427).

BẢNG HỎI THEO KỸ THUẬT DẠY HỌC “KWLH”

Họ và tên học sinh: Lớp:

Câu hỏi:

1. Những con số trong đoạn tư liệu trên gợi cho em liên tưởng đến nội dung gì của lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Việt Nam nói riêng? Em biết gì về nội dung đó? (Học sinh điền vào cột **K**)
2. Em mong muốn được tìm hiểu những nội dung gì liên quan đến chủ đề này? (Học sinh điền vào cột **W**)
3. Em đã học thêm được những gì sau khi học xong chủ đề/bài học này? (Học sinh điền vào cột **L**)

4. Em có thể vận dụng vào thực tiễn những kiến thức nào và vận dụng như thế nào? (Học sinh điền vào cột H).

K	W	L	H
.....			
.....			

Giáo viên thu thập thông tin phản hồi trên cột K và W, vận dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, giải mã tư liệu để hướng dẫn học sinh nghiên cứu, tìm hiểu nội dung của chủ đề.

3. Gợi ý sản phẩm

– Mỗi học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

BẢNG HỎI THEO KỸ THUẬT DẠY HỌC “KWLH”

Họ và tên học sinh: Lớp:

K	W	L	H
Sự bùng nổ dân số đòi hỏi một khối lượng lớn về lương thực và thực phẩm; các điều kiện vật chất khác để thoả mãn nhu cầu của con người về ở, đi lại, nâng cao tuổi thọ, phòng bệnh và chữa bệnh... nhất là trong bối cảnh cạn kiệt về tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu...	(Từng học sinh sẽ có mong muốn khác nhau với câu hỏi 2, giáo viên dựa vào phần mong muốn này để dẫn dắt các em sang bài học mới với các mục tiêu tìm hiểu)		

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

1.1. Mục tiêu

– Học sinh biết khai thác tư liệu lịch sử, trình bày được nguồn gốc của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; góp phần

phát triển năng lực nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử, nhất là tư liệu từ mạng Internet.

- Học sinh giải thích được đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, những thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng này.

- Học sinh đánh giá được tác động tích cực và tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ về kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

1.2. Phương thức

Hoạt động 1: Hoạt động này nhằm giúp học sinh khai thác, sử dụng tư liệu lịch sử, trình bày được nguồn gốc của cách mạng khoa học – công nghệ là nhằm giải quyết những đòi hỏi của sản xuất và cuộc sống con người về công cụ sản xuất, các nguồn năng lượng và những vật liệu mới.

- Giáo viên có thể đặt các câu hỏi sau để học sinh thảo luận:

1) Em hiểu nghĩa của từ “*cách mạng*” trong cuộc “cách mạng khoa học – công nghệ” như thế nào?

2) Những nguyên nhân dẫn tới sự ra đời của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ?

3) Tại sao nói: Sự vơi cạn tài nguyên và bùng nổ dân số đặt ra đòi hỏi bức thiết cho cuộc cách mạng khoa học – công nghệ phải giải quyết?

4) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã phát triển qua mấy giai đoạn?

5) Em biết gì về cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973? Cuộc khủng hoảng đó đã tác động như thế nào đến sự phát triển của khoa học – kĩ thuật?

6) Tại sao gọi giai đoạn từ sau năm 1973 là cuộc cách mạng “*Khoa học – Công nghệ*”?

- Giáo viên giải thích cho học sinh về nội dung của khái niệm “công nghệ”.

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh tìm hiểu trên mạng Internet về những hình ảnh liên quan đến thành tựu của cách mạng khoa học – công nghệ và thảo luận. Việc tìm hiểu này có thể giao cho học sinh như một nhiệm vụ học tập hay một dạng bài tập về nhà sau khi kết thúc giờ học hôm trước.

Hoạt động 2: Hoạt động này nhằm hướng dẫn học sinh tìm hiểu về những tác động tích cực và tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ về kinh tế, xã hội và môi trường.

TÀI LIỆU HỖ TRỢ

Tài liệu 1: Tài liệu hình ảnh:



Hình 1: Người máy ASIMO



Hình 2: Internet

Tài liệu 2: Một mô hình tích lũy mới

Ngay từ 1980, người ta đã có thể nhận ra những thành phần chính của mô hình tích lũy mới ấy là:

- Những ngành công nghiệp vận chuyển mới.
- Những sự biến đổi mới trong quá trình lao động.
- Một sự đảo lộn quan trọng về lối sống.
- Một sự đa dạng hoá ngày càng mạnh mẽ hơn nữa về những hình thức huy động người lao động.

Những ngành công nghiệp mới sẽ là:

- Những năng lượng mới (hạt nhân, mặt trời...) và những công nghệ mới cho phép tiết kiệm năng lượng khi di chuyển, sản xuất và ăn, ở.
- Những kĩ thuật chế biến mới về các vật liệu, các chất và các nguyên tố (sinh hoá học, công nghiệp sinh học, những tổng hợp mới....
- Và nhất là việc áp dụng điện tử học (tin học, truyền xa bằng vô tuyến, hay nói theo những kĩ thuật đang thịnh hành là viễn thông, kĩ thuật điện tử).

Điện tử học dường như đặc biệt phải gây ra những thay đổi sâu sắc trong quá trình sản xuất, trong tổ chức lao động, trong đời sống hằng ngày và mô hình tiêu dùng. Trình độ nghiên cứu, hiệu quả sản xuất, và do đó, vị trí của mỗi nước trong "hệ thứ bậc thế giới" dường như phụ thuộc nhiều vào việc làm chủ nó.

Với những công nghệ mới ấy, nhất là viễn thông và điện tử học, quá trình sản xuất trực tiếp, quá trình lao động sẽ biến đổi rất sâu sắc, tất nhiên là trong công nghiệp, cả trong văn phòng, các nhà bưu điện và các ngân hàng, trong cả hệ thống giáo dục và y tế, trong nông nghiệp... Thật vậy, sẽ ngày càng có thể thực hiện:

- Sự lưu giữ những thông tin cần thiết và tìm kiếm những thông tin cần thiết.
- Việc truyền đi xa những thông tin, những yêu cầu, những mệnh lệnh, những hình ảnh.
- Việc xử lí những vấn đề phức tạp bằng cách sử dụng một số lớn những thông tin, những bó buộc và những đối tác.
- Việc chỉ huy các sản xuất phức tạp và việc phối hợp đồng thời trong không gian giữa các hệ thống và theo những mệnh lệnh của khách hàng, tùy theo dự trữ...

(Nguồn: Michel Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.353 – 354).

Tư liệu 3:

“Những công cụ này từ nhiều năm nay đã được sử dụng trong công nghiệp ô tô. Như ở hãng General Motors: Khi hãng này sử dụng các *unimate*, người ta cho ra (trên dây chuyền) sáu mươi (chiếc xe) mỗi giờ. Một *unimate* là một robot hàn. Nó giống như một cái áo choàng thủy tu. Nó di chuyển từ vị trí này tới vị trí khác, giải phóng cho máy móc, và trở lại vị trí của nó cho một chiếc xe sau. Nó có thể dùng cho một trăm chiếc xe đi qua. Nó không hề mệt mỏi, không hề đòi hỏi, không hề vắng mặt bao giờ. Tất nhiên, nó không bao giờ mua xe cả”

(Nguồn: Michel Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.355)

Tư liệu 4: Cừu Dolly

1. Cừu Dolly đã chết

Dolly, con vật có vú đầu tiên được nhân bản trên thế giới, đã đi vào giấc ngủ vĩnh hằng hôm 15/02/2003, bằng một mũi tiêm gây chết không đau đớn (còn gọi là cái chết êm ả). Các bác sĩ thú y phát hiện thấy nó bị viêm phổi nặng, một căn bệnh thường gặp ở cừu già.



Cừu Dolly

Tiến sĩ Harry Griffin, một nhà nghiên cứu của Viện Roslin (Scotland), cho biết: “Cừu có thể sống tới 11 hoặc 12 năm, và bệnh viêm phổi là khá phổ biến ở những con cừu già, đặc biệt với những con nuôi nhốt. Chúng tôi đang mổ khám nghiệm tử thi của Dolly và sẽ sớm công bố kết quả”.

Dolly, được đặt theo tên của nữ ca sĩ Scotland Dolly Parton, chào đời ngày 5/7/1996 và ra mắt công chúng một năm sau đó. Con cừu cái này là sản phẩm của quá trình nhân bản vô tính: Người ta lấy nhân từ một tế bào tuyến vú của một con cừu cái trưởng thành, và cấy nó vào một tế bào trứng cừu khác.

Sự ra đời của cừu Dolly đã dấy lên những lời chỉ trích và lo ngại rằng, khoảng cách từ việc nhân bản cừu đến việc tạo bản sao người chỉ còn là một quãng ngắn. Tuy nhiên khi đó, Griffin đã bảo vệ sản phẩm của mình với tuyên bố rằng, nghiên cứu này có thể mở đường cho những hướng điều trị mới trên nhiều loại bệnh tật.

Về mặt sinh lí, Dolly vẫn là một con cừu cái bình thường, và nó đã hai lần sinh nở với một con cừu đực xứ Welsh có tên gọi là David, lứa đầu tiên đẻ 1 con vào tháng 4/1998 và lứa hai đẻ 3 con vào năm 1999.

Tháng 01/2002, Dolly được phát hiện mắc chứng viêm khớp – một tình trạng thường thấy trên các động vật già. Căn bệnh này đã làm bùng nổ cuộc tranh luận giữa các nhà khoa học về việc liệu có phải bộ gene của nó cũng “già” hơn 5 năm so với bình thường, và rằng tất cả các động vật nhân bản có bị lão hoá sớm như vậy hay không. Giáo sư Ian Wilmut, trưởng nhóm nghiên cứu, khi đó đã cho biết, bệnh viêm khớp chứng tỏ kĩ thuật nhân bản của họ chưa thực sự hiệu quả, và cần được tiếp tục nghiên cứu.

“Nếu cái chết sớm của Dolly có liên quan tới việc nhân bản, thì đây sẽ là bằng chứng bổ sung cho thấy sự nguy hiểm tiềm tàng trong việc tạo bản sao người, và sự thiếu trách nhiệm của những ai đang ra sức mở rộng loại hình nghiên cứu này trên người”, Giáo sư Richard Gardner, Chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia Anh, tuyên bố.

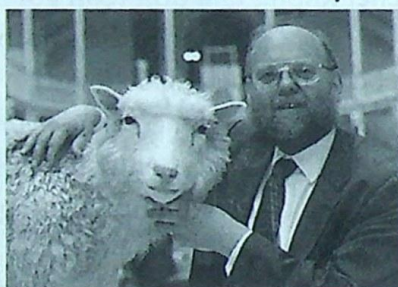
Người ta dự định đưa Dolly về trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Scotland ở Edinburgh”.

B.H. (theo *Discovery, BBC*)

(Nguồn: <https://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/cuu-dolly-da-chet-1964266.html>,

Vnexpress ngày thứ Bảy 15/2/2003, truy cập ngày 21/4/2018).

2. Cừu Dolly và Giáo sư Wilmut – Cha đẻ của Dự án nhân bản vô tính



(Nguồn: <https://baomoi.com/cuu-dolly-va-hanh-trinh-20-nam-cua-nhan-ban-vo-tinh-ky-1/c/19818172.epi>, Tin Thông tấn xã Việt Nam, ngày 11/7/2016,

truy cập ngày 21/4/2018).

- Giáo viên có thể yêu cầu học sinh nhận xét về nội dung bài báo trên, nhận xét về tính hai mặt của các phát minh khoa học, nhất là trong công nghệ sinh học.

- Giáo viên có thể giao cho học sinh tìm hiểu trên mạng Internet để sưu tầm các hình ảnh về các vụ thử vũ khí hạt nhân, về bom nguyên tử, các nhà máy điện hạt nhân trên thế giới, vụ nổ nhà máy điện hạt nhân Trécnobun ở Ucraina... và cho các em thảo luận theo nhóm về vấn đề: Hãy phân tích mặt tích cực và mặt tiêu cực của năng lượng hạt nhân.

1.3. *Gợi ý sản phẩm*

Để trả lời được các câu hỏi nêu trên, học sinh cần:

- Trình bày được nguồn gốc của cách mạng khoa học – công nghệ (cũng như cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX) là nhằm giải quyết những đòi hỏi của sản xuất và cuộc sống con người về công cụ sản xuất, các nguồn năng lượng và những vật liệu mới.

- Học sinh cần nắm được đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ: khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XX, nước Mĩ là quê hương của cuộc cách mạng này. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn đầu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX; giai đoạn thứ hai từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX đến nay (trong giai đoạn này, cách mạng công nghệ được nâng lên vị trí hàng đầu, cho nên nhiều ý kiến cho đây là *cuộc cách mạng khoa học và công nghệ*; đây là giai đoạn có sự bùng nổ kĩ nghệ vi điện tử, tin học, tự động hoá, sinh học...).

2. Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

2.1. *Mục tiêu*

- Học sinh giải thích vì sao toàn cầu hoá là một xu thế phát triển tất yếu của sự phát triển. Trên cơ sở đó, học sinh đưa ra nhận xét về mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

- Học sinh giải thích, đánh giá được bản chất của toàn cầu hoá và đây là toàn cầu hoá về kinh tế; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

- Học sinh giải thích được mối quan hệ giữa cuộc cách mạng khoa học – công nghệ và toàn cầu hoá. Lí giải được vì sao giới nghiên cứu lại cho rằng chính cuộc

cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, qua đó làm cho mọi mặt của đời sống xã hội được quốc tế hoá trong những năm cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI; góp phần phát triển năng lực giải thích và đánh giá lịch sử.

2.2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 3: Hoạt động này nhằm giúp học sinh hiểu được vì sao toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của sự phát triển; đánh giá mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá.

– Giáo viên có thể cho học sinh đọc và nhận xét về các tư liệu dưới đây, cùng thảo luận các vấn đề:

- 1) Vì sao toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của sự phát triển?
- 2) Bản chất của toàn cầu hoá là gì?
- 3) Toàn cầu hoá và cuộc cách mạng khoa học – công nghệ có mối quan hệ như thế nào?
- 4) Toàn cầu hoá tác động như thế nào tới sự phát triển của các quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

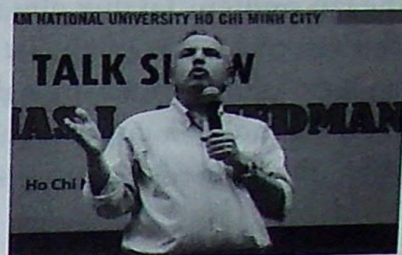
“Với sự xác lập của chủ nghĩa tư bản, nhất là khi hình thành thị trường thế giới, đã xuất hiện xu thế *quốc tế hoá*. Nhưng từ đầu những năm 80, đặc biệt là từ những năm 90, người ta gọi đó là xu thế *toàn cầu hoá*. Cách gọi khác nhau đó là có lí do: Quốc tế hoá là chỉ hoạt động kinh tế của một nước đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Và từ sau Chiến tranh lạnh, kinh tế thế giới toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ với sự thúc đẩy to lớn của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, nhất là tin học và công nghệ thông tin, đồng thời là xu thế phát triển đa cực hoá của cục diện thế giới. Nền kinh tế các nước phải được đặt trong phạm vi lớn của thị trường thế giới, gắn liền ít nhất với ba yếu tố: *một là thông tin hoá, hai là thị trường hoá, ba là xuyên quốc gia hoá sự lưu thông tự do của các yếu tố sản xuất như vốn, công nghệ mới...*”.

(Nguồn: Dẫn theo, Phan Ngọc Liên (Tổng Chủ biên), Vũ Dương Ninh – Trần Bá Đệ (Đồng Chủ biên)..., *Lịch sử 12, Sách Giáo viên*, NXB Giáo dục, tr.79).

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh đọc và cho nhận xét về đoạn tư liệu sau về toàn cầu hoá và tác động của toàn cầu hoá đến thế giới:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

“... Sáng 10/5, tại Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ông Thomas L. Friedman (60 tuổi) – phụ trách chuyên mục Đối ngoại của tờ New York Times, tác giả của cuốn *Thế giới phẳng*, đồng thời là nhà bình luận nổi tiếng người Mỹ, từng 3 lần đoạt giải báo chí Pulitzer đã có buổi trò chuyện cởi mở với sinh viên...”



Cũng trong buổi giao lưu, trước những thắc mắc của thầy và trò Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề làm sao để thích nghi được trong thời đại thế giới phẳng, tác giả cuốn sách nổi tiếng này cho rằng thế giới không chỉ “phẳng” mà “ngày càng phẳng hơn”. Nói về thế giới đang phẳng đi, tác giả của cuốn sách cũng nêu cho rằng đặc điểm nổi bật nhất những năm đầu thế kỉ XXI chính là khái niệm toàn cầu hoá và cuộc cách mạng công nghệ thông tin. Từ những chiếc máy tính cá nhân, điện thoại di động mọi người ở khắp nơi có thể kết nối với nhau. Các công cụ tìm kiếm, đặc biệt là Google đã làm nên một thế giới phẳng. Và thế giới đã chuyển từ kết nối sang “siêu kết nối”. Đây là bối cảnh tuyệt vời với những người biết thích ứng nhanh, nhất là doanh nhân nhưng nó sẽ trở nên tồi tệ với những người làm lãnh đạo vì họ phải đối thoại đa chiều thay vì một chiều như trước đây. Thậm chí các nhà lãnh đạo phải đối diện với rất nhiều luồng thông tin, dư luận thế giới khi công nghệ thông tin phát triển. Người lao động cũng vì thế mà nhiều cơ hội hơn nhưng cũng khắc nghiệt hơn khi thế giới ngày một hiện đại hơn, thậm chí một số nơi trên thế giới đã dùng robot để thay thế cho con người trong quá trình sản xuất các thiết bị. “Tôi vẫn thường nói với con gái tôi rằng khi tốt nghiệp tôi phải đi xin việc làm, còn đến thời của con thì con phải tự tạo ra việc làm”, ông Friedman nói.

Trong bối cảnh đó, nhà báo của New York Times cho rằng các trường đại học phải biết đào tạo sinh viên thành một thế hệ không chỉ biết lắp ráp mà phải nghĩ đến giai đoạn cao hơn đó là thiết kế, sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao ở Việt Nam. Để thu hút và tạo ra được nhân tài thì Việt Nam cần tạo ra được một môi trường kinh tế, xã hội chính trị kích thích sự sáng tạo của cá nhân. Còn về

phía sinh viên, phải tự tạo ra cho mình những giá trị gia tăng độc đáo mới có thể tồn tại được trong thế giới ngày nay.

Cuối buổi giao lưu, nhà báo Mĩ đưa ra 4 lời khuyên cho các bạn sinh viên: Tư duy như những người dân nhập cư – họ khao khát thành công, khao khát có thể lập nghiệp; Tư duy như những người thợ thủ công – họ tạo ra giá trị thặng dư cho sản phẩm của mình; Tư duy như những doanh nhân mới bắt đầu lập nghiệp – họ luôn luôn biết tái suy nghĩ và không ngừng học tập, thiết kế những sản phẩm, dịch vụ mới. Và cuối cùng hãy tư duy như những người phục vụ bàn – biết cần mẫn phục vụ.

Nguyễn Loan

(Nguồn: <https://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/thomas-friedman-viet-nam-can-dong-minh-de-buoc-trung-quoc-choi-dung-luat-2988787.html>, Vnexpress ngày 10/5/2014, truy cập ngày 21/4/2018).

Hoạt động 4: Hoạt động này nhằm giúp học sinh giải thích và đánh giá được các tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với các quốc gia dân tộc trên cơ sở nắm được những biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá.

– Giáo viên tổ chức cho học sinh đọc tư liệu dưới đây, tìm tư liệu trên mạng Internet và cùng thảo luận về các vấn đề:

- 1) Tại sao từ cuối thế kỉ XX, làn sóng sáp nhập và hợp nhất các công ti thành các tập đoàn lớn phát triển nhanh chóng?
- 2) Toàn cầu hoá có tác động tích cực và tiêu cực như thế nào tới các quốc gia dân tộc?
- 3) Toàn cầu hoá có thật sự gây ra nguy cơ mất bản sắc văn hoá dân tộc hay không? Vì sao?
- 4) Vì sao nói: Toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển?
- 5) Theo em, trong xu thế toàn cầu hoá, Việt Nam cần phải làm gì để nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

1. Cách mạng khoa học công nghệ

Sự phát triển của lực lượng sản xuất thế giới ngày càng được tăng cường cùng với sự gia tăng của các phát minh, sáng chế khoa học công nghệ và tốc độ ứng dụng

chúng trong sản xuất và sinh hoạt của con người. Hơn nữa, cách mạng khoa học công nghệ còn đẩy tới sự quốc tế hoá sâu sắc quá trình sản xuất và phân phối, dẫn tới sự hình thành và mở rộng hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu và sự lệ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn giữa các nước trên thế giới.

Dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, tư duy và phương thức quan hệ giữa các nước, đặc biệt là giữa các trung tâm quyền lực lớn, đã và sẽ thay đổi rất đáng kể. Cách mạng khoa học công nghệ thay đổi tư duy của các nước về thế giới quan và chiến lược đối ngoại, thay đổi phương thức quan hệ giữa các nước, và là động lực chính thúc đẩy nhanh sự thay đổi tương quan lực lượng giữa các quốc gia.

2. Toàn cầu hoá

Cách mạng khoa học và công nghệ thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá một cách mạnh mẽ, qua đó làm cho mọi mặt của đời sống xã hội được quốc tế hoá. Trong điều kiện toàn cầu hoá, lợi ích của các quốc gia đan xen với nhau và ngày càng tùy thuộc lẫn nhau. Từ đó, nhận thức về tình hình thế giới, tư duy về đối ngoại và phương thức quan hệ quốc tế cũng thay đổi mạnh mẽ”.

(Nguồn: Phạm Bình Minh, *Cục diện thế giới đến 2020*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010, tr.12 – 13).

2.3. Đánh giá kết quả học tập

Để trả lời các câu hỏi, học sinh cần:

– Giải thích được tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá (*tác động tích cực*: thúc đẩy sự phát triển và xã hội hoá lực lượng sản xuất, tăng trưởng cao, đưa đến sự chuyển biến cơ cấu kinh tế...; *tác động tiêu cực*: làm trầm trọng bất công xã hội, phân hoá giàu nghèo, làm cho mọi mặt của đời sống kém an toàn, gây ra nguy cơ mất bản sắc văn hoá dân tộc và xâm phạm an ninh quốc gia...). Giáo viên hướng dẫn học sinh điền vào phiếu học tập các nội dung nêu trên.

– Đưa ra nhận xét về đánh giá toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển (*Về thời cơ*: hoà bình thế giới được củng cố, chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, xu thế chung của thế giới là hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển; Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển, lấy kinh tế làm trọng điểm, tăng cường sự hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế; Các nước đang phát triển có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa học – kĩ thuật

để có thể “đi tắt đón đầu”, rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước. *Về thách thức:* Các nước đang phát triển cần nhận thức đầy đủ tính tất yếu của toàn cầu hoá và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lý nhất trong quá trình hội nhập quốc tế, phát huy thế mạnh, hạn chế mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi; Phần lớn các nước đang phát triển đều có xuất phát điểm thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, hạn chế nhiều về nguồn nhân lực chất lượng cao; Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế còn nhiều bất bình đẳng; Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ; Vấn đề bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại; Những nguy cơ về ô nhiễm môi trường...). Giáo viên hướng dẫn học sinh điền vào phiếu học tập các nội dung nêu trên.

C. CÙNG CỐ, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá.

2. Phương thức

Giáo viên hướng dẫn và yêu cầu học sinh hãy tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh vẽ sơ đồ tư duy về Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá bao gồm các nội dung như: Nguồn gốc của cách mạng khoa học – công nghệ; Đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ; Những tác động tích cực và tiêu cực của cách mạng khoa học – công nghệ về kinh tế, xã hội và môi trường; Những biểu hiện của toàn cầu hoá; Bản chất của toàn cầu hoá; Những mặt tích cực và hạn chế của toàn cầu hoá.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi ở phần củng cố luyện tập và các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Chương III: VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954 (Bài 17, 18, 19, 20)

Chương III gồm các bài:

- Bài 17: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 02/9/1945 đến trước ngày 19/12/1946.
- Bài 18: Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).
- Bài 19: Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).
- Bài 20: Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).

Nội dung các bài có liên quan chặt chẽ và logic với nhau, vì vậy dưới đây là phân gợi ý hướng dẫn những hoạt động dạy học về nội dung cơ bản của các bài trong Chương III:

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, học sinh cần:

- Chỉ ra được những thuận lợi, khó khăn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 02/9/1945 đến trước ngày 19/12/1946. Từ đó, trình bày, nhận xét được những chủ trương, biện pháp sách lược của Đảng và Chính phủ ta trong giải quyết những khó khăn.
- Lí giải được vì sao Đảng và Chính phủ ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào ngày 19/12/1946, xác định được đường lối kháng chiến chống Pháp của ta.
- Lập được niên biểu những thắng lợi tiêu biểu của quân dân ta trên các mặt trận, từng bước đánh bại thực dân Pháp từ năm 1946 đến năm 1954. Phân tích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của những thắng lợi tiêu biểu của cuộc kháng chiến.
- Nêu và nhận xét nội dung cơ bản của Hiệp định Sơ bộ (06/3/1946) và Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.
- Phát triển các năng lực chuyên môn Lịch sử như: trình bày, phân tích, so sánh, nhận xét các sự kiện lịch sử.
- Có ý thức trân trọng truyền thống đấu tranh chống xâm lược, nghệ thuật quân sự của cha ông ta.

A. DẪN DẪT VÀO CHƯƠNG MỚI

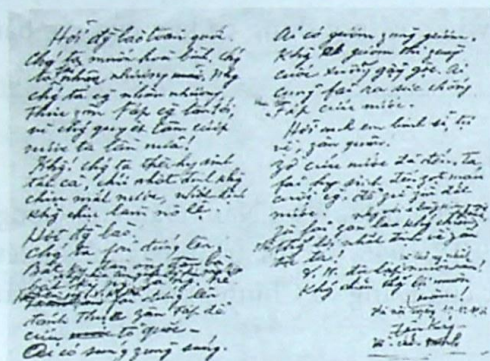
1. Mục tiêu

Nhằm tạo ra mâu thuẫn nhận thức giữa những kiến thức đã biết và chưa biết có liên quan đến bài học, từ đó yêu cầu học sinh phải xác định được nhiệm vụ học tập của bài học phải giải quyết, thông qua đó giáo viên dẫn dắt học sinh vào bài mới lần lượt giải quyết được nhiệm vụ của bài học ở các hoạt động sau.

2. Phương thức

Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh quan sát các hình ảnh và thảo luận một số vấn đề dưới đây:

– Em quan sát thấy những gì trong Hình 1, 2, 3 và 4? Em biết gì về những hình ảnh đó? Những hình ảnh đó đề cập đến nội dung gì trong lịch sử Việt Nam? Em biết gì về nội dung đó?



Hình 1: Bản viết tay Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến 19/12/1946



Hình 2: Bác Hồ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng Bộ Chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ tại lán chỉ huy



DIỄN BIẾN CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ
Từ ngày 13-3-1954 đến ngày 7-5-1954



Chữ ký của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên bản đồ Chiến dịch tại Sở Chỉ huy Mường Phăng ngày 19/4/1954 nhân dịp kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Hình 3: Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)



Hình 4: Lá cờ “Quyết chiến, Quyết thắng” tung bay trên nóc hầm De Castrie

3. Gợi ý sản phẩm

Mỗi nhóm học sinh có thể trình bày sản phẩm với các mức độ khác nhau. Giáo viên bắt đầu gợi mở nêu những nhiệm vụ của bài học mà các em phải tìm hiểu và dẫn dắt học sinh vào bài mới.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Tìm hiểu về tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám và cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả của cách mạng (từ 02/9/1945 đến 19/12/1946)

1.1. Mục tiêu

- Biết được những thuận lợi và khó khăn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau Cách mạng tháng Tám 1945.
- Nêu và phân tích được những biện pháp trước mắt và lâu dài của chính quyền cách mạng trong việc giải quyết những khó khăn (về xây dựng chính quyền non trẻ, diệt giặc đói, giặc dốt, tài chính và tàn dư của xã hội cũ để lại).
- Hiểu rõ những chủ trương, sách lược của Đảng và Chính phủ cách mạng trong việc đối phó với quân Trung Hoa Dân quốc, bọn phản cách mạng và thực dân Pháp từ sau ngày Cách mạng tháng Tám 1945 đến trước ngày 19/12/1946.

1.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức chia nhóm 5 thực hiện nhiệm vụ: Tìm hiểu về tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 để hoàn thành sơ đồ tư duy.

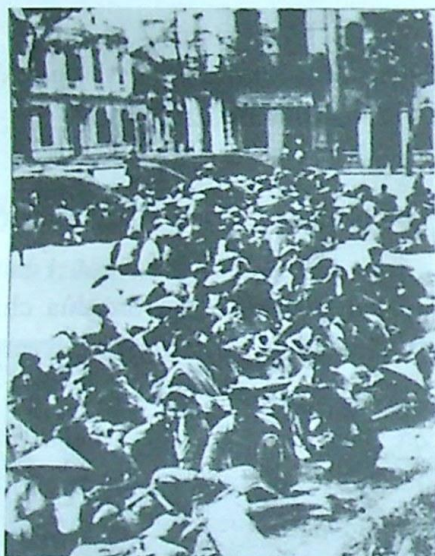
Nhóm 1 – 2: Đọc thông tin dưới đây kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

– Tại sao nói: Sau Cách mạng tháng Tám, nước ta đứng trước tình thế “Ngàn cân treo sợi tóc”? Em hãy đề xuất một vài ý kiến cá nhân để giúp đất nước thoát khỏi tình thế đó với tư cách là một nhà hoạch định chiến lược.

– Hãy vẽ sơ đồ những thuận lợi và khó khăn của ta sau Cách mạng tháng Tám.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Sau Cách mạng tháng Tám, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, đất nước ta được độc lập; nhân dân ta đã giành được quyền làm chủ, Đảng ta được tôi luyện và trưởng thành, có lãnh tụ thiên tài và có uy tín tuyệt đối trong toàn dân. Nhưng chính quyền non trẻ của ta phải đương đầu với tình thế “Ngàn cân treo sợi tóc”. Cùng lúc ta phải đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách. Trong nước, “giặc đói”, “giặc dốt”, tài chính trống rỗng, chính quyền non trẻ thường xuyên bị nội phản quấy nhiễu. Trong khi Quân đội của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế và tay sai trong phe Đồng minh, dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật đã kéo vào nước ta với những âm mưu rất thâm độc và 6 vạn quân Nhật đang chờ giải giáp...



Hình 5: Đồng bào bị đói từ Nam Định, Thái Bình, Phủ Lý, Hải Phòng, Hải Dương kéo nhau về Hà Nội để xin ăn. Trong lúc ngồi chờ phát chẩn, nhiều người chưa kịp nhận phần đã lăn ra chết
(Ảnh Võ An Ninh – Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)



Hình 6: Hai em bé trên đường Phủ Lý (Hà Nam) đang cố gắng đồ cháo cho cha (1945)
(Ảnh: Võ An Ninh – Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)



Hình 7: Quân Anh đến Sài Gòn, tháng 9/1945



Hình 8: Nhân dân Nam Bộ trong những ngày đầu kháng chiến

Nhóm 3: Đọc thông tin và quan sát các hình ảnh dưới đây rồi trả lời các câu hỏi:

- Đảng, chính phủ ta đã thực hiện những chủ trương, biện pháp gì để kiến quốc sau Cách mạng tháng Tám 1945? Hãy lập bảng thống kê hoặc vẽ sơ đồ các biện pháp giải quyết khó khăn của chính phủ trong giai đoạn này (vào sơ đồ chung).
- Qua những biện pháp giải quyết khó khăn của Đảng, chính phủ ta, em thấy yếu tố nào là quan trọng nhất giúp đất nước thoát khỏi khó khăn? Trong công cuộc xây dựng đất nước ngày nay chúng ta có thể học tập được điều gì?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Đứng trước hoàn cảnh trên, Đảng, chính phủ tiến hành xây dựng, củng cố chế độ mới, giải quyết những khó khăn trước mắt:

- *Về xây dựng chính quyền*: Tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội (06/01/1946), trong cả nước và Hội đồng nhân dân các cấp ở các địa phương. Kết quả: gần 90% (Hà Nội, 92%) cử tri đi bỏ phiếu, bầu được 333 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên. Sau đó, thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp chính thức và Hiến pháp đầu tiên.

- *Với nạn đói*: Biện pháp trước mắt Nhà nước kêu gọi nhân dân “Nhường cơm sẻ áo”, lập “Hũ gạo cứu đói”, tổ chức “Ngày đồng tâm”. Chính phủ tích cực phân phối thóc gạo giữa các địa phương trong toàn quốc, ra sắc lệnh nghiêm trị những kẻ đầu cơ, tích trữ thóc gạo. Về lâu dài, Chính phủ đề ra chính sách “Tăng gia sản xuất”, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác của chế độ cũ, quy định ngày làm 8 giờ, ra thông tư giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại ruộng đất công một cách công bằng, dân chủ.

- *Với giặc đốt*: Ngày 08/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ để phụ trách việc xoá nạn mù chữ. Đồng thời, trường học

các cấp Phổ thông và Đại học sớm được khai giảng. Kết quả trong một năm, toàn quốc đã tổ chức gần 76.000 lớp học và hơn 2,5 triệu người biết đọc, biết viết. Tiếng Việt được dùng giảng dạy trong các trường phổ thông và đại học.

– *Với khó khăn về tài chính:* Để khắc phục tình trạng ngân sách trống rỗng, Chính phủ phát động “Tuần lễ vàng”, “Quỹ độc lập”... nhằm động viên sự đóng góp của đồng bào toàn quốc ủng hộ nền độc lập của đất nước. Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân đã tự nguyện đóng góp được 370kg vàng, 20 triệu đồng vào Quỹ độc lập, 40 triệu đồng cho Quỹ đảm phụ Quốc phòng. Mặt khác, Chính phủ đã phát hành tiền mới. Cuối năm 1946, Quốc hội quyết định lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.



Hình 9: Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân tham gia bỏ phiếu bầu cử Quốc Hội (06/01/1946)



Hình 10: Hồ Chí Minh và Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến ra mắt quốc dân tại phiên họp đầu tiên Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 02/3/1946



Hình 11: Lớp học Bình dân học vụ



Hình 12: Khai mạc “Tuần lễ vàng” tại Hà Nội (1945)



**Hình 13: Vợ chồng ông bà Trịnh Văn Bô – Hoàng Thị Minh Hồ.
Gia đình tư sản ủng hộ cho Chính phủ cách mạng lâm thời Việt Nam 5.147 lượng vàng**

Nhóm 4: Đọc thông tin và quan sát các hình ảnh dưới đây rồi trả lời các câu hỏi:

- Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng ta đã làm gì để chống ngoại xâm nội phản? (Hoàn thành vào sơ đồ chung).

- Vì sao trước ngày 06/3/1946, ta đánh Pháp, hoà Tưởng, sau đó ta lại hoà hoãn với Pháp? Lí do gì khiến Đảng ta kí Hiệp định Sơ bộ (06/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946)? Có phải chính phủ của ta từng bước đầu hàng Pháp?

- Đứng trước tình cảnh thù trong, giặc ngoài bao vây, nếu nhóm em là chính phủ em sẽ làm gì? Hãy viết một vài đề xuất giải quyết tình hình trên với từng kẻ thù.

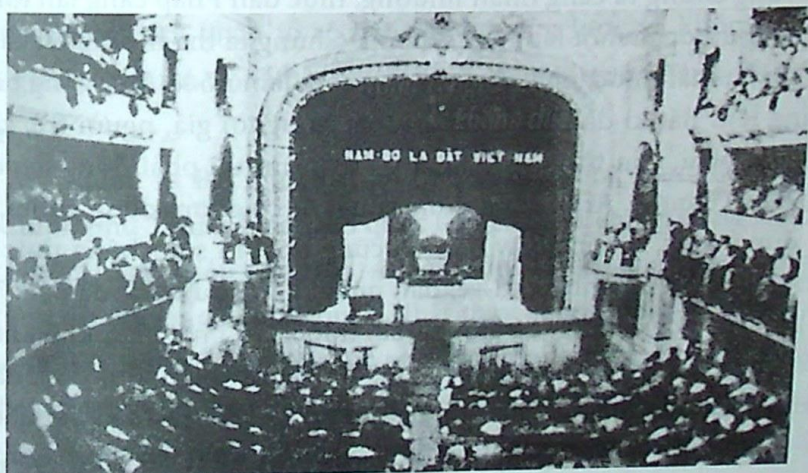
TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Nhà nước tiến hành cuộc đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao để chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền cách mạng: *Trước nhất* là củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân, luyện tập quân sự, chuẩn bị vũ khí; *Thứ hai*, tăng cường đoàn kết lực lượng dân tộc, ngày 29/5/1946, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam được thành lập bên cạnh Mặt trận Việt Minh.

Với kẻ thù, Đảng chủ trương mềm dẻo trong sách lược:

+ Từ ngày 02/9/1945 đến trước ngày 06/3/1946, chúng ta thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc, đánh Pháp ở miền Nam.

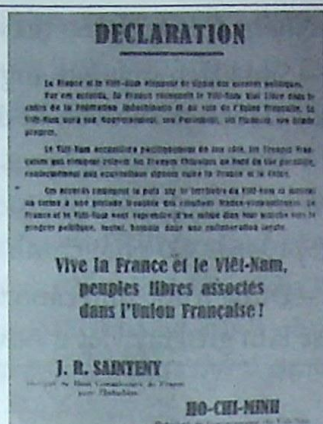
+ Từ ngày 06/3/1946 đến ngày 19/12/1946, ta tạm hoà hoãn với Pháp để đuổi quân Trung Hoa Dân quốc và bọn tay sai ra khỏi nước ta.



Hình 14: Nhân dân Hà Nội mít tinh ủng hộ Nam Bộ kháng chiến



Hình 15: Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946 với đại diện Pháp Sainteny tại Số 4, phố Lê Lai (Hà Nội). Ông Hoàng Minh Giám đọc bản hiệp định



Hình 16: Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946

Nhóm 5: Vì sao đến ngày 19/12/1946, ta phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp? Giới thiệu đường lối kháng chiến của quân, dân ta (Hoàn thành nhiệm vụ trên tờ Poster).

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến:

Hỡi đồng bào toàn quốc! Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa! Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên! Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước. Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân! Giờ cứu quốc đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước. Dù phải gian khổ kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta! Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm. Kháng chiến thắng lợi muôn năm.

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

Hồ Chí Minh

(Bút tích của Lời kêu gọi này lưu tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam).

Các nhóm 1, 2, 3, 4 thảo luận nhiệm vụ của mình, sau đó hoàn thành vào sơ đồ chung của cả lớp. Giáo viên nhận xét, chốt ý.

1.3. Gợi ý sản phẩm

Với các câu hỏi trên, gợi ý sản phẩm là:

Nhóm 1 – 2 giải thích: Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, tình hình nước ta những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám cũng gặp muôn vàn khó khăn. Nhiều người đã nhận định: Cách mạng Việt Nam bấy giờ ở trong tình thế “Ngàn cân treo sợi tóc” vì trong thời điểm đó, đất nước ta gặp vô vàn khó khăn trong và ngoài. Bên trong chưa ổn định, chính quyền còn non trẻ, nạn đói hoành hành, dân mù chữ, ngân khố trống rỗng... mặt khác cùng một lúc nước ta phải đối phó với nhiều kẻ thù nguy hiểm (Anh, Pháp, Tưởng, Nhật...).

Nhóm 3: Với câu hỏi: Qua những biện pháp giải quyết khó khăn của Đảng, chính phủ ta, em thấy yếu tố nào là quan trọng nhất giúp đất nước thoát khỏi khó khăn? Trong công cuộc xây dựng đất nước ngày nay chúng ta có thể học tập được điều gì? (Nhóm đưa ra quan điểm cá nhân của nhóm).

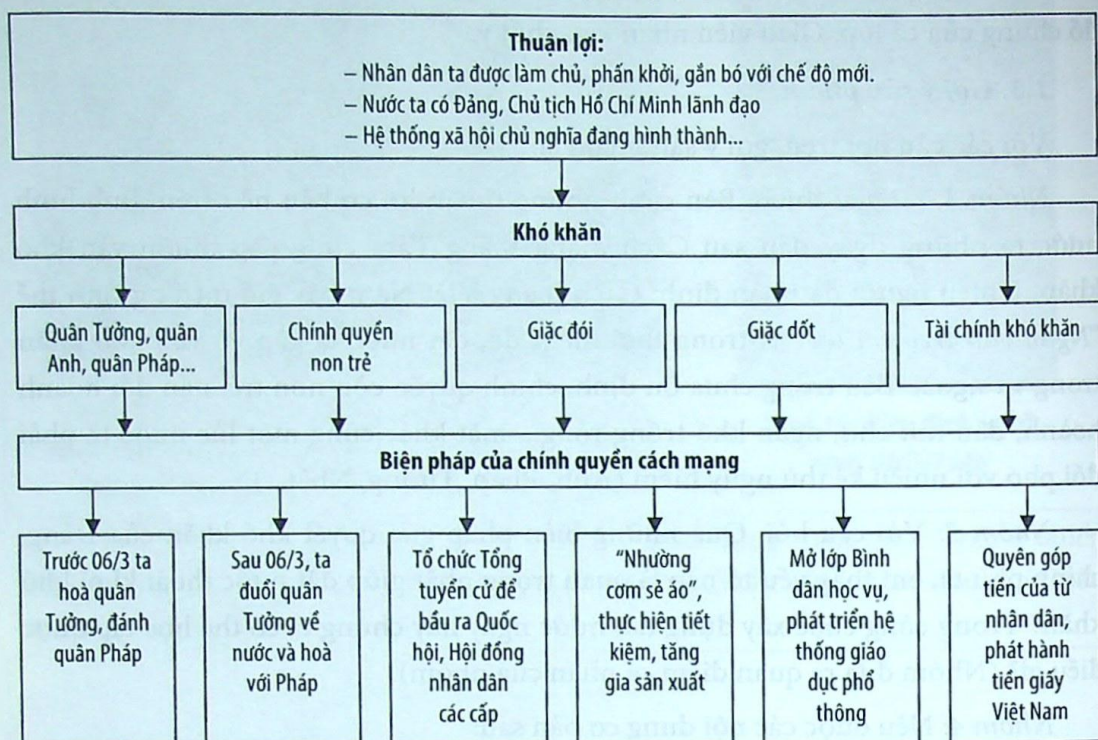
Nhóm 4: Nêu được các nội dung cơ bản sau:

– Để tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù và có thêm thời gian hoà hoãn và chuẩn bị lực lượng.

+ Trước 06/3/1946, Pháp tỏ rõ hành động xâm lược và không có quyền vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật → ta đánh, để tập trung đánh Pháp ta cần hoà với Tưởng.

+ Để đem quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta, thực dân Pháp đã đàm phán với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cho Pháp ra chiếm đóng miền Bắc thay thế. Ngày 28/02/1946, Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết, quân Pháp được phép ra miền Bắc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật thay quân Trung Hoa Dân quốc, gây bất lợi cho ta. Để tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù và có thêm thời gian hoà hoãn và chuẩn bị lực lượng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn giải pháp “hoà để tiến”: kí với Chính phủ Pháp Hiệp định Sơ bộ (06/3/1946), sau đó là Tạm ước (14/9/1946) để có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng.

SƠ ĐỒ CHUNG các nhóm 1, 2, 3, 4



Nhóm 5: Poster đảm bảo các nội dung

* Nguyên nhân Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ:

+ Chúng ta muốn hoà bình để xây dựng đất nước nên đã kí với Pháp bản Hiệp định Sơ bộ (06/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946). Nhưng Pháp lại bội ước, liên tiếp gây ra các hoạt động khiêu khích, xâm lược và ngày càng trắng trợn: tấn công ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ; đòi giành quyền thu thuế với ta ở cảng Hải Phòng, gây xung đột vũ trang với bộ đội ta và đánh chiếm các vị trí quan trọng ở thành phố cảng; khiêu khích tiến công ta ở Lạng Sơn; chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương... Ở Hà Nội, từ trung tuần tháng 12/1946, chúng gây ra vụ thảm sát ở các phố Hàng Bún và Yên Ninh, cho quân đánh chiếm trụ sở Bộ Tài chính. Trắng trợn hơn, ngày 18/12, chúng gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng, đe dọa: nếu ta không chấp nhận thì sáng ngày 20/12/1946 chúng sẽ hành động.

+ Những hành động khiêu khích, xâm lược trắng trợn của thực dân Pháp đã làm cho nền độc lập, chủ quyền của nước ta bị đe dọa nghiêm trọng. Trong hoàn cảnh

“chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới”, nhân dân ta chỉ có một con đường cứu nước duy nhất là phải cầm vũ khí tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Để bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền của đất nước, thể theo nguyện vọng của toàn dân, tại cuộc họp ngày 18 và 19/12/1946 ở làng Vạn Phúc (Hà Đông – Hà Nội), Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trong cả nước. Đúng 20 giờ ngày 19/12/1946, công nhân Nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố mất điện, là tín hiệu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ. Ngay sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Chính phủ đọc *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

* Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng:

- Được thể hiện trong các văn kiện: *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/12/1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (9/1947).

- Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng là: toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

2. Tìm hiểu về những thắng lợi quân sự tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam (1946 – 1954)

2.1. Mục tiêu

Nêu được những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam 1946 – 1954 (Hoàn cảnh, diễn biến chính, ý nghĩa).

2.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức chia các nhóm tìm hiểu và giới thiệu các chiến thắng và nhân vật tiêu biểu, yêu cầu thực hiện sản phẩm là Poster.

Nhóm 1: Tìm hiểu cuộc chiến đấu ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16 với các câu hỏi và thông tin hỗ trợ bên dưới.

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

- Hãy tìm hiểu về vụ thảm sát trên phố Hàng Bún và phố Yên Ninh năm 1946 và *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, từ đó lí giải vì sao Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược?

- Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc chiến đấu bảo vệ Thủ đô Hà Nội trong 60 ngày đêm (từ ngày 19/12/1946 đến ngày 17/02/1947) của Trung đoàn Thủ đô và ý nghĩa của cuộc chiến đấu đó?

- Hãy tìm hiểu và kể chuyện về các chiến sĩ Cảm tử quân (Vì sao hiện nay ở Hà Nội có tượng đài các chiến sĩ Cảm tử quân?)

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

- Nhận thấy âm mưu của Pháp, Đảng ta chủ trương kìm chân địch trong các thành phố một thời gian, tiêu hao một bộ phận sinh lực của chúng, bảo toàn lực lượng của ta. Đồng thời đập tan một bước kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của chúng, tiếp tục chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

- Ở Hà Nội: khoảng 8 giờ tối ngày 19/12/1946, công nhân Nhà máy điện Yên Phụ phá máy, tắt điện, cuộc chiến đấu bắt đầu. Lực lượng vũ trang của ta đồng loạt tiến công các vị trí của quân Pháp. Nhân dân khiêng đồ đạc vứt ra đường làm thành các chướng ngại vật hoặc chiến lũy để chiến đấu. Người già, trẻ em nhanh chóng tản cư ra ngoại thành. Lực lượng vũ trang “Quyết tử quân” được sự hỗ trợ của nhân dân đã chiến đấu anh dũng, quyết liệt, ngăn từng bước tiến của giặc... Trong khói lửa của cuộc chiến đấu, Trung đoàn Thủ đô đã ra đời. Sau hai tháng chiến đấu, lực lượng của ta rút khỏi thành phố về vùng tự do một cách thắng lợi, an toàn.

- Ở các thành phố, thị xã khác: Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng... nhân dân ta cũng anh dũng tiến công địch, tiêu hao sinh lực địch và chặn bước tiến của chúng, giữ gìn, phát triển lực lượng.



**Hình 17: Năm 1946, Vệ Quốc quân đổi tên thành Quân đội Quốc gia Việt Nam.
Ngày 19/12/1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Với lời thề “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”,
Đội Cảm Tử quân Hà Nội được thành lập và tham gia chiến đấu, dũng cảm
ngay từ những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến**



Hình 18: Lực lượng vũ trang Thủ đô anh dũng chiến đấu



Hình 19: Các cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra trong từng khu phố



Hình 20: Chương ngại vật được dựng lên cuối phố Huyền Trân Công chúa, Hà Nội (nay là phố Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng), 12/1946

Nhóm 2: Tìm hiểu chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 với các câu hỏi và thông tin hỗ trợ bên dưới

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

– Xác định âm mưu, hành động của Pháp và chủ trương của ta trong chiến dịch Việt Bắc. Qua lược đồ hãy tái hiện các hướng tấn công của Pháp và cuộc chiến đấu của ta trong chiến dịch Việt Bắc 1947.

– Tại sao nói sau chiến dịch Việt Bắc, Pháp chuyển hướng chiến lược từ “đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài”?

– Tìm hiểu lí do vì sao Võ Nguyên Giáp được phong hàm Đại tướng?

– Tìm đọc Hồi kí *Chiến đấu trong vòng vây* của Võ Nguyên Giáp, rút ra những cách đánh và nhân vật làm nên chiến thắng của Chiến dịch Việt Bắc.

Âm mưu hành động của Pháp:

Tháng 3/1947, Pháp thực hiện kế hoạch tiến công Việt Bắc, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta, nhanh chóng giành thắng lợi quân sự, lập chính phủ bù nhìn và kết thúc nhanh chiến tranh. Chúng huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc theo ba hướng:

- Sáng ngày 07/10/1947: Quân dù Pháp chiếm Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn... Quân bộ từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, vòng xuống Bắc Kạn; theo đường số 3, bao vây phía đông và bắc Việt Bắc.

- Ngày 09/10/1947, quân bộ và lính thủy đánh bộ Pháp từ Hà Nội ngược sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang, Chiêm Hoá, đánh Đài Thị, bao vây phía tây Việt Bắc.

Chủ trương của ta:

Đảng chỉ thị: *"Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp"* (15/10/1947). Trên khắp các mặt trận ở Việt Bắc, quân dân ta anh dũng chiến đấu đẩy lui ở các hướng tiến công của địch. Ở các mặt trận khác phối hợp với Việt Bắc: quân dân ta đã kiểm chế, không cho địch tập trung binh lực vào các chiến trường chính.

Kết quả:

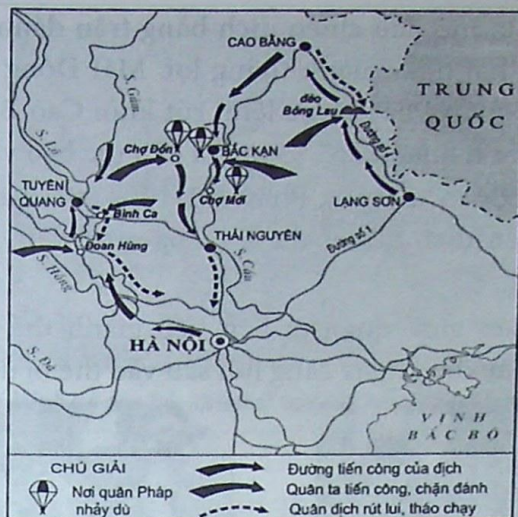
Ngày 19/12/1947, Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.



Hình 21: Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hội đồng Chính phủ nghe Tổng Chỉ huy Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947



Hình 22: Các chiến sĩ pháo binh sông Lô trong chiến dịch thu – đông 1947



Hình 23: Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Nhóm 3: Tìm hiểu chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 với các câu hỏi và thông tin hỗ trợ bên dưới.

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

- Vì sao ta chủ động mở chiến dịch Biên giới năm 1950?
- Qua lược đồ Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950, em hãy tái hiện lại cuộc tiến công của quân ta trong chiến dịch này.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950:

Bước vào năm 1950, tình hình thế giới có nhiều thay đổi có lợi cho cuộc kháng chiến của ta. Tại Đông Dương, Pháp thua liên tiếp, Mĩ từng bước can thiệp sâu và “đính lúu trực tiếp” vào cuộc chiến tranh. Với sự viện trợ của Mĩ, Pháp Thực hiện Kế hoạch Rove, mục tiêu cắt đứt các đường liên lạc của ta và chuẩn bị tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc lần 2.

Trên cơ sở tình hình và phá âm mưu của địch, ta chủ động mở Chiến dịch Biên giới nhằm: tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; giải phóng một phần biên giới, mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

– Ngày 16/9/1950, ta mở đầu chiến dịch bằng trận đánh vào vị trí Đông Khê theo lối công kiên, sau hai ngày giành thắng lợi. Mất Đông Khê, Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng cô lập, quân Pháp được lệnh rút khỏi Cao Bằng theo đường số 4. Dịch thực hiện cuộc “hành quân kép”. Quân ta liên tục bao vây, chặn đánh địch và tiêu diệt địch hai binh đoàn này của Pháp (01/10 – 08/10/1950), buộc địch phải rút chạy. Kết thúc chiến dịch ta đạt được cả ba mục tiêu đề ra làm phá sản kế hoạch Rove của Pháp.

Sau Chiến dịch Biên giới, quân ta liên tiếp giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, đẩy địch ngày càng lún sâu vào thế bị động, đối phó.



Hình 24: Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp bàn về tình hình chiến sự của chiến dịch Biên giới năm 1950.

(Từ trái qua phải: Trường Chinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Lương, Hoàng Quốc Việt, Võ Nguyên Giáp)



Hình 25: Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đài quan sát mặt trận Đông Khê, chiến dịch Biên giới, ngày 16/9/1950



Hình 26: Hai quan năm Charton (ngồi hàng đầu, mờ) và Le Page (ngồi giữa) bị bắt làm tù binh ngày 07/10/1950 tại chân núi Cốc Xá, điểm cao 447 trong chiến dịch Biên giới



Hình 27: Những tù binh Pháp bị bắt trong chiến dịch Biên giới



Hình 28: Chủ tịch Hồ Chí Minh và cán bộ, chiến sĩ sau khi kết thúc chiến dịch Biên giới, năm 1950

Nhóm 4 – 5: Tìm hiểu Chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ với các câu hỏi và thông tin hỗ trợ bên dưới.

*** Nhóm 4: Tìm hiểu Chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954**

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

- Tìm hiểu và giới thiệu tướng Nava của Pháp.
- Trình bày kế hoạch mang tên vị tướng trên.
- Phân tích kế hoạch Nava, em thấy kế hoạch này có hạn chế gì? Hãy thử đề xuất một số biện pháp phá tan kế hoạch này.
- Hãy thể hiện trên lược đồ các hướng tiến công của quân ta trong cuộc tiến công Đông xuân 1953 – 1954, qua đó giới thiệu về Cuộc tiến công chiến lược đó.
- Vì sao có thể nói cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của ta đã làm phá sản kế hoạch Nava của Pháp – Mĩ?

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương – Kế hoạch Nava:

- Thực dân Pháp ngày càng suy yếu và gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng về mọi mặt trong cuộc chiến ở Đông Dương. Trước sự sa lầy và thất bại của thực dân Pháp, đế quốc Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài và mở rộng chiến tranh, đồng thời tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.
- Với sự thoả thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử Tướng Nava làm Tổng Chỉ huy Quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Nava đã vạch kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy thắng lợi quân sự quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

– Thực hiện kế hoạch trên, thực dân Pháp đã tăng thêm 12 tiểu đoàn bộ binh đưa từ Pháp, Bắc Phi và Triều Tiên sang, đồng thời tăng thêm gần 10 vạn lính nguy, xin Mi tăng thêm viện trợ quân sự (viện trợ của Mi lúc này chiếm tới 73% chi phí chiến tranh Đông Dương). Chúng nâng tổng số quân chủ lực lên 84 tiểu đoàn – 480.000 người. Riêng Đồng bằng Bắc Bộ, Pháp tập trung 44 tiểu đoàn. Đồng thời, thực dân Pháp tiến hành nhiều cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở các cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá để phá kế hoạch tiến công của ta.

Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của ta:

Trên cơ sở đánh giá đúng tương quan lực lượng hai bên qua các chiến dịch từ năm 1950 đến năm 1953, tháng 9/1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp thông qua Kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954:

Phương hướng chiến lược: tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà ở đó địch tương đối yếu nhưng chúng không thể bỏ, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc địch phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta; nhằm tạo cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực địch.

Phương châm: tích cực, chủ động, cơ động và linh hoạt, đánh chắc, tiến chắc.

Quyết tâm chiến lược phải đập tan Kế hoạch Nava ngay từ bước đầu. Vì vậy, trong Đông – Xuân 1953 – 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương, buộc Pháp phải phân tán thành năm nơi.



Hình 29: Tướng Nava – Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương 1953 – 1954



Hình 30: Tướng bốn sao H. Nava (thứ ba từ trái sang) họp bàn tác chiến các kế hoạch với thuộc cấp năm 1953



Hình 31: Báo chí Pháp tuyên truyền về "Kế hoạch Nava"

Hình 32: Ngày 06/12/1953, tại chiến khu Việt Bắc, Bộ Chính trị Trung ương Đảng bàn kế hoạch tác chiến Đông – Xuân 1953 – 1954 và mở chiến dịch Điện Biên Phủ

*** Nhóm 5: Tìm hiểu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954**

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

– Tìm hiểu, giới thiệu về Cú điểm Điện Biên Phủ của Pháp. Qua đó lí giải vì sao Pháp – Mĩ coi Điện Biên Phủ là “pháo đài bất khả xâm phạm”, “cái máy nghiền khổng lồ”, sẵn sàng “nghiền nát bộ đội chủ lực Việt Nam”?

– Vì sao Pháp và ta đều chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược?

– Quan sát các hình ảnh, hãy cho biết để chuẩn bị cho Chiến dịch phía ta đã chuẩn bị những gì? Hãy kể về nhân vật hoặc câu chuyện có liên quan trong sự chuẩn bị đó.

– Dựa vào lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954, hãy tái hiện lại diễn biến của chiến dịch.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954:

*** Âm mưu của Pháp – Mĩ:**

Khi Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản, phát hiện chủ lực của ta tiến lên Tây Bắc, Nava quyết định co lực lượng về giữ Điện Biên Phủ, biến nơi đây thành “pháo đài bất khả xâm phạm”, “cái máy nghiền khổng lồ”, sẵn sàng “nghiền nát bộ đội chủ lực Việt Nam” – trở thành trung tâm của Kế hoạch Nava.

*** Chủ trương của ta:**

Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị và Trung ương Đảng họp, thông qua kế hoạch tác chiến quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ với mục tiêu là tiêu diệt lực lượng địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

Như vậy, Điện Biên Phủ trở thành điểm quyết chiến chiến lược giữa Việt Nam và thực dân Pháp.

*** Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ:**

Chiến dịch diễn ra ba đợt: Đợt 1 (từ ngày 13/3 đến ngày 17/3/1954): Ta tiêu diệt phân khu phía Bắc của địch; Đợt 2 (từ ngày 30/3 đến ngày 26/4/1954): Quân ta tiến công vào khu vực phía đông Mường Thanh – cửa ngõ của trung tâm địch; Đợt 3 (từ ngày 01/5 đến ngày 07/5/1954): Bộ đội ta đánh các điểm cao còn lại ở phía đông và tổng công kích vào khu trung tâm Mường Thanh, khu Nam Hồng Cúm. Sau gần hai tháng chiến đấu liên tục và quyết liệt của bộ đội ta, Chiến dịch Điện Biên Phủ hoàn toàn thắng lợi. Cùng thời gian, các chiến trường toàn quốc đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm tiêu hao, giam chân, phân tán lực lượng địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành toàn thắng.



Hình 33: Lược đồ Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ



Hình 34: Thực dân Pháp tăng cường bắt lính năm 1953 – 1954



Hình 35: Quân đội Pháp sử dụng nhiều trang bị không quân hiện đại phục vụ vận chuyển hậu cần, tải thương cho quân đồn trú tại cứ điểm Điện Biên Phủ



Hình 36: Dân công miền xuôi tham gia phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ



Hình 38: Bộ đội ta kéo pháo vào trận địa



Hình 39: Bộ đội ta mở đợt tấn công thứ hai vào đồi cháy phía đông khu trung tâm Mường Thanh, ngày 30/3/1954



Hình 41: Bộ chỉ huy Pháp đầu hàng



Hình 37: Hơn 20.000 xe đạp thồ tiến ra mặt trận phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ



Hình 40: Máy bay khu trục của Pháp tại sân bay Mường Thanh bị trúng đạn pháo của ta



Hình 42: 17 giờ 40 phút ngày 07/5/1954, bộ đội ta đã cắm lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" trên nóc hầm Tướng De Castries

2.3. Gợi ý sản phẩm

Mỗi nhóm sẽ có sản phẩm là poster theo từng chủ đề và sự sáng tạo của nhóm. Giáo viên tổ chức triển lãm các sản phẩm.

Gợi ý sản phẩm với các nội dung cần đạt là:

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

– Âm mưu của Pháp là đánh úp cơ quan đầu não, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta → Cuộc chiến đấu trước tiên diễn ra ở các đô thị: Hà Nội, Bắc Giang, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng...

– Kết quả: Sau hai tháng chiến đấu kiên cường và tiêu hao nhiều sinh lực địch, ngày 17/02/1947, quân ta rút khỏi các đô thị, lên căn cứ Việt Bắc chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài với Pháp.

– Tác dụng: Giữ được chân địch ở các đô thị để cơ quan đầu não và bộ đội chủ lực của ta rút lên căn cứ Việt Bắc an toàn. Chiến lược “*đánh nhanh thắng nhanh*” của Pháp bước đầu bị phá sản.

2. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

* Âm mưu, hành động của Pháp và chủ trương của Đảng:

– Tháng 3/1947, Bôlae sang làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương thay cho Đácgiăngliơ, thực hiện kế hoạch tấn công lên Việt Bắc để đập tan cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta và sớm kết thúc chiến tranh.

– Từ ngày 07/10/1947, Pháp huy động 12.000 quân tinh nhuệ, gồm thủy, lục và không quân, chia làm ba cánh tấn công lên Việt Bắc.

– Chủ trương của ta: Bằng mọi giá phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp.

* Diễn biến chính:

– Với quân nhảy dù: Ta bao vây, tiến công giặc ở Chợ Mới, chợ Đồn, Bắc Kạn... buộc chúng phải rút lui.

– Với quân thủy: Ta chặn đánh, tiêu diệt địch và thắng lớn ở các trận Đoan Hùng, Khe Lau... đánh chìm nhiều ca nô, tàu chiến.

– Với quân bộ: Ta phục kích đánh địch trên đường số 4, thắng lớn ở đèo Bông Lau. Đường số 4 trở thành “*con đường chết*” của Pháp.

– Phối hợp với chiến dịch Việt Bắc, trên các chiến trường khác bộ đội ta cũng gây cho địch nhiều khó khăn → ngày 19/12/1947, quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.

* Kết quả, ý nghĩa:

– Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 tên, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của Pháp. Cơ quan đầu não kháng chiến được giữ vững, bộ đội chủ lực của ta trưởng thành về nhiều mặt.

– Làm phá sản âm mưu “*đánh nhanh thắng nhanh*” của Pháp, buộc chúng chuyển sang “*đánh lâu dài*” bằng chính sách “*dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”.

3. Hoàn cảnh lịch sử mới và chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

* Hoàn cảnh ta mở chiến dịch:

Thuận lợi:

– Lực lượng kháng chiến của ta trưởng thành về mọi mặt.

- Ngày 01/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời.
- Từ năm 1950, các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta. Cuộc kháng chiến của ta không còn đơn độc, mà có sự ủng hộ to lớn của bạn bè quốc tế.

Khó khăn:

– Do Pháp liên tiếp thất bại trên các chiến trường Đông Dương nên Mĩ đã can thiệp, “*dính líu*” trực tiếp vào cuộc chiến tranh.

– Tháng 5/1949, Mĩ giúp Pháp đề ra Kế hoạch Rove: tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, thiết lập “*Hành lang Đông – Tây*” hòng cắt đứt con đường liên lạc giữa ta với quốc tế và giữa Việt Bắc với đồng bằng, chuẩn bị tiến công lên Việt Bắc lần thứ hai để kết thúc chiến tranh. Kế hoạch Rove đã gây khó khăn cho cuộc kháng chiến của ta

*** Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950:**

Mục đích ta mở chiến dịch:

Tháng 6/1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm: Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới Việt – Trung, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà cho cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Diễn biến chính:

– Ngày 16/9/1950, quân ta mở màn đánh Pháp ở cứ điểm Đông Khê. Quân địch ở Thất Khê bị uy hiếp, thị xã Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng ngự của địch trên đường số 4 bị lung lay.

– Pháp hạ lệnh rút quân khỏi Cao Bằng, thực hiện cuộc “*hành quân kép*”: điều quân từ Thất Khê lên tái chiếm lại Đông Khê và đón quân từ Cao Bằng về.

– Quân ta mai phục trên đường số 4, chặn đánh các cánh quân địch khiến chúng không gặp được nhau, địch trở nên hoảng loạn.

– Ngày 22/10/1950, quân Pháp rút chạy khỏi đường số 4, chiến dịch kết thúc thắng lợi.

Kết quả, ý nghĩa:

– Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8.000 tên, giải phóng và khai thông biên giới Việt – Trung dài 750km với 35 vạn dân, chọc thủng “*Hành lang Đông – Tây*”. Kế hoạch Rove của Pháp phá sản.

– Cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới: giành thế chủ động trên chiến trường chính ở Bắc Bộ.

4. Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương: Kế hoạch Nava và chiến cuộc đông – xuân 1953 – 1954

*** Âm mưu mới của Pháp – Mĩ trong kế hoạch Nava:**

Hoàn cảnh ra đời:

– Thực dân Pháp bị thiệt hại nặng nề, lâm vào thế phòng ngự bị động, không còn khả năng kéo dài cuộc chiến tranh.

– Mĩ tiếp tục can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh, chuẩn bị thay chân Pháp ở Đông Dương.

– Ngày 07/5/1953, Pháp cử Nava sang làm Tổng chỉ huy quân đội ở Đông Dương, thực hiện kế hoạch quân sự mới hi vọng chuyển bại thành thắng sau 18 tháng.

Nội dung kế hoạch Nava:

– Bước 1 (từ thu – đông 1953 đến xuân 1954): giữ thế phòng ngự trên chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược để bình định miền Trung và miền Nam.

– Bước 2 (từ thu – đông 1954): chuyển lực lượng ra miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc chiến tranh. Đây là cố gắng cuối cùng của Pháp có Mĩ can thiệp ở Đông Dương.

Triển khai thực hiện: Tập trung 44 tiểu đoàn cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ, càn quét, bình định, mở rộng vùng chiếm đóng... để phá kế hoạch tiến công của ta.

Chủ trương của ta:

– Tháng 9/1953, Hội nghị Bộ Chính trị họp để ra kế hoạch tác chiến trong đông – xuân 1953 – 1954 với quyết tâm phải tiêu diệt địch.

– Phương hướng chiến lược: Tập trung lực lượng tiến công địch ở những địa bàn quan trọng mà địch sơ hở, buộc chúng phải chia nhỏ lực lượng để đối phó với ta ở những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ.

– Phương châm: “Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt”, “Đánh ăn chắc, đánh chắc thắng”.

*** Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954:**

– Tháng 12/1953, quân ta mở chiến dịch Tây Bắc, giải phóng toàn bộ thị xã Lai Châu. Nava phải điều quân lên tập trung tại Điện Biên Phủ.

– Tháng 12/1953, phối hợp với bộ đội Lào, ta mở chiến dịch Trung Lào và thắng lớn. Ta bao vây Xavanakhet và Xê nô, Nava phải tăng thêm quân cho Xê nô.

– Tháng 01/1954, ta và Lào mở chiến dịch Thượng Lào, giải phóng toàn tỉnh Phongxali. Nava buộc phải điều thêm quân cho Luôngphabăng.

– Tháng 02/1954, ta mở chiến dịch Bắc Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ Kon Tum, bao vây Plâyku. Nava phải điều thêm quân cho Plâyku, biến nơi đây thành điểm tập trung quân thứ năm của địch.

– Ngoài ra, ta còn đẩy mạnh chiến tranh du kích, vùng sau lưng địch giành nhiều thắng lợi, chuẩn bị tốt về vật chất, tinh thần trước khi tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ.

Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của quân ta đã bước đầu làm phá sản kế hoạch Nava của Pháp – Mĩ.

5. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

*** Âm mưu của Pháp – Mĩ ở Điện Biên Phủ:**

– Thất bại trong đông – xuân 1953 – 1954, Nava chọn Điện Biên Phủ xây dựng thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, đưa ra thách thức sẽ nghiền nát bộ đội chủ lực của ta nếu ta dám tấn công lên cứ điểm này.

– Tổng số quân địch ở Điện Biên Phủ có 16.200 tên, chia làm 49 cứ điểm và 3 phân khu: phân khu Bắc có đồi Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo; phân khu Trung tâm có sân bay Mường Thanh, tập trung 2/3 quân địch và phân khu Nam. Pháp – Mĩ coi Điện Biên Phủ là “pháo đài bất khả xâm phạm”.

*** Chủ trương của ta:**

- Tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Mục tiêu: tiêu diệt quân địch ở Điện Biên Phủ, giải phóng vùng Tây Bắc và tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.
- Cả nước tích cực chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ với tinh thần “tất cả vì chiến thắng”.

*** Diễn biến chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954):**

- + Đợt 1: Từ ngày 13/3 đến ngày 17/3/1954, quân ta tiến công địch ở Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, tiêu diệt gần 2000 tên.
- + Đợt 2: Từ ngày 30/3 đến ngày 26/4/1954, quân ta đồng loạt tiến công địch ở phân khu Trung tâm tại các đồi A1, C1, D1, C2... chiếm được phần lớn các cứ điểm. Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và dọa sẽ ném bom nguyên tử.
- + Đợt 3: Từ ngày 01/5 đến ngày 07/5/1954, quân ta đồng loạt tiến công địch ở phân khu Trung tâm và phân khu Nam. Chiều 07/5, tướng Đờ Cátxtơri và toàn bộ Ban Tham mưu của địch bị bắt sống. Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

*** Kết quả, ý nghĩa:**

- Tính từ đông – xuân 1953 – 1954 đến chiến dịch Điện Biên Phủ, quân ta loại khỏi vòng chiến đấu 12,8 vạn tên, hạ 162 máy bay và thu nhiều vũ khí, đạn dược...
- Làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava của Pháp có Mĩ giúp sức.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho ta trên bàn đàm phán ở Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

3. Tìm hiểu nội dung Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương; nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

3.1. Mục tiêu

Trình bày được nội dung Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, phân tích được ý nghĩa và hạn chế của Hiệp định. Xác định những nguyên nhân và ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954

3.2. Phương thức

Giáo viên tổ chức 4 nhóm tìm hiểu:

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương:

Tháng 01/1954, Hội nghị Quốc tế ở Giơnevơ (Thụy Sĩ) để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương được triệu tập. Ngày 26/4/1954,

Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc. Ngày 08/5/1954, Hội nghị bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Cuộc đấu tranh trên bàn Hội nghị diễn ra gay go, phức tạp. Lập trường của Chính phủ ta là đình chỉ chiến sự trên toàn Bán đảo Đông Dương đi đôi với việc giải quyết vấn đề quân sự, chính trị cho cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước. Việt Nam kiên trì đấu tranh chống âm mưu phá hoại của Pháp – Mĩ và các thế lực phản động. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cuộc kháng chiến và so sánh lực lượng giữa ta và Pháp... Việt Nam kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954.



Hình 43: Nhân dân Việt Nam mít tinh ủng hộ về việc triệu tập Hội nghị Giơnevơ, 1954



Hình 44: Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Thụy Sĩ tham dự Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương, 1954



Hình 45: Quang cảnh Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương

Nhóm 1 – 2: Tìm hiểu về nội dung và ý nghĩa Hiệp định Giơnevơ

Đọc thông tin kết hợp quan sát các hình ảnh và thảo luận trả lời các câu hỏi dưới đây:

- Nêu nội dung chính và ý nghĩa của Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- So sánh và nhận xét quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam trong Hiệp định Sơ bộ (06/3/1946); Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954).
- Hiệp định Giơnevơ còn tồn tại những hạn chế gì? Vì sao lại có những hạn chế đó.

TƯ LIỆU HỖ TRỢ

Nội dung Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương:

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.
 - Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.
 - Thực hiện di chuyển, tập kết quân đội ở hai khu vực.
 - + Ở Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải – Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.
 - + Ở Lào, tập kết ở Sầm Nưa và Phongxali.
 - + Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.
 - Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương, không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia liên minh quân sự và không để cho nước khác dùng lãnh thổ vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ mục đích xâm lược.
 - Việt Nam sẽ tổng tuyển cử tự do tiến tới thống nhất đất nước vào tháng 7/1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban Quốc tế do Ấn Độ làm Chủ tịch.
 - Trách nhiệm thi hành hiệp định thuộc về những người kí hiệp định và những người kế tục họ.
- Đây là văn bản pháp lí quốc tế, ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương, được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng. Cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kì và gian khổ kéo dài 9 năm, lập lại hoà bình ở cả Việt Nam, Lào, Campuchia.



Hình 46: Đồng chí Tạ Quang Bửu thay mặt Bộ Tổng tư lệnh kí bản Hiệp định đình chiến năm 1954

Nhóm 3: Tìm hiểu về nguyên nhân thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp

– Vì sao cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) giành thắng lợi? Hãy sắp xếp thành các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Theo em nguyên nhân nào là quan trọng nhất? Hãy vẽ sơ đồ tư duy để thể hiện câu trả lời của mình.

– Qua những nguyên nhân dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), chúng ta có thể rút ra bài học gì để công cuộc đổi mới đất nước hiện nay giành thắng lợi?

Nhóm 4: Tìm hiểu về ý nghĩa lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp

– Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi có ý nghĩa như thế nào đối với dân tộc Việt Nam và ảnh hưởng như thế nào đến phong trào cách mạng thế giới?

– Theo em ý nghĩa nào là quan trọng nhất? Vì sao?

3. Gợi ý sản phẩm

Hiệp định Giơnevơ:

*** Nội dung Hiệp định:**

(Giáo viên chốt lại 5 nội dung chính của Hiệp định như sách giáo khoa)

*** Ý nghĩa:**

- Pháp phải chất dứt chiến tranh ở Đông Dương và rút quân về nước.
- Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh ở Đông Dương.
- Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng để xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương vững chắc cho miền Nam đấu tranh chống Mĩ.

Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954):

*** Nguyên nhân thắng lợi:**

- Có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

– Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân và mặt trận thống nhất được củng cố, mở rộng; toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng đánh Pháp.

– Có sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và nhân dân các nước tiến bộ trên thế giới

** Ý nghĩa lịch sử:*

– Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách đô hộ của Pháp trên đất nước ta: miền Bắc được giải phóng để xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm hậu phương vững chắc cho cuộc chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

– Giáng đòn nặng nề vào âm mưu nô dịch và tham vọng xâm lược của các nước đế quốc; góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

C. Củng cố, luyện tập

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, hệ thống hoá, hoàn thiện kiến thức mới mà học sinh đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về “cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 – 1954”

2. Phương thức

– Giáo viên sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm để học sinh củng cố nội dung chính bài học:

Bài 1: Trắc nghiệm (Lựa chọn đáp án đúng)

1. Tình thế nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945 được ví như

- A. “Cài răng lược”. B. “Ngàn cân treo sợi tóc”.
C. “Thuận buồm xuôi gió”. D. “Thắng lợi vẻ vang”.

2. Ngày 08/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập cơ quan chuyên trách về chống “giặc đói” và kêu gọi nhân dân xoá nạn mù chữ. Cơ quan đó tên là gì?

- A. Nha học vụ. B. Nha Bình dân.
C. Bộ Giáo dục. D. Nha Bình dân học vụ.

3. Tinh thần “Hoà Pháp, đuổi Tưởng” thể hiện trong văn bản nào?

- A. Hiệp ước Hoa – Pháp (28/02/1946) và Hiệp định sơ bộ (03/6/1946).
B. Hiệp định Sơ bộ (03/6/1946) và Tạm ước (14/9/1946).
C. Hiệp ước Hoa – Pháp (28/02/1946) và Tạm ước (14/9/1946).
D. Hiệp ước Hoa – Pháp (28/02/1946) và Hiệp định Giơnevơ.

4. "... chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ..."

Đoạn trích trên được trích trong tác phẩm nào? Tác giả là ai?

- A. *Kháng chiến nhất định thắng lợi* – Trường Chinh.
- B. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* – Hồ Chí Minh.
- C. Chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*" – Trung ương Đảng.
- D. *Lời kêu gọi đứng lên* – Võ Nguyên Giáp.

5. Chiến thắng của chiến dịch nào đánh dấu sự phá sản của kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp, làm cho Pháp bước đầu rơi vào thế bị động?

- A. Chiến Việt Bắc thu – đông (1947).
- B. Chiến dịch Biên giới thu – đông (1950).
- C. Chiến dịch Tây Bắc thu – đông (1952).
- D. Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

6. Trận mở màn của chiến dịch Biên giới thu – đông (1950) đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu hi sinh dũng cảm tuyệt vời: Đại đội trưởng Trần Cừ lấy thân mình lấp lỗ châu mai mở đường cho đơn vị xông lên diệt địch; Lý Văn Mưu bị thương dùng bộc phá lao vào phá huỷ lô cốt giặc; La Văn Cầu bị thương ở cánh tay đã không chút do dự nhờ đồng đội chặt đứt cho khỏi vướng để tiếp tục lao lên đánh bộc phá, hoàn thành nhiệm vụ. Các nữ dân công Đình Thị Dậu, Triệu Thị Soi nhiều lần băng mình qua lửa đạn cứu thương binh, tiếp đạn cho bộ đội... Đó là trận đánh nào?

- A. Trận Đông Khê.
- B. Trận Thất Khê.
- C. Trận Chợ Đồn.
- D. Trận Đường số 4.

7. Cả Pháp và Mĩ đều đánh giá là "Pháo đài bất khả xâm phạm", đồng thời là "cái bẫy hiểm ác", "cái máy nghiền khổng lồ" để nghiền nát quân chủ lực Việt Minh. Địa danh thích hợp để điền vào chỗ chấm là

- A. tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.
- B. hầm Đờ Ca-xơ-ri – "trái tim" của Pháp tại Điện Biên Phủ.
- C. Mường Thanh – "cái dạ dày" của Pháp tại Điện Biên Phủ.
- D. hệ thống phòng thủ Tây Bắc.

8. Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương từ ngày 07/5/1953, đã đưa ra bản kế hoạch quân sự với hi vọng trong vòng 18 tháng sẽ giành lấy một thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”. Vị Tổng chỉ huy đó là ai?

- A. Lơ-cơ-léc. B. Va-luy. C. Xa-lăng. D. Na-va.

9. Mâu thuẫn mà quân Pháp thường xuyên mắc phải và không thể giải quyết nổi bật nhất trong đông – xuân 1953 – 1954 là

- A. không biết rõ về địa hình Việt Nam.
B. dùng người Việt đánh người Việt.
C. đánh nhanh thắng nhanh và lực lượng.
D. tập trung và phân tán lực lượng.

10. Phương châm tác chiến của quân đội ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ là gì?

- A. Đánh nhanh thắng nhanh. B. Đánh chắc tiến chắc.
C. Đánh điểm diệt viện. D. Đánh du kích trận địa chiến.

Bài 2. Nối các sự kiện với các mốc thời gian dưới đây cho phù hợp:

1. Ngày 02/9/1945
2. Ngày 19/12/1946
3. Thu – đông 1947
4. Thu – đông 1950
5. Đông – xuân 1953 – 1954
6. Ngày 07/5/1954
7. Ngày 21/7/1954

a) Chiến dịch Việt Bắc.
b) Chiến dịch Biên giới.
c) nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.
d) toàn quốc kháng chiến.
e) Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi.
f) tiến công chiến lược.
g) Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được kí kết.

3. Gợi ý sản phẩm

Bài 1: 1B; 2D; 3B; 4B; 5A; 6A; 7A; 8D; 9D; 10B.

Bài 2: 1 – c; 2 – d; 3 – a; 4 – b; 5 – f; 6 – e; 7 – g.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa.
- Đọc trước bài mới tiếp theo.
- Sưu tầm các tranh ảnh, lược đồ, tư liệu có liên quan đến bài học sau.

Bài tập mở rộng:

1. Hoàn thành bảng biểu sau: Những khó khăn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau ngày 02/9/1945 và biện pháp giải quyết:

Những khó khăn	Biện pháp giải quyết	Kết quả
Chính quyền non trẻ		
Giặc đói	Trước mắt:	
	Lâu dài:	
Giặc dốt	Trước mắt:	
	Lâu dài:	
Tài chính trống rỗng	Trước mắt:	
	Lâu dài:	
Giặc ngoại xâm, nội phản	Trước ngày 06/3/1946:	
	Sau ngày 06/3/1946:	

2. Qua những biện pháp giải quyết khó khăn của Đảng, Chính phủ sau Cách mạng tháng Tám 1945, hãy viết một bức thư gửi tới Đảng và Chính phủ hiện nay để xuất việc giải quyết một lĩnh vực mà em nhận thấy có sự bất cập, không hợp lý.

3. Lập bảng thống kê các chiến thắng quân sự của ta từng bước đánh bại thực dân Pháp trong thời gian 1946 – 1954 theo các nội dung: Thời gian, tên chiến thắng, ý nghĩa.

4. Tìm hiểu tiểu sử và giới thiệu một số nhân vật lịch sử liên quan đến cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954):

+ Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

+ Những “anh hùng” tiêu biểu trong các trận đánh trong Kháng chiến chống Pháp: La Văn Cầu, Phan Đình Giót...

+ Những tướng Pháp bại trận tại Việt Nam (1945 – 1954)...

5. Hãy đóng vai là người Việt Nam vùng Việt Bắc nói lên tinh thần, niềm tin của mình với Đảng, chính phủ, kể về những việc làm của người dân vùng Việt Bắc chuẩn bị cho kháng chiến chống Pháp.

6. Qua quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) của nhân dân ta, em hãy viết một bức thư gửi lời cảm ơn tới nhân dân thế giới đã ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Bài 26: ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 – 2000)

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, học sinh cần:

- Phân tích được “tính tất yếu” của đổi mới đất nước (xuất phát từ bối cảnh trong nước và thời đại, trong đó bối cảnh trong nước là quyết định).
- Trình bày và nhận xét về đường lối đổi mới đất nước do Đảng đề ra.
- Tóm tắt và nhận xét được những thành tựu bước đầu trong công cuộc đổi mới đất nước (1986 – 1990) cùng những hạn chế cần khắc phục.
- So sánh, liên hệ với công cuộc cải tổ ở Liên Xô (1985 – 1991) và cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc (từ năm 1978): bối cảnh thực hiện, nội dung và kết quả.
- Góp phần phát triển năng lực sử dụng tư liệu lịch sử, phân tích, so sánh sự kiện, quá trình lịch sử.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của công cuộc đổi mới đất nước, bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phát triển các phẩm chất công dân: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

A. DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI

1. Mục tiêu

Vận dụng nguyên tắc dạy học nêu vấn đề, đưa ra bài tập nhận thức về nội dung liên quan bài mới tạo không khí lịch sử và hứng thú cho học sinh học bài mới.

2. Phương thức

- Giáo viên nghiên cứu và thiết kế 4 bức hình trên 1 slide giáo án điện tử (2 bức hình phản ánh sự khủng hoảng, khó khăn về kinh tế Việt Nam trước khi đổi mới và 2 bức hình phản ánh về thành tựu của đổi mới đất nước). Giáo viên trình chiếu 4 bức hình và yêu cầu học sinh nhận diện lịch sử, đưa ra so sánh, nhận xét.
- Học sinh trình bày xong, giáo viên nhận xét, bổ sung và giới thiệu sang bài học mới (vận dụng nguyên tắc dạy học nêu vấn đề).

3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh nhận thức được: Đổi mới là nhằm khắc phục những hạn chế, khó khăn, sai lầm khuyết điểm mắc phải trước đó, vượt qua cuộc khủng hoảng để đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta tiến lên. Đó là chủ trương lớn của Đảng, là vấn đề sống còn của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại. Vậy bối cảnh cụ thể dẫn đến đổi mới ở nước ta là gì? Chúng ta đổi mới những gì và đã đạt được những thành tựu như thế nào? Đây chính là những vấn đề chính mà bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu.

B. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Lưu ý:

– Bài học này có ý nghĩa lí luận và tính liên hệ thực tiễn cao, vì vậy giáo viên nên tổ chức dạy học theo dự án (chia cả lớp thành 4 nhóm chuyên gia, giao nhiệm vụ cho học sinh chuẩn bị trước 2 tuần, đến buổi học trên lớp sẽ lên báo cáo và phản biện). Mỗi nhóm nên được phân công 2 nhiệm vụ lớn, bao gồm phần chuẩn bị báo cáo và phản biện, nhận xét nhóm bạn.

– Theo chương trình, bài học chỉ tập trung vào mục I. Đường lối đổi mới của Đảng và mục II.1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 – 1990. Các kế hoạch 5 năm tiếp theo (1991 – 1995 và 1996 – 2000) nằm trong phần giảm tải, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu thêm để cụ thể hoá cho thành tựu trong công cuộc đổi mới và những hạn chế, yếu kém cần khắc phục.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

Mục tiêu chung

– Học sinh phân tích, liên hệ được bối cảnh lịch sử (quốc tế và trong nước) để hiểu rõ đổi mới là quy luật tất yếu của thời đại, là sự sống còn đối với chủ nghĩa xã hội Việt Nam, trong đó bối cảnh trong nước là quyết định.

– Nêu được nội dung cơ bản và nhận xét về đường lối đổi mới đất nước do Đảng đề ra (đúng đắn và phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế lúc này).

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

1.1. Mục tiêu

+ Phân tích được bối cảnh lịch sử tác động đến công cuộc đổi mới đất nước của Đảng.

+ Hiểu rõ đổi mới là quy luật tất yếu của thời đại, là sự sống còn đối với chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

1.2. Phương thức

Bước 1: Giáo viên yêu cầu cả 4 nhóm nhắc lại nhiệm vụ đã được giao trước đó 2 tuần, yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo quá trình và kết quả chuẩn bị.

Bước 2: Giáo viên dành cho các nhóm thêm 5 – 7 phút để xem lại, thảo luận, thống nhất và hoàn thiện các sản phẩm của mình, phân công báo cáo viên...

Bước 3: Giáo viên yêu cầu các nhóm theo dõi lại quy cách báo cáo sản phẩm dự án, cách nhận xét và phản hồi đội bạn (chiếu slide định hướng cách báo cáo, nhận xét cho học sinh lên màn hình nhắc lại nhiệm vụ của 4 nhóm, nhắc lại các kỹ thuật báo cáo “5 xin” (xin chào, xin phép, xin lỗi, xin góp ý, xin cảm ơn”) và kỹ thuật nhận xét 321 (3 điều tâm đắc dành cho nhóm báo cáo, 2 góp ý và 1 câu hỏi liên quan đến nhiệm vụ được giao).

Bước 4: Giáo viên tổ chức, điều khiển học sinh lên báo cáo và phản hồi (nhóm 1 trình bày sản phẩm, nhóm 4 nhận xét và phản biện, các nhóm khác nhận xét bổ sung). Để hoạt động này hiệu quả, sau khi nhóm 1 báo cáo xong, giáo viên yêu cầu các nhóm cùng hội ý trong thời gian 1 – 2 phút, thảo luận và đưa ra nhận xét, phản biện yêu cầu đội bạn làm sáng tỏ vấn đề.

Bước 5: Sau hoạt động báo cáo và phản hồi của các nhóm, giáo viên nhận xét tinh thần làm việc của các nhóm, đánh giá kết quả sản phẩm của mỗi nhóm đã làm được. Cuối cùng, giáo viên trình bày, phân tích bổ sung (nếu học sinh còn thiếu) và kết luận vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc đổi mới là sự sống còn của chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời cũng phù hợp với xu thế chung của quốc tế bấy giờ.

Bước 6: Giáo viên dẫn dắt sang mục 2. Đường lối đổi mới của Đảng.

1.3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh cần nắm được:

a) Bối cảnh trong nước

– Đặc điểm bao trùm của nước Việt Nam sau 10 năm cùng đi lên chủ nghĩa xã hội là tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế – xã hội: thiếu thốn lương thực, lạm phát phi mã....

– Nguyên nhân chính: mắc nhiều sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng kéo dài chưa kịp khắc phục, sửa chữa.

→ Đất nước cần phải đổi mới.

b) Bối cảnh quốc tế

- Xu thế hoà hoãn Đông – Tây đang diễn ra, quan hệ quốc tế đã thay đổi.
- Tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá đem lại những thời cơ và thách thức mới.
- Xu thế cải cách, mở cửa trên thế giới đang diễn ra và nhiều nước rất thành công (Nhật Bản phát triển “thần kì”, 4 “con rồng” kinh tế của châu Á, Trung Quốc, Thái Lan...)
- Việt Nam đang có những bất lợi trong quan hệ quốc tế: chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu khủng hoảng, quan hệ Việt Nam – ASEAN và Trung Quốc, quan hệ Việt Nam – Mĩ...

Kết luận: Đổi mới là sự sống của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, đồng thời phù hợp với xu thế chung của thời đại.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

2.1. Mục tiêu

- Xác định những nội dung của đổi mới đất nước (mang tính toàn diện, đồng bộ, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế), đồng thời rút ra nhận xét (đúng đắn và phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế lúc này).
- Nhận thức đúng về nguyên tắc, bản chất của công cuộc đổi mới đất nước do Đảng đề ra.
- Liên hệ với nội dung cải tổ ở Liên Xô và cải cách, mở cửa ở Trung Quốc.

2.2. Phương thức

Bước 1: Giáo viên dẫn nhập vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của nhóm 2 phải báo cáo và nhận xét, phản biện của nhóm 3: Xuất phát từ bối cảnh quốc tế và trong nước những năm 80 của thế kỉ XX cho thấy sự cần thiết phải đổi mới đất nước. Tháng 12/1986, đường lối đổi mới đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI thông qua. Bấy giờ, một số học giả phương Tây cho rằng, “Việt Nam tiến hành đổi mới năm 1986 nghĩa là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Các em có suy nghĩ như vậy không? (học sinh sẽ trả lời không). Để hiểu rõ hơn vấn đề này, chúng ta cùng theo dõi phần chuẩn bị báo cáo của nhóm 2 và phần nhận xét, phản biện của nhóm 3.

Bước 2: Giáo viên chiếu lại *nhiệm vụ 1* của nhóm 2, *nhiệm vụ 2* của nhóm 3 và yêu cầu các nhóm còn lại cùng chú ý theo dõi để nhận xét bổ sung.

Nhóm 2 (nhiệm vụ 1): Trình bày và nhận xét về đường lối đổi mới đất nước của Đảng? Nhóm em có ủng hộ ý kiến “Việt Nam tiến hành đổi mới năm 1986 nghĩa là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội” không? Vì sao?

Nhóm 3 (nhiệm vụ 2): Phản biện nhóm 2.

Bước 3: Giáo viên nhắc lại quy cách báo cáo sản phẩm dự án, cách nhận xét và phản hồi đội bạn (kỹ thuật báo cáo “5 xin” và nhận xét 321).

Bước 4: Giáo viên tổ chức, điều khiển học sinh lên báo cáo và phản hồi như quy trình ở Hoạt động 1 (mục I.1).

Bước 5: Sau hoạt động báo cáo và phản hồi của các nhóm, Giáo viên nhận xét tinh thần làm việc của các nhóm, đánh giá kết quả sản phẩm của mỗi nhóm đã làm được. Cuối cùng, Giáo viên trình bày, phân tích bổ sung (nếu học sinh còn thiếu) và kết luận vấn đề, nhấn mạnh đến nguyên tắc của đổi mới: *không thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và tính toàn diện, đồng bộ của đường lối đổi mới*, song trọng tâm là vẫn là kinh tế (xuất phát từ bối cảnh Việt Nam bấy giờ đang thiếu thốn lương thực, hàng hoá phải nhập khẩu).

2.3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh cần nắm được đường lối đổi mới của Đảng:

– Đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12/1986), sau đó được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua nhiều kì đại hội (1991, 1996, 2001...).

– Nguyên tắc của đổi mới:

+ Không thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội; thông qua các hình thức, biện pháp phù hợp sẽ làm cho mục tiêu ấy hiệu quả hơn.

+ Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, nhưng đổi mới kinh tế là trọng tâm.

– Nội dung của đường lối đổi mới:

+ **Về kinh tế:** Xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; mở rộng kinh tế đối ngoại.

+ **Về chính trị:** Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân; Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc.

+ **Về đối ngoại:** Thực hiện chính sách hoà bình, hợp tác, hữu nghị.

II. THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ CỦA 5 NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI (1986 – 1990)

Mục tiêu chung

- HS nhận thức rõ: đổi mới đất nước là cả một quá trình, được Đảng tiến hành từ năm 1986 và không ngừng được điều chỉnh, bổ sung qua các kì Đại hội Đảng.
- Tóm tắt và nhận xét được kết quả bước đầu (thành tựu, hạn chế) của đổi mới đất nước được đánh giá qua các kế hoạch Nhà nước 5 năm, trước tiên là 5 năm đầu (1986 – 1990).

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 – 1990

1.1. Mục tiêu

- + Tóm tắt, nhận xét và đánh giá đúng những thành tựu, hạn chế cần khắc phục của 5 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới;
- + So sánh, liên hệ những điểm tương đồng và khác biệt giữa đổi mới ở Việt Nam với cải tổ ở Liên Xô (1985 – 1991) và cải cách, mở cửa ở Trung Quốc (1978).
- + Hiểu rõ: công cuộc đổi mới mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém cần khắc phục, nhưng những thành tựu mà nhân dân ta đạt được đã chứng tỏ *đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.*

1.2. Phương thức

Bước 1: Giáo viên trình bày nêu vấn đề định hướng vào nhiệm vụ báo cáo và nhận xét của nhóm 3, nhóm 4:

Xuất phát từ bối cảnh nước ta luôn thiếu thốn về lương thực, khan hiếm về hàng hoá và thường xuyên phải nhập siêu, Đại hội đổi mới của Đảng (12/1986) đã đưa ra mục tiêu phải thực hiện bằng được 3 chương trình kinh tế. *Vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã đạt được những kết quả gì, còn tồn tại hạn chế gì cần phải khắc phục. Chúng ta đánh giá như thế nào cho đúng về đường lối đổi mới đất nước của Đảng?* Để hiểu rõ hơn vấn đề này, lớp ta cùng theo dõi phần chuẩn bị báo cáo và đánh giá của nhóm 3 và nhóm 4.

Bước 2: Giáo viên chiếu lại 2 nhiệm vụ của nhóm 3 và nhóm 4, đồng thời yêu cầu các nhóm còn lại cùng chú ý theo dõi để nhận xét, bổ sung.

Nhóm 3 (nhiệm vụ 1): Làm rõ những thành tựu của 5 năm đầu đổi mới đất nước (1986 – 1990). Nhóm em có suy nghĩ, nhận xét gì về những thành tựu này?
Nhiệm vụ 2: Phản biện nhóm 2.

Nhóm 4 (nhiệm vụ 1): Hãy chỉ rõ hạn chế cần khắc phục của 5 năm đầu đổi mới đất nước (1986 – 1990). Nhóm em có suy nghĩ, nhận xét gì về những hạn chế này? Nhiệm vụ 2: Phản biện nhóm 1.

Bước 3: Giáo viên nhắc lại quy cách báo cáo sản phẩm dự án, cách nhận xét và phản hồi đội bạn (kĩ thuật báo cáo “5 xin” và nhận xét 321).

Bước 4: Giáo viên tổ chức, điều khiển học sinh lên báo cáo và phản hồi như quy trình ở Hoạt động 1 (mục I.1).

Bước 5: Sau hoạt động báo cáo và phản hồi của các nhóm, Giáo viên nhận xét tinh thần làm việc của các nhóm, đánh giá kết quả sản phẩm của mỗi nhóm đã làm được. Tiếp đó, giáo viên trình bày, phân tích bổ sung (nếu học sinh còn thiếu) và kết luận vấn đề.

Bước 6: Giáo viên cho học sinh xem đoạn video tổng hợp về một số hình ảnh của Việt Nam trước và sau đổi mới đất nước. Trước khi cho học sinh xem đoạn video, Giáo viên cần nêu câu hỏi định hướng: *Phát biểu ý kiến của em sau khi xem đoạn clip này* (giáo viên có thể gõ cụm từ khoá để download đoạn video theo đường link: https://www.youtube.com/watch?v=iI_F1SWB4nU).

học sinh xem xong, Giáo viên tổ chức cho các em nhận xét, phát biểu ý kiến và chốt ý.

Sau cùng, Giáo viên kết luận: Công cuộc đổi mới tuy còn nhiều khó khăn, yếu kém cần khắc phục, nhưng những thành tựu mà nhân dân ta đạt được đã chứng tỏ *đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.*

2.3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh cần nắm được:

a) Kế hoạch của Đại hội đổi mới

- Đánh giá chung về tình hình đất nước sau 10 năm cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Kiên định đường lối xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội.
- Mục tiêu kế hoạch 5 năm: phải thực hiện thành công 3 chương trình kinh tế: *lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.*
- Đầu tư nhiều vốn, kĩ thuật và nhân lực để đưa 3 chương trình kinh tế lên mặt trận hàng đầu.

b) Thành tựu

- Thực hiện thành công 3 chương trình kinh tế: sản xuất lương thực thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu.
- Kiểm chế được đà lạm phát.
- Bước đầu hình thành nền kinh tế thị trường, vận hành theo sự điều tiết của nhà nước (chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng).
- Bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương được sắp xếp lại.
- Quan hệ đối ngoại được mở rộng.

c) Hạn chế

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát còn ở mức cao.
- Lao động thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế chưa cao.
- Chế độ tiền lương bất hợp lý, đời sống nhân dân còn thấp.
- Xuất hiện tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ và những biểu hiện tiêu cực về văn hoá, xã hội...

d) Đánh giá chung

Công cuộc đổi mới tuy còn nhiều khó khăn, yếu kém cần khắc phục, nhưng thành tựu mà nhân dân ta đạt được chứng tỏ *đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.*

C. Củng cố, Luyện tập

1. Mục tiêu

- Học sinh được tham gia vào hoạt động tổng kết dự án (đánh giá cho điểm lẫn nhau, viết thu hoạch đúc rút kinh nghiệm)
- Học sinh được khuyến khích tìm tòi, mở rộng kiến thức liên quan đến bài học, phát huy tinh thần yêu thích bộ môn Lịch sử; chuẩn bị cho bài học tổng kết Lịch sử 12 (Bài 27).

2. Phương thức

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đánh giá theo nhóm, viết thu hoạch (kĩ thuật 531).
- Hình thức hoạt động: Nhóm – cá nhân.
- Đánh giá sản phẩm của hoạt động: Căn cứ vào kết quả đánh giá của nhóm và viết thu hoạch việc của từng học sinh.

– Định hướng năng lực: Giao tiếp và hợp tác, đánh giá và vận dụng.

Các bước thực hiện:

Bước 1: Giáo viên yêu cầu các nhóm hội ý đánh giá cho điểm đội bạn (theo mẫu) trong thời gian 2 phút để bầu nhóm xuất sắc nhất (sẽ được tuyên dương, cộng điểm trước lớp).

Bước 2: Giáo viên yêu cầu từng cá nhân viết thu hoạch vào vở theo kĩ thuật 531:

- 5 điều tâm đắc học được qua dự án này (gợi ý về kiến thức, kĩ năng sống...).
- 3 câu hỏi/vấn đề muốn được trao đổi thêm với giáo viên liên quan đến chủ đề dự án.
- 1 đề xuất cho giáo viên để dự án lần sau trở nên hiệu quả, hấp dẫn hơn.

3. Gợi ý sản phẩm

Học sinh có thể vẽ sơ đồ tư duy về những nội dung đã nhận thức được về đường lối đổi mới của Đảng, về thành tựu và hạn chế của công cuộc Đổi mới.

D. DẶN DÒ, RA BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Trả lời các câu hỏi ở phần Câu hỏi và bài tập trong sách giáo khoa.
- Sưu tầm tài liệu về thành tựu kinh tế – xã hội của nước ta trong công cuộc đổi mới.
- Chuẩn bị bài mới: Đọc trước *Bài 27. Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000*.

PHẦN 3

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

3.1. Một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực môn Lịch sử

3.1.1. Quan niệm về đánh giá năng lực người học

Đánh giá theo định hướng phát triển năng lực của học sinh là hướng tới việc đánh giá sự tiến bộ của người học so với chính bản thân họ trong những giai đoạn khác nhau hơn là đánh giá để so sánh, xếp hạng giữa những người học với nhau. Do vậy đánh giá vì sự tiến bộ của người học sẽ giúp họ nhận ra được mình đang ở đâu trên con đường đạt đến đích, còn cách đích bao xa và làm cách nào để đến được đích và quá trình đánh giá phải được diễn ra trong suốt quá trình dạy học, giúp người học liên tục được phản hồi để biết mình mắc lỗi, thiếu hoặc yếu ở điểm nào để cả người dạy và người học cùng điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Để đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng tiếp cận năng lực, cần phải xem đánh giá với tư cách là một quá trình học tập và học sinh không phải chỉ là người bị đánh giá mà là người cùng tham gia đánh giá, giáo viên giúp học sinh học cách tự phản hồi để biết mình mắc lỗi, thiếu hoặc yếu ở điểm nào để điều chỉnh hoạt động của chính mình. Đánh giá phải tạo ra sự phát triển, nâng cao năng lực của chính người học, tức là giúp học sinh hình thành khả năng tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau... để phát triển năng lực tự học của từng học sinh đáp ứng mục tiêu giáo dục đặt ra.

Đánh giá quá trình thực hiện trong suốt khoá học hay trong suốt thời gian học sinh thực hiện một dự án học tập có mục đích hỗ trợ quá trình học. Những người tham gia đánh giá quá trình học có thể là giáo viên, học sinh, các bạn học cung cấp các thông tin về việc học tập của học sinh. Đánh giá quá trình thực hiện trong môi trường học tập vì mục đích nâng cao chất lượng học tập. Hình thức phổ biến của đánh giá quá trình là đánh giá dự báo hay đánh giá chẩn đoán (Diagnostic assessment). Đánh giá dự báo đo lường kiến thức và kĩ năng hiện có của học sinh để xác định chương trình học và phương pháp học phù hợp cho học sinh. Tự đánh giá cũng là một hình thức đánh giá dự báo/chẩn đoán. Đánh giá

quá trình nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

3.1.2. Kiểm tra, đánh giá năng lực môn Lịch sử

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo hướng phát triển năng lực, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. Mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là đối chiếu, so sánh năng lực học sinh đạt được với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và năng lực môn học Lịch sử ở từng chủ đề, từng cấp học, để từ đó có những biện pháp cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học để đạt được mục tiêu giáo dục. Để đánh giá năng lực, giáo viên cần lưu ý đến hình thức kiểm tra các mức độ đạt được của học sinh đối với các năng lực đặc thù của môn Lịch sử (năng lực nhận diện và hiểu văn bản lịch sử, năng lực tái hiện và trình bày lịch sử, năng lực giải thích lịch sử, năng lực đánh giá lịch sử và vận dụng vào thực tiễn).

Công tác kiểm tra, đánh giá đối với môn Lịch sử cần tuân thủ các nguyên tắc: phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh. Thông qua kết quả kiểm tra, đánh giá, giáo viên có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân hoá về trình độ học lực của học sinh trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ học sinh chưa đạt chuẩn về kiến thức, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi, có năng khiếu về Lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục Lịch sử.

Về hình thức kiểm tra, đánh giá, cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận (đặc biệt đối với cấp trung học phổ thông) nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá.

Về nội dung kiểm tra, đánh giá, có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập ở những mức độ khác nhau như: nhận biết (ghi nhớ, tái hiện quá khứ lịch sử trong các tình huống không thay đổi nhằm củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản); thông hiểu (có khả năng tóm tắt, giải thích, lí giải các sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử...); vận dụng (so sánh, phân tích, tổng hợp các sự kiện, nhân vật lịch sử); vận dụng cao (đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, kết nối lịch sử với hiện tại), tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của học sinh.

3.1.2.1. Khái niệm kiểm tra, đánh giá và đánh giá năng lực

a) Kiểm tra

Kiểm tra là một hoạt động trong chu trình học tập và được tiến hành nhằm thu thập thông tin, dữ kiện cần thiết về kết quả hoạt động của các chủ thể tham gia vào quá trình dạy học. Hoạt động kiểm tra trong giáo dục có những đặc điểm như sau:

- Kiểm tra là hoạt động được thực hiện bởi cá nhân (giáo viên, học sinh, hiệu trưởng) hoặc một uỷ ban (nhà trường, thành phố, quốc gia) theo định kì (hàng ngày, hàng tháng, học kì, hoặc hàng năm) hoặc không định kì.

- Kiểm tra có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức như nói, viết, thực hành; thông qua một hệ thống các bài kiểm tra là một tổ hợp những công cụ (các câu hỏi, bài tập, phiếu) thăm dò và thu thập được phối hợp theo công thức và sử dụng theo mục đích nhằm thu nhận được thông tin và dữ liệu.

- Thông tin hay dữ liệu thu được ở đây thể hiện mức độ hoàn thành, tốc độ hoàn thành và cách hoàn thành những bài kiểm tra theo mục đích của hệ thống. Dữ liệu thu được có thể ở dạng định lượng (số liệu cân, đo, đong, đếm) hoặc định tính (các mức độ).

- Hoạt động kiểm tra trong giáo dục trước hết là để phục vụ cho hoạt động đánh giá, được quy định bởi đánh giá.

Hiện nay, quá trình kiểm tra thường hướng tới kiểm tra các thành phần: Kiến thức (knowledge); Kỹ năng (skill); Thái độ (attitude); Năng lực (competency).

b) Đánh giá

Hoạt động đánh giá và đo lường là hai khái niệm có nội hàm gần giống nhau, vì vậy thường dùng thay thế cho nhau. Có nhiều quan niệm về đánh giá:

- Theo sách “Giải thích thuật ngữ Tâm lý – Giáo dục học”, sự đánh giá (hành động đánh giá) tức là gán một giá trị cho một sự kiện, tình huống, sản phẩm cá nhân theo mức độ và tiêu chuẩn nhất định.

- Theo “Từ điển Giáo dục học”, đánh giá là một hoạt động của con người nhằm phán xét về một hay nhiều đặc điểm của sự vật hiện tượng, con người mà mình quan tâm, theo những quan niệm chuẩn mực mà người đánh giá tuân theo¹

¹ Trần Hồng Cẩm, Cao Văn Đán, Lê Hải Yến (2000), *Giải thích thuật ngữ Tâm lý – Giáo dục học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Việt – Bỉ “Hỗ trợ học từ xa”, Hà Nội.

(cũng có thể nói đến sự đánh giá của một nhóm người, một cộng đồng, thậm chí của toàn xã hội).

- Theo Trần Bá Hoành, đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả của công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm để xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Theo C.E. Beeby (1997): Đánh giá là sự thu thập và lí giải một cách có hệ thống những bằng chứng dẫn tới sự phán xét về giá trị theo quan điểm hành động.

Theo P.E. Griffin (1996): Đánh giá là đưa ra phán quyết về giá trị của một sự kiện, nó bao hàm việc thu thập thông tin sử dụng trong việc định giá của một chương trình, một sản phẩm, một tiến trình, mục tiêu hay tiềm năng ứng dụng của một cách thức đưa ra nhằm mục đích nhất định.

Theo Marger (1993): Đánh giá là việc miêu tả tình hình của học sinh và giáo viên để quyết định công việc cần phải tiếp tục và giúp học sinh tiến bộ.

Các định nghĩa trên cho thấy đánh giá được nhìn nhận trên các khía cạnh khác nhau. C.E. Beeby, P.E. Griffin nhấn mạnh mặt giá trị của đánh giá, coi đánh giá là sự thu thập các chứng cứ nhằm dẫn tới phán xét về mặt giá trị của quá trình giáo dục và đào tạo. Marger lại xem xét đánh giá trên khía cạnh là cơ sở để đưa ra quyết định các hoạt động dạy học nhằm giúp cho người học tiến bộ...

Từ các định nghĩa trên, chúng ta có thể quan niệm: *đánh giá là quá trình thu thập thông tin để xác định mức độ đạt được các mục tiêu giáo dục để ra và đưa ra quyết định tác động vào quá trình giáo dục, đào tạo nhằm đạt được kết quả dạy học tối ưu nhất.*

c) Đánh giá kết quả học tập

Theo Peter W. Airasian: đánh giá kết quả học tập là hỗ trợ cho việc học của học sinh; giúp đánh giá và cải tiến chương trình dạy và học; cung cấp những bằng chứng về mức độ đáp ứng thoả mãn và hoàn thiện các yêu cầu trong khoá học sơ cấp; cung cấp kết quả cho việc cấp chứng chỉ trung học phổ thông¹.

Theo Trịnh Nguyên Giao (2005), đánh giá kết quả học tập là quá trình thu thập và xử lí thông tin về trình độ, khả năng thực hiện mục tiêu học tập của người học,

¹ Peter W. Airasian (1996), *Kiểm tra, đánh giá trong lớp học: Một hướng tiếp cận chính xác*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.76.

điều nguyên nhân, hệ quả. Việc làm này tạo cơ sở cho những quyết định sư phạm của người dạy và nhà trường, cho bản thân người học để họ học tập ngày một tiến bộ hơn¹.

Trần Bá Hoành thì cho rằng việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhằm làm sáng tỏ mức độ đạt được và chưa đạt được về mục tiêu dạy học, tình trạng kiến thức, kĩ năng và thái độ của học sinh, phát hiện những nguyên nhân sai sót và giúp học sinh điều chỉnh hoạt động học; công khai hoá các nhận định về năng lực và kết quả học tập của học sinh và của tập thể lớp; tạo cơ hội cho học sinh phát triển kĩ năng tự đánh giá; giúp giáo viên có cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu, tự điều chỉnh, tự hoàn thiện hoạt động dạy, phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học².

Như vậy, đánh giá kết quả học tập là thuật ngữ chỉ quá trình hình thành những nhận định, rút ra những kết luận phán đoán về trình độ, phẩm chất của người học hoặc đưa ra những quyết định về việc dạy học dựa trên cơ sở thông tin đã thu thập được một cách hệ thống trong quá trình dạy học.

d) Đánh giá theo năng lực

Theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá kết quả học tập theo năng lực cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Đánh giá kết quả học tập đối với các môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và sau cấp học là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học, có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của học sinh. Hay nói cách khác, *đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kĩ năng và thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa* (Leen pil, 2011).

Đánh giá phải bao quát và chú ý đến tiềm năng của học sinh như: Cách học sinh quan sát, nhận biết sự việc, nhận thức về một vấn đề như thế nào? Khả năng trực giác thế nào? Phong cách tư duy của học sinh là gì? Học sinh nhận xét thế nào? Học sinh có ưu điểm gì trong hoạt động học? Trong việc hợp tác với các học sinh khác?

¹ Trịnh Nguyên Giao (2005), *Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học* (chuyên đề cao học cho học viên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Sinh học), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

² Trần Bá Hoành (1997), *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.142.

Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh học sinh có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho học sinh được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó học sinh vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, người ta có thể đồng thời đánh giá được cả kĩ năng nhận thức, kĩ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học. Mặt khác, đánh giá năng lực không hoàn toàn phải dựa vào chương trình giáo dục môn học như đánh giá kiến thức, kĩ năng, bởi năng lực là tổng hoà, kết tinh kiến thức, kĩ năng, thái độ, tình cảm, giá trị, chuẩn mực đạo đức... được hình thành từ nhiều lĩnh vực học tập và từ sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người.

Có thể tổng hợp một số dấu hiệu khác biệt cơ bản giữa đánh giá năng lực người học và đánh giá kiến thức, kĩ năng của người học như sau:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
Mục đích chủ yếu nhất	– Đánh giá khả năng học sinh vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. – Vì sự tiến bộ của người học so với chính họ.	– Xác định việc đạt kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của học sinh.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) được học trong nhà trường.
Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục và trải nghiệm của bản thân học sinh trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học. – Quy chuẩn theo việc người học có đạt được hay không một nội dung đã được học.
Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập trong tình huống, bối cảnh thực.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực.
Thời điểm đánh giá	Đánh giá mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, nhất là trước và sau khi dạy.

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
Kết quả đánh giá	- Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. - Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	- Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. - Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Trong học tập lịch sử, nói đến đánh giá năng lực học tập của học sinh tức là phải nói đến khả năng thực hiện, người học không chỉ *nhận biết*, *ghi nhớ* (know – remember), hoặc *biết và hiểu* kiến thức (know – what), mà còn phải *biết làm* (know – how) và vận dụng kiến thức vào cuộc sống (apply knowledge in life). Tất nhiên, hành động (làm, thực hiện) của học sinh phải gắn với ý thức và thái độ, phải có kiến thức, kĩ năng – kĩ xảo cụ thể, chứ không phải làm một cách “máy móc”, “tùy tiện”¹. Như vậy, năng lực của học sinh được hình thành và phát triển phải trải qua một quá trình thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ học tập do giáo viên giao cho, trong đó có kiểm tra, đánh giá.

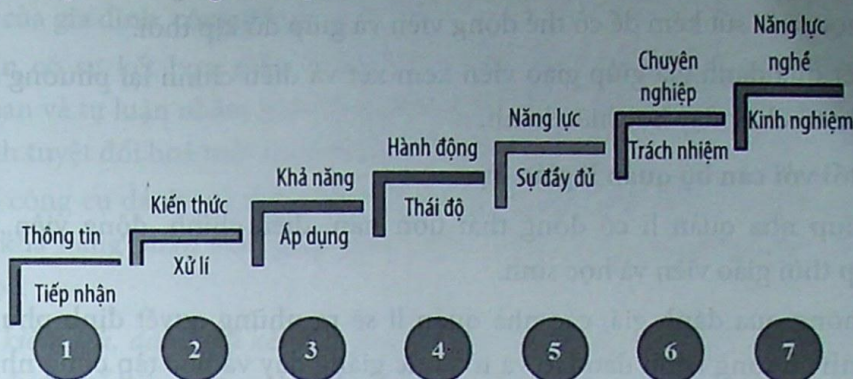
Dirk Schneckenberg, Johannes Wildt cùng các cộng sự nghiên cứu đã mô hình hoá quá trình hình thành, phát triển năng lực học sinh và năng lực nghề trải qua 7 nấc thang từ thấp đến cao như sau²:

- 1) Tiếp nhận kiến thức/thông tin (khởi đầu của hoạt động dạy – học);
- 2) Xử lí kiến thức/thông tin (thể hiện sự hiểu biết của mỗi học sinh khi tham gia hoạt động);
- 3) Áp dụng/vận dụng kiến thức (thể hiện khả năng của mỗi học sinh khi tham gia hoạt động);
- 4) Ý thức thái độ (biểu hiện qua hành động, hành vi cụ thể của học sinh khi tham gia hoạt động);
- 5) Khi học sinh kết hợp/đạt được cả 4 nấc thang trên thì hình thành năng lực;

Để đạt đến sự chuyên nghiệp ở một lĩnh vực, nội dung nào đó thì người học cần phải bổ sung thêm nhiều năng lực tập hợp lại, kết hợp học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm mới sẽ từng bước hình thành năng lực nghề nghiệp.

^{1, 2} Nguyễn Mạnh Hường (2017), *Thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học Lịch sử ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực học sinh*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol. 62, No. 1, tr.122, tr.121 – 122.

- 6) Thể hiện tính trách nhiệm để tạo nên sự chuyên nghiệp, thành thạo;
- 7) Kết hợp với kinh nghiệm/qua trải nghiệm để hình thành năng lực nghề nghiệp.



**Sơ đồ về các nấc thang trong quá trình hình thành, phát triển năng lực
(theo Dirk Schneckenberg và Johannes Wildt, 2006)**

Sơ đồ trên là những gợi ý, định hướng về phương pháp sư phạm cho giáo viên khi thiết kế, tổ chức hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá học sinh, phải gắn với các nấc thang trong quá trình hình thành, phát triển năng lực.

3.1.2.2. Mục tiêu, ý nghĩa của kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

a) Đối với học sinh

Thứ nhất, định hướng và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh:

- Qua kiểm tra, đánh giá thông báo cho từng học sinh biết được trình độ tiếp thu kiến thức và những kĩ năng môn học của mình so với yêu cầu của chương trình cũng như sự tiến bộ của họ trong quá trình học tập, nhằm thúc đẩy tính tích cực, hứng thú học tập.

- Kiểm tra, đánh giá giúp học sinh phát hiện những nguyên nhân sai sót cần phải bổ sung, điều chỉnh trong hoạt động học.

Thứ hai, kiểm tra, đánh giá để phân loại, xếp loại học sinh:

- Công khai hoá các nhận định về năng lực và kết quả học tập của mỗi học sinh và mỗi tập thể lớp, tạo cơ hội để các em phát triển kĩ năng tự đánh giá để nhận ra sự tiến bộ của mình, khuyến khích, động viên các em học tập, có kế hoạch bồi dưỡng kịp thời. Đồng thời, qua đó giáo dục học sinh nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập, rèn luyện tu dưỡng đạo đức, có thêm niềm tin ở sức lực, khả năng của mình để từ đó có nhu cầu tự kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

- Phát triển năng lực tư duy, năng lực hành động của người học.

b) Đối với giáo viên

- Đánh giá được trình độ chung của người học, những học sinh có tiến bộ, những học sinh sút kém để có thể động viên và giúp đỡ kịp thời.
- Kết quả đánh giá giúp giáo viên xem xét và điều chỉnh lại phương pháp và hình thức tổ chức dạy học hiện hành.

c) Đối với cán bộ quản lý giáo dục

- Giúp nhà quản lý có động thái uốn nắn, điều chỉnh, động viên, khuyến khích kịp thời giáo viên và học sinh.
- Thông qua đánh giá, các nhà quản lý sẽ ra những quyết định phù hợp để điều chỉnh chương trình đào tạo và tổ chức giảng dạy và học tập cũng như ra các quyết định về đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Nếu như các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại đòi hỏi phát huy cao độ vai trò chủ đạo của thầy và vai trò chủ động của trò, lấy người học làm trung tâm thì một trong những yêu cầu cần thiết là chuyển việc kiểm tra, đánh giá – vốn là công việc của người dạy, thành tự kiểm tra, đánh giá của người học. Vì vậy, việc tự kiểm tra, đánh giá cần phải trở thành một nhu cầu tự nhiên, giống như một người muốn kiểm tra sức khoẻ cần biết chính xác tình trạng những cơ quan trong cơ thể của mình. Điều kiện kỹ thuật hiện nay cho phép chúng ta tiến tới đổi mới mạnh mẽ phương thức kiểm tra, đánh giá và chuyển dần thành tự kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, đó là một quá trình đòi hỏi phải có một thời gian vật chất nhất định và công sức của đội ngũ thầy cô giáo và các nhà chuyên môn có sự am hiểu về đo lường chất lượng trong giáo dục.

3.1.2.3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực

a) Những định hướng chung

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục các môn học nói chung và môn Lịch sử nói riêng cần phải:

- Bám sát tài liệu hướng dẫn thực hiện theo chuẩn kiến thức, kỹ năng (theo định hướng tiếp cận năng lực) của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành đối với từng lớp; yêu cầu cơ bản cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ (theo định hướng tiếp cận năng lực) của học sinh của cấp học.

– Phải phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh; giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng.

– Cần có sự kết hợp giữa hình thức kiểm tra, đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá này (tránh tuyệt đối hoá một hình thức kiểm tra, đánh giá).

– Có công cụ đánh giá thích hợp nhằm đánh giá toàn diện, công bằng, trung thực, có khả năng phân loại, giúp giáo viên và học sinh điều chỉnh kịp thời việc dạy và học.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng tiếp cận năng lực được thể hiện qua một số đặc trưng cơ bản sau:

– Xác định được mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là so sánh năng lực của học sinh với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và kĩ năng (năng lực) môn học ở từng chủ đề, từng lớp học, để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học.

– Tiến hành đánh giá kết quả học tập môn học theo ba công đoạn cơ bản là thu thập thông tin, phân tích và xử lí thông tin, xác nhận kết quả học tập và ra quyết định điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học. Yếu tố đổi mới ở mỗi công đoạn này là:

+ *Thu thập thông tin:* Thông tin được thu thập từ nhiều nguồn, nhiều hình thức và bằng nhiều phương pháp khác nhau (quan sát trên lớp, làm bài kiểm tra, sản phẩm học tập, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau...); lựa chọn được những nội dung đánh giá cơ bản và trọng tâm, trong đó chú ý nhiều hơn đến nội dung kĩ năng; xác định đúng mức độ yêu cầu mỗi nội dung (nhận biết, thông hiểu, vận dụng...) căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng; sử dụng đa dạng các loại công cụ khác nhau (để kiểm tra viết, câu hỏi trên lớp, phiếu học tập, bài tập về nhà...); thiết kế các công cụ đánh giá đúng kĩ thuật (câu hỏi và bài tập phải đo lường được mức độ của chuẩn, đáp ứng các yêu cầu dạng trắc nghiệm khách quan hay tự luận, cấu trúc để kiểm tra khoa học và phù hợp...); tổ chức thu thập được các thông tin chính xác, trung thực. Cần bồi dưỡng cho học sinh những kĩ thuật thông tin phản hồi nhằm tạo điều kiện cho học sinh tham gia đánh giá và cải tiến quá trình dạy học.

+ *Phân tích và xử lí thông tin:* Các thông tin định tính về thái độ và năng lực học tập thu được qua quan sát, trả lời miệng, trình diễn... được phân tích theo

nhiều mức độ với tiêu chí rõ ràng và được lưu trữ thông qua sổ theo dõi hằng ngày; các thông tin định lượng qua bài kiểm tra được chấm điểm theo đáp án/hướng dẫn chấm – hướng dẫn đảm bảo đúng, chính xác và đáp ứng các yêu cầu kĩ thuật; số lần kiểm tra, thống kê điểm trung bình, xếp loại học lực... theo đúng quy chế đánh giá, xếp loại ban hành.

+ *Xác nhận kết quả học tập*: Xác nhận học sinh đạt hay không đạt mục tiêu từng chủ đề, cuối lớp học, cuối cấp học dựa vào các kết quả định lượng và định tính với chứng cứ cụ thể, rõ ràng; phân tích, giải thích sự tiến bộ học tập vừa căn cứ vào kết quả đánh giá quá trình và kết quả đánh giá tổng kết, vừa căn cứ vào thái độ học tập và hoàn cảnh gia đình cụ thể. Ra quyết định cải thiện kịp thời hoạt động dạy của giáo viên, hoạt động học của học sinh trên lớp học; ra các quyết định quan trọng với học sinh (lên lớp, thi lại, ở lại lớp, khen thưởng...); thông báo kết quả học tập của học sinh cho các bên có liên quan (Học sinh, cha mẹ học sinh, hội đồng giáo dục nhà trường, quản lí cấp trên...). Góp ý và kiến nghị với cấp trên về chất lượng chương trình, sách giáo khoa, cách tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục...

Trong kiểm tra, đánh giá thành tích học tập của học sinh không chỉ đánh giá kết quả mà chú ý cả quá trình học tập. Đánh giá thành tích học tập theo quan điểm phát triển năng lực không giới hạn vào khả năng tái hiện tri thức mà chú trọng khả năng vận dụng tri thức trong việc giải quyết các nhiệm vụ phức hợp.

Cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau. Kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành. Kết hợp giữa trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan. Hiện nay, ở Việt Nam có xu hướng chọn hình thức trắc nghiệm khách quan cho các kì thi tốt nghiệp hay thi tuyển đại học. Trắc nghiệm khách quan có những ưu điểm riêng cho các kì thi này. Tuy nhiên, trong đào tạo thì không được lạm dụng hình thức này. Vì nhược điểm cơ bản của trắc nghiệm khách quan là khó đánh giá được khả năng sáng tạo cũng như năng lực giải quyết các vấn đề phức hợp.

b) Định hướng xây dựng câu hỏi, bài tập đánh giá năng lực học sinh

Dạy học định hướng năng lực đòi hỏi giáo viên phải đổi mới cách xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Trong đó, việc thay đổi quan niệm và cách xây dựng nhiệm vụ học tập, cách sử dụng câu hỏi và bài tập trong quá trình dạy học (sau đây gọi chung là bài tập) có vai trò quan trọng. Cụ thể là:

* *Tiếp cận bài tập theo định hướng năng lực*

Các nghiên cứu thực tiễn về bài tập trong dạy học đã rút ra những hạn chế của việc xây dựng bài tập truyền thống như sau:

- Tiếp cận vấn đề một chiều, ít thay đổi trong việc xây dựng bài tập, thường là những bài tập đóng.
- Thiếu về tham chiếu ứng dụng, chuyển giao cái đã học sang vấn đề chưa biết cũng như các tình huống thực tiễn cuộc sống.
- Kiểm tra thành tích, chú trọng các thành tích nhớ và hiểu ngắn hạn.
- Quá ít ôn tập thường xuyên và bỏ qua sự kết nối giữa cái đã biết và cái mới.
- Tính tích lũy của việc học không được lưu ý đến một cách đầy đủ...

Đối với bài tập tiếp cận năng lực, những ưu điểm nổi bật là:

- Trọng tâm của bài tập không phải là các thành phần tri thức, kĩ năng riêng lẻ mà là sự vận dụng có phối hợp các thành tích riêng khác nhau trên cơ sở một vấn đề mới đối với người học.
- Tiếp cận năng lực không định hướng theo nội dung học trừu tượng mà luôn theo các tình huống cuộc sống của học sinh, theo “thử thách trong cuộc sống”. Nội dung học tập mang tính tình huống, tính bối cảnh và tính thực tiễn.
- So với dạy học định hướng nội dung, dạy học định hướng năng lực định hướng mạnh hơn đến học sinh và các tiến bộ trong học tập.

Chương trình dạy học định hướng năng lực được xây dựng trên cơ sở chuẩn năng lực của môn học. Năng lực chủ yếu hình thành qua hoạt động học của học sinh. Hệ thống bài tập định hướng năng lực chính là công cụ để học sinh luyện tập nhằm hình thành năng lực và là công cụ để giáo viên và các cán bộ quản lí giáo dục kiểm tra, đánh giá năng lực của học sinh và biết được mức độ đạt chuẩn của quá trình dạy học.

Bài tập là một thành phần quan trọng trong môi trường học tập mà người giáo viên cần thực hiện. Vì vậy, trong quá trình dạy học, người giáo viên cần biết xây dựng các bài tập định hướng năng lực.

Các bài tập trong Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (*Programme for International Student Assessment – PISA*) là ví dụ điển hình cho xu hướng xây dựng các bài kiểm tra, đánh giá theo năng lực. Trong các bài tập này, người ta chú trọng sự vận dụng các hiểu biết riêng lẻ khác nhau để giải quyết một vấn đề mới đối với người học, gắn với tình huống cuộc sống. PISA không kiểm tra tri thức

riêng lẻ của học sinh mà kiểm tra các năng lực vận dụng như năng lực đọc hiểu, năng lực toán học và khoa học tự nhiên.

*** Phân loại bài tập theo định hướng năng lực**

– Đối với giáo viên, bài tập là yếu tố điều khiển quá trình giáo dục. Đối với học sinh, bài tập là một nhiệm vụ cần thực hiện, là một phần nội dung học tập. Các bài tập có nhiều hình thức khác nhau, có thể là bài tập nói miệng, bài tập viết, bài tập ngắn hạn hay dài hạn, bài tập theo nhóm hay cá nhân, bài tập trắc nghiệm đóng hay tự luận mở. Bài tập có thể đưa ra dưới hình thức một nhiệm vụ, một đề nghị, một yêu cầu hay một câu hỏi.

– Những yêu cầu chung đối với các bài tập là:

+ Được trình bày rõ ràng.

+ Có ít nhất một lời giải.

+ Với những dữ kiện cho trước, học sinh có thể tự lực giải được.

+ Không giải qua đoán mò được.

– Theo chức năng lí luận dạy học, bài tập có thể bao gồm: Bài tập học và bài tập đánh giá (thi, kiểm tra):

+ *Bài tập học* gồm các bài tập dùng trong bài học để lĩnh hội tri thức mới, chẳng hạn các bài tập về một tình huống mới, giải quyết bài tập này để rút ra tri thức mới, hoặc các bài tập để luyện tập, củng cố, vận dụng kiến thức đã học.

+ *Bài tập đánh giá* là các kiểm tra ở lớp do giáo viên ra để hay các đề tập trung như kiểm tra chất lượng, so sánh; bài thi tốt nghiệp, thi tuyển.

Thực tế hiện nay, các bài tập chủ yếu là luyện tập và bài thi, kiểm tra. Bài tập học tập, lĩnh hội tri thức mới ít được quan tâm. Tuy nhiên, bài tập học tập dưới dạng học khám phá có thể giúp học sinh nhiều hơn trong làm quen với tự lực, tìm tòi và mở rộng tri thức.

– Theo dạng của câu trả lời trong bài tập “mở” hay “đóng”, có các dạng bài tập sau:

+ *Bài tập đóng* là các bài tập mà người học (người làm bài) không cần tự trình bày câu trả lời mà lựa chọn từ những câu trả lời cho trước. Như vậy trong loại bài tập này, giáo viên đã biết câu trả lời, học sinh được cho trước các phương án có thể lựa chọn.

+ *Bài tập mở* là những bài tập mà không có lời giải cố định đối với cả giáo viên và học sinh (người ra đề và người làm bài); có nghĩa là kết quả bài tập là “mở”.

Chẳng hạn giáo viên đưa ra một chủ đề, một vấn đề hoặc một tài liệu, học sinh cần tự bình luận, thảo luận về đề tài đó. Các đề bài bình luận văn học không yêu cầu học theo mẫu, học sinh tự trình bày ý kiến theo cách hiểu và lập luận của mình là các ví dụ điển hình về bài tập mở.

Bài tập mở được đặc trưng bởi sự trả lời tự do của các nhân và không có một lời giải cố định, cho phép các cách tiếp cận khác nhau và dành không gian cho sự tự quyết định của người học. Nó được sử dụng trong việc luyện tập hoặc kiểm tra năng lực vận dụng tri thức từ các lĩnh vực khác nhau để giải quyết các vấn đề. Tính độc lập và sáng tạo của học sinh được chú trọng trong việc làm dạng bài tập này. Tuy nhiên, bài tập mở cũng có những giới hạn như có thể khó khăn trong việc xây dựng các tiêu chí đánh giá khách quan, mất nhiều công sức hơn khi xây dựng và đánh giá cũng không phù hợp với mọi nội dung dạy học. Trong việc đánh giá bài tập mở, chú trọng việc người làm bài biết lập luận thích hợp cho con đường giải quyết hay quan điểm của mình.

Trong thực tiễn giáo dục trung học hiện nay, các bài tập mở gần với thực tiễn còn ít được quan tâm. Tuy nhiên, bài tập mở là hình thức bài tập có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển năng lực học sinh. Trong dạy học và kiểm tra, đánh giá, giáo viên cần kết hợp một cách thích hợp các loại bài tập để đảm bảo giúp học sinh nắm vững kiến thức, kỹ năng cơ bản và năng lực vận dụng trong các tình huống phức hợp gần với thực tiễn.

*** Những đặc điểm của bài tập theo định hướng năng lực**

Các thành tố quan trọng trong việc đánh giá việc đổi mới xây dựng bài tập là: Sự đa dạng của bài tập, chất lượng bài tập, sự lồng ghép bài tập vào giờ học và sự liên kết với nhau của các bài tập.

Những đặc điểm của bài tập định hướng năng lực:

- *Yêu cầu của bài tập*: Có mức độ khó khác nhau; Mô tả tri thức và kỹ năng yêu cầu; Định hướng theo kết quả.
- *Hỗ trợ học tích lũy*: Liên kết các nội dung qua suốt các năm học; Làm nhận biết được sự gia tăng của năng lực; Vận dụng thường xuyên cái đã học.
- *Hỗ trợ cá nhân hoá việc học tập*: Chẩn đoán và khuyến khích cá nhân; Tạo khả năng trách nhiệm đối với việc học của bản thân; Sử dụng sai lầm như là cơ hội.
- *Xây dựng bài tập trên cơ sở chuẩn*: Bài tập luyện tập để bảo đảm tri thức cơ sở; Thay đổi bài tập đặt ra (mở rộng, chuyển giao, đào sâu và kết nối, xây dựng tri thức); Thử các hình thức luyện tập khác nhau.

– *Những bài tập cho hợp tác và giao tiếp*: Tăng cường năng lực xã hội thông qua làm việc nhóm; Lập luận, lí giải, phản ánh để phát triển và củng cố tri thức.

– *Tích cực hoá hoạt động nhận thức*: Bài tập giải quyết vấn đề và vận dụng; Kết nối với kinh nghiệm đời sống; Phát triển các chiến lược giải quyết vấn đề.

– *Có những con đường và giải pháp giải quyết khác nhau*: Đặt vấn đề mở; Độc lập trong tìm tòi, giải quyết; Không gian làm bài tập không bó hẹp...

*** Các bậc trình độ trong bài tập theo định hướng năng lực**

– Về phương diện nhận thức, người ta chia các mức quá trình nhận thức và các bậc trình độ nhận thức tương ứng như sau:

Các mức quá trình nhận thức	Bậc trình độ nhận thức	Các đặc điểm
Hồi tưởng thông tin.	Tái hiện (Nhận biết lại, tái tạo lại).	Nhận biết lại sự kiện, hiện tượng lịch sử đã học theo cách thức không thay đổi; Tái tạo lại sự kiện, hiện tượng lịch sử đã học theo cách thức không thay đổi.
Xử lí thông tin.	Hiểu, vận dụng (nắm bắt ý nghĩa, vận dụng).	Tóm lược được vấn đề, chỉ rõ ý nghĩa của sự kiện, hiện tượng đã học; Vận dụng được kiến thức, các cấu trúc đã học để giải quyết tình huống tương tự.
Tạo ra thông tin.	Xử lí, giải quyết vấn đề.	Nghiên cứu có hệ thống và bao quát một tình huống bằng những tiêu chí riêng; Vận dụng các cấu trúc đã học sang một tình huống mới; Đánh giá một hoàn cảnh, tình huống thông qua những tiêu chí riêng.

– Dựa trên các bậc nhận thức và chú ý đến đặc điểm của học tập định hướng năng lực, giáo viên có thể xây dựng bài tập theo các dạng sau:

+ *Các bài tập dạng tái hiện*: Yêu cầu sự hiểu và tái hiện tri thức. Bài tập tái hiện không phải trọng tâm của bài tập định hướng năng lực.

+ *Các bài tập vận dụng*: Các bài tập vận dụng những kiến thức trong các tình huống không thay đổi. Các bài tập này nhằm củng cố kiến thức và rèn luyện kĩ năng cơ bản, chưa đòi hỏi sáng tạo.

+ *Các bài tập giải quyết vấn đề*: Các bài tập này đòi hỏi sự phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng kiến thức vào những tình huống thay đổi, giải quyết vấn đề. Dạng bài tập này đòi hỏi sự sáng tạo của người học.

+ *Các bài tập gắn với bối cảnh, tình huống thực tiễn*: Đây là những bài tập mở, tạo cơ hội cho nhiều cách tiếp cận, nhiều con đường giải quyết khác nhau.

c) Các mức độ kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực môn Lịch sử

* *Kiểm tra mức độ hiểu biết lịch sử của học sinh*

Việc kiểm tra hiểu biết lịch sử của học sinh (“đóng”) vẫn phải có, vì theo quy luật nhận thức thì bao giờ cũng phải đi từ biết mới đến hiểu, mà có hiểu thì mới vận dụng được. Phần này có hai mức độ:

– *Mức độ biết*: Kiểm tra kiến thức cơ bản về lịch sử trong chương trình, sách giáo khoa nhưng tránh kiểm tra ghi nhớ máy móc quá nhiều sự kiện, ngày tháng, con số... Mức độ này nên tập trung vào những phần *trọng tâm, cơ bản nhất*. Chẳng hạn, trong phần lịch sử thế giới là những sự kiện lịch sử có tác động sâu sắc đến thế giới và khu vực Đông Nam Á như: Những cuộc phát kiến địa lí; Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918); Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945); Khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933); Sự ra đời của chủ nghĩa phát xít; Cách mạng tháng Mười Nga 1917, Sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản, Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)... Như vậy, phần lịch sử của các quốc gia trên thế giới chỉ nên tập trung vào những đóng góp của quốc gia đó cho văn minh nhân loại, hoặc một vài điểm mang tính truyền thống, bản sắc riêng của từng quốc gia.

Đối với phần lịch sử dân tộc, giáo viên chỉ nên tập trung vào những mốc trọng đại như: Sự kiện thành lập Đảng năm 1930, Cách mạng tháng Tám năm 1945, Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ (19/12/1946), Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, Việt Nam trên con đường đổi mới... Đây là những sự kiện mang tầm vóc quốc tế và có ý nghĩa dân tộc sâu sắc...

– *Mức độ hiểu*: Kiểm tra hiểu biết lịch sử của học sinh. Ở mức độ này đòi hỏi học sinh phải hiểu bản chất sự kiện, hiện tượng (phần kiến thức trọng tâm cơ bản như đã đề cập ở trên), trên cơ sở đó biết khái quát, xâu chuỗi các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ giữa sự kiện này với sự kiện khác (học lịch sử không chỉ một sự kiện đơn lẻ mà là chuỗi các sự kiện có mối quan hệ, ảnh hưởng, tác động với nhau).

Ví dụ: Vì sao bước sang thu – đông 1950, Đảng và Chính phủ ta lại quyết định mở chiến dịch Biên giới? Nêu ý nghĩa của chiến dịch.

Hoặc: Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai có góp phần làm thay đổi bản đồ chính trị thế giới không? Vì sao? Cách mạng Việt Nam có vị trí như thế nào trong phong trào đó?

Hoặc ở câu hỏi khác: Đọc đoạn trích sau: “*Bản chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, song những điều kiện tổng khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu “Đánh đuổi Pháp – Nhật” được thay bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật”. Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện...*” (Sách giáo khoa Lịch sử 12, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016).

Đoạn trích trên là chủ trương trong hội nghị nào của Đảng Cộng sản Đông Dương? Giải thích và nhận xét vì sao Đảng lại đưa ra chủ trương đó?

Với những câu hỏi như trên, yêu cầu học sinh không chỉ tái hiện lại kiến thức, mà còn phải hiểu vấn đề, lí giải và đưa ra ý kiến để lập luận, làm sáng tỏ vấn đề. Như vậy, thay vì kiểm tra việc học thuộc lòng và nhớ các sự kiện lịch sử như: nhớ nguyên nhân, diễn biến, ngày tháng, số liệu cụ thể... câu hỏi sẽ tập trung vào khả năng hiểu biết lịch sử của học sinh và thông qua những hiểu biết đó yêu cầu học sinh phát hiện những mối quan hệ của sự kiện lịch sử này đối với các sự kiện lịch sử khác, để từ đó hiểu sâu sắc hơn về sự kiện lịch sử được học.

*** Kiểm tra năng lực, phẩm chất của học sinh**

Việc kiểm tra năng lực, phẩm chất của học sinh (theo hướng mở, tích hợp, liên môn, gắn với các vấn đề thực tiễn). Đòi hỏi trên cơ sở hiểu bản chất sự kiện, hiện tượng lịch sử, yêu cầu học sinh đánh giá nhận xét, bày tỏ những chính kiến, quan điểm, thái độ về các vấn đề lịch sử, biết liên hệ với thực tiễn và vận dụng những kiến thức lịch sử giải quyết những vấn đề trong cuộc sống thực tiễn, biết rút ra những bài học kinh nghiệm.

Câu hỏi mở có nhiều loại, song đều nhằm mục đích đánh giá khả năng, năng lực giải quyết vấn đề tổng hợp của học sinh (phải huy động kiến thức, kết nối giữa kiến thức với phương pháp làm bài, sử dụng phương pháp luận vận dụng, liên hệ...).

Ví dụ: Hãy chọn một sự kiện trong của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) có tác động đến cách mạng Việt Nam và làm rõ sự tác động của sự kiện ấy.

Hoặc: Toàn cầu hoá là xu thế phát triển khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược trong tình hình hiện nay. Anh (chị) hãy cho biết quan điểm của mình về ý kiến trên.

Hoặc: Có ý kiến cho rằng, Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương chia Việt Nam thành hai quốc gia riêng biệt. Căn cứ vào nội dung của Hiệp định và thực tiễn lịch sử, em hãy đưa ra quan điểm của mình về ý kiến trên.

Trong kì kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo chúng tôi thấy cần phải thay đổi theo hướng chuyển dần sang câu hỏi có phần kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh. Tuy nhiên, vẫn nên cho câu hỏi “mở” chiếm tỉ lệ vừa phải để học sinh làm quen dần và có thể tăng độ “mở” ở những năm tiếp theo.

Việc đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh dưới dạng câu hỏi “mở” cần thiết phải được thực hiện để tạo ra những bước đột phá trong nhận thức, có như vậy mới tác động trở lại làm thay đổi dần cách dạy, cách học bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông hiện nay.

3.1.2.4. Các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá định hướng phát triển năng lực

a) Kiểm tra, đánh giá quá trình

*** Kiểm tra, đánh giá quá trình là loại đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình dạy học**

Kiểm tra, đánh giá quá trình bao gồm kiểm tra miệng; kiểm tra viết dưới 1 tiết; kiểm tra thực hành dưới 1 tiết, quan sát hoạt động học tập của học sinh thông qua các bài học kiến thức mới, bài thực hành, bài ôn tập, sơ kết, tổng kết, qua tự học ở nhà.

Mục đích chính của kiểm tra, đánh giá quá trình là sử dụng kiểm tra, đánh giá như là một phương pháp dạy học tích cực. Qua đó, giáo viên biết rõ hơn về những gì học sinh đang học và học như thế nào. Đồng thời, là cơ sở để điều chỉnh việc dạy học của mình.

*** Về hình thức đánh giá**

Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên được giáo viên thực hiện qua hình thức kiểm tra vấn đáp nhanh trên lớp hoặc có thể vận dụng các kĩ thuật kiểm tra, đánh giá khác.

– Quan sát: quan sát thái độ, hành vi, mức độ hoàn thành việc được giao.

– Kết hợp quan sát các hoạt động học tập trong tiết học: trả lời câu hỏi, hoàn thành bài tập, hoạt động nhóm, giải quyết vấn đề...

– Các câu hỏi kiểm tra nhanh vào đầu giờ, giữa giờ, cuối giờ: trả lời nhanh các câu hỏi, phiếu trắc nghiệm hoặc điền nhanh thông tin vào phiếu thăm dò...

– Đối tượng đánh giá: trong đánh giá quá trình nên kết hợp sử dụng nhiều đối tượng tham gia đánh giá: cá nhân – nhóm; giáo viên – học sinh và tự đánh giá của học sinh.

– Kết quả đánh giá: nên kết hợp giữa nhận xét bằng lời của giáo viên và học sinh với cho điểm.

*** Về những yêu cầu khi sử dụng đánh giá quá trình**

– Định hướng cho học sinh về năng lực mà giáo viên mong muốn học sinh sẽ hình thành được. Ví dụ: Khi dạy nội dung: Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương – Kế hoạch Nava trong sách giáo khoa lớp 12, giáo viên định hướng với học sinh: “*Khi học phần này, các em sẽ hiểu được âm mưu và thủ đoạn của Nava trong việc đề ra và thực hiện kế hoạch Nava*”.

– Phương pháp đánh giá và hình thức đánh giá phải phù hợp với nội dung học tập, mục tiêu của quá trình dạy học, năng lực và mức độ cần đạt được, phương pháp dạy học... Giáo viên có thể dự kiến tổ chức kiểm tra, đánh giá trong một bài học bằng cách xác định các thành phần liên quan chính như sau:

– Các thành phần liên quan trong quá trình thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá quá trình như sau:

Nội dung học tập	Sách giáo khoa Lịch sử 12
Mục tiêu	Đánh giá đúng âm mưu và thủ đoạn mới của Pháp – Mĩ trong kế hoạch Nava và chủ trương đúng đắn của ta trong việc quyết tâm phá tan kế hoạch Nava.
Năng lực cần hình thành	Đánh giá sự kiện (mức 3); Tái tạo sự kiện (mức 1); Thực hành với đồ dùng trực quan (mức 1).
Đầu ra	Biết sử dụng lược đồ trong sách giáo khoa để xác định hướng tiến công của quân Pháp và hướng tiến công chiến lược của ta trong đông – xuân 1953 – 1954.
Phương pháp dạy học	Làm việc theo nhóm; Hướng dẫn học sinh khai thác tài liệu, lược đồ; Trao đổi, đàm thoại.
Hình thức, đối tượng, kết quả đánh giá	– Hình thức: Quan sát tiến trình và mức độ hoàn thành công việc của các nhóm; Dựa vào kết quả hoạt động nhóm thu được (gồm cả những nhóm không trình bày). – Đối tượng được đánh giá: cá nhân và nhóm. – Đối tượng đánh giá: giáo viên và học sinh. – Kết quả đánh giá: nhận xét và điểm số.

Kết quả đánh giá phải được thông báo kịp thời, chính xác, đúng đối tượng.

Kết quả của đánh giá phải được lưu giữ và phân tích để làm cơ sở cho những thay đổi trong quá trình dạy học sau này. Ví dụ, trong đánh giá bằng quan sát, giáo viên sẽ nhận biết được cá nhân nào tham gia/không tham gia, thái độ tham gia tích cực/không tích cực, mức độ thực hiện công việc là biết làm/không biết làm/biết làm nhưng còn lúng túng để chỉnh sửa ngay trong khi hoạt động nhóm đang diễn ra và nhận xét sau khi hoạt động nhóm kết thúc. Với những sai lầm hoặc khó khăn học sinh hay mắc phải thì phải uốn nắn và giải thích ngay. Dựa vào kết quả làm việc nhóm, giáo viên có thể nhận xét ngay tại lớp về mức độ hoàn thành công việc của nhóm. Những nhóm chưa có cơ hội lên trình bày, giáo viên phải nhận xét (bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp) vào tiết sau. Hoặc trong đánh giá tiết học, giáo viên có thể lưu lại việc đánh giá diễn ra dưới hình thức sau:

Bảng lưu giữ kết quả đánh giá năng lực lớp...

Ghi nhận kết quả đánh giá theo từng tiết học

Tên bài học:

Lớp:

Ngày thực hiện:

1. Giảng dạy của giáo viên

– Những điểm thành công:

– Những điểm chưa thành công:

– Cần lưu ý gì:

2. Học tập của học sinh

– Đa số học sinh có đạt được mục tiêu giáo viên đề ra hay không?

– Những học sinh có kết quả học tập tốt (Tên các học sinh):

– Những học sinh có kết quả học tập chưa tốt (Tên các học sinh):

Lí do học sinh chưa học tốt:

– Một số gợi ý các dạng bài tập và câu hỏi sử dụng trong đánh giá các năng lực chuyên biệt trong quá trình dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông:

Ví dụ về cách xây dựng câu hỏi và bài tập đánh giá năng lực chuyên biệt thông qua quá trình dạy học lịch sử ở trên lớp.

Năng lực	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Đánh giá sự kiện	Câu hỏi: Nêu nhận xét của em về Chính sách kinh tế mới (NEP) do V.I. Lênin khởi xướng	Câu hỏi: Em đánh giá như thế nào về Nguyễn Tri Phương? So sánh tinh thần chống Pháp giữa quan quân	Câu hỏi: Qua nội dung các Hiệp ước 1862, 1874, 1883, 1884, em hãy đánh giá trách nhiệm của nhà

Năng lực	Mức 1	Mức 2	Mức 3
	(Lịch sử 11)	triều đình và nhân dân ta? (Lịch sử 11)	Nguyên trước việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp. (Lịch sử 11)
Tái tạo sự kiện	Câu hỏi: Tóm lược diễn biến chiến dịch Biên giới thu – đông 1950. (Lịch sử 12)	Câu hỏi: Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đã diễn ra như thế nào? (Lịch sử 12)	Câu hỏi: Phân tích chủ trương chiến lược của Đảng ta nhằm làm phá sản kế hoạch Nava. (Lịch sử 12)
Xác định mối liên hệ giữa các sự kiện, hiện tượng lịch sử	Câu hỏi: Đảng Cộng sản Đông Dương đã căn cứ vào bối cảnh lịch sử quốc tế như thế nào để quyết định phát động lệnh Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945? (Lịch sử 12)	Câu hỏi: Phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế dẫn đến quyết định đổi mới đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986. (Lịch sử 12)	Câu hỏi: So với cuối thế kỉ XIX, phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX có những điểm gì mới? Vì sao phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX cuối cùng vẫn thất bại? (Lịch sử 11)
Thực hành với đồ dùng trực quan	Bài tập: Em hãy miêu tả và nhận xét đời sống của mỗi đẳng cấp trong xã hội qua bức hình <i>Tình cảnh nông dân Pháp trước cách mạng</i> . (Lịch sử 10)	Bài tập: Em hãy lược thuật lại cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 qua lược đồ. (Lịch sử 12)	Bài tập: Lập bảng niên biểu so sánh Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 về: Mục tiêu/nhiệm vụ, hình thức/phương pháp đấu tranh và kết quả/ý nghĩa của phong trào. (Lịch sử 12)

b) Đánh giá định kì, tổng kết

Đánh giá định kì được tiến hành bằng bài kiểm tra viết (để kiểm tra): 1 tiết giữa kì, cuối kì, cuối năm (45 phút) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong cuốn sách này chủ yếu xây dựng quy trình biên soạn câu hỏi/bài tập cho chủ đề lịch sử dùng để làm công cụ cho kiểm tra, đánh giá định kì. Tuy nhiên, những câu hỏi đó vẫn có thể sử dụng để kiểm tra, đánh giá thường xuyên/quá trình đối với học sinh.

Kiểm tra viết là hình thức kiểm tra trình độ học sinh trong lớp cùng một lúc thông qua bài viết của học sinh. Các hình thức kiểm tra viết ở trường phổ thông

thường được thực hiện định kì theo quy định trong chương trình môn học sau khi học xong một phần, một chương hay một khoá trình lịch sử. Bài kiểm tra có thể giới hạn trong khoảng thời gian 45 phút. Kết quả kiểm tra viết, nếu được tổ chức nghiêm túc, có khả năng phản ánh rất khách quan trình độ của học sinh về mọi mặt: nội dung kiến thức, phương pháp diễn đạt, trình độ tư duy... Qua đó, giáo viên không chỉ biết được tình hình học tập chung của cả lớp, mà còn đánh giá được mức độ hiệu quả của phương pháp sư phạm của mình để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

*** Kiểm tra 45 phút**

Thường được tiến hành sau khi học xong một phần, cuối học kì hay cả năm học, nhằm tìm hiểu, đánh giá kiến thức chung đã học, làm cơ sở cho việc học tiếp phần sau và kết quả kiểm tra là cơ sở đánh giá kết quả học tập của học sinh. Câu hỏi kiểm tra phải đảm bảo ba yêu cầu:

- Học sinh phải *biết* lịch sử (sự kiện đã diễn ra như thế nào?).
- Học sinh phải *hiểu* lịch sử (lí giải vì sao sự kiện lại diễn ra như vậy? Tác động của sự kiện đó...).
- Học sinh phải biết *vận dụng, liên hệ* kiến thức đã học (giải thích những điểm đã biết, liên hệ thực tế...).

*** Trong kiểm tra viết có thể sử dụng nhiều loại hình câu hỏi (tự luận, trắc nghiệm)**

- *Kiểm tra, đánh giá bằng câu hỏi tự luận.* Loại câu hỏi tự luận là câu hỏi yêu cầu phải trả lời theo dạng mở, tức là học sinh phải tự trình bày ý kiến trong một bài làm (thường dài) để giải quyết vấn đề mà câu hỏi tự luận nêu ra. Câu hỏi tự luận thuận lợi cho việc đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy của học sinh. Vì vậy, kiểm tra, đánh giá bằng câu hỏi tự luận có thể giúp giáo viên phân hoá được trình độ học sinh theo các mức: giỏi, khá, trung bình, yếu.

Kiểm tra, đánh giá bằng câu hỏi tự luận không chỉ đòi hỏi học sinh phải nhận biết chính xác sự kiện, nhận thức đúng bản chất lịch sử mà còn đòi hỏi học sinh thể hiện trình độ lập luận, diễn đạt. Xây dựng câu hỏi tự luận theo mục tiêu đào tạo có các bậc như sau:

- + Câu hỏi nhằm kiểm tra khả năng nhớ kiến thức của học sinh.
- + Câu hỏi ở mức độ hiểu.
- + Câu hỏi kiểm tra phẩm chất và năng lực của học sinh (xem ở phần trên).

- *Kiểm tra, đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan*: Phương pháp trắc nghiệm khách quan là một phương pháp mới áp dụng vào việc đánh giá trong giáo dục “Trắc nghiệm trong giáo dục là một phương pháp để thăm dò một số điểm, năng lực trí tuệ của người học hoặc kiểm tra, đánh giá một số kiến thức – kĩ năng, kĩ xảo, thái độ của người học”¹. Trong dạy học lịch sử, giáo viên có thể sử dụng nhiều loại trắc nghiệm khách quan như sau:

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu học sinh lựa chọn câu trả lời đúng*: Dạng câu hỏi này thường yêu cầu mức độ nhận biết. Trong 4 phương án gây nhiễu (A, B, C, D) sẽ có một phương án đúng, còn lại đều sai, các em phải khoanh tròn câu trả lời đúng.

Ví dụ: Năm 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã chọn địa điểm nào để mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam?

- A. Quảng Trị. B. Hội An. C. Đà Nẵng. D. Gia Định.

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng nhất*: Dạng câu hỏi này nhằm phân hoá học sinh (mức độ hiểu và vận dụng), đưa ra 4 phương án gây nhiễu (A, B, C, D), là các phương án đúng, hoặc gần đúng nhưng chỉ có một phương án đầy đủ nhất... Nhiệm vụ của học sinh phải lựa chọn được phương án đúng nhất.

Ví dụ: Điểm mới và cũng là tiến bộ nhất trong phong trào yêu nước cách mạng ở Việt Nam (từ đầu thế kỉ XX đến năm 1918) là quan niệm

- A. cứu nước gắn với duy tân đất nước, xây dựng xã hội tiến bộ hơn.
B. về cuộc vận động cứu nước đã thay đổi: cầu viện bên ngoài giúp đỡ.
C. muốn giành được độc lập dân tộc thì không chỉ có khởi nghĩa vũ trang.
D. tập hợp lực lượng đã thay đổi: gắn với thành lập hội, tổ chức chính trị.

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh phải hoàn thành câu (điền vào chỗ trống)*: Trong dạng câu hỏi này, câu đề dẫn của câu hỏi sẽ thiếu một số cụm từ, 4 phương án gây nhiễu (A, B, C, D) sẽ cho sẵn để học sinh chọn một phương án đúng.

Ví dụ: Cho dữ liệu sau: “Đem khẩu hiệu thay cho khẩu hiệu chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn của bọn Việt gian thân Nhật” (Trích: “Chỉ thị Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 12/3/1945).

Chọn đáp án để điền vào chỗ trống trong đoạn tư liệu sao cho đúng:

¹ Trần Bá Hoàn (1997), *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.36.

A. “đánh đuổi phát xít Nhật”; “đánh đuổi Pháp – Nhật”.

B. “đánh đuổi Pháp – Nhật”; “đánh đuổi phát xít Nhật”.

C. “cách mạng ruộng đất”; “đánh đuổi phát xít Nhật”.

D. “đả đảo chủ nghĩa đế quốc”; “đánh đuổi Pháp – Nhật”.

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh phải kết nối đúng hoặc sắp xếp đúng trật tự (thứ tự) logic của các sự kiện, hiện tượng lịch sử:* Dạng câu hỏi này sẽ cho sẵn các dữ liệu, nhưng bị đảo lộn trật tự, nhiệm vụ của học sinh phải kết nối lại sao cho đúng với lịch sử.

Ví dụ: Cho các dữ kiện lịch sử: (1) Tiến hành bình định Việt Nam; (2) Sử dụng vũ lực để xâm lược Việt Nam; (3) Tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất; (4) Thăm dò, ráo riết các hoạt động chuẩn bị xâm lược.

Sắp xếp đúng trật tự về những hành động của thực dân Pháp ở Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX đến Chiến tranh thế giới thứ nhất.

A. 4-1-3-2.

B. 4-2-3-1.

C. 4-1-2-3.

D. 4-2-1-3.

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn ý phủ định trong 4 phương án (A, B, C, D) đã cho:* Câu hỏi được kiểm tra, đánh giá ở các mức độ khác nhau, yêu cầu học sinh không hiểu sai về các sự kiện, hiện tượng lịch sử. Các cụm từ thường được sử dụng trong dạng câu hỏi này là *không đúng, ngoại trừ, không phải, không chính xác...*

Ví dụ 1: Hoạt động nào dưới đây *không phải* do Phan Bội Châu khởi xướng?

A. Thành lập Hội Duy tân.

B. Khởi xướng phong trào Đông du.

C. Khởi xướng phong trào Duy tân.

D. Thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Ví dụ 2: Ý nào dưới đây *không phải* là nguyên nhân chung góp phần vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1945 – 1975?

A. Truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

B. Đường lối lãnh đạo đúng đắn, linh hoạt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. Miền Bắc không ngừng lớn mạnh, hoàn thành xuất sắc vai trò hậu phương.

D. Truyền thống đoàn kết thông qua các hình thức mặt trận dân tộc thống nhất.

+ *Dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh lựa chọn đúng phương án nhận xét, tranh biện về sự kiện, hiện tượng lịch sử (các quan điểm, chính kiến, hoặc ý kiến nhận xét,*

ánh giá về lịch sử). Ở dạng câu hỏi này, đề thi sẽ đưa ra sẵn các quan điểm, chính kiến hoặc ý kiến nhận xét về sự kiện, hiện tượng lịch sử phức tạp, học sinh phải lựa chọn phương án đúng.

Ví dụ: Có ý kiến cho rằng: “Mĩ không thua trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975)”. Đây là nhận định

- A. đúng, vì quân viễn chinh Mĩ đến hay đi là quyền của Mĩ.
- B. sai, vì Mĩ đã buộc phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.
- C. sai, vì Mĩ đã phải rút quân viễn chinh khỏi miền Nam.
- D. đúng, vì Mĩ đáp ứng yêu cầu cần giúp đỡ của chính quyền Sài Gòn.

3.1.2.5. Quy trình biên soạn câu hỏi/bài tập kiểm tra, đánh giá môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực

Bước 1. Xác định chủ đề

Chọn chủ đề để mô tả các mức độ nhận thức và định hướng năng lực được hình thành của chủ đề đó. Chủ đề được thể hiện ở trong chương trình giáo dục phổ thông. Trong sách giáo khoa, nội dung của chủ đề được thể hiện là chương, một chương có thể một số bài, hoặc có thể là một bài.

Bước 2. Mô tả các mức độ nhận thức cần đạt được và định hướng năng lực được hình thành theo chủ đề/chương

Tên chủ đề:

a) Chuẩn kiến thức, kĩ năng, thái độ theo chương trình hiện hành

.....

b) Mô tả các mức độ nhận thức cần đạt được và định hướng năng lực được hình thành theo chủ đề/chương

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp/vận dụng cao

c) Định hướng năng lực hình thành của chủ đề

.....

Khi mô tả các chuẩn, giáo viên cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:

- Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

- Mỗi nội dung, bài, mục đều phải có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

- Số lượng chuẩn cần đánh giá ở nội dung, bài, mục tương ứng với thời lượng quy định trong phân phối chương trình dành cho nội dung, bài, mục đó. Số lượng các chuẩn kiến thức, chuẩn kĩ năng và chuẩn đòi hỏi mức độ tư duy cao (vận dụng) phải cân đối.

- Trong một chuẩn có thể được đánh giá ở nhiều cấp độ khác nhau.

Bước 3. Xây dựng câu hỏi minh họa cho từng mức độ nhận thức và năng lực

Trên cơ sở các mức độ nhận thức cần đạt được và định hướng năng lực được hình thành trong chủ đề, tiến hành biên soạn câu hỏi/bài tập theo bảng đã mô tả.

Một chuẩn có thể ra nhiều câu hỏi khác nhau (cả câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi tự luận).

Để câu hỏi có chất lượng tốt, khi biên soạn câu hỏi cần thoả mãn các yêu cầu sau:

- Các yêu cầu đối với câu hỏi có nhiều lựa chọn (trắc nghiệm):

- + Câu hỏi phải đánh giá những nội dung cơ bản của chương trình.

- + Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra để kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng.

- + Câu dẫn đặt ra phải là một câu hỏi trực tiếp hoặc một câu chưa hoàn chỉnh (bỏ lửng).

- + Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa.

- + Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh.

- + Mỗi phương án nhiễu phải hợp lí đối với từng đối tượng học sinh.

- + Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của học sinh.

- + Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra.

- + Giữa nội dung của câu dẫn và phần lựa chọn phải thống nhất, phù hợp.

+ Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, tránh tạo phương án đúng quá khác biệt với các phương án nhiễu.

+ Sắp xếp các phương án theo thứ tự ngẫu nhiên, tuyệt đối không đưa ra phương án “Tất cả các đáp án trên đều đúng” hoặc “Không có phương án nào đúng”.

– Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận:

+ Câu hỏi phải đánh giá những nội dung cơ bản của chương trình.

+ Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng.

+ Câu hỏi phải thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo.

+ Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó.

+ Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của học sinh.

+ Yêu cầu học sinh phải am hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin.

+ Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải trong sáng, diễn đạt được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến học sinh.

+ Câu hỏi nên nêu rõ các vấn đề: Độ dài của bài luận; Mục đích bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.

+ Nếu câu hỏi yêu cầu học sinh nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: bài làm của học sinh sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

3.2. Giới thiệu một số đề minh họa kiểm tra, đánh giá năng lực

Trên cơ sở giới thiệu về những lí luận liên quan đến kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, về quy trình xây dựng, biên soạn đề kiểm tra, đánh giá, phần tiếp theo dưới đây thầy/cô cùng tham khảo một số đề kiểm tra và đề thi (trắc nghiệm và tự luận) theo định hướng này:

Về cơ bản thì việc biên soạn/thiết kế một đề kiểm tra phải trải qua các bước sau:

– *Bước 1:* Xác định mục đích của đề kiểm tra.

– *Bước 2:* Xác định hình thức đề kiểm tra.

– *Bước 3:* Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra).

- Bước 4: Biên soạn câu hỏi theo ma trận (Để kiểm tra).
- Bước 5: Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm.
- Bước 6: Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).

3.2.1. Các dạng đề kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh

3.2.1.1. Đề kiểm tra, đánh giá lớp 10

1) Đề kiểm tra 15 phút

* Mục đích kiểm tra, đánh giá

– Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong Bài 31. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

* Hình thức kiểm tra, đánh giá: Tự luận.

* Ma trận đề kiểm tra

Nội dung	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tình hình nước Pháp trước cách mạng	Trình bày được tình hình chính trị Pháp trước cách mạng.	Phân tích được những biểu hiện của chế độ quân chủ chuyên chế nước Pháp.	Trình bày được suy nghĩ của bản thân về quyền lực của vua nước Pháp.	– Năng lực quan sát và phân tích tranh ảnh lịch sử. – Năng lực nhận thức lịch sử. – Năng lực phân tích.
Tỉ lệ	20%	30%	50%	

* Câu hỏi đề kiểm tra

Quan sát hình ảnh và đọc tư liệu dưới đây để trả lời câu hỏi.

Tư liệu 1: Tranh biếm hoạ về sự thu tóm quyền lực (1651), tranh của Abraham Bosse, trưng bày tại Thư viện Quốc gia Pháp.	Tư liệu 2: Quyền lực tối cao của nhà vua: “Tôi là người duy nhất nắm quyền lực tối cao, đặc biệt tôi là người đứng đầu hội đồng, luật pháp và của lễ phải... Tôi chính là người duy nhất có quyền sở hữu hợp pháp mà không phụ thuộc vào
--	--



ai và không chia sẻ cùng ai. Thần dân của tôi chỉ thuộc về tôi. Mọi quyền lợi và phúc lợi của quốc gia là cần thiết duy nhất đối với tôi và chỉ nằm trên bàn tay của tôi”

Câu hỏi:

Câu 1 (5,0 điểm). Trước khi bùng nổ Cách mạng tư sản Pháp, ai là người đứng đầu quốc gia? Những hình ảnh trong bức tranh thể hiện điều gì?

Câu 2 (5,0 điểm). Trình bày suy nghĩ về quyền lực của vua nước Pháp sau khi đọc Tư liệu 2.

*** Hướng dẫn chấm và thang điểm**

Câu số	Đáp án	Thang điểm
1	– Trước khi cách mạng bùng nổ, Pháp là nước quân chủ chuyên chế do vua Louis XVI đứng đầu. Vua có quyền tối cao...	2,0
	– Những hình ảnh trong tranh: Một người đàn ông khổng lồ (đại diện vua nước Pháp), trên tay cầm thanh kiếm và ngọn đuốc (biểu tượng sức mạnh nhà vua); Bên dưới là cảnh đồi núi, cánh đồng rộng lớn thuộc nhà vua quản lí; Hình ảnh cung điện nguy nga lộng lẫy...	3,0
2	Học sinh có thể dựa vào đoạn tư liệu và kiến thức bài học, có nhiều cách trình bày suy nghĩ khác nhau, nhưng phải làm nổi bật các nội dung:	2,0
	– Vua Pháp là người có quyền lực cao nhất và tuyệt đối (Đứng đầu luật pháp, hành pháp và tư pháp...)	
	– Vua Pháp cũng là người sở hữu mọi thần dân và đất đai của quốc gia...	1,0
	– Quyền lực tối cao của vua chuyên chế đã thủ tiêu quyền tự do dân chủ của con người...	1,0
	– Sự chuyên quyền của nhà vua là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến bùng nổ cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII...	1,0

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

2) Để kiểm tra 45 phút

* Mục đích kiểm tra, đánh giá

– Để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong *Chương I. Các cuộc cách mạng tư sản (Từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII)*.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

* Hình thức kiểm tra, đánh giá: Tự luận.

* Ma trận để kiểm tra

Tên chủ đề	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Cách mạng Anh (thế kỉ XVII)		Lí giải được vì sao Cách mạng Anh là một cuộc cách mạng tư sản?	Nhận xét được tính chất và ý nghĩa lịch sử cuộc Cách mạng Anh thế kỉ XVII.	– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.
2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ	Nêu được nguyên nhân bùng nổ cuộc Chiến tranh ở 13 thuộc địa; Nêu được hoàn cảnh ra đời của bản Tuyên ngôn Độc lập.	Giải thích được cuộc Chiến tranh của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ là một cuộc cách mạng tư sản mang hình thức là chiến tranh giải phóng dân tộc; Phân tích được những ưu điểm và hạn chế của văn kiện Tuyên ngôn Độc lập của nước Mĩ.	Liên hệ được với công cuộc giành độc lập và bảo vệ Tổ quốc của nước ta trong lịch sử và hiện tại	– Năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn.
3. Cách mạng Pháp thế kỉ XVIII	– Trình bày được tình hình nước Pháp trước cách mạng. – Nêu được sự kiện bùng nổ.	Chứng minh được quần chúng nhân dân là động lực phát triển của cách mạng Pháp; Lí giải được vì sao đây là cuộc cách mạng tư sản điển hình và triệt để nhất?	Nhận xét về tính chất và ý nghĩa lịch sử của cách mạng Pháp; Phát biểu ý kiến cá nhân về nhận định “Cách mạng Pháp 1789 như một cái chổi khổng lồ quét sạch mọi rác rưởi của chế độ phong kiến	– Năng lực nhận xét và đánh giá lịch sử. – Năng lực tư duy và phản biện lịch sử.

Tên chủ đề	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
			trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp và thế giới”	
4. Về các cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại		Lập bảng so sánh: Cách mạng Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, Cách mạng Pháp theo các tiêu chí sau: mục tiêu/nhiệm vụ, lực lượng lãnh đạo, lực lượng tham gia, hình thức, tính chất và ý nghĩa.		– Năng lực xâu chuỗi các sự kiện lịch sử, so sánh lịch sử.
Tỉ lệ	30%	30%	40%	

*** Đề kiểm tra học kì II, lớp 10**

Câu 1 (6,0 điểm). Từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII, trên thế giới đã diễn ra nhiều cuộc cách mạng tư sản. Em hãy:

- Xác định mốc thời gian bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mĩ và Pháp.
- Lập bảng so sánh về các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mĩ và Pháp (dựa theo các tiêu chí: mục tiêu, giai cấp lãnh đạo, lực lượng tham gia và hình thức cách mạng).

Câu 2 (4,0 điểm). Đọc đoạn viết sau: “Vào cuối thế kỉ XVIII, nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ đã nổi dậy làm cách mạng, lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kì và thông qua Tuyên ngôn Độc lập. Tại Pháp, dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, quần chúng nhân dân cũng lật đổ nền Quân chủ chuyên chế, thành lập nền Quân chủ lập hiến và thông qua bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền”.

Dựa vào đoạn trích, em hãy:

- Giải thích vì sao nhân dân Mĩ đưa ra Tuyên ngôn Độc lập, còn nhân dân Pháp lại đưa ra Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền.

- b) Lí giải vì sao ngày 04/7 hằng năm trở thành ngày Quốc khánh của nước Mĩ.
- c) Phát biểu ý kiến cá nhân về nhận định “Cách mạng Pháp 1789 như một cái chổi khổng lồ quét sạch mọi rác rưởi của chế độ phong kiến trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp và thế giới”.

*** Hướng dẫn chấm và thang điểm**

Câu số	Đáp án	Thang điểm																				
1	a) Xác định mốc thời gian bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mĩ và Pháp: – Cách mạng tư sản Anh bùng nổ năm 1640. – Cách mạng tư sản ở Mĩ bùng nổ năm 1773. – Cách mạng tư sản Pháp bùng nổ năm 1789. (Nếu học sinh sử dụng cụm từ “thế kỉ XVIII”, hoặc “trong những năm....” thì vẫn cho điểm, nhưng không được điểm tuyệt đối). b) Lập bảng so sánh về các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mĩ và Pháp: <table><tr><th>Tiêu chí so sánh</th><th>Cách mạng tư sản Anh</th><th>Cách mạng tư sản Mĩ</th><th>Cách mạng tư sản Pháp</th></tr><tr><td>Mục tiêu</td><td>Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...</td><td>Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh; mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.</td><td>Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...</td></tr><tr><td>Giai cấp lãnh đạo</td><td>Quý tộc mới liên minh với tư sản.</td><td>Chủ nô và tư sản.</td><td>Tư sản.</td></tr><tr><td>Lực lượng tham gia</td><td>Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo...).</td><td>Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nô lệ, thợ thủ công, dân nghèo).</td><td>Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo).</td></tr><tr><td>Hình thức</td><td>Nội chiến.</td><td>Giải phóng dân tộc.</td><td>Cao trào cách mạng.</td></tr></table>	Tiêu chí so sánh	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Mĩ	Cách mạng tư sản Pháp	Mục tiêu	Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...	Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh; mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.	Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...	Giai cấp lãnh đạo	Quý tộc mới liên minh với tư sản.	Chủ nô và tư sản.	Tư sản.	Lực lượng tham gia	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo...).	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nô lệ, thợ thủ công, dân nghèo).	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo).	Hình thức	Nội chiến.	Giải phóng dân tộc.	Cao trào cách mạng.	1,0 1,0 1,0 1,0 0,5 1,0 0,5
Tiêu chí so sánh	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Mĩ	Cách mạng tư sản Pháp																			
Mục tiêu	Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...	Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh; mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.	Lật đổ ách thống trị của phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển...																			
Giai cấp lãnh đạo	Quý tộc mới liên minh với tư sản.	Chủ nô và tư sản.	Tư sản.																			
Lực lượng tham gia	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo...).	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nô lệ, thợ thủ công, dân nghèo).	Quần chúng nhân dân (chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, dân nghèo).																			
Hình thức	Nội chiến.	Giải phóng dân tộc.	Cao trào cách mạng.																			
2	a) Nhân dân Mĩ đưa ra Tuyên ngôn Độc lập, còn nhân dân Pháp lại đưa ra Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền vì: – Những nước mất độc lập, bị cai trị, lệ thuộc vào bên ngoài thì nhu cầu giải phóng dân tộc bao giờ cũng được đặt lên hàng đầu, họ coi trọng “quyền dân tộc”. Vì thế, khi nhân dân Bắc Mĩ giành được độc lập, họ đưa ra Tuyên ngôn Độc lập cho thực dân Anh, nhân dân Mĩ và các nước khác biết (sau này Việt Nam cũng vậy – Tuyên ngôn Độc lập năm 1945).	1,0																				

Câu số	Đáp án	Thang điểm
	– Nước Pháp không bị mất độc lập, nên giai cấp tư sản tập trung giải quyết vấn đề không phải là “giải phóng dân tộc” mà là “quyền con người” (quyền được tự do kinh doanh, buôn bán, hội họp...).	1,0
	(Học sinh có thể diễn đạt khác nhau, nhưng vẫn phải làm nổi bật ý trên).	
	b) Ngày 04/7 trở thành ngày Quốc khánh của nước Mĩ vì: Đây là ngày thông qua bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Mĩ (04/7/1776). Lấy ngày 04/7 làm ngày Quốc khánh để tưởng nhớ, kỉ niệm...	0,5
	c) Đây là một nhận định đúng (chính xác)	0,5
	– Học sinh sử dụng các dữ liệu liên quan đến nước Pháp trước khi cách mạng diễn ra và kết quả của cách mạng đã làm được để giải thích, bảo vệ cho chính kiến của mình đưa ra, nhưng phải lập luận chặt chẽ, logic...	1,0

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

3.2.1.2. Đề kiểm tra, đánh giá lớp 11

1) Đề kiểm tra 15 phút

* Mục đích kiểm tra, đánh giá

– Để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong *Chương I. Các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh (thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)*.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

* **Hình thức kiểm tra, đánh giá:** Tự luận.

* **Ma trận đề kiểm tra**

Nội dung	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Ấn Độ và Trung Quốc	Trình bày được hoàn cảnh lịch sử của các nước châu Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.		So sánh được những điểm giống và khác nhau giữa lịch sử Trung Quốc và Ấn Độ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.	– Năng lực quan sát và phân tích tranh ảnh lịch sử. – Năng lực phân tích tư liệu lịch sử. – Năng lực trình bày một nội dung lịch sử.
Tỉ lệ	50%		50%	

*** Câu hỏi để kiểm tra**

Đề bài: Quan sát 2 hình ảnh sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:



**Hình 1: Cái bánh ngọt Trung Quốc bị xâu xé
(Tranh biếm họa)**



**Hình 2: Nữ hoàng Anh phong Phô vương Ấn Độ
(Tranh vẽ)**

Câu hỏi:

Câu 1 (5,0 điểm): Hai hình ảnh trên phản ánh thực tế nào của lịch sử thế giới cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

Câu 2 (5,0 điểm): Hai hình ảnh trên phản ánh những điểm giống và khác nhau như thế nào trong lịch sử Trung Quốc và lịch sử Ấn Độ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

*** Hướng dẫn chấm và thang điểm**

Câu số	Đáp án	Thang điểm
1	– Bối cảnh thế giới:	
	+ Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các nước tư bản phương Tây chuyển từ thời kì tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa đế quốc...	1,0
	+ Nhu cầu về thị trường, nguyên liệu, nhân công ngày càng lớn thúc đẩy các nước đế quốc đi xâm lược thuộc địa.	1,0
	+ Các nước Á, Phi, Mĩ Latinh là đối tượng xâm lược của các nước đế quốc.	1,0
	– Bối cảnh châu Á:	
	+ Các nước châu Á nói chung, Ấn Độ và Trung Quốc nói riêng đang tồn tại chế độ phong kiến.	1,0
	+ Sự lạc hậu, kém phát triển cùng với sự giàu có tài nguyên khoáng sản, nhân công đông... đã biến châu Á là đối tượng xâm lược chính của các nước đế quốc.	1,0

Câu số	Đáp án	Thang điểm
2	– Giống nhau: + Cả Ấn Độ và Trung Quốc đều tồn tại chế độ phong kiến lạc hậu...	1,0
	+ Cả Ấn Độ và Trung Quốc đều trở thành đối tượng xâm lược của các nước đế quốc...	1,0
	+ Cả Ấn Độ và Trung Quốc đều bị xâm lược...	1,0
	– Khác nhau: + Ấn Độ bị một nước đế quốc xâm lược và thống trị, đó là thực dân Anh. Trong khi đó Trung Quốc bị nhiều nước đế quốc xâm lược.	1,0
	+ Ấn Độ trở thành một nước thuộc địa còn Trung Quốc trở thành một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến...	1,0

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

2) Đề kiểm tra 45 phút

* Mục đích kiểm tra, đánh giá

– Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong Bài 22. Xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

*** Hình thức kiểm tra, đánh giá:** Tự luận.

*** Ma trận đề kiểm tra**

Tên chủ đề	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp	Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, nội dung và mục đích khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Việt Nam		Nhận xét được mục đích chính sách của Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Việt Nam	Năng lực phân tích tư liệu lịch sử.
Tỉ lệ	60%		40%	

* Câu hỏi để kiểm tra

Đọc, quan sát các tư liệu sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:

Tư liệu 1: “Không một xứ sở nào trên thế giới này... lại có nhiều nguồn lợi như cái xứ Bắc Kỳ... Biết bao ngành kĩ nghệ cần phải thiết lập... Biết bao chiến dịch xán lạn cần phải vạch ra... Xứ Bắc Kỳ giàu có... Từ nơi đây, chính quốc thao hồ mà bòn rút đầy tay của cải để đưa về nước. Ngành xuất cảng của nước Pháp cũng sẽ thấy nơi đây là một nguồn tiêu thụ hàng hoá rất có lợi cho mình.... Vậy thì hãy tiến lên! Tiến lên!”¹

Tư liệu 2:



(Nguồn: Tranh biếm họa do Nguyễn Ái Quốc vẽ, đăng báo *Le Parie*, tháng 5/1992)

Câu hỏi:

Câu 1 (4,0 điểm): Đoạn tư liệu và tranh vẽ trên đây phản ánh nội dung gì? Khái quát nội dung đó.

Câu 2 (6,0 điểm): Dựa vào nội dung của hai tư liệu trên, kết hợp với kiến thức đã học, em có nhận xét gì về mục đích, chính sách của Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Việt Nam?

*** Hướng dẫn chấm và thang điểm**

Câu số	Đáp án	Thang điểm
1	– Đoạn tư liệu trên đề cập đến mục đích xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp ở nửa sau thế kỉ XIX...	2,0
	– Khái quát nội dung: + Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các nước tư bản phương Tây nói chung, Pháp nói riêng chuyển từ thời kì tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa đế quốc...	1,0
	+ Nhu cầu về thị trường, nguyên liệu, nhân công ngày càng lớn thúc đẩy các nước đế quốc đi xâm lược thuộc địa...	1,0
	+ Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào... (Như miêu tả trong tư liệu).	1,0
	+ Việt Nam đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây...	1,0

¹ Theo “*Savigny et Bichoff, Les richesses de Tonkin*” (Những tài nguyên của xứ Bắc Kỳ), Paris, 1835, tr.71 (P.R. Feray dẫn trong: *Le Viet Nam*).

2	Học sinh có thể có nhiều cách nhận xét khác nhau, nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau: – Pháp xâm lược Việt Nam là phục vụ nhu cầu phát triển của chủ nghĩa đế quốc chứ không phải khai hoá văn minh, tạo điều kiện phát triển cho Việt Nam như một số sử gia phương Tây đề cập...	1,0
	– Sự xâm lược và thống trị của Pháp ở Việt Nam đã làm cho đời sống của nhân dân Việt Nam khổ cực (như hình ảnh biếm họa trong tranh...)	1,0
	– Sự xâm lược và thống trị của Pháp ở Việt Nam là sự chà đạp lên quyền độc lập của một dân tộc và quyền tự do dân chủ của con người...	1,0
	– Nhân dân Việt Nam không cam chịu sự áp bức bóc lột nên liên tiếp đứng lên đấu tranh...	1,0

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

3.2.1.3. Đề kiểm tra, đánh giá lớp 12

1) Đề kiểm tra 15 phút

*** Mục đích kiểm tra, đánh giá**

- Để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Bài 23. *Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).*
- Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

*** Hình thức kiểm tra, đánh giá:** Tự luận.

*** Ma trận đề kiểm tra**

Tên chủ đề	Mức độ			Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)	Khái quát được hoàn cảnh ra đời và nội dung cơ bản Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng (tháng 7/1973).		Phân tích được ý nghĩa của Nghị quyết 21.	– Năng lực nhận thức lịch sử. – Năng lực trình bày một nội dung lịch sử.
Tỉ lệ	60%		40%	

*** Câu hỏi để kiểm tra**

Đọc đoạn tư liệu sau để trả lời các câu hỏi dưới đây:

“Con đường của cách mạng miền Nam Việt Nam vẫn là con đường bạo lực cách

mạng. Bất kể trong tình hình nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công, chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên”¹.

Câu 1 (6 điểm): Đoạn tư liệu trên được trích trong văn kiện nào? Hoàn cảnh lịch sử ra đời của văn kiện đó.

Câu 2 (4 điểm): Hãy phân tích ý nghĩa của nội dung văn kiện trên.

* Hướng dẫn chấm và thang điểm

Câu số	Đáp án	Thang điểm
1	– Đoạn tư liệu trên được trích trong nội dung Nghị quyết 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tháng 7/1973.	1,0
	– Hoàn cảnh lịch sử ra đời Nghị quyết 21: + Hiệp định Pari về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết tháng 01/1973. Theo đó, Mĩ phải rút hết quân đội ra khỏi miền Nam Việt Nam...	2,0
	+ Tuy nhiên, sau Hiệp định Pari, Mĩ tiếp tục để lại miền Nam Việt Nam hơn 2 vạn cố vấn quân sự, tiếp tục có những hành động giúp đỡ Chính quyền Sài Gòn...	1,0
	+ Những hành động của Mĩ thực chất là đang kéo dài chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”...	1,0
	+ Hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã làm cho tình hình cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn...	1,0
2	– Nghị quyết 21 xác định: <i>Con đường của cách mạng miền Nam Việt Nam vẫn là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình hình nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công, chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên...</i>	1,0
	– Nghị quyết 21 định hướng cách mạng miền Nam Việt Nam tiếp tục: bạo lực cách mạng, luôn giữ thế tiến công chiến lược, đánh địch trên cả 3 mặt trận, 3 mũi giáp công, 3 vùng chiến lược...	1,0
	– Nghị quyết 21 thể hiện sự chỉ đạo đúng đắn và kịp thời của Trung ương Đảng, nó phù hợp với thực tiễn và có tác dụng định hướng hoạt động cách mạng ở miền Nam Việt Nam trong tình hình mới.	1,0
	– Nghị quyết 21 có vai trò quan trọng đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong những năm 1973 – 1975...	1,0

¹ Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 34, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.232.

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

.....

2) Đề kiểm tra 45 phút

*** Mục đích kiểm tra, đánh giá**

- Để đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong *Bài 6. Nước Mĩ*.
- Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

*** Hình thức kiểm tra, đánh giá**

- Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

*** Câu hỏi để kiểm tra**

Câu 1. Kết nối các từ/cụm từ có liên quan trong bảng dưới đây. Viết một câu hoàn chỉnh cho mỗi cặp từ/cụm từ đã kết nối.

1. H. Truman	a. "Chương trình xã hội vĩ đại"
2. L. Johnson	b. "Tôi có một giấc mơ"
3. M. Harrington	c. "Chính sách kinh tế công bằng"
4. M. Luther King	d. "Có một nước Mĩ khác"

Hãy lựa chọn một đáp án đúng:

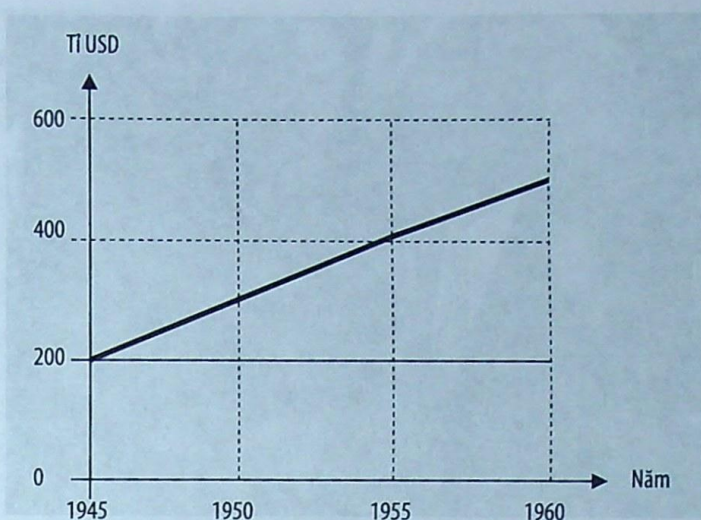
Câu 2. Nhân tố nào sau đây *không* tạo điều kiện cho kinh tế Mĩ phát triển trong giai đoạn 1945 – 1960?

- A. Những khoản chi tiêu lớn của Chính phủ sau chiến tranh.
- B. Người dân mở rộng mua sắm, chi tiêu sau chiến tranh.
- C. Sự suy sụp của châu Âu và Nhật Bản sau chiến tranh.
- D. Nhà nước phát hành lượng tiền lớn sau chiến tranh.

Câu 3. Trọng tâm của "Chương trình xã hội vĩ đại" là

- A. giải quyết việc làm cho quân nhân Mĩ từ mặt trận trở về.
- B. thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở Mĩ.
- C. chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc ở Mĩ.
- D. giảm thuế cho tầng lớp trung lưu ở Mĩ.

Câu 4. Từ biểu đồ dưới đây, em hãy viết một bài khoảng 350 từ (khoảng 1 trang) về sự phát triển kinh tế Mĩ trong những năm 1945 – 1960:



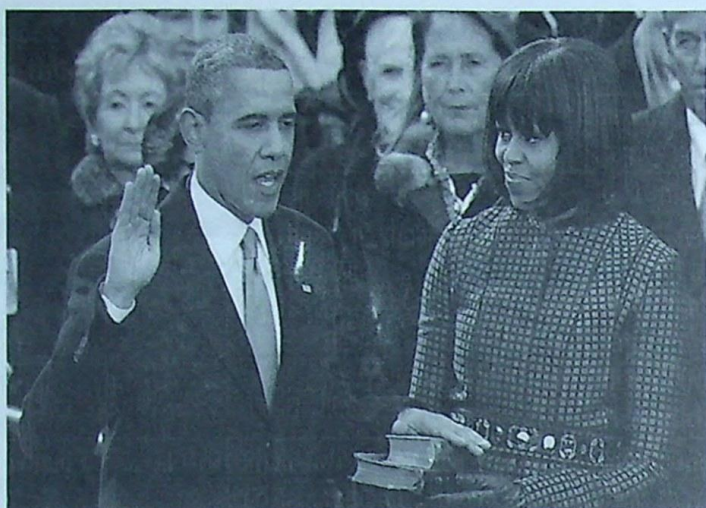
Biểu đồ Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GNP) của Mĩ giai đoạn 1945 – 1960

Câu 5. Kết nối lịch sử với hiện tại:

Quan sát hai hình ảnh tư liệu dưới đây và vận dụng kiến thức đã học về Phong trào đòi quyền công dân ở Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hãy nêu ý kiến của em về sự kiện ngày 20/01/2009, Tổng thống B. Obama trở thành Tổng thống da màu đầu tiên trong lịch sử nước Mĩ.



Hình 1. Bà Rosa Parks, một người da màu ở Montgomery (bang Alabama), bị bắt giữ ngày 01/12/1955 chỉ vì đã ngồi vào hàng ghế dành cho những người da trắng trên xe buýt



Hình 2. Tổng thống B. Obama, Tổng thống da màu đầu tiên của Mỹ, tuyên thệ nhậm chức ngày 20/01/2009

*** Phân tích ma trận đề và hướng dẫn chấm**

Mức độ nhận thức	Câu số	Đáp án	Yêu cầu cần đạt về năng lực	Điểm số
1. Nhận biết	1	1 – C: Tổng thống H. Truman đưa ra “Chính sách kinh tế công bằng” để giải quyết những vấn đề cấp bách sau chiến tranh. 2 – A: Tổng thống L. Johnson thực hiện “Chương trình xã hội vĩ đại” nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở Mỹ. 3 – D: M. Harrington là tác giả cuốn sách: “Có một nước Mỹ khác”. 4 – B: M. Luther King, lãnh tụ phong trào đòi quyền công dân, có bài phát biểu nổi tiếng: “Tôi có một giấc mơ”.	Xác định và kết nối được các sự kiện lịch sử trong thời gian và không gian cụ thể (Năng lực tìm tòi và khám phá lịch sử).	2,0
2. Thông hiểu	2	Đáp án đúng: D: Nhà nước phát hành lượng tiền lớn sau chiến tranh.	Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử, biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi đi tìm câu trả lời về một sự kiện	1,0

Mức độ nhận thức	Câu số	Đáp án	Yêu cầu cần đạt về năng lực	Điểm số
			lịch sử (Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử).	
	3	Đáp án đúng: B: Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở Mĩ.	Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử, biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi đi tìm câu trả lời về một sự kiện lịch sử (Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử).	1,0
3. Vận dụng	4	Phân tích các số liệu trên biểu đồ, làm rõ sự tăng trưởng kinh tế Mĩ sau chiến tranh, chỉ ra những nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế. (1945 – 1960).	Vận dụng kiến thức đã học, khai thác tư liệu lịch sử (biểu đồ) để giải thích sự vận động, quan hệ nhân quả của các sự kiện lịch sử (Năng lực vận dụng kiến thức và bài học lịch sử vào thực tiễn).	3,0
4. Vận dụng cao	5	HS có thể nêu ý kiến theo những cách khác nhau. Cần tập trung vào những ý chính như: vận dụng những kiến thức đã học về Phong trào đòi quyền công dân từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai để giải thích việc ông B. Obama trở thành Tổng thống da màu đầu tiên của nước Mĩ là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ đòi quyền công dân, chống phân biệt sắc tộc của những người da màu trên khắp nước Mĩ.	Vận dụng kiến thức đã học, khai thác tư liệu lịch sử (tranh ảnh tư liệu) để kết nối lịch sử với hiện tại, giải thích sự vận động, quan hệ nhân quả của các sự kiện lịch sử, vận dụng kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề thời sự, những vấn đề của thực tiễn cuộc sống (Năng lực vận dụng kiến thức và bài học lịch sử vào thực tiễn).	3,0
Tổng điểm				10

*** Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).**

3.2.2. Đề kiểm tra, đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Câu 1: Nước nào đã phá vỡ thế độc quyền nguyên tử của Mỹ?

- A. Trung Quốc. B. Liên bang Nga. C. Liên Xô. D. Pháp.

Câu 2: Cụm từ ghi nhận sự phát triển về kinh tế – khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản (1960 – 1973) là

- A. “cách mạng mới”. B. “cơn gió thần kì”.
C. “cơn gió mới”. D. “thần kì”.

Câu 3: Xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh là

- A. toàn cầu hoá. B. hoà bình và ổn định.
C. đối tác và đối tượng. D. hoà hoãn và thoả thuận.

Câu 4: Đông Dương Cộng sản liên đoàn ra đời (9/1929) từ sự phân hoá của

- A. Tân Việt Cách mạng đảng. B. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
C. Việt Nam Quốc dân đảng. D. Tâm tâm xã và Cộng sản đoàn.

Câu 5: Khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật” thay cho khẩu hiệu “đánh đuổi Pháp – Nhật” lần đầu tiên được thông qua tại

- A. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (12/3/1945).
B. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (12/3/1941).
C. Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ (4/1945).
D. Hội nghị toàn quốc của Đảng (8/1945).

Câu 6: Thuận lợi cơ bản nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau Cách mạng tháng Tám (1945) là gì?

- A. Các nước tư bản bị kiệt quệ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
B. Sách lược “hoà để tiến” với Pháp kéo dài thêm thời gian hoà bình.
C. Có Đảng và Hồ Chí Minh lãnh đạo, nhân dân tin tưởng vào chế độ mới.
D. Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền duy nhất.

Câu 7: Pháp chọn Điện Biên Phủ để xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương sau khi

- A. biết được thông tin quân dân Việt – Lào tấn công lên Tây Bắc.
B. phát hiện được sự di chuyển của quân đội Việt Nam lên Tây Bắc.
C. biết rõ kế hoạch Nava đã bị đảo lộn.
D. kế hoạch tập trung binh lực thất bại.

Câu 8: “Một tấc không đi, một li không dời” là khẩu hiệu đấu tranh của nhân dân miền Nam chống lại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ trên mặt trận nào?

- A. Quân sự và binh vận.
- B. Chính trị và binh vận.
- C. Quân sự và ngoại giao.
- D. Chống phá bình định.

Câu 9: Thành tựu quan trọng nhất trong 5 năm đầu đổi mới đất nước của Đảng (1986 – 1990) là

- A. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu lúa gạo.
- B. Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình.
- C. hàng hoá trên thị trường dồi dào, phong phú về mẫu mã.
- D. thực hiện thành công ba chương trình kinh tế.

Câu 10: Đặc điểm bao trùm của nước Nga sau Cách mạng tháng Hai năm 1917 là

- A. chính phủ tư sản lâm thời lên nắm quyền.
- B. xuất hiện hai chính quyền cùng song song tồn tại.
- C. Lênin trở thành nhà lãnh đạo của cách mạng Nga.
- D. chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng bị lật đổ.

Câu 11: Thất bại trong kế hoạch đánh chiếm Đà Nẵng, tháng 02/1859 Pháp chuyển hướng tấn công xâm lược Việt Nam ở

- A. Vĩnh Long.
- B. Định Tường.
- C. Gia Định.
- D. Vũng Tàu.

Câu 12: Người khởi xướng phong trào Duy tân ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX là

- A. Phan Bội Châu.
- B. Lương Văn Can.
- C. Huỳnh Thúc Kháng.
- D. Phan Châu Trinh.

Câu 13: Tác động tích cực nhất từ những quyết định của Hội nghị Ianta (02/1945) đem lại là

- A. thúc đẩy sự ra đời của tổ chức Liên hợp quốc.
- B. thúc đẩy Chiến tranh thế giới thứ hai sớm kết thúc.
- C. dẫn đến sự ra đời của nhiều quốc gia độc lập.
- D. tạo điều kiện cho cách mạng nhiều nước thắng lợi.

Câu 14: Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (7/1936) xác định đối tượng của cách mạng Đông Dương là

- A. phát xít, đế quốc thực dân và tay sai.
- B. phát xít Đức, Italia và quân phiệt Nhật Bản.
- C. thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai.
- D. bọn phản động thuộc địa Pháp và tay sai.

Câu 15: Ý nghĩa lớn nhất trong cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội (từ ngày 19/12/1946 đến ngày 17/02/1947) là đã

- A. đẩy thực dân Pháp lâm vào tình thế phòng ngự, bị động.
- B. làm Pháp thất bại bước đầu trong kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh”.
- C. tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực quân Pháp.
- D. đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang một giai đoạn mới.

Câu 16: So với cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954, chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 đã có sự thay đổi về phương hướng tiến công chiến lược, vì quân dân Việt Nam đã

- A. chuyển sang đánh Pháp trên các chiến trường Đông Dương.
- B. đánh vào nơi quân Pháp đang bị phân tán binh lực.
- C. chuyển sang đánh vào nơi quân Pháp mạnh nhất.
- D. chuyển sang đánh quân Pháp ở những nơi chúng sơ hở nhất.

Câu 17: Trong hai lần gây chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam (1964 – 1968 và 1972 – 1973), Mĩ không nhằm thực hiện âm mưu

- A. phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- B. ngăn chặn sự chi viện từ hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam.
- C. sử dụng bom đạn uy hiếp tinh thần, ý chí của nhân dân hai miền Nam – Bắc chống Mĩ.
- D. ép phía Việt Nam phải kí Hiệp định Pari theo những đề nghị do Mĩ đưa ra.

Câu 18: Tính chất của Chiến tranh thế giới thứ hai (từ năm 1939 đến trước khi phát xít Đức tấn công Liên Xô, tháng 6/1941) là gì?

- A. Phi nghĩa đối với hai nước Anh, Pháp.
- B. Phi nghĩa đối với cả Anh, Pháp và phe phát xít.
- C. Phi nghĩa đối với phát xít Đức, Italia, Nhật Bản.
- D. Chính nghĩa đối với hai nước Anh, Pháp.

Câu 19: Bài học kinh nghiệm lớn nhất được rút ra cho cách mạng Việt Nam từ sau sự thất bại của phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX – những năm đầu thế kỉ XX là gì?

- A. Phải xây dựng được một mặt trận dân tộc thống nhất để đoàn kết toàn dân.
- B. Phải xác định đúng giai cấp lãnh đạo và đưa ra đường lối đấu tranh đúng đắn.
- C. Phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ của hai nhiệm vụ dân tộc và giai cấp.
- D. Cần phải kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trên mọi mặt trận.

- Câu 20:** Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897 – 1914) không dẫn đến sự phân hoá của lực lượng nào trong xã hội Việt Nam?
- A. giai cấp công nhân. B. giai cấp nông dân.
C. địa chủ phong kiến. D. tầng lớp tư sản.
- Câu 21:** Sự kiện nào được coi là mốc khởi đầu đánh dấu sự “trở về” châu Á của Nhật Bản?
- A. Học thuyết Kaiphu (1991). B. Học thuyết Phucuda (1977).
C. Học thuyết Miyadaoa (1993). D. Học thuyết Hasimôtô (1997).
- Câu 22:** Biểu hiện rõ nhất về sự tan rã của trật tự “hai cực Ianta” là
- A. trật tự “đa cực” nhiều trung tâm đang hình thành.
B. chủ nghĩa khủng bố đe dọa nền hoà bình thế giới.
C. chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ (1991).
D. Mỹ đưa ra chính sách đối ngoại “Cam kết và mở rộng”.
- Câu 23:** Tính chất điển hình nhất của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là
- A. giải phóng giai cấp. B. khởi nghĩa vũ trang.
C. giải phóng dân tộc. D. cách mạng vô sản.
- Câu 24:** Điểm chung trong các kế hoạch Rove (1949), Đờ Lát đơ Tátxinhi (1950) và Nava (1953) của thực dân Pháp là đều
- A. muốn xoay chuyển cục diện chiến tranh.
B. phô trương thanh thế và sức mạnh quân sự.
C. muốn kết thúc chiến tranh trong danh dự.
D. thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam.
- Câu 25:** Nội dung nào sau đây thể hiện điểm độc đáo, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam thời kì 1954 – 1975?
- A. Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng ruộng đất ở miền Nam.
B. Làm cách mạng ruộng đất ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam.
C. Tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam – Bắc.
D. Đánh bại các chiến lược chiến tranh kiểu mới trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.
- Câu 26:** Nội dung nào sau đây không phản ánh đúng “tính tất yếu” của việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước ở Việt Nam sau năm 1975?

- A. Hai miền vẫn tồn tại hai hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.
- B. Xu thế hoà hoãn Đông – Tây, sự hoà dịu Liên Xô – Mỹ đang diễn ra.
- C. Cần phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc để xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- D. Tình hình đất nước có nhiều diễn biến phức tạp ở biên giới Tây Nam và phía Bắc.

Câu 27: Điểm khác biệt và độc đáo nhất trong cuộc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành so với những người đi trước là ở

- A. hướng đi và cách tiếp cận chân lí cứu nước.
- B. hành trình ra đi tìm chân lí cứu nước.
- C. mục đích ra đi tìm con đường cứu nước.
- D. thời điểm xuất phát và bản lĩnh cá nhân.

Câu 28: Những chính sách của triều đình nhà Nguyễn vào giữa thế kỉ XIX đã tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, vì đã

- A. trở thành nguyên nhân sâu xa để Pháp xâm lược:
- B. tạo nên những duyên cớ cho Pháp xâm lược.
- C. tăng thêm mối bất hoà trong dân chúng.
- D. làm giảm tiềm lực quốc gia.

Câu 29: Nội dung nào giải thích *không* đúng nhận định “thế kỉ XX là thế kỉ của giải trừ chủ nghĩa thực dân”?

- A. Xoá bỏ hệ thống thuộc địa, chế độ phân biệt chủng tộc trên thế giới.
- B. Làm thay đổi to lớn và sâu sắc bản đồ chính trị thế giới.
- C. Dẫn đến sự “xói mòn” và tan rã của trật tự thế giới “hai cực Ianta”.
- D. Dẫn đến sự thắng thế hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội.

Câu 30: Hành động nào của các nước Tây Âu chứng tỏ việc ủng hộ nước Mỹ phát động Chiến tranh lạnh đã quá rõ ràng?

- A. Tham dự sự kiện ngày 12/3/1947 ở Mỹ.
- B. Ủng hộ Mỹ xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Nhật Bản.
- C. Cùng với Mỹ thành lập khối quân sự NATO.
- D. Bao vây Liên Xô, cô lập các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 31: Một nguy cơ và thách thức lớn mà các nước đang phải đối mặt hiện nay do tác động của xu thế toàn cầu hoá là

- A. sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc.
- B. tệ nạn xã hội và tội phạm ngày càng gia tăng.

- C. sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị và tai nạn giao thông.
D. đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc và quyền tự chủ quốc gia.
- Câu 32:** Thắng lợi nào sau đây đã mở ra bước “đột phá” góp phần làm “xói mòn” trật tự hai cực Ianta?
- A. Ba nước Indônêxia, Việt Nam, Lào cùng tuyên bố độc lập (1945).
B. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Trung Quốc thành công (1949).
C. Cách mạng Cuba thắng lợi, lật đổ được chế độ độc tài thân Mĩ (1959).
D. Nhân dân Việt Nam hoàn thành kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1975).
- Câu 33:** Sự kiện nào ghi nhận Đảng Cộng sản Đông Dương chính thức trở thành đảng cầm quyền?
- A. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lâm thời (10/1930).
B. Vua Bảo Đại thoái vị, chế độ phong kiến Việt Nam bị sụp đổ (28/8/1945).
C. Cách mạng thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (02/9/1945).
D. Kỳ họp đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam (02/3/1946).
- Câu 34:** Tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930) đến nay là
- A. độc lập thống nhất và xây dựng xã hội dân chủ.
B. độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.
C. đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc.
D. bỏ qua giai đoạn tư bản, tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- Câu 35:** Những hạn chế của Luận cương chính trị (10/1930) bước đầu được Đảng Cộng sản Đông Dương khắc phục tại
- A. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11/1939).
B. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội Việt Nam (02/3/1946).
C. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7/1936).
D. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1941).
- Câu 36:** Nội dung nào phản ánh đúng và đầy đủ về tính chất của xã hội Việt Nam kể từ khi Pháp cai trị, đô hộ (1884 – 1945)?
- A. thuộc địa và bảo hộ.
B. thuộc địa phong kiến.
C. phong kiến nửa thuộc địa.
D. thuộc địa nửa phong kiến.

Câu 37: Điều khoản nào của Hiệp định Pari (1973) có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam?

- A. Mĩ có trách nhiệm rà phá bom mìn và hàn gắn vết thương chiến tranh.
- B. Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân các nước đồng minh về nước.
- C. Nhân dân miền Nam được tự quyết định tương lai chính trị.
- D. Các bên thừa nhận thực tế ở miền Nam có hai chính quyền.

Câu 38: Ý nào sau đây phản ánh đúng và đầy đủ vai trò của Đảng Lao động Việt Nam trong chỉ đạo cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975?

- A. Luôn bám sát tình hình, đưa ra những quyết định chính xác, linh hoạt, đúng thời cơ.
- B. Hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam sau chiến thắng Phước Long (01/1975).
- C. Quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5/1975).
- D. Kết hợp tiến công và nổi dậy với phương châm: thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng.

Câu 39: Biện pháp quyết định để Việt Nam hội nhập quốc tế thành công là phải

- A. coi trọng quốc phòng, an ninh, chủ động đối phó trong mọi hoàn cảnh.
- B. xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cuộc cách mạng 4.0.
- C. coi trọng phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. coi những điều kiện chủ quan luôn giữ vai trò quyết định.

Câu 40: Thực tiễn lịch sử Việt Nam cho thấy, cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975) thực chất là

- A. hai giai đoạn song song của một tiến trình cách mạng.
- B. hai bước phát triển tất yếu của một tiến trình cách mạng.
- C. hai thời kì của một nhiệm vụ chiến lược cách mạng.
- D. thực hiện hai đường lối chiến lược cách mạng giải phóng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2012), *Kỷ yếu Hội thảo về giáo dục Lịch sử ở trường phổ thông*, Đà Nẵng, 8/2012.
5. Hoàng Phê (Chủ biên) – Viện Ngôn ngữ học – NXB Đà Nẵng, 2000.
6. *An International Comparative Study of School Curriculum* – NIER, Tokyo, 1999.
7. Eurydice. *Key Competencies: A developing concept in general compulsory education* – <http://www.eurydice.org>.
8. *The Québec Program* – MOE Canada – 2004.
9. *The Québec Education Program: Cross-Curricular Competency – Broad Areas of Learning-Subject-Specific Competencies-2005*.

CÁC TRANG WEB ĐỂ GIÁO VIÊN THAM KHẢO TÀI LIỆU

1. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Tạp chí Xưa và Nay*, <https://xuanay.vn>.
2. Viện Sử học, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, http://viensuhoc.vass.gov.vn/noidung/tapchi/Lists/Thongtintapchi/view_detail.aspx.
3. Đại học Thủ Dầu Một, *Tài liệu lịch sử Việt Nam*, <http://hd.tdmu.edu.vn/thu-vien-so/tai-lieu-lich-su-viet-nam/>.
4. Nghiên cứu quốc tế, *Tài liệu về Quan hệ quốc tế, Lịch sử thế giới*, <http://nghiencuuquocte.org>.
5. Đại học Vinh, *Tài liệu Lịch sử thế giới*, <http://tailieu.vinhuni.edu.vn/tag/lich-su-the-gioi.html>.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735 | **Fax:** 024.37547911

Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Hội đồng biên tập:

– Ủy viên thường trực: VŨ THỊ THANH HÀ

– Ủy viên: ỨNG QUỐC CHÍNH

Biên tập viên:

HOÀNG THỊ QUYÊN

Kĩ thuật vi tính:

LƯU THẾ SƠN

Trình bày bìa:

NGUYỄN ĐỨC HUY

DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN LỊCH SỬ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

ISBN 978-604-54-4163-3

In 2.000 cuốn, khổ 17 × 24cm, tại Công ty cổ phần in Phúc Yên

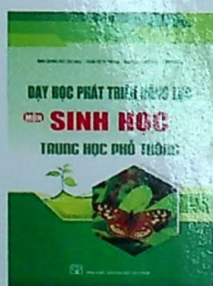
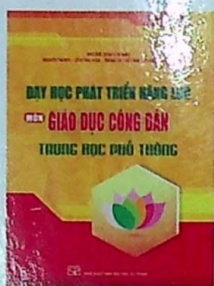
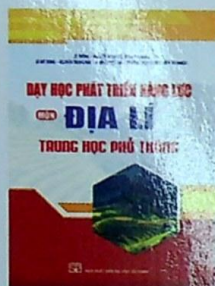
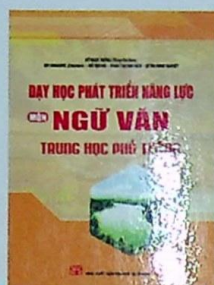
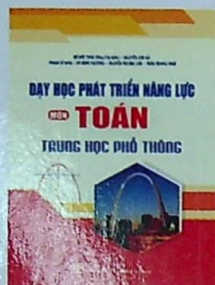
Địa chỉ: Đường Trần Phú, phường Trưng Nhị, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 417-2018/CXBIPH/21-10/ĐHSP

Quyết định xuất bản số: 637/QĐ-NXBĐHSP ngày 29/6/2018

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2018.

• MỜI BẠN TÌM ĐỌC •



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thủy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 024.3754.7735 | Fax: 024.3754.7911
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: http://nxbdhsp.edu.vn

Địa chỉ mua sách tại:

PHÒNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
Điện thoại: 024.3754.9202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM
Điện thoại: 024.3754.7708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn

KIOS NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Phố sách 19 tháng 12, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 094.66.84.110 | Email: kiosphosach.nxb@hnu.edu.vn



ISBN 978-604-54-4163-3



9 786045 441633



8 935220 568752

Giá: 75.000đ

